

TÂM NGUYÊN
TỬ' ĐIỀN

THƯ THAY TỰA

PALAIS IMPÉRIAL

de
HUẾ

Huế le 30 Octobre 1941

Monsieur LÊ VĂN-HÒE
Directeur du
QUỐC-HỌC THƯ-XÃ
HANOI

Quý Ngài

Tôi có tiếp được tờ giấy in của Quốc - Học Thư-Xã biến-báo cho hay rằng Quý Ngài đang ấn-hành bộ sách *Tâm-Nguyên Từ-Điển*.

Trước hết tôi xin có lời thành - thực ngợi khen Quý Ngài về cái công - trình vĩ-đại ấy đối với văn-học nước nhà, vì tôi tin chắc rằng quyển sách từ-điển của một học-giả như Quý Ngài chỉ có thể lợi-ích cho công-chúng Việt-Nam.....

HÀ-XUÂN-TẾ

Chef du Bureau de la Presse

Cabinet impérial

HUẾ

Ông Lê văn Hoè

Tôi vừa nhận được 16 trang — từ trang 273 đến trang 288 — quyển « TÂM NGUYÊN TỬ-ĐIÊN » của ông.

Tôi đã đọc rất cẩn-thận. Thì tôi thấy : nghĩa ông định rõ, văn ông viết gọn, chứng ông dẫn đúng, nguồn - gốc từng chữ ông tìm đến tận nơi...

Thực là xứng - đáng với cái nhan quyển sách « TÂM NGUYÊN TỬ-ĐIÊN » vậy...

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

Độc-học Hà-Đông

Hàđông 27-4-42

Hà Nội le 29 Janvier 1942
Ông Lê Văn Hoè

Tôi vừa tiếp được thư của ông và mấy tờ TÂM NGUYÊN TỪ-ĐIỀN của ông đang ấn hành. Tôi đọc qua, biết rằng ông làm bộ sách rất có ích. Sau này những nhà làm văn có thể nhờ sách ấy mà hiểu rõ nghĩa và các điển-cổ mình thường dùng.

Tôi thường lấy làm tiếc cho văn quốc-âm của ta ít có tài-liệu kê-cứu rõ-ràng căn-nguyên của các tiếng. Nay có sách này xuất-hiện rất là hợp-thời và rất có giá-trị....

TRẦN-TRỌNG-KIM
Giám-đọc các trường
Sơ-Học thành-phố Hà Nội

TÂM NGUYÊN TỬ ĐIỀN

Ngoài những bộ in giấy thường,
sách này có in riêng : 100 cuốn
giấy bouffant đánh số từ 1 đến
100 có chữ ký của tác - giả
và 5 cuốn giấy vergé gothique
đánh số từ I đến V (không bán)

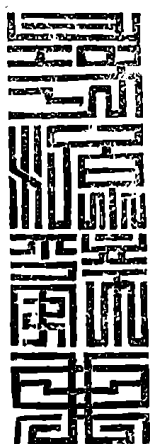
Bản in giấy bouffant

Số 

LÊ VĂN HÒE

TẦM NGUYÊN TỰ - ĐIỂN

(DICTIONNAIRE ÉTYMOLOGIQUE ET HISTORIQUE
DES MOTS ET EXPRESSIONS SINO-ANNAMITES)



TỰ SÁCH HÀN-LÂM

h

QUỐC-HỌC THƯ-XÃ

1941

Vả chẳng, nếu quả như lời nhà cổ-học Maspéro, tiếng Nam mượn quá nửa phần ở chữ Hán, thì kê-cứu căn-nguyên những tiếng Việt-Hán và các điển-cổ thường dùng trong văn-chương quốc-văn, được nhiều chừng nào càng hay chừng nấy ; đó là phận-sự chung của những nhà cầm bút biết lo tới tương-lai quốc-học và quốc-văn Việt-Nam.

Chúng tôi chỉ biết làm phận-sự, chẳng quan-tâm đến những lời cầu-toàn trách-bị nếu có, sau này.

Vì khỏi phải nói, thì độc-giả cũng biết rằng bộ từ-diễn này, dù là kết-quả của mấy năm trời tìm-tòi nghiên-cứu, cũng chưa thể nào hoàn-toàn và đầy-đủ được : Nó chỉ ở trong phạm-vi sự hiểu-biết và giới-hạn cuộc kê-cứu của một người.

Chúng tôi còn chờ những điều chỉ-giáo của các bậc cao - minh để bổ-túc cho cuốn từ-diễn này vậy.

Hanoi ngày 1er tháng Septembre 1941

LÊ - VĂN - HÒE



Ả ĐÀO

婀 桃

Đời vua Trần-nhân-Tôn (1279-1293) quân ta đánh phá giặc Nguyên (Mông-Cổ) có bắt được một người hát bộ tên là Lý-nguyên-Cát. Lý nguyên-Cát ở lại nước ta, lấy các tích cổ đặt thành vở tuồng, dạy người Nam học hát. Thời bấy giờ những con hầu trẻ tuổi ở các nhà quyền-qui, hào-thế đua nhau học hát điệu Bắc. Trong các vở tuồng của Lý-nguyên-Cát có vở «Vương-Mẫu Bàn-đào» được các bậc vương công đại-thần hoan-nghênh nhất. (Vợ Dương-Khuông có sắc đẹp đóng vai Tây-vương-Mẫu ; Cung-túc-vương Nguyên-Dục là con cả vua Minh-Tôn, anh ruột vua Trần-dụ-Tôn xem tuồng thấy đẹp, say mê bèn chiếm làm vợ. Vợ Dương-Khuông có chửa đã 3 tháng sau sinh ra Nhật-Lễ).

Tích này dùng hai mươi người con gái đẹp ra trò, mặc toàn gấm vóc theo kiểu tiên, đánh trống, thổi sáo, dâng đào, hát nhiều điệu khúc đủ giọng bi-hoan.

Cách iêu-khiến này được nhà Vua chú ý lắm, đến nỗi sau vua Trần-dụ-Tôn (1341-1369) bắt các vương hầu công chúa đặt truyện hát tuồng dâng lên vua chấm. Hay thì được thưởng. Nước ta khởi có hát bộ từ đó.

Con gái ra đóng trò Bàn-Đào, người ta gọi là « nhà-trò » nghĩa là con hát làm trò hoặc « Ả-Đào » nghĩa là cô ả dâng đào.

Vậy « ả-đào » nguyên nghĩa là con gái hát tuồng Bàn-Đào, sau biến nghĩa thành tiếng chỉ con hát, và lâu dần biến thành tiếng chỉ riêng bọn con gái gõ nhịp phách hát các bài ca-trù, như ngày nay.

Ngày nay Đào, nói một tiếng, vẫn có nghĩa là con gái hát tuồng. Kép là người con trai đóng tuồng đi đôi, đi cặp với đào,

ANH HÀI

嬰 孩

ANH là đứa trẻ gái mới lọt lòng mẹ (nhờ chữ Anh có chữ Nữ là con gái ở dưới)

Anh nhi : đứa con gái mới đẻ.

HÀI là đứa trẻ con trai mới lọt lòng mẹ.

Hài nhi : đứa con trai mới đẻ.

Ngày nay, người ta thường dùng lẫn hai tiếng *Anh* và *Hài*, không phân biệt gì cả.

Thời đứa trẻ nhỏ lên một vài tuổi gọi là thời *hài đờ* (nghĩa là lúc còn mếu khóc đòi ăn).

ANH HÙNG

英雄

ANH là phần đẹp-đẽ nhất trong cây cỏ tức là bông hoa, hoặc là thứ cây cỏ đẹp nhất trong loài cây cỏ, nghĩa bóng là đẹp.

HÙNG là giống đẹp và khỏe nhất trong loài thú, hoặc là con thú giống đực ; nghĩa bóng là khỏe.

Người tài-trí hơn đời gọi là người *anh hùng*, gọi thế là có ý so sánh người ấy như bông hoa, như con thú mạnh nhất.

Nay *anh hùng* có nghĩa là người không sợ chết hoặc đã lập được võ-công.

Anh dũng : đẹp và khỏe

Anh hoa : vẻ đẹp

Anh tài : đẹp có tài

Anh hào, anh kiệt : đẹp và sức khỏe hơn người (xem chữ *hào kiệt*).

Anh tuấn : đẹp và giỏi (xem chữ *tuấn kiệt*).

ANH THU

英 雌

ANH là phần đẹp nhất trong cây cỏ tức là hoa.

THU là con cái loài thú, trái với nghĩa chữ HÙNG là con đực.

ANH-THU chính nghĩa là con thú cái đẹp. Dùng theo nghĩa bóng, hai chữ Anh-thu trở người con gái can-đảm lập được võ-công. Nói *Anh-thu* nay cũng như nói «*nữ-anh-hùng*».

ẢNH HƯỞNG

影 嚮

ẢNH là cái bóng của hình-vật dọi ra.

HƯỞNG là tiếng vang do tiếng xướng trước vọng lại.

Bây giờ, người ta viết hai chữ ảnh-hưởng với cái gạch nối liền nhau, và coi như một danh-từ kép có chung một nghĩa.

Nói Ảnh-hưởng một việc gì, tức nói việc ấy gây nên kết-quả gì ở nơi khác, như cái bóng và tiếng vang đi xa.

AO

凹

AO là chỗ lõm xuống.

Ao-kính là kính (gương) lõm. Do nghĩa đó, ta gọi chỗ đất trũng xuống có nước là Ao. (Ao chính là một chữ Hán hóa thành tiếng Nam).

Chữ phản-nghĩa với chữ Ao là chữ Đột (凸) nghĩa là lồi lên. (Xem chữ Đột-ngột).

ẤP

邑

Theo chế-độ cai-trị nhà Chu bên Tàu thời xưa, 8 nhà là một tỉnh (井), 4 tỉnh tức 32 nhà là một ấp, 4 ấp là một khẩu 128 nhà, 4 khẩu là một diện.

Sau Ấp có nghĩa là thành-phố. Bây giờ thì người Trung-Hoa hiểu Ấp là huyện; người Nam ta hiểu Ấp là một làng do một người đứng lên chiêu dân, mới lập ra, hoặc là một sở ruộng rộng ở miền trung-châu.

ÂU CA

歐歌

ÂU là đồng-thanh hát một điệu.

CA là cấ-t-dạng hát.

Âu Ca là đồng-thanh ca bát, ý nói dân gian sung-sướng ở đâu người ta cũng ca-hát. Hai chữ Âu-Ca thường dùng để tả cảnh thiên-hạ thái-bình, hàm nghĩa dân-gian đều

ca-lụng công-đức nhà Vua hoặc người cầm quyền trị nước.

Áu-ca cổ vũ : là đồng thanh cất giọng hát và đánh trống nhảy múa theo nhịp.



BA QUÂN

三 軍

Trong truyện Kiều có câu :

« *Ba quân trở ngọn cờ đào
Đạo ra Vô-Tịch đạo vào Lâm-Truy* ».

Người ta thường giảng nghĩa lầm ba quân là tiền - quân, trung - quân, hậu - quân. Thật ra, ba quân là tiếng trở gồm binh-lực một nước. Vì theo quân-chế cổ nước Tàu, một nước chư-hầu lớn chỉ được quyền có 3 quân tức là 3 đạo quân (armée).

Theo sách Chu-Lễ, thì bên Tàu ngày xưa, mỗi quân gồm có 1 vạn 2 nghìn 5 trăm người.

Thiên-Tử tức là vua nhà Chu đứng đầu các nước chư-hầu, có 6 quân (lục quân) tức là $12.500 \times 6 = 75.000$ binh-sĩ.

Lục quân bất phát vô nại hài ?

(Sáu quân không tiến biết làm nào ?)

(Bạch Cư-Dị Trường-hạ ca)

Nước chư-hầu lớn được quyền có 3 quân tức là 37.500 binh-sĩ. Nước chư-hầu lớn vừa có 2 quân, nước nhỏ có 1 quân.

Ngày nay ở Tàu mỗi quân (armée) gồm có 2 sư-đoàn (division).

Ngày xưa mỗi sư-đoàn gồm có 2.500 người, mỗi quân có 5 sư-đoàn.

Ngày nay, ở Tàu mỗi sư-đoàn lục-quân gồm có :

2 lữ bộ-binh

1 đoàn kỵ-binh

1 đoàn pháo-binh

1 đoàn công-binh (thợ)

1 doanh chiến-xa

1 đội quân-nhạc (kèn)

Lữ ngày xưa có 500 người. Ngày nay hai đoàn bộ-binh là một lữ 6.000 người. Mỗi đoàn có 3.000 người.

Phụ chú. — Theo binh-chế nước Pháp ngày nay, thì mỗi Quân hoặc lộ-quân (armée) thường gồm có 2 quân-đoàn (corps d'armée) do một viên đại-tướng lộ-quân (général d'armée) chỉ-huy ;

Mỗi quân-đoàn có hai sư-đoàn (division) do một viên đại-tướng quân-đoàn (général de corps d'armée) chỉ-huy ;

Mỗi sư-đoàn có hai hay ba lữ-đoàn (brigade)

do một viên trung-tướng (général de division) chỉ-huy ;

Mỗi *lữ-đoàn* có 4 hay 5 *đạo-quân* (régiment) do một viên thiếu-tướng (général de brigade) chỉ-huy ;

Mỗi *đạo-quân* có 4 hay 5 *vệ-quân* (bataillon) do một viên đại-tá (colonel) hay trung-tá (lieutenant-colonel) chỉ-huy ;

Mỗi *vệ-quân* có 4 hoặc 5 *cơ-binh* (compagnie) do một viên thiếu-tá (commandant) chỉ-huy ;

Mỗi *cơ* có 4 hay 5 *đội* (section) do một *đại-ný* (capitaine) chỉ-huy ;

Mỗi *đội* có 3 hay 4 *ngũ* (groupe de combat) do *quản*, (adjutant) thiếu-úy, (sous lieutenant) hay *trung-úy* (lieutenant) chỉ-huy ;

Mỗi *ngũ* có 10 người lính, 2 *viên cai*, do một viên *đội* chỉ-huy ;

Tất cả các *lộ-quân* gồm thành *quân-lực* trong nước, thời *chiến-tranh* do một *thống-tướng* (généralissime), thời *bình* do viên *Trưởng-quan* bộ *Tổng-Tham-Mưu* (Chef d'Etat Major général) chỉ-huy.

BA SINH

三 生

Trong chuyện *Kiều* có những câu :

... *Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây...*

... *Vì chẳng duyên nợ ba sinh...*

— ... *Đây rằng hương lửa ba sinh... v.v...*

Và trong văn-chương Việt-Hán người ta thường thấy mấy chữ *tam sinh hữu hạnh...* Vậy *tam sinh* hay *ba sinh* nghĩa là gì? *Tam sinh* nghĩa đen là ba đời, ba kiếp, nghĩa bóng là hẹn trước hay tiền-dịnh từ ba đời trước.

Nghĩa đó xuất-xứ từ điển-tích sau này :

Đời nhà Đường, có một vị sư tên là Viên-Trạch một hôm cùng bạn là Lý-nguyên-Thiện đi chơi. Thấy một mù đàn-bà gánh nước, Viên-Trạch nói : « Người đàn-bà này có mạng đã ba năm, đợi tôi vào làm con. Nay đã gặp đây, không thể nào trốn tránh được nữa. Hẹn ba ngày nữa thì bạn đến, ta lấy nụ cười làm tin. Mười ba năm sau, ta lại sẽ gặp nhau ở chùa Thiên-trúc tỉnh Hàng-châu, vào đêm Trung-Thu trăng sáng ». Chiều đó, Viên-Trạch mất. Người đàn-bà đẻ con trai. Ba hôm sau, Lý lời hỏi thăm, quả nhiên đứa bé thấy Lý thì cười, đúng như lời hẹn. Mười ba năm sau, Lý y hẹn đến chùa Thiên-Trúc nghe thấy một lên mục-dồng hát rằng :

Tam sinh thạch thượng cứu tinh-hồn
Thượng nguyệt ngám phong bất yếu luân
Tâm-quí tình-nhân viễn tương phủng
Thử thân tuy dị, tình thường đồng.

lược dịch :

Là tinh-hồn cũ đá ba sinh

Trăng gió làm chi để bợn mình

Thẹn với người quen xa đến kiếm :

Thân này tuy khác, tinh nguyên lạnh

* * *

Sách « Vận-Phủ » lại chép rằng :

« Một ông quen tỉnh đến văn cảnh chùa Kinh-quốc, nằm ngủ mộng tới hang-dộng nhà Phật đứng trước một vị lão-lăng. Hương khói thoang-thoảng. Lão-lăng nói : Vị đàn-việt này dâng hương lễ, hương còn đây mà đàn-việt (tức là người tới chùa lễ) đã vượt qua ba kiếp rồi vậy. Kiếp thứ nhất làm quan Tuần-Phủ Kiếm-Nam đời vua Huyền-Tôn nhà Đường, kiếp thứ nhì làm thư-ký đất Tây-Thục đời vua Hiến-Tôn, kiếp thứ ba tức là kiếp này làm quan Tỉnh-lang vậy. Nghe đến đó, thì sực tỉnh dậy.»

BÀ NỮ-OA

女媧

Một nhân-vật thời tiền-lich-sử.

Bà Nữ-Oa là em gái vua Phục-Hi, một ông vua thời thái-cổ nước Trung-Hoa.

Tục truyền Bà thường hay luyện đá ngũ sắc để vá trời.

Người ta lại chép rằng Bà chặt bốn chân

rùa định ra bốn phương.

Có sách chép bà Nữ-Oa đầu người mình rắn, một ngày biến-hóa 72 hình-thù khác nhau.

BÁ HỘ

百戶

LÝ TRƯỞNG

里長

BÁ HỘ là bách hộ.

Bách hộ là một trăm nhà.

Trăm nhà tức là một làng. Theo chế-độ nhà Đường, làng gồm một trăm nhà. Mỗi làng tức mỗi *Lý*, đặt một viên-chức đứng đầu cai-trị gọi là Lý-chánh.

Các đời vua triều sau nước Tàu, đều theo chế-độ đời Đường. Mãi đến đời Minh, chức Lý-Chánh mới đổi làm *lý-trưởng*.

Ở nước ta, tới đời Trần, Lý-trưởng không gọi là Lý-Chánh như nhà Đường nữa, mà gọi là Xã-Chánh thuộc quyền các quan Đại, Tiều Tư-Xã (như Tri-Huyện Tri-Phủ ngày nay).

Triều Nguyễn đổi Xã-Chánh làm Xã-trưởng, rồi Lý-trưởng như ngày nay (giống tên gọi đời Minh bên Tàu).

Các chức Cửu-phẩm, Bát-phẩm Bá-Hộ nguyên là những chức xã-quan do vua

Minh-Mệnh đặt ra, và thử-lời đều được ăn lương nhà Vua cả. Cửu-phẩm bá-hộ, mỗi năm được ăn lương 18 quan tiền, 16 phương gạo và 4 quan tiền xuân-phục (áo tết), mỗi tháng lĩnh một kỳ. Gọi là bá-hộ, là nhà Vua có ý cho biết những quan-chức ấy chỉ có quyền-hành ở trong một làng (bá-hộ là 100 nhà tức một làng).

Ngày nay những hàm bá-hộ, thiên-hộ chỉ là những hư-hàm, không có thực-chức và không được ăn lương.

* * *

Về đời Đinh, Lê, Lý hình như việc cai trị xã-thôn ở nước ta cũng dập theo chế độ nhà Đường ở bên Tàu nghĩa là cứ một trăm nhà là một lý tức làng ; mỗi lý (làng) nhà vua đặt một viên - chức cai trị gọi là lý-chánh (Hiện nay, nhiều làng ở Bắc-kỳ người ta vẫn gọi lý-trưởng là lý-chánh hay chánh-lý).

Theo sách Lịch-Triều Hiến-Chương, thì từ đời Trần trở về sau tại các làng không có chức lý-chánh nữa, mà có chức xã-quan, do nhà vua bổ về cai-trị. Vua Thái-tôn nhà Trần bổ các chức xã-chính, xã-giám về cai-trị các làng dưới quyền các quan đại-tiêu tư xã.

Đến đời vua Trần-thuận-Tôn, thì các chức xã-quan bị bãi, vì Lê - quý - Ly đảo - lộn cả việc chính-trị trong nước để nắm lấy quyền-hành,

Nhưng sang triều Lê, sau khi đánh đuổi quân Minh, khôi phục đất nước, vua Lê-Thái-Tổ lại đặt chức xã-quan, và cải-cách chế-độ ấy : Đại-xã tức làng lớn thì bỏ ba viên xã-quan, Trung-xã tức làng vừa hai viên xã-quan, Tiểu-xã tức làng nhỏ một viên xã-quan.

Vua Lê-thánh-Tôn, theo chánh-sách nhà Minh đổi tên xã-quan làm xã-trưởng, nhưng vẫn do nhà vua bổ-dụng.

Sau đời Mạc, đến đời Lê-Trung-Hưng, Châu-Huyện được lựa chọn các nho-sinh, và sinh-đồ đặt làm xã-trưởng, xã-sử, xã-tư, giao cho chỉnh-lý việc làng và xét hỏi kiện-cáo.

Đến đời vua Lê-cảnh-Trị, Triều-đình cũng chọn những con nhà tử-tế danh-giá cho làm xã-trưởng. Cứ ba năm xét hành-trạng một lần, nếu chính-sự tốt thì xã-trưởng được thăng làm Tri-Huyện.

Mãi đến đời Long-đức, Vĩnh-Hựu, tức là đời Lê-mạt, xã dân mới tự bầu-cử lấy xã-trưởng rồi trình quan trên phê-chuẩn, như trước đây, khi đức Bảo-đại chưa hạ-dụ bãi

bỏ việc ấy. Còn Chánh-Tổng thì tới triều vua Minh-Mệnh, Tự-Đức, vẫn là một quan chức của Triều-đình, hàm tòng Cửu-phẩm. Chánh-tổng thời bấy giờ mỗi năm được ăn lương mười tám quan tiền, mười sáu phương gạo, bốn quan tiền xuân-phục, mỗi tháng lĩnh lương một kỳ.

BÀN CỒ

盤 古

Sách « *Thuật-di-ký* » của Tào chép rằng : Ông Bàn-Cồ là ông Tổ sinh ra Trời, Đất và muôn vật trong thế-gian. Khi ông chết đi (?) thì đầu biến thành núi Đông-Nhạc, bụng làm núi Trung-Nhạc, cánh tay trái làm núi Nam-Nhạc, cánh tay phải làm núi Bắc-Nhạc, chân làm núi Tây-Nhạc.

Ngũ-Nhạc đều ở nước Trung-Hoa. (xem chữ Nhạc).

BAN SU

班 師

BAN đây nghĩa là về, cho về.

SU là sư-đoàn, một đoàn quân lớn, đây trở binh-lực.

BAN-SU là đem binh trở về (sau khi thắng trận).

XUẤT-SU là kéo quân ra đánh trận (Gia-Cát-Lượng tức Khổng-Minh có lá biểu xin đem binh đi đánh phương Nam, gọi là *Xuất-sur-biểu*, lời-lẽ rất khúc-triết, cảm-khái và thành-thực, được coi là một áng văn tuyệt-tác đời Tam-Quốc).

BÁN XỚI

Ta thường nói : *bán xới mà đi ! Phên này thì phải bán xới thật ! Có họa biệt-xới thì mới thoát !*

XỚI chính là Xứ, (là xứ-sở) đọc trạnh ra.

BÁN XỚI là bỏ xứ mà đi hẳn, hình như đã *bán xứ* mình cho người ta vậy.

BIỆT XỚI tức là BIỆT-XỨ nghĩa là BỎ XỨ (mà đi). BỎ XỨ sau ta đọc lớ theo giọng xứ Nghệ là BỎ XỬ, dùng cho có vẻ khôi-hài (không dùng trong văn chương).

(Người nước ta hay đọc trạnh, đọc lớ đi, làm sai mất cả nguyên - âm của từ - ngữ phần nhiều là vì có tục kiêng tên vua, tên Thần, tên ông, bà, cha mẹ.... (như vua Lê-Thái-Tổ tên là *Lê-Lị*, ta kiêng tên đọc *Lị* là *Lợi*; vua Minh-Mệnh huý là *Đổ*, ta đọc trạnh ra là *Đảm*; vua Tự-Đức huý là *Thị*, ta đọc trạnh ra là *Thời*; vua Thành-Thái huý là *Lân*, ta đọc trạnh ra là *Liên*; kiêng tên ông Vũ-Tính, ta đọc là *Tánh*, v.v... Chắc

cũng vì kiêng tên gì đó, mà người ta đã đọc tránh Xứ ra Xói).

BẢN QUYỀN

版權

BẢN là bản in, nghĩa rộng là in

QUYỀN là quyền

Bản-Quyền là quyền in sách.

(Xem chữ **XUẤT BẢN**).

BẠN VÀNG

BẠN VÀNG dịch ở hai chữ Hán *Kim-bằng* nghĩa bóng là bạn tốt. Chữ đồng-nghĩa với *Kim bằng* là *Lan-hữu* nghĩa là bạn lan.

Trong kinh *Dịch* có những câu :

Nhị nhân đồng tâm

Kỳ lợi đoan kim

Đồng-tâm chi ngôn

Kỳ xú như lan

dịch :

Hai người đồng lòng

Lợi như chặt vàng (tức là chia vàng)

Lời người đồng lòng

Thơm như hoa lan

Do những câu này, mà có những chữ *kim-bằng*, *lan-hữu* và *bạn kim lan*. *Bạn tốt* cũng gọi là *Chi-lan*, vì trong sách « *Khổng-tử gia ngữ* » có câu :

Dữ thiện-nhân giao như nhập chi-lan chi thất cửu nhi bất vãn kỳ hương, tắc dữ chi câu hóa hĩ = nghĩa là chơi với người tốt, như vào nhà có chi-lan, lâu không ngửi thấy mùi thơm, vì quen với mùi thơm vậy.

BẢO BỐI

寶 貝

BẢO là báu, là quý-trọng, đắt tiền và hiếm có.

BẢO lại có nghĩa là ấn-tửu của nhà vua. Thời cổ, vua Thiên-Tử và vua chư-hầu đều dùng ngọc làm dấu con tin. Đời Tần, Tần-thủy-Hoàng mới dùng vàng khắc ấn gọi là *tỉ* (gọi tôn là *ngọc-tỉ* nghĩa là dấu của nhà vua). Đời Đường không gọi là *tỉ*, cải gọi là BẢO (ấn quốc-bảo).

Bảo là của báu, nên tiền-bạc cũng gọi là Bảo. (Như thông-bảo, nguyên-bảo).

BỐI chính nghĩa là vầy con hến, con sò ở dưới biển, bằng chất đá vôi, có sắc óng - ánh. Người thượng cổ nhặt ở bãi biển những vỏ sò hến đó làm tiền tiêu-dùng, trước khi tiêu *tê* (châu, ngọc, sắt, vôi) và tiêu tiền (từ đời nhà Hán bên Tàu mới có tiền). Do nguyên-nghĩa đó, Bối có nghĩa là của. Của báu gọi là *Bảo-Bối*. Vì bối (vầy xò vầy hến) là thứ tiền tiêu trước nhất, nên khi đặt chữ Hán, chữ nào có dính-liú đến tiền của,

người ta đều viết chữ Bối ở bên cạnh, hoặc ở dưới cùng, như chẳng hạn mấy chữ : *Tài, hóa, mãi, mai, quán, hối, lộ, phi, qui v. v...*
(Xem chữ *Tiền-Tê*)

BẢO CÔ

保 辜

BẢO là trông coi, gìn-giữ.

CÔ là tội-lỗi.

Bảo-cô là trông coi nuôi nấng người mình đánh bị thương.

Luật cũ nước ta định rằng kẻ đánh người trọng thương, phải nuôi cơm phục thuốc giữ cho kẻ bị thương được an-toàn, được thể thì khỏi phải tội. Như thế gọi là nuôi « *bảo cô* » và nghĩa là nuôi người để giữ gìn cho mình khỏi tội.

Bây giờ ta thường nói tránh đi là « nuôi báo cô ». Khi nuôi một người nào vô-ích-lợi cho mình người ta thường nói : Nuôi như nuôi *báo cô*, nghĩa là nuôi như nuôi trả nợ, nuôi chuộc tội, không được lợi-lộc, ơn-nghĩa gì.

BÁT CỒ

八 股

Văn-chương khoa-cử đời xưa, người ta thường gọi là văn-chương *bát cồ*. *Bát cồ* là

một tên tục của văn kinh-nghĩa, bài thi đầu tiên trong các bài thi hương-thí (cử-nhân, tú-tài).

Văn kinh-nghĩa xuất-hiện từ đời vua Thành-Hóa nhà Minh bên Tàu (Minh Hiến-Tôn nguyên niên). Vua Lê-thánh-Tôn nước ta, năm đầu niên-hiệu Hồng-Đức cải-cách phép thi-cử nhà Lý nhà Trần đời trước, mô-phỏng theo phép thi nhà Minh, nhập-cảng lối văn kinh-nghĩa vào nước. Nước ta có văn kinh-nghĩa từ đó. Từ đó cho đến khi nhà Nguyễn bãi khoa thi đề nền học cũ nhường chỗ cho nền học mới, bài kinh-nghĩa là bài thi loại các thí-sinh dự kỳ thi Hương. Hệ hống kinh-nghĩa (tục gọi là bay kinh-nghĩa) là không được dự thi các bài khác nữa.

Bát là tám.

Cổ là vế, là đoạn, là phần.

Bát-Cổ là tám đoạn, tám vế. Có ba lối kinh nghĩa: bát cổ, lưỡng phiến và tản-hành.

Bát-cổ trong lối văn kinh-nghĩa ấy là những *cổ* này :

1. -- Phá-đề
2. — Thừa-đề
3. — Khởi-giảng
4. -- Khai-giảng
5. — Hoàn-đề
6. — Trung-Cổ

7. — Hậu-Cổ

8. — Kết-Ty

Sau khoa thi Hương năm Ất-Mão (1915) tại Bắc-kỳ, khoa thi Hương bị bãi bỏ.

Nền văn-chương bát-cổ từ đó lui về thời cổ, nhường chỗ cho nền học mới phương Tây.

Phụ-Chú. — THÍCH CỔ là đam vẽ dùi. (CHÙY-THÍCH-CỔ là dùi đam vẽ — Tô-Tần, một thuyết-khách có danh-tiếng đời Chiến-Quốc bên Tàu, khi còn nhỏ, ngồi học hay buồn ngủ, thường dùng cái dùi nhọn tự đâm vào vẽ để khỏi buồn ngủ).

BÁT ÂM

八音

BÁT ÂM là tám thứ tiếng do tám đồ âm nhạc thời cổ nước Tàu và nước ta phát ra :

1. — Bào : quả bầu, thứ kèn cổ làm bằng quả bầu.

2. — Thổ : thứ còi làm bằng đất có 6 lỗ.

3. — Cách : Da, tức lá cái trống.

4. — Mộc : một nhạc-khí bằng gỗ hình giống cái hòm chữ nhật.

5. — Thạch : đá, tức là khánh đá

6. — Kim : loài kim, tức là chuông vàng

7. — Ti : tơ, tức là cái đàn giây tơ.

8. — Trúc : tre, tức là cái sáo bằng tre.

Còn ngũ âm là năm thứ tiếng nặng nhẹ

khác nhau chung cho tất cả âm-nhạc (bát âm) gồm có :

1. — Cung : tiếng to ò-ò (?)
2. — Thương : tiếng loài kim, tiếng vàng
3. — Dốc : tiếng sừng (tù và)
4. — Chủy : tiếng mỏ chim hót.
5. — Vũ : tiếng chim vỗ cánh.

BẠT THIỆP

跋 涉

BẠT nghĩa là đi đường bộ. THIỆP là lội nước hoặc đi đường thủy.

BẠT THIỆP là đi khắp nơi non nước.

BĂNG

崩

BĂNG là núi lở, là sạt rơi từ trên cao xuống.

Xưa vua Thiên-Tử tức là Hoàng-đế mất, người ta gọi là Băng, có ý ví ông vua như trái núi cao khi bị sạt đổ.

Phụ-chú. — Đùng đùng lẫn với hai chữ *Thăng-Hà*. Thăng là lên, hà là xa. Hoàng-đế thăng-hà tức là Hoàng-đế lên nơi cao xa (tức là chết).

BẮN SẼ

Trong *Cung-Oán Ngâm-Khúc* có câu :

« *Làng xa mã rấp ranh bắn sẻ* »

BẮN SẼ nghĩa đen là bắn chim 'sẻ', nghĩa bóng là hỏi vợ.

Nghĩa bóng ấy xuất tự điển-tích sau này :

Đời Đường, Đậu-Nghị có một người con gái đẹp và có tướng lạ. Nghị thấy vậy, nhất định không chịu kén rể cầu-thả, sai vẽ một con chim sẻ vào bình - phong, ai muốn làm rể, đến cho bắn hai phát tên, nếu bắn trúng hai mắt chim sẻ, sẽ được trúng-tuyên. Bao nhiêu người đến bắn, đều bắn sai, không ai bắn trúng cả hai mắt chim. Duy có vua Đường-Cao-Tổ bắn trúng hai mắt chim lấy được con gái Đậu-Nghị.

Ngày nay để khen người lấy được gái kén chồng hoặc lấy vợ đẹp hay có tài-dám, người ta thường nói *hỉ trúng tước - bình* (mừng bắn trúng chim sẻ, vẽ trên bình-phong) là theo điển ấy.

BỆ HẠ, ĐIỆN HẠ

陛下 殿下

BỆ-HẠ là tiếng tôn xưng Hoàng-Đế, như tâu Bệ-Hạ, Muôn tâu Bệ-Hạ . . .

BỆ chính là cái bệ, cái thềm.

HẠ nghĩa là dưới.

BỆ-HẠ chính nghĩa là dưới bề.

Sở dĩ *bệ-hạ* dùng để tôn xưng nhà vua, là vì câu của người xưa nói: « *Vương giả chấp binh, tất lệnh trần ư giai bề chi hạ* » nghĩa là Vua cầm quân tất dàn bày ở dưới thêm dưới bề. Nhân câu ấy, các quan Triều-thần đều dùng hai tiếng *Bệ-hạ* nói với vua để tỏ ý tôn trọng.

ĐIỆN-HẠ là tiếng dùng để tôn xưng Thái-Tử chính nghĩa là *dưới điện*. Chữ này cũng, dùng theo ý chữ *Bệ-hạ*.

BỈ NHÂN

鄙 人

BỈ là ti-tiền, hủ-lậu, thô xấu. NHÂN là người.

BỈ-NHÂN là người hủ-lậu thô xấu. Người làm sách, viết văn thường hay tự xưng là *bỉ-nhân*, có ý tự-khiêm, bảo mình là người ti-bỉ.

BIÊN NGẪU

駢 偶

BIÊN là đóng hai ngựa vào xe, hoặc để hai vật gì song hàng nhau như cặp ngựa kéo xe.

NGẪU là số chẵn (cơ là số lẻ). Ngẫu tức là đôi.

Văn-biên ngẫu là lối văn cổ, cứ hai câu

đi đôi và đối chọi với nhau thành một cặp, tức là thơ, phú, câu đối . . .

BIỆT THỰ

別墅

THỰ nguyên nghĩa là nếp nhà tranh ở nhà quê.

Nhiều nhà giàu-có, ngoài nhà ở thường ngày, lại lập thêm một ngôi nhà riêng tại nơi khác dùng làm nơi nghỉ-mát, tiêu-khiển những ngày rỗi việc.

Ngôi nhà ấy gọi là *biệt-thự* nghĩa là ngôi nhà làm riêng ở nhà quê cách biệt hẳn với nhà mình ở thường.

BÌNH DUYNH

屏營

Cuối những đạo sớ dâng lên vua hoặc lễ-bái ở đền chùa, thường có mấy chữ lễ-lối « *Vô nhâm khích thiết bình duynh chi chi* ».

Vô nhâm (tức vô nhậm) là không thể nào kể xiết.

Khích-thiết: là cảm-khích lắm, rất cảm-khích.

Bình-duynh = Bình là bình-phong; duynh là dinh-trại; bình-duynh đây dùng theo nghĩa bóng là khép nép thận-trọng như người con

gái ở sau bức bình-phong (tức là ở trong buồng khe lắng nghe) như viên đại-tướng ở trong doanh-trại (tức là ở nơi cầm quân).

Chi-chí ; rất là . . .

BIÊU LÝ

表 裏

Cái áo kép, thì cái lót bên trong gọi là *LÝ*. Nghĩa này biến dần đi, Lý có nghĩa là ở phía trong.

Cảm nhập lý là cảm nhiễm khí độc lọt vào tim gan phủ tạng, phía trong người.

Lần ngoài chiếc áo kép gọi là *BIÊU*. Biêu biến nghĩa đi, có nghĩa là ở phía ngoài.

Biêu minh là làm sáng ra phía ngoài.

Biêu dương là phô ra ngoài cho mọi người biết.

Tiểu-biêu nêu ra ngoài cho người ta thấy
v . . . v . . .

Anh em họ ngoài (tức họ ngoài) như anh em cô cậu, đôi con dì . . . người ta gọi là *biêu - huynh*, *biêu - đệ*, nghĩa là anh em họ ngoài.

BÓI PHƯỢNG

Chuyện *Kiều* có câu :

Phỉ nguyên bói phượng đẹp duyên cưới rồng.

Bói phượng và cưới rỗng đều có nghĩa là kén được người chồng danh giá như ý.

Sách Tả – Chuyện chép rằng :

Trần-kính-Trọng chạy sang nước Tề được vua nước ấy cho coi việc công-chính. Quan Đại-Phu nước Tề có ý muốn gả con gái cho Trọng-Kính. Vợ quan Đại-Phu bói quẻ bảo rằng việc đó rất nên, quẻ bói ấy nói : « *Phượng - Hoàng vu phi, lóa minh tương tương* » (nghĩa là Phượng-Hoàng cùng bay, cùng hát vang vang).

Do điển đó, sau hai chữ *bốc-phượng* (bói phượng) dùng để chỉ việc kén chồng.

* . *

Hoàng-Thượng cùng Lý-Ứng đều làm quan Tư-Đồ nước Ngụy. Cả hai đều lấy con gái quan thái-úy Hoàn-nguyên-Thúc. Người thời ấy bảo hai con gái Nguyên-Thúc đều *cưới rỗng* (thừa long).

Do đó, sau người ta dùng hai chữ *thừa long* (cưới rỗng) để nói người con gái lấy được chồng danh giá sang trọng như ý muốn.

BỒ PHỤC

匍 匐

BỒ-PHỤC là năm sấp xuống đất đi bằng

chân tay.

Bồ-phục sau biến thành phủ phục.

Và chữ *Bồ* khi nhập-tịch Việt-ngữ, biến thành chữ *Bò* (là năm sắp xuống đất đi) như trẻ con *bò*...

BỒ CẦU

白 鴿

Bồ Cu (hay Bồ Cầu) là chim « *bạch-cáp* » của Tàu. Giống chim này gốc ở Tàu hay ở ta không rõ, và không rõ tên gọi nó, người Việt bắt chước người Hán hay người Hán bắt chước người Việt?

Vì « *bạch-cáp* » người Tàu đọc là « *pồ-cu* » giống hệt tiếng ta.

BỒ LIỄU

蒲 柳

Dương và *liễu* là hai thứ cây khác nhau, mà người ta tưởng lầm *dương-liễu* chỉ là một cây.

Bồ-liễu chỉ là một loài cây, mà người ta tưởng lầm (cả ông Nguyễn-văn-Vĩnh nhà chú-thích truyện Kiều) là hai thứ cây khác nhau.

Người ta bảo : Bồ là cỏ bồ, liễu là cây liễu; cỏ bồ cây liễu là hai loài cây yếu ớt,

ẻo lả nên người ta thường dùng hai chữ « bồ liễu » hay « liễu bồ » để trỏ đàn-bà con gái, có ý nói đàn-bà con gái cũng yếu ớt, ẻo-lả như hai thứ cây cỏ đó.

Thực ra, *Bồ-liễu* chỉ là tên một loài cây, cây « Thủy dương », tức là thứ cây dương ưa mọc ở gần nước. Cây dương cũng giống như liễu, chỉ khác là ngành lá nó không rủ xuống thướt tha.

Cây *Thủy-Dương*, hay là cây *Bồ-liễu* rụng trụi lá sớm hơn hết các loài cây, nên người ta thường ví cái thể - chất suy-nhược. — bất cứ của đờn bà hay đờn ông — với nó.

Trong sách « *Thế-thuyết* » có chép rằng :

« *Cổ-Duyệt* cùng tuổi với vua *Dẫn-văn-Đế*; *Duyệt*-già trước, vua lấy làm lạ, hỏi vì sao, thì *Duyệt* tâu rằng : « Cái thân tùng bách, dầu trải bao lần sương tuyết vẫn xanh, cái thân bồ liễu thì vừa tới thu, đã trụi lá ! » (*Tùng bá chi tư kinh sương do mậu, bồ-liễu chi tư vọng thu tiên linh*).

BÔNG LAI

蓬萊

Sách « *Thập-di ký* » nói rằng ở phía đông *Bột-Hải* có một cái hang lớn, trong hang có năm ngọn núi là :

1. — Đại-dur.
2. — Viên-kiệu.
3. — Phương-Hồ.
4. — Doanh-Châu.
5. — Bồng-Lai.

trên núi có lâu-đài điện-các toàn bằng vàng ngọc, dân-cư toàn là tiên-thánh cả.

Do điển ấy, trong văn-chương người ta thường dùng hai chữ « *Bồng-lai* » để chỉ nơi tiên-cảnh.

BỤT

佛

Tàu gọi là Phật ta gọi nôm là Bụt. Bụt là một tiếng Ấn độ nhập-tịch tiếng ta.

Nguyên chữ Nam-Phạn là Buddha (đọc là Bụt-đà), ta gọi tắt là *Bụt*.

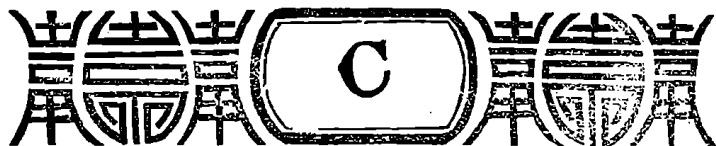
Bụt hay là Buddha là tiếng chỉ đấng đã giác-ngộ, đấng đã luyện được bồ-đề-tâm (tiếng Phạn là Bodhi) tức là lòng từ-bi bác-ái, lòng vô ngã, lòng vị tha, nghĩa là đấng hoàn-toàn nhất trong Thích-giáo, là một tôn-giáo do Thích-ca mâu-ni, (Sakyamouni) người Ấn-độ (ta gọi là Phật-lỗ) sáng-lập nên.

Vì cứu-cánh của Thích-giáo là diệt trừ mọi nỗi khổ-thống ở đời bằng cách diệt-trừ mọi sự tham-muốn, ân-ái, giữ mình và lòng cho

thanh-tĩnh trong-sạch không làm điều gì độc-ác, tức là tu-luyện để thành *Bụt* hay *Phật*, nên ta cũng gọi Thích-giáo là *Phật-giáo*.

Phương-ngôn : Đi với Bụt thì mặc cà-sa, đi với Ma thì mặc áo giấy.

(*Xem chữ MA*)



CA-RAO

歌 謠

Phàm câu hát có chương, có khúc nghĩa là thành bài, thì gọi là CA.

Câu hát vặt, lẻ-loi một vài câu, không thành chương thành khúc gì, gọi là RAO.

Đồng-rao là lời trẻ con hát.

Phong-rao là câu hát tả phong-tục một nước một phương.

Ca-rao gồm cả những bài hát và câu hát.

CÀ - RÁ

Tại Nam-kỳ, người ta gọi nhân vàng (có khi nhân thường) là *cà-rá*.

Cà-rá chính là chữ Pháp *carat* (đọc *Ca-ra*) gọi trạnh đi.

Carat là một vị-nhất cân-lượng của kim-cương và bảo-thạch giá-trị thay đổi tùy theo

từng nước, như ở Pháp, một *carat* nặng 0gr2059 ; ở Hà-Lan, *carat* nặng 0gr205894 ; ở Anh, ở Đức, *carat* nặng 0gr2055 ; ở Brésil, *carat* nặng 0gr1922.

Carat lại còn dùng để chỉ thành-lượng của vàng.

Vàng 18 *carats* là vàng có 18 phần vàng nguyên-chất, và 6 phần kim-khí khác trộn lẫn. Vàng 14 *carats* là vàng có 14 phần vàng nguyên-chất, và 10 phần kim-khí khác trộn lẫn vào. Nghĩa là 1 *carat* là 1 phần 24 (1/24) của một bản vàng nguyên-chất.

Mua vàng tây, người ta thường chú-ý đến số *carats*, cũng như số *tuổi* của vàng ta vậy.

Do đó mà trong Nam người ta dùng tiếng *carat* (đọc tránh ra là *cà-rá*) để trở nhân vàng.

CÁC HẠ TỨC HẠ

閣 下 足 下

Ta thường tôn - xưng các quan - chức là *các-hạ*.

Theo sách « *Nhân-thoại-lục* » thì thời cổ các quan Tam - công có lầu - các riêng làm dinh-thự, các quan quận huyện cũng có lầu - các. Nên sau dùng hai chữ « *các-hạ* » nghĩa là *dưới gác*, để tôn xưng các quan.

Hai chữ « *túc hạ* » người Tàu cũng dùng để tôn-xưng có giá-trị như tiếng Ngài của ta.

Xưa, Giới-tử-Thôi vào ẩn ở núi Miên-son, vua Tấn-văn-Công mời mãi không ra, sau sai người đốt núi. Nhưng Giới-tử-Thôi vẫn không chịu ra, ôm cây chịu chết cháy. Vua Văn-Công sai lấy gỗ cây Tử-Thôi ôm làm giày guốc đi, để kỷ-niệm. Mỗi khi trông đến giày guốc nhà vua lại cảm thấy đau lòng, thở dài than : « *Túc hạ* » (nghĩa là dưới chân). Từ đấy hai chữ *túc-hạ* dùng làm tiếng tôn-xưng.

CẨM ĐƯỜNG

琴 堂

CẨM-ĐƯỜNG chính nghĩa là nhà gảy đàn, dùng theo nghĩa bóng là dinh quan huyện.

Bật-Tử-Tiện tên thật là Bật-Tề đời Xuân-Thu làm quan huyện ở huyện Đơn-Phụ nước Lô, thường vừa gảy đàn ở công-đường, vừa hỏi kiện dân, chính-sự được dân hạt cho là khoan-nhân lắm. Do đó mà *cầm - đường* có nghĩa là dinh quan huyện.

CAN ĐẢM

肝 胆

CAN là gan.

ĐẢM là mật.

Can đảm đều là những bộ-phận trong bụng người.

Dùng hai chữ can-dảm để tỏ phẩm-cách, người không sợ nguy hiểm, không sợ chết, người ta có ý nói người ấy gan to mật lớn. Bởi người ta nghiệm ra rằng khi sợ-hãi điều gì thì gan mật chịu ảnh-hưởng nhiều nhất, nên có những thành-ngữ để hình-dung sự sợ-hãi: *sợ khiếp đảm, sợ thất đảm* tức là *sợ hãi mất mật*, nghĩa là *sợ hãi quá sức*.

CAN QUA

干 戈

Hai chữ CAN-QUA thường dùng để tỏ việc chiến-tranh, binh-hỏa, và nhiều người thường hiểu lầm *Can-qua* là gươm giáo.

Thật ra, *Can* là một thứ binh-khí làm bằng da, dùng để đỡ gươm, dao, tức như cái mộc, cái khiên của ta vậy.

Còn *Qua* là một thứ binh-khí thời cổ hình giống cái giáo, nhưng bên cạnh có thêm cái ngạnh nhọn, nổi theo chiều dài

cái lưới. Có thêm hai nhánh hai bên thì gọi là kích, có một nhánh thì gọi là qua.

Nói *Can-qua*, cũng gần như nói « Qua giáp ».

CẢNH CẢNH

耿 耿

CẢNH-CẢNH (Tàu đọc là cánh cánh) là sáng lấp-la lấp-lánh.

Cảnh-cảnh tinh hà : sao (nhiều như sông) lấp la lấp lánh.

Do nghĩa đó, canh-cánh lại có nghĩa là phấp-phồng áy náy không được yên lòng.

Thí dụ : *Nỗi lòng canh-cánh bên lòng biếng khuây* (Kiều)

CANH KÊ

𦉳 𦉳

CANH chính nghĩa là kể-tục, liên-tiếp không gián đoạn.

Đọc canh là đọc theo giọng ê-a cho câu tán (tức lời chúc), kể-tục, liên-tiếp nhau không ngắt khúc.

KÊ là tên gọi riêng các bài thơ trong kinh nhà Phật hoặc các bài thơ do các nhà tu-hành đạo Phật làm ra nói về lẽ đạo.

CẢNH-SÁT

警 察

CẢNH là dùng lời nói đe dọa người ta khiến người ta sợ mà chừa đi thôi không làm (việc gì) nữa.

SÁT là xét, coi xét, xem xét.

Lính *Cảnh-sát* là lính đi coi xét các nơi, thấy ai làm điều trái luật thì dùng lời đe dọa để người ta chừa.

Lính cảnh-sát cũng gọi là lính *tuần-cảnh*.

Cảnh-cáo hoặc *cảnh-giới* là dùng lời đe dọa khuyên-răn :

Nếu trái lời khuyên răn đó thì sẽ bị phạt, gọi là phạt về tội *vi-cảnh*.

Vi là trái. *Cảnh* là lời cảnh-cáo.

Vi-cảnh là trái lời khuyên răn báo trước cho biết.

CÁO PHÓ

告 訃

CÁO là trình cho người ta biết

PHÓ là báo tang.

Cáo-phó là báo tang cho người ta biết

CÁO

藁

Ngày xưa, người ta thường đề những lá

cổ có mùi thơm ép vào các trang sách vở để sách vở có mùi thơm.

Những lá cỏ đó bị ép khô, chữ Hán gọi là *Cảo*.

Sau người ta dùng chữ ấy để trở chung các sách-vở như *cảo-bản* là bản sách viết tay *cảo-luận* là bài luận chép tay, *thi-cảo* là tập thơ viết tay, *lai-cảo* là bài viết tay gửi tới (để đăng báo).

Nguyên-cảo là bản sách tác-giả viết tay đầu tiên. Vì sách vở ngày xưa toàn là sách viết tay, nên *Cảo* là cỏ ép trong sách cổ, khi dùng để chỉ sách-vở, cũng hàm nghĩa là sách viết tay.

CÁT-BÁ

吉 布

CÁT là tốt.

BÁ tức BỐ là vải.

Cát bá là vải hạng tốt.

CÂN QUẮC

巾 幪

CÂN là cái khăn làm bằng một vuông vải để lau mặt hoặc lau tay, xưa riêng đàn-bà dùng.

QUẮC là cái khăn vuông trùm đầu của

đàn bà.

Người ta dùng hai chữ « *cân quốc* » để chỉ phụ-nữ.

Cân quốc anh-hùng nghĩa là nữ-anh-hùng.

CẬP KÊ

及 笄

KÊ là cái trâm (ngày xưa dùng cái gai làm trâm cài tóc)

Bên Tàu xưa, có hai thứ trâm (kê) một thứ để cài búi tóc, trai gái đều dùng, một thứ dùng đính mũ vào tóc, riêng con trai dùng.

Xưa con gái Trung-Hoa 15 tuổi mới bắt đầu cài tóc cài trâm (kê). Tuổi 15, người Tàu cho là tuổi con gái thành-niên. Nên để nói người con gái đến tuổi lấy chồng, người ta dùng hai tiếng « *cập kê* » nghĩa là đến tuổi cài trâm búi tóc là người lớn.

Chuyện *kiều* có câu :

Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê

Tuần *cập-kê* là tuần 15 tuổi, tuần cài tóc cài trâm sắp lấy chồng vậy.

CẬU ẨM

ẨM chính nghĩa là bóng cây.

Ngày xưa con cái các quan thường nhờ

công-trạng sự-nghiệp của tổ-phụ mà được làm quan, như về đời Trần ở nước ta, phàm là con các quan sau đều được ra làm quan hết. Lệ ấy gọi là lệ *tập ấm*. Tập là cái áo, cũng có nghĩa là khoác áo.

Ấm là bóng.

Tập ấm là khoác bóng, tức là nương bóng (mẹ cha) mà được ra làm quan.

Con cái các quan được quyền tập-ấm thì gọi là *ấm-tử* hoặc *ấm-sinh*.

Do đó ngày nay dù lệ tập-ấm không còn, người ta vẫn quen gọi con các quan là cậu Ấm.

CON SO

CON SO là con đẻ lần đầu tiên.

Trứng gà con so là trứng gà mới đẻ lần đầu.

So ở chữ Hán Sơ, là mới, là khởi-thủy, đọc trạnh đi.

CỒ ĐỘNG

鼓 動

CỒ là cái tiếng, cũng có nghĩa là đánh trống.

ĐỘNG là rung-dộng, làm thành tiếng kêu âm.

Cồ động là đánh trống cho kêu âm lên; dùng theo nghĩa bóng là làm quảng-cáo âm-ỹ cho mọi người chú-ý tới một việc gì...

CỔ PHẦN

股 分

CỔ là vế, là đoạn hay phần.

PHẦN là một số chia đều nhau.

Cổ-phần là một phần để chia đều nhau. Lập hội buôn người ta thường chia làm bao nhiêu cổ-phần đó. Người có cổ-phần gọi là cổ-dông. Đông đây có nghĩa là chủ-nhân.

Cổ-Đông là chủ-nhân cổ-phần

Phòng-Đông là chủ phòng

Ốc-Đông là chủ nhà.

Đông-gia là nhà chủ.

(Xem chữ *Đông*)

CÔN QUYỀN

棍 拳

Chuyện *kiều* có câu :

Côn-quyền hơn sức *lược-thao* gồm tài.

CÔN là gậy

QUYỀN là nắm đấm.

Côn-quyền là côn-thuật và quyền-thuật hai môn võ-nghệ thông dụng đời xưa.

Côn-thuật là thuật đánh võ bằng gậy.

Quyền-thuật là thuật đánh võ bằng chân và bằng nắm tay.

CÔNG CẠN

公 幹

CÔNG là chung.

CÁN là việc.

Công-cán là việc công, việc chung của nhà nước.

Được phái đi công-cán : là được phái đi làm việc công cho nhà nước (tại đâu đó).

CÔNG CHÚA

公 主

Con gái vua, người ta gọi là Công chúa.

Ngày xưa, các vua Tàu, khi gả chồng cho con gái mình, thì để cho quyền chủ-hôn cho các quan Tam-công.

Tam-công là những quan nào ?

Điều đó không nhất-định. Đại khái là những ông quan to nhất trong Triều.

Như nhà Chu, thì ba quan Thái-Sư, Thái-Phó, Thái-Bảo được kêu là Tam-Công.

Nhà Tiên-Hán, thì Tam-công là :

Đại-tư-Mã, Đại-tư-đồ, Đại-tư-không.

Nhà Đông-Hán, thì Thái-Uý, Tư-Đồ, Tư-không, là Tam-công.

Hễ là con gái vua, thì khi lấy chồng, đều do bọn Tam-Công đứng làm chủ-hôn (hay chúa-hôn.)

Vì thế, người ta gọi con gái vua là Công-chúa (hay công-chủ) ý nói do quan Tam Công làm *chúa* (chủ) hôn khi lấy chồng.

CỔNG

貢

Đời nhà Hạ bên Tàu chia ruộng ra làm từng *gian* rộng bằng 50 mẫu; 10 gian hợp lại thành một *tô*, tức là 500 mẫu. Cứ 10 nhà được cấy một *tô* ruộng, hoa-lợi được bao nhiêu chia làm 10 phần đều nhau, lấy 9 phần, còn một phần nộp cho Nhà-Nước.

Chế-độ ấy gọi là phép CỔNG. CỔNG nghĩa là nộp biểu Nhà-nước (như ngày nay người ta nộp thuế vậy) một phần hoa-lợi của ruộng-dất.

Do nghĩa đó, sau người ta dùng chữ *cống* theo nghĩa là biểu, là dâng, như *triều-cống* (tới chầu vua nước nào và dâng của quý) *cống-phẩm* (của đem dâng biểu) *cống-hiến* (dâng biểu) *tiến cống* (dâng đồ biểu). — Chữ *cống* thường dùng để chỉ sự nước này đem dâng nộp đồ-vật cho vua nước khác, như nước ta xưa hàng năm phải đem đồ quý vật sang *cống* nước Tàu.

Dân trong nước đem đồ-vật dâng vua nước mình thì gọi là *tiến*.

CÔNG KHANH

公 卿

CÔNG là tam-công, ba chức quan cao nhất.

trong quan-giai thời cổ như Thái-Sư, Thái-Phó, Thái-Bảo.

KHANH là chức quan ở dưới tam-công và ở trên chức đại-phu ngày xưa. Nói công-khanh là nói gồm các quan-chức cao nhất trong nước.

Bạch-ốc xuất công-khanh (công khanh ra tự nhà dân trắng) nhà nghèo hèn mà sau con cái làm nên quan-chức lớn.

CÔNG THẢI

公 貸

CÔNG là của chung nhà-nước, của mọi người.

THẢI là đem tiền cho vay. Công-thải là số tiền mình đem ra cho công-quỹ nhà nước vay. (Xem chữ Quốc-Trái)

CƠ CẬN

饑 饑

CƠ là lúa mất mùa, không thu hoạch được
CẬN là rau cỏ mất mùa.

Năm cơ-cận là năm kém đói vì thóc lúa, rau cỏ mất mùa, tức là giá phải đắt.

CƠ NGÃ

飢 餓

CƠ là đói, là muốn ăn.

NGÃ là đôi lâu, lả đi.

NGÃ TỬ là chết đôi (không thể nói Cơ lữ được).

NGÃ QUI là con qui đôi

NGÃ PHU là người đàn-ông đôi.

CÙ

衢

CÙ là chỗ đường thông đi bốn ngã, tức là ngã tư.

Hanh-cù là ngã tư quang rộng dễ đi.

CÚ, ĐẬU

句 讀

CÚ là câu vắn.

ĐẬU (chính là chữ *độc* là đọc) là một câu chưa hết nghĩa.

Câu vắn lộn nghĩa thì gọi là CÚ.

Câu vắn chưa hết nghĩa, nhưng dài quá, ngắt ra từng đoạn dễ dễ đọc thì mỗi đoạn ấy là một đậu.

(So-sánh với văn Pháp, thì câu có « un point » gọi là cú, câu có « virgule », gọi là đậu).

CU LI

(Khô-lực)

苦 力

Những người làm việc nặng - nhọc như:

khuân vác đồ-vật, kéo xe, làm đường v...v... người Âu gọi là cu-li.

Tiếng cu-li gốc ở tiếng Anh Coolie. Coolie, người Anh đọc là *khu-lỉ*. Tiếng *khu-lỉ* của người Anh lại gốc ở hai chữ *khồ-lực* của người Tàu. *Khồ-lực*, người Trung-Hoa đọc là *khu-lỉ*, người Anh liền dịch theo nguyên âm ra làm coolie, đọc na-ná như người Trung-Hoa vậy.

Người Pháp mượn dùng chữ coolie của Anh và đọc theo giọng Pháp thành ra cu-li như ta vẫn gọi theo ngày nay. (Người Pháp hiểu lầm rằng Cu-li gốc từ tiếng *kuli* của Ấn-độ).

CUNG

宮

Bên Tàu, đời xưa, phàm nhà cao lớn đẹp để phân nhiều gọi là *Cung*. Mãi đến đời nhà Tần, ông vua độc-tài chuyên-chế Tần-Thủy-Hoàng mới dành riêng tiếng *Cung* để trở nơi Hoàng-Đế ngự, cũng như dành tiếng « Trẫm » là tôi, để riêng một Hoàng-Đế tự xưng.

Sau này, người ta dùng tiếng « *Cung* » để trở tất cả các nhà cửa thuộc nhà vua, như nhà của Hoàng-Hậu, nhà của Thái-Tử... chớ không để trở riêng nhà ở của Hoàng-Đế, như đời nhà Tần.

CUNG KÍNH

恭 敬

CUNG là kính-trọng lễ phép lộ ra ngoài điệu-bộ, nét mặt.

KÍNH là kính-trọng, lễ phép ở trong lòng không biểu lộ ra ngoài

CUNG TRẠM

弓 站

Thuở xưa ở nước ta, và hiện giờ ở vài nơi miền thượng-du, người ta chỉ đi đất hoặc đi ngựa.

Đi như thế, người ta thường phải nghỉ ở dọc đường, chỗ có cái công-quán gọi là trạm.

Người ta thường nói : đi bao nhiêu *Cung* thì tới một trạm.

— Cung là gì ?

— Theo Tàu, cung là cái cung đề bắn tên, không kê. Cung ở đây là một quãng dài năm thước, tức là một bước dài.

Ba trăm sáu, mươi cung (hay là bước) là một lý hay là dặm. Cứ mười dặm đường quan-báo, kêu là trường-đình (ngày xưa).

Ngang, dọc mỗi bề 240 cung (hay bộ) là một mẫu (Tàu).

Vì vậy, cái thước đo ruộng đất của Tàu kêu là *cung*.

CỦNG CỐ

鞏 固

CỦNG là lấy da thuộc buộc bó đồ-vật cho chặt-chẽ.

CỐ là kiên-cố, bền-chặt.

CỦNG-CỐ là làm cho kiên-cố bền chặt như lấy dây da buộc đồ-vật vậy.

Hoàng-đồ củng cố ; Bức tranh nhà vua bền vững, tức là chủ-quyền nhà vua vững vàng.

CỪ KHÔI

渠 魁

CỪ là lớn.

KHÔI là đứng đầu.

Cừ-khôi là người đứng đầu có tài đảm lớn.

Nay ta thường dùng chữ *Cừ* để chỉ người hay việc gì tài khéo hơn đời.

Tội-khôi : thủ phạm, đứng đầu gây nên tội.

Hoa-Khôi : đứng đầu các hoa tức là đẹp hơn hết.

CỰC

極

CỰC chính nghĩa là cây gỗ nóc nhà. Cây

gỗ ấy ở trên hết các xà, cột... ở trên hết thấy cái « xương nhà ». Do đó, *Cực* có nghĩa là ngói, chỗ cao tốt bậc. Ngày xưa Hoàng-đế tức-vị, người Tàu kêu là « *đăng-cực* », nghĩa là bước lên chỗ cao chót vọt. Rồi cũng do đó mà *Cực* có nghĩa là chót, là cuối cùng, là rất đổi.

Cực khổ : rất khổ

Cùng cực : rất nghèo

Thái-cực : nơi rất cao

Bắc cực : chỗ tận cùng (trái đất) ở phía Bắc.

Nam cực : chỗ tận cùng (trái đất) ở phía Nam v...v...

Võng cực : không biết đến đâu là cùng.



CHÁCH CHIẾC

隻

Một chiếc dũa.

Nói *Chiếc* cũng như nói *cái*. *Cái* và *chiếc* đều là những quán-từ (article) trở về lượng.

Tiếng *chiếc* của ta xưa kia có nơi kêu là *chách*. Người ta thường nói : một chách gà (xin cấp một chách gà).

Chiếc và *chách* đều ở chữ « *chích* » của Tàu mà ra.

Chích là có một. *Chích* là chiếc.

Cô thân chích ảnh = một mình chiếc bóng.

Không phòng chích ảnh — phòng không, bóng chiếc.

Chiếc bóng là một bóng, lẻ bóng. Gói chiếc là một gói, lẻ gói. Một chiếc ghế = là một cái ghế. Một chách gà = là một con gà.

Phản-nghĩa với chiếc là đôi, chữ Hán là SONG (hai chữ chích viết cạnh nhau thành một chữ).

CHAY

齋

Do chữ « trai » của Tàu mà ra. Trai là trai giới, nghĩa là sạch-sẽ (trai) và không làm điều xằng (giới) ý nói « tề nhất tâm chí »

Tề là không sâm-si thác-tạp.

Tề nhất là hợp lại làm một, không đông-dở phóng túng làm điều xằng bậy.

Tề-nhất tâm-chí là hợp tâm-chí lại làm một khối thuần-khiết, tề-chỉnh.

Khi tế lễ Trời Phật thì phải trai-giới đề tỏ lòng thành kính. Nên người chủ việc cúng lễ gọi là *trai-chủ*.

Bày đàn cúng lễ Trời Phật gọi là làm chay.

Bây giờ chay có nghĩa là ăn toàn những rau, dưa, không ăn thịt cá.

Và làm chay là làm đàn cúng-lễ cầu cho người chết được siêu-sinh tĩnh-độ (vượt lên sống ở cõi tịch-tĩnh hư-vô, tức là cõi Niết-bàn, thiên-đường của đạo Phật).

CHAY THÀNH VẠ LÂY

Ta thường nói « *chay thành vạ lây* » mỗi

khi người nào bị tội oan.

Nghĩa bóng đó xuất tự một điển-tích cổ.

Sách « *Quảng-Vận* » chép rằng xưa có một người họ Trì, tên là Trọng-Ngur nhà ở gần cửa thành. Một hôm cửa thành phát hỏa, cháy lan sang nhà họ Trì. Trọng-Ngur lúng túng không chạy kịp, nghẽn lối ra, bị chết cháy.

Người thời bấy giờ có câu ví rằng :

« *Thành môn thất hỏa*

Ưng cấp Trì-Ngur »

Dịch :

Cửa thành bị cháy,

Hại lây Trì-Ngur.

CHAO

𦉰

Cái chụp đèn bằng giấy hay vải che ở ngoài bóng đèn ta gọi là chao đèn.

CHAO nguyên ở chữ *chao* của Tàu mà ra.

CHAO là cái vỏ cái lần bao bọc bên ngoài.

CHÂM CHƯỚC

斟 酌

Rót rượu vào chén gọi là *Châm*.

Cầm chén rượu mời khách gọi là *Chước*.

Ngày nay *Châm-chước* biến nghĩa là bàn-luận thương lượng với nhau về một vi-gi cho thỏa-đáng.

CHÊNH VÊNH

曄 爚

Chênh-vênh là hai chữ Hán « tranh-vanh »
đọc tranh đi.

Chênh-vênh là vừa cao vừa hiêm.

CHỈ HUY

指 麾

CHỈ là ngón tay, hoặc là trở.

HUY là lá cờ hiệu; là vẫy.

Chỉ-huy là vẫy trở lá cờ hiệu để sai khiến
người (lính) dưới quyền.

CHIM CÁ

Trong *Kiều* có nhiều câu có những chữ
chim cá, như câu này, chẳng hạn :

— *Nghĩ điều trời thăm, vực sâu,*

Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn?

Và trong văn-chương Việt-Hán người ta
thường dùng hai chữ chim, cá để thể cho
tin tức.

Bóng chim, tăm cá biết đâu mà nhìn nghĩa
là không biết tin tức ở đâu mà nhìn-nhận.

Sao lại có nghĩa ấy?

Nguyên thuở xưa, chưa có cách gửi thư
như bây giờ, người ta thường dùng chim bồ-
câu để đưa thư từ đi xa.

Vì thế mà bóng chim có nghĩa là bóng thư.

Còn cá ?

Ngày xưa, người ta bỏ thư vào phong-bì gấp theo hình con cá chép, nên tâm cá nghĩa bóng là tin-tức.

Nhiều người bảo rằng đời xưa người ta bỏ thư vào bụng con cá chép gửi đi cho nhau, nhưng không phải vậy.

CHIM XANH

Chuyện Kiều có câu :

Cạn ^đông lá thắm, dứt đường chim xanh

Lá thắm (xem chữ *lá thắm chỉ hồng*) và chim xanh đây có nghĩa là tin-tức, thư-từ.

Sách « *Hán Vũ cổ sự* » chép rằng ngày sinh-nhật của Vũ-Đế có một con chim xanh đậu trước điện. Vua hỏi Đông-Phương-Sóc đó là chim gì. Sóc đáp :

— Chim đó là chim xanh, do Tây-Vương-Mẫu nuôi ; chim đến báo tin trước, lát nữa Tây-Vương-Mẫu tới vậy. »

Lát sau, quả nhiên Tây-Vương-Mẫu tới với một mâm ngọc đựng 7 quả đào. Vương-Mẫu ăn hai quả, còn năm quả dâng Vua. Vua định lấy hột để trồng. Tây-Vương-Mẫu nói : « Đào này ba ngàn năm mới có hoa, ba ngàn năm mới kết quả một lần, không thể trồng xuống đất

được. » Vương-Mâu lại trở vào mặt Đông-Phương-Sóc mà rằng :

— Anh chàng này không được ăn ! Cây đào ta quả chín 3 lần, thì ba lần bị nhà người lấy trộm quả.

CHUYẾT KINH

拙 荆

CHUYẾT là vụng.

KINH là gai.

Chuyết kinh là hai tiếng người ta thường dùng để nói khiêm vợ mình, cũng nghĩa gần như nói *tiện nội*.

Nói vợ mình là *chuyết kinh*, người ta định nói vợ mình vụng-dại không biết làm gì, đến nỗi phải dùng cái gai làm trâm gài tóc.

* * *

Bố-Kinh 布 荆 là vợ cả. *Bố* là vải (ý nói quần áo bằng vải)

Kinh là gai (ý nói hà tiện dùng gai làm trâm cài đầu)

CHƯƠNG ĐÀI

章 臺

Trong thơ bà huyện Thanh-quan có câu ;

« *Kẻ chốn chương-đài, người lữ-thứ
Cùng ai giải tỏ nỗi hàn-ôn* »

Chương-đài đây nghĩa là cung-điện, lầu-đài hoặc nhà sang-trọng quyền-qui.

Chương-đài nguyên là tên một tòa cung-điện do nhà Tần đời Chiến-quốc dựng lên ở huyện Tràng-An, tỉnh Thiểm Tây nước Tàu.

Sau dùng làm tên chung trở các cung-điện của chư-hầu đời Chiến-quốc.

Ca-rao ta có câu :

Công anh làm rở chương-đài

Ăn hết mười một, mười hai vại cà.

Chương - đài đây cũng có nghĩa là nhà giàu sang.

* * *

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Khi về hỏi Liễu Chương - Đài

Cành xuân đã bẻ cho người chuyen tay ?

Chương-đài đây có nghĩa khác.

Đời Đường, tại Tràng-An (kinh-đô) có một đường phố tên là *Chương-đài*. Tại phố đó có một người kỹ-nữ (con hát) họ Liễu là nhân-tình của Hàn-Hoành. Sau Hàn-Hoành đi làm quan xa, có gửi thư về cho Liễu-thị, trong có câu :

Chương-Đài Liễu

Tích nhật thanh-thanh

Kim tại phủ ?

Dã ưng phan triết tha nhân thủ ?

(Chương-dài Liễu trước xanh xanh, còn nguyên hay đã bể cảnh cho ai ?)

Chương-dài liễu có nghĩa bóng là nhân tình-cũ.



DA THUỘC

Da thuộc là da đã chế-hóa, trụi hết lông, nhẵn nhụi, mềm-mại đem dùng làm giày dép được. Thuộc do chữ *thục* là chín, mà ra. *Thục-bì* là da chín, hay da thuộc. Da sống, chưa thuộc chữ Tàu gọi là *cách*. *Mã-cách* là da ngựa. *Mã cách khỏa thi* là bọc thây trong da ngựa (nói chiến-sĩ tử-trận). Da thuộc rồi, chữ Tàu gọi là *Vì*. Cách lại có nghĩa là bỏ. *Cải cách* là thay bỏ. *Cách mệnh* là bỏ không theo mệnh lệnh trên.

DAO TRÌ

瑤池

Ta thường viết : « *Dao trì vương mẫu* » trên các bức đối tượng phúng dâm tang các cụ bà qua đời.

VƯƠNG-MÃU là Tây-vương-mẫu, một bà tiên chúa các bà tiên.

DAO-TRÌ là ao ngọc dao, tức là ao tiên.

Viết « Dao trì vương mẫu » là ta có ý nói các cụ bà đã hóa làm tiên, tức là đã chết.

Sách « *Thần-tiên-chuyện* » chép rằng :

Tại tầng nhì núi Côn-Luân gọi là Lãng-Phong hoặc Lãng-Uyển có 12 nếp lầu bằng ngọc, mỗi lầu cao ~~đều~~ ^{đều} tầng ~~ở~~ ^ở phía tả có *dao-trì*, ở phía hữu có *quỳnh-thủy* (nước biếc) cách thế-gian chín lần *nhược-thủy* (tức là nước chảy thành thác, xoáy thành vạt, thuyền bè không thể đi lại được) không ai tới được.

Tây-vương-mẫu ở tầng núi Côn-Luân bên Giao-Trì, vì thế gọi là Dao-Trì Vương-mẫu.

(Xem chữ THIÊN-ĐÌNH).

DẦM CHUA LỬA NỔNG

Vũ-Hậu đời Đường tính hay ghen. Thấy Nhà Vua yêu-dấu vợ lẽ là Tiêu-Phi, liền lập mưu ngầm giết Tiêu-Phi đi, rồi xé người ra từng mảnh ngâm vào chum giấm cho phi-tang. Sau việc võ-lở người ta mới nhân đó, gọi người đàn bà lấy làm lẽ là *vào chum giấm*. Và *giấm-chua* dùng để trở cảnh làm lẽ.

Con gái bị vào nhà thổ nhà chứa, người Tàu gọi là vào hang lửa (hỏa khảnh) nên, ta

dùng hai tiếng « lửa nóng » (tức là lửa nóng gắt) để trở bóng cảnh làm dĩ. Trong *Kiều* có câu :

Giấm chua lại tội bằng ba lửa lồng.

(Nghĩa là : lấy làm lẽ lại khó chịu bằng ba làm gái nhà chứa).

ĐEO CẦU

Chuyện *Kiều* có câu :

« Trao tơ phải lửa, *Đeo cầu* đáng nơi ».

TRAO TƠ là kén rể (xem chữ *Xe tơ*)

ĐEO CẦU là kén chồng.

Theo sách *Tam-Hợp Minh-Châu bảo kiếm* » công-chúa con vua Hán-Vũ-Đế ngồi trên lầu cao, ném quả cầu xuống, để kén chồng. Hễ ai đỡ được quả cầu cầm tay thì được kén làm Phò-Mã.

Do tích ấy, trong văn-chương người ta hay dùng hai chữ *Đeo cầu* để trở bóng việc kén chồng.

DI LUÂN

彝 倫

DI là thường, theo lẽ thường, tự-nhiên..

LUÂN là bực. Luân là ngũ-luân (5 bực) :

Vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn..

Di-luân là những luân-thứ thường có theo lẽ tự-nhiên.

DO DỰ – HỒ NGHI

猶豫 湖 疑

Người Tàu tương-truyền rằng *do* và *dự* là hai giống thú, khi đi, đứng, lúc tới, lui, bao giờ cũng e-dè, sợ-sệt, như ngờ-vực, như đoán trước một sự nguy-hiêm gì sắp xảy ra cho mình.

Cho nên người ta đã lấy tên hai giống thú đó làm một hình-dung-từ trở thái-độ của người hay ngờ-ngại, không quả quyết, có ý so-sánh thái-độ người ấy với thái-độ con *do* và con *dự*.

HỒ là một giống thú, giống như con chó nhưng nhỏ hơn, ta gọi là con *Chồn*, hay con *cáo*.

Con Hồ rất tinh-ranh, rất có ý-tứ, nhưng tính hay nhút nhát, ngờ-vực.

Nên người ta lấy hai tiếng « Hồ - nghi » để trở người hay nghi-ngờ, có ý so sánh người hay nghi-ngờ với con hồ vậy.

DO

Khi người ta không thềm nói đả-động đến người nào, người ta thường bảo « Coi *do*

người ấy. » *Dơ* chính nghĩa là *dơ-bần*. *Đồng dơ* là *đồng phân*. *Thùng dơ* là *thùng phân*. *Dơ bần* là *phân bần*, tức là *bần lăm*.

Coi dơ người nào là *coi* người ấy như *dơ* không thêm *động-chạm* tới *e bần* lây, hoặc *sợ* mùi *hôi-thối* xông lên khó chịu.

Người nào làm *đỏm*, làm *bộ*, làm *phách*, về *ăn-mặc*, *đi đứng* hay *nói-năng*, không *hợp* lối, không *xứng đáng* với *hoàn-cảnh* hay *địa vị*, thường bị người ngoài *chê* :

— *Rõ dơ* quá! (nghĩa là : *thật bần-thiếu* quá).

— *Dơ dáng* là *hình dáng* (tức là người) *coi bần-thiếu*. (*Dơ dáng* đại hình).

— *Dơ đời* : *đời bần-thiếu* như *phân*.

— *Dơ đi* : (*động-từ*) *coi là dơ-bần*.

DƯƠNG

洋

DƯƠNG là *biển lớn*. *Thế-giới* có *năm đại-dương* là : *Thái-bình-dương*, *Đại Tây-dương*, *Ấn-độ-dương*, *Bắc-băng-dương* và *Nam-băng-dương*.

Các *hàng-hóa*, *đồ-vật* ở *ngoại-quốc* đem vào *nước*, người *Trung-Hoa* đều gọi là *hàng ngoại-dương*, nghĩa là *hàng ở bên kia đại-dương* đem đến. Mà *hàng ngoại-quốc* bắt đầu đem vào *Trung-Hoa* đều là *hàng Anh*,

Pháp, Mỹ, tức là Âu-Mỹ, quen gọi là hàng Tây. Và lâu dần, để cho tiện gọi, người ta không nói và viết « ngoại dương » nữa, chỉ dùng một tiếng « dương » thôi. Ngày nay người Tàu hiểu :

Dương hăng là hăng buôn của người Tây

Dương phục là quần áo Tây

Dương tiền là tiền Tây

Dương cầm là đàn Tây.

Dương chỉ là giấy Tây v. v...

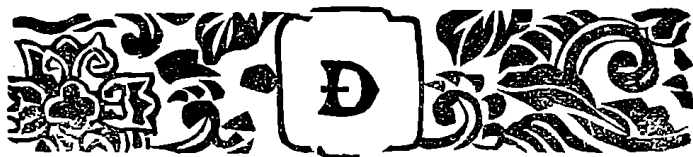
DƯƠNG LIỄU

楊 柳

DƯƠNG và LIỄU nguyên là hai giống cây tương-tự nhau chớ không phải là một, như ta thường gọi cây « dương-liễu ».

Cây *dương* cũng tựa-tựa như cây liễu, chỉ khác có điều là bao nhiêu nhánh, lá cây liễu đều rủ cả xuống đất, mà nhánh lá cây *dương* thì mọc thẳng lên trời. Cây liễu coi có vẻ mềm yếu, cây *dương* coi có vẻ cứng-cáp. Ngoài ra, từ thân cây tới nhánh, lá, hai cây đều giống nhau.

Ngày nay, người ta hiểu lầm rằng *dương* và liễu là một loài cây và dùng hai chữ đi liền với nhau như một.



ĐẠC

鐸

Ta vẫn thường giảng nghĩa «ĐẠC» là mõ. Thật ra, Đạc là một thứ nhạc hoặc chuông lớn.

Thứ chuông ấy ở trong có treo cái «lưỡi» để hễ chạm vào thành chuông thì có tiếng kêu.

Thứ chuông trong có treo «lưỡi» gỗ thì gọi là «Mộc đạc», lưỡi bằng loài kim-khí, thì gọi là «kim đạc». Ngày xưa bên Tàu, khi tuyên-bố chính-giáo đều dùng *đạc*. Về văn-sự thì dùng «mộc đạc», về võ-sự thì dùng «kim đạc».

Người chủ-từ việc giáo-hóa gọi là «*Tư-đạc*».

Có lẽ chữ «nhạc» (như nhạc ngựa) của ta là do chữ «đạc» biến-tương ra.

ĐÀI CÁC

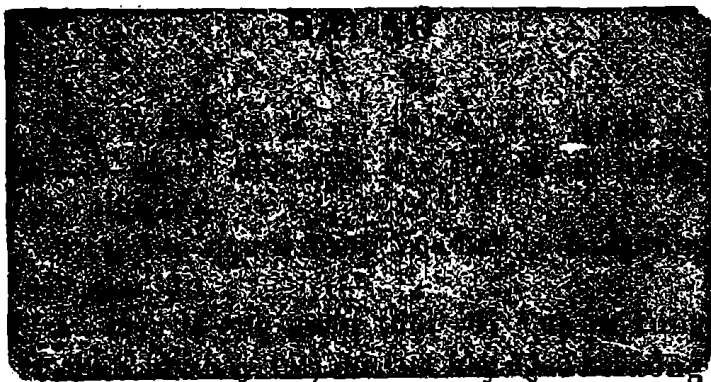
臺 閣

Đề chế báng những người tính-khí kiêu-kỳ bắc bực, không chịu những sự giản-dị, xuềnh-xoàng, người ta quen dùng hai chữ *đài-các*, tưởng như *đài-các* nghĩa là kiêu-kỳ.

Thật ra, *ĐÀI* là một kiểu kiến-thúc, đứng trên đó người ta trông ra xa được. Xưa dinh-thự các quan đại-thần thường kiến-thúc theo kiểu đó, nên *Đài* lại có nghĩa là dinh-thự các quan đại-thần như Thượng-thự-đài (Trung-đài) Ngự-sử-đài (hiển-đài).

CÁC là nhà cao có gác, nghĩa cũng gần như *Đài*.

Do nghĩa đó, *Các* lại chỉ dinh-thự các quan nhất-phẩm triều-đình, như Nội-Các, Điện-Các, Đông-Các v.v...





ĐAN TRÌ

冊 墀

ĐAN-TRÌ trở nơi cung-điện nhà vua.

Đan là đỏ.

Trì là thềm, hè, lối đi giữa sân. Xưa các quan Thượng-thư có việc tâu vua đều vào tâu ở điện Quang-Minh. Điện này tường thường quét vôi trắng, vẽ hình các hiền-thần liệt-sĩ thời cổ, lối đi giữa sân và thềm đều sơn màu đỏ.

Trong *Cung-Oán ngâm-khúc* có câu :

Giọng véo-von điệu dịch Đan-Trì.

ĐÀN

檀

Ngày xưa, khi tế Trời, tế Xã-Tắc, hoặc làm lễ bái tượng (tức phong tượng) lễ ăn

thờ người Tàu thường lập đàn:

Lập đàn tức là đắp đất hoặc xây cao lên khỏi mặt đất, nhiều, ít tùy theo sự quan-hệ của cuộc tế-lễ. Ngày nay khi có việc cúng lễ gì quan-trọng, người ta cũng lập đàn, khác một điều là ngày nay người ta không đắp đất cao, mà chỉ kê bàn ghế cho cao lên thôi.

ĐÀO NGUYÊN

桃 源

ĐÀO là cây đào.

NGUYÊN là nguồn suối.

ĐÀO NGUYÊN là suối có trồng đào.

Đời Tần, có một ngư-phủ lạc lối đi mãi vào nơi tận-cùng một khu suối rừng, thỉnh-linh thấy hiện ra một cảnh khác tục: một rừng hoa đào bên bờ suối, qua một hang núi có những nhà cửa làm theo kiểu lạ ẩn-hiện, dân-cư nói tiếng và ăn-bận khác hẳn người thời bấy giờ.

Hỏi, họ nói vào núi lánh nạn chiến-tranh từ đời Tần, ở cách-biệt hẳn xã-hội tới bấy giờ vẫn không hiểu nhà Tần đã bị nhà Hán tranh ngôi, và cũng không hiểu là bấy giờ là đời nhà Tần. Phong-tục, y-phục và ngôn-ngữ vẫn giữ y-nguyên như đời Tần. Sau mấy ngày lưu-luyến, ngư-phủ được đưa ra khỏi đào-nguyên, đi trình nhà chuyên-

trách. Nhưng khi đi dẫn nhà chuyên-trách tới *Đào - Nguyên* thì ngư - phủ quên mất lối vào, thành thử *Đào - Nguyên* vẫn không ai biết là ở đâu, thường coi như một nơi tiên-cảnh vậy.

ĐÀY

拾

Đem tội-nhân từ một nơi gần đến một nơi xa an-chỉ gọi là đem đày.

Đày chính là chữ *Đài* của Tàu biển-tướng ra. *Đài* nghĩa là đem từ nơi này đến nơi khác. *Đài-tải* là khuôn vác, chở chuyên từ nơi này đến nơi khác.

ĐẶC BIỆT

特 別

ĐẶC nguyên nghĩa là lẽ lẽ có làm thịt độc một con trâu.

BIỆT là riêng rẽ.

Ngày nay người ta dùng hai chữ « đặc biệt » để trở cái gì khác thường chỉ có một, vượt ra ngoài khuôn khổ.

ĐẦU CƠ

投 機

ĐẦU (động từ) nghĩa là ném, vút.

Ném trúng vào chỗ định ném, gọi là *đầu cơ*.

Cơ (danh từ) nghĩa là máy, cái làm cho vật gì phát động.

Đầu cơ là ném trúng cái máy, ném trúng cái làm cho sự vật phát-động.

Nghị-luận hợp ý-kiến nhau cũng gọi là *đầu cơ* (accord) nghĩa bóng là nói trúng vào tâm lý nhau.

Cơ lại có nghĩa bóng là dịp, là thời, như *thừa cơ* nghĩa là nhân dịp. Nhân thời thế làm việc gì để thủ-lợi cũng gọi là *đầu-cơ*, nghĩa là nhằm trúng thời, trúng dịp, (Spéculation).

Đầu lại có nghĩa là cho, là đi đến như *đầu đảo báo lý* (cho đảo trả mận).

Đầu hàng (đến xin hàng).

Trong *Kiều*, có câu nói về Từ-Hải :

Đại quan lễ phục ra đầu cửa Viên.

Câu ấy nghĩa là Từ-Hải bận lễ phục bực đại-quan (không bận áo mũ Đại-Vương: tướng giặc) ra cửa Viên xin *đầu hàng*.

ĐẦU-LÂU

頭 腦

Ta thường gọi cái đầu là cái đầu-lâu. Thế là ta đã dùng lầm hai chữ ấy.

Chính ra, hai chữ *đầu-lâu* của ta là hai chữ *độc-lâu* của Tàu biến ra và đọc sai đi.

Độc-lâu nghĩa là cái xương đầu người chết.

Nói *đầu-lâu* đã là nói sai, mà hiểu *đầu-lâu* là cái đầu người lại là hiểu lầm.

ĐẾ-VƯƠNG

帝 王

Thuở xưa, bên Tàu, người đứng đầu trong nước gọi là *Vương*.

Tới đời nhà Tần, Tần-thủy-Hoàng mới cải gọi là *Hoàng-đế*.

Từ đời nhà Hán trở về sau, mới có cái lệ phong *Vương* cho các người trong tôn-thất và các bậc công-thần.

Ngày nay người ta vẫn hiểu nghĩa hai chữ *Đế-Vương* như từ thời nhà Hán trở lại đây, nghĩa là *Vương* là người làm vua trong một nơi một xứ. *Đế* là người làm vua trong nhiều nơi, nhiều xứ.

DIỄN-HÌNH

典 型

Đề ca-tụng đức-độ các người niên-cao đức lớn, người ta thường dùng bốn chữ « *lão thành diễn-hình* ».

Lão-thành là bực già cả. Điền-hình là cái khuôn mẫu các lệ-luật, kinh-sử, (điền).

Hình là cái khuôn cốt đắp bằng đất dùng để đúc các đồ kim-khi.

Nói « điền-hình » người ta có ý tôn bực lão-thành làm cái khuôn-mẫu cho các điền-lễ. (Xem chữ MÔ-PHẠM)

ĐÌNH

亭

Ngày xưa ở Trung - Hoa, cũng như ở Việt-Nam ta cùng các nước khác ở Á-Đông, các cách vận tải còn ở trong thời-kỳ thô-lỗ. Muốn đi từ nơi này đến nơi khác, trước hết người ta đi bộ. Rồi sau đi cáng, đi vồng, đi kiệu do mấy người khiêng, và đi ngựa cùng đi xe do một người đẩy. Cách vận chuyển đã phiền phức khó nhọc và đường sá lại gập ghềnh khó đi, vì trong nước đầy núi rừng hiểm trở nên cuộc hành trình nào cũng mất gấp mười gấp trăm thì-giờ so với các cuộc hành-trình ngày nay và người ta thường phải ngủ đỗ lại dọc đường.

Dọc đường, nếu trời lối mà không gặp thôn-cư làng-mạc nào, thì dù là vua Thiên-Tử cũng sẽ bị dải tuyết dầu sương (bên Tàu có tuyết).

Nên sau, nhà Vua sai lập ở bên các con đường cái lớn gọi là quan-lộ hay đường cái quan, lúc là những con đường được công-nhận là chính-thức, những cái quán trú-chân, phòng khi vua quan đi tuần-du giữa đường gặp tối.

Việc lập các quán dọc đường đó có định lệ hẳn hoi.

Đời Tần cứ 10 dặm lập một đình.

Đến các đời vua sau cải cách chế-độ ấy cứ năm dặm đường, gọi là đoản-dình, lập một cái quán nhỏ ; mười dặm đường gọi là tràng-dình lập cái quán to.

Các quán này, hầu hết đều kiến-thiết chắc chắn tường gạch, mái ngói, và đều làm theo một kiểu giống nhau. Kiểu này do vua quan bắt phải làm theo, hình vuông, nóc có bốn mái uốn cong góc.

Gọi là quán là ta gọi theo tiếng thời bấy giờ cho dễ hiểu, chứ thật ra, các quán dọc đường đó, xưa đều gọi là đình. Làm xong các đình đó, nếu cứ bỏ hoang ở ven đường, không trông nom quét tước và sửa chữa giữ gìn thì chẳng mấy chốc mà thành nơi trú ẩn của trộm cướp, nơi hò hẹn của rêu cỏ, bần thú, và cái mồi của thời-liết và thời-gian. Nên người ta phải đặt ra một chức chọn giao cho một người dân sở-tại để trông

nom nóc *đình*. Chức ấy gọi là *đình-trưởng*. Tuy phận sự của viên *đình-trưởng* cốt yếu ở sự trông nom gìn giữ ngôi *đình*, song thường cũng rất là vất vả bận rộn. Như khi có vua quan, quý-khách nghỉ ngơi lưu-trú tại *đình* thì *đình-trưởng* phải tổ-chức cuộc canh-phòng để ngăn ngừa quân trộm cướp, phải sắm thức ăn thức uống, dầu đèn, rút lại phải phục-dịch như có khách quý đến nhà mình vậy. Để đền bù vào chỗ đó, các viên *đình-trưởng* được hưởng những quyền lợi riêng, như có quyền sai-phái, và trưng-giới dân-đình thuộc *đình* mình, tức là trong vòng mười dặm, được quyền cấy ruộng công hay được lương-bổng và được vinh-Ấm v. v . . .

Chức *đình-trưởng* cũng tương-tự như chức xã-chánh, xã-trưởng hay lý-trưởng ở ta và như chức bảo-chánh (tức là lý-trưởng) ở Tàu hiện giờ. Vì lý-trưởng hay bảo-chánh chỉ là danh-hiệu *đình-trưởng* cái ra mà thôi. Bây giờ, trong văn-chương người ta thường gọi bồng lý-trưởng là *thập-lý-hầu* nghĩa là tước hầu trong mười dặm, cũng là vì xưa *đình-trưởng* quyền hành trong vòng mười dặm. Như vậy cái *đình*, nguyên không phải là nơi thờ thần Thành-Hoàng hay nơi họp việc làng, hoặc nơi uống rượu và chia phần

xôi thịt, hoặc nơi người ta tranh nhau ngồi trên ngồi dưới như ngày nay.

Nước ta có đình từ đời nào ?

Cứ theo nguyên nghĩa của chữ *đình*, thì nước ta có *đình* từ đời Lý. Bấy giờ kinh đô nhà vua là Thăng-Long tức Hanoi bây giờ. Nhân vì có sứ-giả các tiểu-quốc tới triều cống, nên năm Tân-Ty cách đây chẵn 900 năm (1041) vua Thái-Tôn nhà Lý sai xây một nơi công-quán ở vào đất làng Cự-Linh, phủ Gia-Lâm ngày nay, gọi là trạm hoặc *đình Hoài-viễn*, dành để qui-khách phương xa nghỉ ngơi, trước khi vào kinh bệ-kiến. Cùng năm ấy, nhà vua lại sai lập luôn bảy trạm (tức *đình*) nữa đặt tên là Tuyên-hóa, Vĩnh-thông, Thanh-bình, Qui-đức, Bảo-vinh, Canh-hóa và An-dân, nay đều thuộc địa-hạt tỉnh Thái-Nguyên.

Các *đình* hay trạm nay đều thiết lập và tổ chức theo lối các *đình* ở bên Tàu ngày xưa.

Tại sao bây giờ ở ta mỗi làng có một đình ?

Người nước ta ở thành làng từ ngày đời thượng-cổ. Và làng Việt-Nam trở thành làng

có tổ-chức từ khi chịu quyền đô-hộ của nhà Hán, nhà Đường.

Nhưng nếu mỗi làng Việt-Nam trở thành một nước nhỏ ở trong một nước lớn, là do Trần-thủ-Độ, một vị gian-thần của nhà Lý, và là một vị khai-quốc đệ nhất công-thần của nhà Trần.

Sau khi bày mưu cướp ngôi nhà Lý, Trần-thủ-Độ làm đủ cách để nhân-dân trong nước quên nhà Lý và không thể phản đối được nhà Trần.

Năm Nhâm-dần (1242) đời vua Trần-thái-Tôn, Trần-thủ-Độ chia làm 12 lộ, tức là 12 tỉnh. Mỗi lộ chia làm nhiều xã. Để trực-tiếp với dân các xã và kiểm-soát hành-vi của họ, nhà Trần đặt thêm các chức Đại-tư-xã bổ các quan từ ngũ phẩm trở lên; các quan từ ngũ phẩm trở xuống thì sung chức Tiểu-tư-xã : (Đại-tư-xã và Tiểu-tư-xã sau này đổi làm Tri-phủ và Tri-huyện). Các quan Đại-tư-xã, Tiểu-tư-xã làm việc dưới quyền các quan đầu tỉnh (hay lộ) là chánh phó An-phủ-sứ (hai chức này đặt ra từ đời Lý). Mỗi xã lại bổ xã-quan trực - tiếp cai trị, gọi là Xã-chánh và Xã-giám tức như Lý-trưởng, Phó-lý bây giờ. Xã-chánh, Xã-giám làm việc dưới quyền các quan Đại, Tiểu Tư-xã.

Trong xã đã có quan nhà vua bổ về cai

tri, thì tất phải có công-đường làm việc. Vì vậy xã nào cũng phải làm một nơi công-quán gọi là *đình*. Thế là *đình* đã qua một thời kỳ cải-cách : nó vừa là nơi vua, quan qui-khách lưu-trú, lại vừa là nơi họp bàn việc quan, việc làng.

Cái đình đã quan-hệ như vậy, nên đình đối với dân thời bấy giờ cũng như huyện-nha đối với dân ngày nay.

Tại sao đình lại thành nơi thờ Thần ?

Đình nguyên không phải là nơi thờ tự ; ở đời Trần cũng vậy.

Song cũng có đình sắm sẵn hương-án, lu-hương, tàn, lọng để phòng khi phụng-nghênh sắc-chỉ nhà vua, hoặc để bái vọng xa-giá vua hay quan khâm - mạng tuần-du quá. Và để chúc tụng nhà vua, người ta thường khắc bốn chữ « *Thánh thọ vô cương* » hoặc « *Thánh cung vạn tuế* » vào hoành-phi treo lên gian chính-lâm. Khi nhà vua ngự-du, lưu-trú tại đình, trông thấy những chữ đó, tất lấy làm đẹp lòng. Chỗ dụng-ý của người ta là như vậy.

Mãi đến sau này, nhà Lê mới lập lệ phong các quan đại-thần, khi thất-lộc làm phúc-thần,

cho thờ bằng lọng vàng tại đình làng.

Đình làng này thờ ông quan này làm phúc-thần, đình làng khác nếu không được cái hân-hạnh ấy, thì tự ý hoặc xin phép các quan thờ các vị thần thánh thời cổ hoặc các bậc đế-vương trung-thần liệt-nữ thời trước làm thành-hoàng.

Cứ thế, dần dần chẳng đình làng nào là không thờ thành-hoàng, như ngày nay.

Còn ngôi thứ ở đình-trung là do các xã-quan đời Trần bắt đầu ấn-định do các quan lộ-hiến duyệt-y. Lâu dần thành ra một thứ luật-lệ rất là nghiêm khắc. Chỗ ngồi tại đình-trung được người ta coi trọng không kém gì chỗ ngồi trong triều-đình, vì ở đình làng, người ta cũng dập theo lệ-luật và kiểu-cách ở triều-đình. Do đó mà trong hương-thôn thường xảy ra những vụ xung-đột, kiện tụng về chỗ ngồi ở đình. Đến nỗi sau vua Minh-Mệnh đã phải ấn-định trật-tự ăn ngồi tại đình-trung.

ĐÌNH VI

庭 闈

ĐÌNH là trước, thêm, là sân. VI là cửa, cung, cửa phòng. Đình-vi là trong chốn gia-đình. Đình-huấn là sự cha mẹ dạy con học ở trong nhà.

ĐỈNH CHUNG

鼎 鐘

Trong « CUNG OÁN NGÂM KHÚC » có câu

Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng.

Thơ HỒ-XUÂN-HƯƠNG có câu :

Xấu máu thì khem miếng đỉnh-chung.

Vậy đỉnh-chung nguyên nghĩa là gì ?

Vua Vũ nhà Hạ ở thời-cổ nước Tàu, sai lấy các thứ kim-loại đúc thành 9 cái đỉnh thật lớn bày trước Triều-đình. Từ đó trở đi, 9 cái đỉnh ấy cứ lưu-truyền từ đời này đến đời nọ thành của báu truyền-quốc. Cho nên người ta dùng chữ *đỉnh* để tỏ sự [phú-quí của nhà Vua. Họ nào lấy được thiên-hạ, làm vua, người ta gọi là « định đỉnh ». *Nại* là cái đỉnh tuyệt lớn.

CHUNG là một thứ đồ đồng lòng cũ của Tàu, đồng được 64 dấu hoặc 80, hoặc 100 dấu.

Xưa các quan đều ăn lương bằng gạo và tùy theo phẩm trật mà mỗi tháng mỗi năm được bao nhiêu chung gạo đó. Nên sau, người ta dùng tiếng *chung* để tỏ sự giàu sang của nhà quan. Miếng *đỉnh-chung* là miếng phú-quí của nhà Vua, nhà quan. Nền *đỉnh-chung* là cửa nhà sang-trọng của Vua, quan.

Trong *Kiều* có câu :

Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau.

Chữ *chung* cũng có nghĩa đó. Còn *tứ* là xe ngựa đóng 4 con. *Muôn chung nghìn tứ* cũng trở sự giàu sang của Vua, quan.

ĐOÀI

兌

Theo lý-số-học của Trung-Hoa, thì mọi sự-vật trong vòng trời đất đều thuộc vào trong ngũ-hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Tuy đặt ra thiên can (giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qui) địa-chi (tý, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi) bát quái (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài) và ngũ-phương (nam, bắc, đông, tây, trung ương) song các thứ đó đều thuộc vào ngũ-hành hết. Như phương Nam thuộc Hỏa, phương tây thuộc Kim; quẻ *đoài* thuộc Kim, Kim tức là phương tây. Nên người ta thường dùng chữ *Đoài* để thay chữ *Tây*, như :

Tỉnh Nam, tỉnh Bắc, tỉnh Đông, tỉnh Đoài

.

Làm trai cho đáng nên trai,

Đánh đong đong định, đánh đoài, đoài tan

.

Rủ nhau đi cấy xứ Đoài

Tỉnh Đoài là tỉnh phía Tây, xứ Đoài là các tỉnh về phía Tây, như Sơn-tây, Hưng-Hóa ở nước ta.

ĐỖ-QUYÊN

杜 鵑

Trong văn-chương, ta thường gọi con quốc là con Đỗ-quyên, hoặc Đỗ-vũ, hoặc Tử-qui, hoặc Thục-đế.

Các tên đó xuất tự các điển-cổ chép trong các sách cổ của Tàu.

Sách *Thủy-kinh-chú* chép : Vua Vọng-Đế tên là Đỗ-Vũ, theo người con gái tên là Chu-Lợi, tự đáy sông lên bộ, lấy nàng làm vợ, và làm vua nước Thục, hiệu là Vọng-Đế.

Sách « *Thành-đô-ký* » chép : Vọng-Đế chết, hồn hóa làm con chim tên gọi Đỗ-quyên, hoặc Tử-qui.

* * *

Sách « *Thái - bình Hoàn - vũ ký* » chép : Đỗ-Vũ làm vua nước Thục, hiệu là Vọng-Đế. Có người chết đuối dưới sông trôi đến đất Thục thì sống lại, tên là Biệt-Linh. Cho là người trời, Vọng-Đế liền triệu cho làm quan, rất tin yêu. Sau Vọng-Đế tư-thông với vợ Biệt-Linh, nhường ngôi cho Biệt-Linh. Biệt-

Linh lên ngôi vua đổi hiệu là Khai-minh. Vọng-đế về ẩn ở núi Tây-Sơn, lúc mất hóa làm con chim cú tháng hai, tháng ba thì kêu suốt ngày đêm, người Thục nghe như nói : *Bất như qui khứ!* (Sao bằng lui về!) lấy làm thương-cảm bảo nhau : *Đó là hồn vua Vọng-Đế nước ta!*

ĐỒN ĐIỀN

屯 田

Ngày nay ta gọi những khoảng đất rộng của công bỏ không, do tư-nhân xin phép khai-khẩn trồng-trọt, và đóng thuế làm của riêng, là *đồn-điền*.

Và tưởng rằng *đồn-điền* nghĩa là khu đất do Nhà-Nước nhượng cho tư-nhân (concession) khai-khẩn, trồng-trọt làm của riêng.

Thật ra, *đồn* nghĩa là nơi đóng quân lính ; *điền* là ruộng.

ĐỒN-ĐIỀN là đồn quân đóng để khai-khẩn đất hoang thành ruộng.

Nước ta có *đồn-điền* từ đời Lê. Vua Lê-Thánh-Tôn, niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497) đặt *đồn-điền* để mở-mang nông-nghiệp chia làm ba hạng : Thượng, trung, hạ. Năm Cảnh-Hưng (Lê-Mạt) thứ 17 lại đặt thêm *đồn-điền* ở các lộ phía đông-nam (Nghệ-An, Hà-Tĩnh)

cho những quân-lính đi trận về chia ra ở các lộ ấy mà khai-khẩn ruộng đất...

Quân-lính đóng ở đồn-diền chuyên việc làm ruộng, gọi là *điền-tốt*, nghĩa là lính làm ruộng.

ĐÔNG

東

ĐÔNG là phương Đông.

Người Tàu xưa định rằng : Vua thì vị ở phương Nam, bầy tôi thì vị ở phương Bắc, chủ thì vị ở phương Đông, khách thì vị ở phương Tây.

Do đó, *đông* lại có nghĩa là chủ.

Như *đông-gia* là chủ nhà

Phòng-đông là chủ phòng

Cổ-đông là chủ cỗ-phần v.v...

Tây có nghĩa là khách, như *Tây-Tân* là khách ở phía tây, tức là ông thầy học.

Và theo lối cổ người ta lấy vọng tạ ơn vua, đều hướng về phương Nam mà lấy.

ĐÔNG BÍCH ĐIỀN PHẦN

東 壁 典 墳

Sách « *Thiên-Văn-Chi* » đời Tấn (Trung-Hoa) chép : sao *Bích* ở phương Đông gọi là sao Đông-Bích chủ việc đồ - thư (tức là việc

vẽ tranh và việc văn-chương trong thiên-hạ. Sao ấy mà sáng thì từ Vua cho tới dân đều yêu-chuộng nghề văn, nghề họa và sách vở làm ra nhiều.



PHẦN chính nghĩa là gò, mô đắp cao. Phần đây là TAM PHẦN nghĩa bóng là ba đồng sách :

- 1) *Sơn-phần* là sách *Liên-sơn-dịch* do vua Phục-Hi nhân *sơn-phần* (đồng núi) mà làm ra.
- 2) *Khi-phần* là sách *Qui-tàng-dịch* do vua Thần-Nông nhân *khi phần* (đồng hơi) mà làm ra.
- 3) *Hình-phần* là sách *Càn-khôn-dịch* do vua Hoàng-Đế nhân *hình-phần* (đồng hình tượng) mà soạn ra.

ĐIỀN là sách ghi chép các lễ-giáo, sự-tích, chế-độ cổ.

ĐIỀN đây là *ngũ-diền*, nghĩa là năm thứ sách cổ :

- 1) Sách của Thiếu-Hiệu
- 2) Sách của Xuyên-Húc
- 3) Sách của Cao-Tân
- 4) Sách của Đế-Nghiêu
- 5) Sách của Đế Thuấn

Các sách ấy nói về năm điều này :

- 1) Tình thân giữa cha con
- 2) Điều nghĩa giữa vua tôi
- 3) Sự riêng rẽ (trong ngoài) giữa vợ chồng.
- 4) Trật-tự trên dưới giữa người lớn người nhỏ (anh em)
- 5) Chử tin giữa bè-bạn.

ĐIỀN-PHẦN trở gồm các sách-vở thời cổ dùng làm mẫu-mực cho đời sau.

Trong thơ cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ khóc cụ Dương-Khuê có câu : « *Xiết bao Đông-bích, diên-phần trước sau* » *Đông-bích diên-phần* ở đây trở gồm các kinh-diễn vậy.

ĐÔNG SÀNG

東 牀

Trong văn-chương người ta thường dùng hai tiếng « *đông sàng* » để trở bóng con rề. *Đông* là phía đông.

Sàng là giường.

Đời nhà Tấn, Hy-Giám sai người đến kén rề trong bọn học-trò nhà họ Vương. Người nhà đi về nói :

Học-trò họ Vương cậu nào cũng xinh đẹp cả, duy có một người ngồi ở giường phía đông phanh bung ra ngồi ăn bánh nướng, làm như không nghe thấy chuyện gì. Hy-Giám nói : người ấy chính là rề hiền đó. Thế rồi cho người đi đón về, xuất tiền

làm lễ, gả con gái cho.

Từ đó, hai chữ « đông sàng » thường được người ta dùng để tỏ chàng rể cho được kín-đáo, bóng-bẩy.

ĐỒNG CỐT

童 骨

Tương truyền Cao-Biên sang tìm Tiết-độ-sứ nước ta, đòi nhà Đường là người đạo-pháp cao-thâm, cũ từng dùng phù-phép để trấn-yểm các vị trạch-địa và trấn-áp bách-thần nước ta bằng cách lên đồng.

Đồng là trẻ con lên 10 tuổi trở lại. Cao-Biên sai kén hằng trăm trẻ con trai gái (đồng-nam, đồng-nữ) trong nước, cho tắm gội ăn-vận sạch-sẽ ăn chay trong mấy ngày, rồi lập đàn cúng lễ triệu bách thần nhập vào các đồng-nam đồng-nữ ấy, đoạn sai đao-phủ ùa ra chém chết một cách bất thành-linh, cố ý làm thế để bách thần mất hết sức thiêng liêng. Phép phụ đồng phát sinh ở nước ta từ đó.

Trong chuyện *Kiều* có những câu :

Lạ gì một cốt, một đồng xưa nay...

Chẳng qua đồng cốt quàng xiên...

Cốt là xương, là cốt-cách.

Đồng cốt là có cốt-cách đồng-nhi (người

nhieu tuổi nhưng tinh-tinh cốt-cách giống con trẻ).

Người có *đồng cốt*, nhiều khi ta gọi tắt là *cốt*, như *bà cốt*...

ĐỒNG HỒ

銅 壺

ĐỒNG là đồng, một thứ kim khí. HỒ là cái hồ, nghĩa là cái bình miệng nhỏ, giữa phình to, dùng để chứa các chất lỏng.

Đồng-hồ chính nghĩa là cái hồ bằng đồng. Ngày xưa, để xem giờ, người Tàu dùng cái hồ bằng đồng có dùi lỗ thủng nhỏ ở đáy. Đổ đầy nước vào hồ, nước rỉ ở đáy hồ ra, hồ vơi dần. Hết hồ vơi bao nhiêu là mấy giờ đó.

Ngày nay cái máy để xem giờ, người Tàu gọi là « thời-khắc biểu » ta vẫn quen gọi là đồng-hồ.

ĐỒNG MINH

同 盟

Ngày xưa, bên Trung-Hoa, nhất là ở đời Xuân-Thu, Chiến-Quốc, các nước chư-hầu rất đông, và chỉ rình xung-đột với nhau vì chữ lợi. Mỗi khi một nước mạnh đứng ra họp các nước khác định là một việc chung,

người ta phải lập đàn làm lễ tuyên - thệ trước thần-minh, để buộc nhau phải giữ tín nghĩa. Đàn ấy gọi là minh-đàn tức là đàn thề. Khi làm lễ minh-thệ, thì nước tổ-chức cuộc thề, tự nhận làm *minh-chủ* (chủ việc làm lễ thề) làm lễ trước và tự tay cầm dao đâm cổ con ngựa, hay con trâu, hay con dê, con gà, lấy máu uống một hơi cạn chén. Đoạn đến lượt các nước dự lễ ăn thề, gọi là các nước đồng-minh. (Lễ uống máu sau lời thề gọi là *lễ sáp-huyết*).

Đồng là cùng. Minh là thề trước thần-tiên nguyện giữ tín nghĩa. Lời thề ghi vào một cuốn sách gọi là *minh-thư* (giá trị như hiệp-ước ngày nay) và cất vào một nhà riêng gọi là *minh-phủ*.

Thời bấy giờ việc minh-thệ rất quan-trọng. Trước khi nhận đốc-xuất ba quân ra trận, ông nguyên-soái phải thề trước minh-đàn, nên chủ-tướng cũng gọi là *thệ-sư* (thệ là thề, sư là thầy). Ngày nay các quan tòa và luật-sư cũng phải tuyên-thệ, trước khi nhận chức-vụ.

Các nước đồng-minh ngày nay là những nước cùng ký vào một bản hiệp-ước tương-trợ, khi hữu-sự. Họ không phải ăn thề như thời xưa, nhưng phải cam-đoan giữ lời kết-ước với nhau.

* * *

Tháng ba năm Mậu-thìn (1028).

Trên sập rồng, vua Thái-Tổ nhà Lý vừa thăng-hà. Triều-thần phủ-phục bên long-sàng nghe lời di-chức, vừa chống gối đứng dậy, lẳng-lặng lạnh-lùng đi theo Thái-tử ra khỏi ngự-tâm, ấn lệ còn hoen khoeo mắt mọi người.

Theo lễ, triều-thần định tôn Thái-tử lên ngôi báu đã, rồi mới phát tang. Lễ đăng quang sắp-sửa cử-hành, một cách giản-dị, mau chóng thì bỗng nghe tiếng ngựa, tiếng loa vang dậy phía ngoài thành.

Đoán là có biến, Nội-thị-viên-ngoại-lang Lý-nhân-Nghĩa cùng Võ-vệ tướng-quân Lê-phụng-Hiểu vội-vàng thỉnh mệnh Thái-tử, diêm quân thị-vệ ra ngoài kháng-cự nghịch-quân.

Cửa thành mở ra. Lê-phụng-Hiểu lấy làm mừng thầm thấy quân nghịch không phải là quân Chiêm-thành, hay quân Tống. Đó chỉ là quân bản-bộ của tam vị hoàng-tử Võ-đức-Vương, Dực-thánh-Vương và Đông-chinh-Vương kéo đến vây thành, chắc-chắn để dành ngôi báu.

Máu nóng bốc lên mặt, mắt trợn tròn xoe, Võ-vệ tướng-quân rút bảo-kiếm ra cầm lăm-

lăm ở tay chỉ vào mặt Võ-đức-Vương là hoàng-tử đi tiên phong, mà thét mắng :

— Các người dòm ngó ngôi cao, khinh rẻ tự-quân, trên quên ơn Tiên-Đế, dưới trái nghĩa tôi con, vậy Phụng-Hiệu tặng nhát kiếm này.

Nói xong, chạy xông lại chém chết Võ-đức-Vương ở trận tiền.

Quân các vương thấy vậy, sợ hãi bỏ chạy tán loạn. Dực-thánh-Vương và Đông-chinh-Vương cũng phải chạy trốn.

Thái-tử Phật-Mã lên ngôi ngay ngày hôm đó, tức là vua Lý-Thái-Tôn.

Dực-thánh-Vương, hối hận xin về chịu tội. Thái-Tôn nghĩ tình cốt-nhục, tha tội cho hai em và lại cho phục lại tước cũ.

Ngay năm ấy, ở thôn đông phường Yên-Thái phía tây kinh đô Thăng-Long, một tòa miếu dựng lên, do các quan đứng trông coi việc kiến-tạo. Miếu to và nguy-nga tráng-lệ, trong treo một chiếc trống thật lớn, đúc toàn bằng đồng. Vì thế gọi là miếu thần Đồng-Cổ (tức là trống đồng).

Rồi bắt đầu từ năm sau, năm nào cũng vậy, sau tết Nguyên-Đán mấy ngày, các hoàng-tử, vương-hầu, công-chúa, phò-mà, hoàng-thần, quốc-thích, cùng các quan đại-thần, đường, thuộc, đều được lệnh phải tới miếu Đồng-Cổ tuyên-thệ trước thần-tiền :

« *Làm con không hiếu, làm tôi không trung, thần-minh trị tội* ».

Ai trốn không đến thề phải phạt 50 trượng.

Lễ tuyên-thệ có Hoàng-Đế ngự tới chứng kiến, cử hành cực kỳ long-trọng tôn-nghiêm. Vương công, đại thần quan lại lớn nhỏ vào lễ đều bận phẩm-phục như dự lễ quốc-tế vậy. Ăn Tết xong, kéo nhau đi xem lễ ăn thề, đã thành cái tục của dân gian thời bấy giờ. Ngày có lễ tuyên-thệ, một vùng xung quanh miếu Đồng-Cổ, người xem đông như một ngày đại-hội.

Lễ tuyên-thệ ở nước ta khởi-thủy đời vua Lý-thái-Tôn và lễ tuyên thệ lần thứ nhất chỉ cốt nhằm mục-dịch làm cho hai ông Hoàng-đệ (Dực-thánh-Vương và Đông-chinh-Vương) phải ăn-năn, không còn dám nghĩ đến việc phản-ngịch nữa.

Từ đời Vua Lý-thái-Tôn về sau cho đến hết đời nhà Lý, sang đời nhà Trần, hằng năm nhà vua vẫn còn giữ lễ tuyên-thệ ấy mãi đến năm họ Hồ chuyên-quyền.

* . *

Xây xong Tây-Đô, Hồ-quí-Ly ép vua Trần-thuận-Tôn thiên đô vào Thanh-Hóa.

Năm sau, lễ ăn thề cử hành ở Đốn-sơn, thuộc làng Cao-Mật, huyện Vĩnh-Lộc, tỉnh

Thanh-Hóa bây giờ.

Ở trên núi có biệt thự của thượng-tướng-quân Trần-khát-Chân. Bấy giờ Hồ-quí-Ly chuyên-quyền quá đỗi, tự xưng là «Phụ-chính Cai-giáo Hoàng-đế», dùng nghi-vệ thiên-tử, có ý cướp ngôi nhà Trần.

Quan Thái-Bảo Trần-nguyên-Hãng mưu thông với thượng-tướng-quân Trần-khát-Chân bí mật lập đảng cần-vương, định nhân ngày ăn thề, sai thích-khách giết Quý-Ly.

Bấy giờ Hồ-quí-Ly đang đứng trên lầu nhà Trần-khát-Chân nhìn xuống núi, xem quang cảnh ngày hội ăn thề, thì Phạm-tổ-Thu và thích-khách là Phạm-ngưu-Tất lăm-lăm cầm gươm định xông lên hạ thủ.

Chẳng hiểu nghĩ thế nào, Trần-khát-Chân trừng mắt nhìn xuống. Cái đưa mắt ấy như có một mãnh-lực gì đóng đinh hai viên dũng-sĩ ở dưới lầu. Trông thấy thần sắc Khát-Chân biến đổi, Quý-Ly sinh nghi đoán là có việc chẳng lành liền đứng dậy ra về, có linh thị-vệ theo hầu rất nghiêm.

Biết là lỡ việc, Phạm-ngưu-Tất vút thanh kiếm xuống đất đánh xoảng một tiếng và thở dài nói :

— Chỉ chết uổng cả lũ.

Ngay lúc đó Trần-nguyên Hãng, Trần-khát-Chân, Phạm-tổ-Thu, Phạm-ngưu-Tất bị bắt

giam. Rồi mấy ngày sau cùng thân thuộc, liêu-tá 370 người bị giết, gia sản bị tịch thu. Việc còn giây giura, bắt bớ đến mấy năm sau mới thôi.

Lễ ăn thề lần đó là lần cuối cùng.

Đó, tất cả lịch-sử lễ ăn thề ở nước ta.

ĐỘT NGỘT

凸 兀

ĐỘT chữ Tàu viết 凸, nghĩa đúng như điển chữ ấy, là tại nơi bằng-phẳng, vọt cao lên, ngược nghĩa với chữ AO, viết 凹, là tại nơi bằng phẳng có lõm thấp xuống.

NGỘT nghĩa là cao và trên ngọn, trên đỉnh bằng, không nhọn.

ĐỘT-NGỘT nghĩa là cao-vọt lên tự nơi bằng-phẳng, và trên nóc bằng.

Dùng theo nghĩa bóng, *đột-ngột* là bất tình-linh, xuất-kỳ vô ý... không liệu trước được.

ĐƯỜNG-HOÀNG

堂 皇

ĐƯỜNG là căn nhà chính, cao ráo, sáng sủa, căn nhà dành để tiếp khách và hành lễ.

HOÀNG, ở đây, là căn nhà trống, bốn phía không có tường vách, mặc cho khí trời và

ánh sáng tràn vào.

Đường-hoàng (hoặc *đường-đường hoàng hoàng*) là một hình-dung-từ kép (adjectif composé) dùng để chỉ người hay việc gì chính-đại quang-minh, không có chút chi là ám-muội, ngắt-ngóe, có ý so-sánh người hay việc ấy với căn nhà cao-ráo, sáng-sử (đường) không có chỗ nào mờ tối (hoàng).

GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH

Chuyện *Kiều* có câu :

Bây giờ gương vỡ lại lành...

Gương vỡ là nói vợ chồng ly-tán.

Lại lành là lại xum-hợp với nhau.

Đời Trần (bên Tàu) người hầu cận Thái-Tử tên là Từ-đức-Ngôn có tình với Nhạc-Xương Công-Chúa ; khi nhà Trần suy, Từ bảo công-chúa rằng : « Nước mất nàng tất lọt vào nhà quyền-quí. Nếu tình-duyên chưa dứt, thì còn có ngày gặp được mặt nhau. » Nói rồi bẻ một tấm gương ra làm đôi, mỗi người cầm một mảnh, hẹn nhau đến ngày mồng một Tết sẽ đem gương đến kinh đô bán hề gặp nhau, thì hai mảnh gương khớp lại như lành...

Do điển này mà có câu : *gương vỡ lại lành.*



GIÁ HỌA

嫁 禍

GIÁ là gả chồng cho con gái

HỌA là vạ, sự không may.

GIÁ-HỌA là «gả» cái vạ, gán cái vạ, cho ai, hay là bắt người ta nhận lấy cái vạ ấy, mà đáng lẽ người ta không phải chịu.

GIẢI CẦU

避 逅

GIẢI là tình-cờ, không hẹn trước.

CẦU là gặp.

GIẢI-CẦU là tình-cờ mà gặp không hẹn trước.

GIAO LOAN



Trong chuyện *Kiều* có câu :

*Giữa đường đứt gánh tương-tư,
Giao-loan chấp mối tơ thừa mặc em.*

GIAO là keo.

LOAN là chim loan.

Giao-loan là keo làm bằng máu chim loan.

Sách « *Hán-Thư* » chép :

Vua *Vũ-Đế* ra lệnh cho *Cân-Qua* phu-nhân *Triệu-thị* đánh đàn. Đang đánh, giấy đàn thỉnh linh đứt. *Triệu-thị* khóc-lóc nói :

« Đứt giấy là điềm gở ».

Đế nói : — Có thể nối lại được. Thế rồi sai lấy máu chim loan do ngoại-quốc đem tiến, nấu thành keo nối lại giấy đàn.

* * *

Tất giao là keo sơn.

Phiếm loan là phiếm đàn gắn bằng *loan-giao*.

GIĂNG GIÀ

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Giăng già độc-địa làm sao !

Cầm giấy chẳng lựa buộc vào tự nhiên.

Và trong văn - thơ *Quốc - Văn*, người ta

thường gặp hai chữ *giăng già* mỗi khi nói đến việc linh duyên chồng vợ.

Nhiều người lầm tưởng rằng *giăng già* là *mặt giăng già*, hay « ông » *giăng* nhiều tuổi.

Thật ra, hai chữ *giăng già* ta dùng trong văn-chương, không có nghĩa như vậy.

Đời Đường, chàng VI-CỐ đi khắp nơi kén vợ, một đêm trăng kia, gặp một ông già lưng đeo một bao tơ, ngồi mở sách xem từng tờ dưới ánh giăng. Vi-Cố hỏi, ông cụ già đáp sách đó là sổ hôn-thú của mọi người ở thế-gian, bao tơ đeo trên lưng là bao tơ hồng dùng để buộc chân trai gái lại với nhau làm chồng vợ, theo như hôn-thư đã định.

Ông cụ già này, Vi-Cố và mọi người đều gọi là « *nguyệt hạ lão nhân* » nghĩa là « *ông già dưới giăng* » vì không ai biết tên ông già là gì, thấy ông già ngồi xem sổ dưới ánh mặt giăng, thì gọi là *ông già dưới giăng*.

Bốn chữ « *nguyệt hạ lão nhân* » sau người Tàu gọi tắt là « *Nguyệt-lão* » trồn đi hai chữ *hạ* và *nhân*, song nghĩa vẫn là *ông già dưới giăng*. Hai chữ *nguyệt-lão* sau ta dịch tắt theo nguyên-văn là *giăng già*, khiến nhiều người hiểu lầm *giăng già* là *mặt giăng đã cao tuổi*, tưởng rằng *giăng* là danh-từ (nom) *già* là phẩm-từ (adjectif) đi liền nhau. Lẽ ra phải

dịch và hiểu «*Nguyệt lão*» là ông tơ mới đúng. (*Ông tơ ghét bỏ chi nhau?*) — *Kiều*.

Đề chế riều và cảnh - tỉnh những người hiểu lầm *giăng già* là *mặt giăng già*, người xưa đã lên tiếng chất-vấn bằng câu ca rao ngậy thơ và trào lộng :

Giăng bao nhiêu tuổi giăng già ?

GIẤC MỘNG HOÀNG LƯƠNG

HOÀNG LƯƠNG là kê vàng. Giấc mộng hoàng lương hay giấc kê-vàng (hay nói tắt : *Giấc vàng*) thường dùng trong văn-chương để nói sự giả dối chóng vánh của các sự vinh-hoa phú-quí ở đời.

Đời Đường, Lư-Sinh vào kinh thi Hội, trượt tiến-sĩ trở về, tới đất Hàm-Đan, vào hàng cơm trọ. Nhà hàng đang nấu nồi kê. Lư-Sinh mỗi-một nằm ngủ, được một đạo-sĩ cho mượn chiếc gối sứ gối đầu. Sinh ngủ mê mết, mộng thấy vào nơi lầu cao cửa rộng, được quan Đại-Tướng gả con gái cho. Lấy vợ xong, Sinh đi thi đỗ Trạng-Nguyên, bổ làm quan tòa Hàn-Lâm. Tể-tướng Lý-lâm-Phủ không ưa, tâu Vua bỏ ra làm Tại-Châu Thiềm-Châu. Ở đó phụng mệnh Vua đào sông có công được thăng Ngự - Sử trung - thừa kiêm chức chinh-tây đại-tướng quân, đem quân bình Tây

dại-thăng được phong làm Định Tây hầu, kiêm Thượng-Thư Bộ Lại. Lý-lâm-Phủ, ghen-ghét kiểm cớ dèm pha, Sinh bị cách chức đày đi Vân-Nam. Sau Lâm-Phủ bị giết, Sinh lại được nhà Vua triệu về Triều tiến lên chức Thượng-Tướng, gia phong Triệu-quốc-công, thọ tới hơn 80 tuổi, bị bệnh rồi chết. Đến đây, Lu-Sinh giật mình tỉnh dậy, mới biết là một giấc mơ, than rằng: thì ra công-danh phú-qui trong hơn 50 năm trời chỉ là một giấc mộng ngắn, nhà hàng thối vẫn chưa chín nồi kê vàng.

GIẤC ĐIỆP hay *giấc bướm* là giấc ngủ của Trang-Chu (Trang-Tử) mộng thấy mình hóa ra con bướm (điệp).

GIẤC HOA hay *giấc mai* là giấc ngủ của người gái đẹp (vì với hoa).

GIÓ VÀNG

GIÓ VÀNG dịch hai chữ «kim Phong» của Tàu, ta thường dùng trong văn chương để chỉ gió thu.

Mùa thu ở ta và ở Trung-Hoa có gió lạnh thổi từ phương Tây lại. Theo lý-số học của Tàu, mùa thu và phương Tây đều thuộc kim (vàng) nên sau người ta dùng hai chữ «kim phong» thay «thu phong».

GIỚI KỆ

界 碣

KỆ là mốC đá hình tròn.

BI là bia tức mốC đá hình vuông

GIỚI-KỆ là mốC đá chia giới-hạn một làng, một hạt, hoặc một thửa ruộng.

Tại Bắc-Kỳ ta, nhiều nơi có tiếng *giới kê* hay *trối kê* hay *mặc kê* nghĩa là không chú ý đến, cũng là do hai chữ *giới-kê* mà ra. Nói *giới-kê* nguyên là người ta định nói: đã phân giới-hạn rồi, việc đó không quan hệ gì đến mình, nhưng lâu ngày người ta quên mất căn-nguyên tiếng mình quên dùng.

GIỚI THIỆU

介 紹

GIỚI là đứng giữa hai bên.

THIỆU là nối liền.

Giới-thiệu là đứng giữa nối liền hai bên lại với nhau, nghĩa bóng là người giữa đứng ra làm cho đôi bên quen biết nhau.



HÁCH DỊCH

赫 奕

HÁCH là có vẻ dạn giữ nóng nảy.

DỊCH là lớn.

HÁCH DỊCH là làm ra bộ người lớn hay dạn giữ nóng nảy khiến người ta phục sợ mình.

HẢI YẾN HÀ THANH

海 宴 河 清

HẢI là biển cả.

YẾN là yên lặng.

HẢI YẾN là biển yên lặng không có sóng gió.

HÀ là sông

THANH là trong.

HÀ THANH là sông trong, đây nói sông Hoàng-Hà trong.

Sách Tàu chép : Sông Hoàng-Hà bao giờ cũng đục, cứ 500 năm mới có một lần nước trong. Và đó là cái điềm thánh-nhân ra đời, chịu mệnh trời để thay đổi lại cục-diện quốc-gia xã-hội.

Năm thứ ba đời vua Trang-nhương-Vương nhà Tần, tức là năm Giáp-Dậu, tự nhiên nước sông Hoàng-Hà hóa trong. Năm ấy chính là năm vua Hán-Cao-Tổ ra đời ở đất Phong-Bái vậy.

Do đó, người ta tin và dùng mấy chữ *hải yến hà thanh* để tả thời thặng bình thịnh thế.

HÀN LÂM

翰 林

Có chức văn-quan gọi là HÀN-LÂM và có viện Hàn-Lâm là nơi các quan Hàn-Lâm làm việc.

HÀN chính nghĩa là lông cánh chim.

Xưa ở Trung-Hoa, chưa chế được bút viết, người ta viết toàn bằng lông chim. Vì thế tới nay Hàn còn có nghĩa là bút,

LÂM là rừng.

Hàn-Lâm nghĩa đen là rừng bút.

HÀN ÂM

翰 音

HÀN là lòng cánh.

ÂM là tiếng.

HÀN ÂM là tiếng gà vỗ cánh. Nay người ta dùng hai chữ hàn-âm để chỉ bóng con gà trong các bài văn-tế.

HÀN HUYÊN

寒 暄

Chuyện Kiều có câu :

Bên lời vạn-phúc bên lời hàn-huyền.

Lời vạn-phúc là lời chúc tụng.

Lời hàn-huyền là lời thăm hỏi về sự ấm lạnh.

HÀN là rét ; HUYÊN là ấm, nghĩa cũng như hai chữ hàn-ôn (thơ bà huyện Thanh-Quan *Cùng ai giải tỏ nỗi hàn-ôn*).

HÀN THỰC

寒 食

HÀN-THỰC (hàn là lạnh, thực là ăn) là tên một ngày Tết, người nước ta « ăn » vào ngày mồng 3 tháng 3. Nhưng người Tàu ăn Tết Hàn-Thực vào ngày khác. Theo sách « *Tuế-thời Ký* » thì Tết Hàn-Thực là Tết kỷ-niệm

Giới-tử-Thôi.

Giới-tử-Thôi, chính tên là Giới-chi-Thôi. Sách « Sử ký » của Tư-mã-Thiên chép là Giới-tử-Thôi. (Nay ta đều theo sách Sử-ký). Giới-tử-Thôi là một bày tôi hạng dưới (nghĩa là làm chức quan nhỏ) của vua Văn-Công nước Tấn bên Tàu ngày xưa. Nước Tấn thua, vua Văn-Công phải xuất-vong. Tử-Thôi cũng lòng vong. Qua nước Vệ, vua và bọn bày tôi lòng vong đều đói lả không thể đi được. Mọi người phải hai lá nấu ăn cho đỡ đói. Văn-Công không thể nào nuốt được. Tử-Thôi cắt thịt mình nấu canh dâng vua. Văn-Công ăn khen ngon lắm, hỏi thịt ở đâu? Tử-Thôi tâu rằng đó là thịt về đùi mình, và nói thêm: hiếu-tử bỏ mình để thờ cha mẹ, trung-thần bỏ mình để thờ vua, nghe người xưa nói vậy, nên mới dám cắt thịt đùi dâng vua ăn. Văn-Công ứa nước mắt nói: « Kẻ mất nước làm lụy lây đến người, sau này biết lấy gì mà báo ơn ấy? ». Thôi nói: « Chỉ mong nhà Vua chóng trở về nước, thế là thần chẳng hả lòng, đâu dám mong sự báo đáp ». Thôi theo vua Văn-Công 19 năm. Khi vua Văn-Công về nước, Thôi không được ban-thưởng gì, chỉ bọn đại-thần lòng vong được hưởng nhiều ân-diễn. Phần-uất, Thôi cùng mẹ vào ở ẩn trong núi Miên-

Sơn. Văn-Công triệu mấy lần không chịu ra. Biết Thôi là người con chí-hiếu, Văn-Công sai đốt rừng núi để Tử-Thôi phải đem mẹ ra. Tử-Thôi vẫn nhất định không chịu ra. Núi cháy ba ngày mới tắt. Hai mẹ con Tử-Thôi đều chết thiêu. Văn-Công sai tìm hài-cốt, làm lễ tống-táng long-trọng tại Miên-Sơn, lập đền thờ, lấy ruộng Miên-Sơn đặt làm ruộng đèn hương, và cải tên núi Miên-Sơn làm Giới-Sơn để kỷ-niệm. Ngày khởi đốt rừng là ngày 5 tháng ba. Nhân dân trong nước thương xót Tử-Thôi không nhổ dùng lửa trong 3 ngày rừng cháy.

* * *

Sách « *Tuế-thời-ký* » lại chép thêm rằng trong 3 hôm ấy, dân-gian kiêng lửa, ăn đồ nguội lạnh, là vì họ tin rằng nếu dùng lửa thì trời sẽ mưa đá làm hại mùa màng.

Song phần đông người Trung-Hoa đều tin theo sách « *Kinh-sở-ký* » cho Hàn-Thực chỉ là một tiết-hậu sau tiết Đông-Chí 105 hoặc 106 ngày và trước tiết Thanh-Minh 2 hoặc 1 ngày. Theo sách « *Kinh-sở-ký* », tiết ấy thường có mưa to, bão lớn, nhất là bão lớn, nên người xưa cấm lửa 3 ngày để đề-phòng hỏa-hoạn. Dân gian phải ăn đồ nguội lạnh,

nên gọi là tiết Hàn-Thực.

* * *

Người Trung-Hoa ăn Tết Hàn-Thực to lắm, và thường ăn lẫn vào tết Thanh-Minh, lũ-lượt đi tảo-mộ đông như kiến, nên trong chuyện *Kiều* có câu:

Đêm đêm Hàn-Thực, ngày ngày nguyên-tiêu.

Có ý nói mong ngày nào đêm nào cũng đông khách như những ngày Tết.

HÀNH LÝ

行 李

HÀNH là đi.

LÝ là sửa-soạn, thu sắp.

Người sắp đi xa tất phải sửa-soạn thu sắp *hành-trang*. *Hành-trang* là hết thấy những quần-áo đồ dùng đem theo đi đường.

Sửa-soạn thu sắp tức là Lý.

Vi vậy người ta gọi *hành-trang* là *hành-lý*. *Tiền hành-lý* là tiền tiêu xài dọc đường.

HÀO KIỆT

豪 傑

Ngày nay, người ta hiểu *hào - kiệt* là người tài-trí, người anh-hùng, người siêu-

quần xuất-chúng.

Nghĩa chính hai chữ đó người ta thường không phân-biệt rõ và thường cho nghĩa chữ KIẾT mạnh hơn nghĩa chữ HẢO một từng.

Thật ra, nghĩa chữ hảo lại mạnh hơn nghĩa chữ KIẾT.

HẢO nguyên nghĩa là người tài-trí gấp trăm người.

KIẾT là người tài-trí gấp mười người.

HẰNG NGA THƯỜNG NGA

姁 娥 嫦 娥

Đời thái-cổ, bên Tàu, Hậu-Nghệ xin thuốc bất-tử của Tây-Vương-Mẫu ở Dao-Trì về để dùng. Hậu-Nghệ làm tướng cầm quân ra trận, vợ ở nhà tên là Thường-Nga (hay Hằng-Nga) ăn vụng thuốc bất-tử, bay trốn lên mặt trăng, hóa làm con thiềm-thù. (Thiềm-thù giống con cóc, sống tới 3000 năm).

Do điển này, trong văn-chương, ta thường gọi mặt trăng là Hằng-Nga, gương Nga, Tố-Nga hay cung Thiềm.

HỊCH

檄

Người ta thường nói : phát hịch đi khắp

thiên - hạ ; Hưng - đạo - Vương nhà Trần có phát hịch cho các Tướng - sĩ lời lẽ nghe thống-thiết lắm. Người ta hiểu hịch là một tờ thông - cáo, và ngày nay hịch quả có nghĩa ấy.

Ngày xưa, ở Tàu cũng như ở nước ta, chưa có giấy viết, người ta dùng mảnh ván, thanh tre làm giấy, thì hịch là một mảnh gỗ dài 1 thước 2 tấc (thước Tàu) trên có viết những lời Vua, quan, hay Tướng truy-triệu, hiểu-du hoặc cật-trách quân, dân.

Khi cần-cấp, thì người ta cắm một chiếc lông gà trên mảnh hịch đó và kêu là *vũ hịch*.

HIỀM TRỞ

險 阻

HIỀM trở gồm những sự trở-ngại khó-khăn, gặp ghềnh gặp ở giữa đường núi, đường bộ.

TRỞ trở gồm những sự trở ngại, khó-khăn gặp giữa đường thủy.

Hiềm-trở nay có nghĩa là gặp-ghềnh khó đi.

HIÊN ĐIỆT

軒 輕

Phía trước xe cao hơn gọi là HIÊN.

Phía sau xe thấp hơn gọi là ĐIỆT

Do nghĩa đó, người ta dùng hai chữ HIÊN-ĐIỆT để nói sự có cao, thấp, khinh, trọng khác nhau.

HIÊU

曉

HIÊU chính nghĩa là trời sáng.

Thí-dụ: Hiêu hành dạ tức=ngày đi đêm nghỉ.

Do nghĩa đó, khi trong bụng sáng-láng, không thấy gì mờ-tối, tức là biết rõ, người ta gọi là Hiêu.

HY-SINH

犧 牲

Súc-vật làm thịt để nguyên cả con đem tế lễ, gọi là SINH. Tam sinh là ba thứ súc-vật khác nhau, như trâu, dê, lợn, cùng để lên tế lễ.

Những con vật (sinh) đem tế-lễ như vậy, đều gọi là HY-SINH.

HY hàm nghĩa: lông và sắc đều thuần nhất, không pha tạp, lổ-loang.

Do nghĩa đó, sau phạm chịu bỏ mất cái gì, người ta đều gọi là hy-sinh, có ý ví việc bỏ mất đó với việc hiến hy-sinh tế quỷ-thần. Như: hy-sinh quyền-lợi, Hy-sinh hạnh-phúc; hy-sinh tài-sản.

HOA NIÊN ANH NIÊN

華 年 英 年

ANH-NIÊN là năm có hoa, tuổi có hoa, tức là tuổi xuân (vì mùa xuân có hoa) tuổi tươi đẹp như hoa mùa xuân.

ANH-NIÊN cũng nghĩa như Hoa-niên. Anh cũng nghĩa là Hoa.

Hoa rụng chữ Hán gọi là Lạc-hoa hay Lạc-anh.

HOA-TIÊN

花 箋

HOA là bông hoa

TIÊN là tờ giấy khổ nhỏ, nhưng đẹp-đẽ qui-giá.

Hoa-tiên là tờ giấy nhỏ có in vẽ hoa, xưa dùng viết thư, viết thiệp, cho lịch-sự.

HOẮC-LÊ

藿 藜

Trong « *Cung-oán Ngâm-khúc* » có câu :
Mùi hoắc-lê thanh đậm mà ngon

Hoắc-lê là gì ?

Hoắc là lá đậu, rau đậu.

Lê là một loài thảo (bên Tàu) lá non nấu, luộc ăn được.

Nói « hoắc lê » tức là nói thức ăn đậm-bạc, cũng như ta nói « rau cỏ ».

HOÀNG-HÔN — HÔN-LỄ

黃 昏 婚 禮

HOÀNG là vàng.

HÔN là lúc là mặt trời mới lặn, lúc chập tối.

Hoàng-hôn là lúc « vàng vàng mặt trời »

Ngày xưa, ở bên Tàu người ta có lệ làm lễ rước dâu, vào lúc chập tối.

Vi thế, lễ cưới gọi là hôn-lễ.

Chữ Hôn, (trong hôn-lễ, hôn-nhân) sau người ta viết khác chữ Hôn là chập tối, để phân biệt nghĩa.

Chữ *hôn* này trở họ nhà gái.

Chữ *nhân* trở họ nhà trai.

Hôn-nhân là việc lấy vợ lấy chồng.

Lấy vợ là thú.

Lấy chồng là giá. Nên có chữ « giá thú ».

Chữ hôn là tối, thấy ở trong những thành-ngữ : Hôn-ám — hôn-quán —

HOÀNG TRÙNG

蝗 蟲

Ta thường cho Hoàng-Trùng là một loài sâu mình vàng cắn hại lúa.

Việt-Nam Tự-Điền cũng giảng nghĩa Hoàng-

Trùng là sâu cắn hại lúa.

Thật ra, *Hoàng Trùng* là con châu-chấu ma, mình nhỏ đầu to, răng cứng sắc, thường bay từng đàn sà xuống cắn hại lúa mạ.

HÒE QUẾ

槐 桂

Trong chuyện *Kiều* có câu :

« Một cây cù mộc, một sân quế hòe »

Cây cù-mộc, là cây gỗ lớn cành lá rườm-rà, nói bóng là vợ cả, đối với *cát-lũy* là dây sắn, thường leo lên cây gỗ to, trở bóng vợ lẽ, nàng hầu. Sân quế hòe là sân có trồng cây quế cây hòe, nghĩa bóng là đông con-cái, và con cái đều làm nên danh-phận lớn. Sở dĩ có nghĩa bóng đó là do hai điển-lịch cổ.

Đời Ngũ-Đại bên Tàu, ở hạt Yên-Sơn có một người tên là Đậ-vũ-Quân tính-linh rất thẳng thắn, quân-tử, 30 tuổi mà chưa có con, tới chùa Diên-thọ lễ cầu-tự, dọc đường bắt được vàng rơi, cầm về nhà, sáng sau lại đem đến chùa, thấy một người khóc lóc thảm-thiết. Đậ hỏi, người ấy đáp rằng :

— Cha phạm tội, đi vay được trăm lạng vàng định đi chuộc tội cho cha, hôm trước vì say rượu đánh rơi mất.

Nghe nói, Đậu-vũ-Quân liền đem vàng ra trả. Đêm hôm đó, Đậu nằm mộng thấy tổ-phụ bảo rằng :

« Người có âm-đức, được thêm thọ 2 kỷ (24 năm) và Ngọc-Đế ban cho năm con, đều hiền-đạt ».

Sau quả-nhiên ông làm quan tới chức Tả-Gián-nghị đại-phu, mới chỉ-sĩ, sinh năm con là Nghiễn, Nghi, Xưng, Khản, Hi đều thi đỗ làm quan, người thời bấy giờ đều gọi là « Yên-Sơn ngũ quế » (năm cây quế ở Yên-Sơn).

. . .

Sách « Kiến-văn lục » chép rằng đời Tống Vương-Hựu có công lớn tại Triều, mà không được làm Tể-Tướng, có ý không bằng lòng, thường nói với người ta rằng : Tôi không làm Tể-Tướng thì con tôi sẽ làm. Rồi trông ở sân ba cây hòe, nguyện rằng : con ta sẽ làm quan Tam-Công. Sau quả-nhiên con trai ông tên là Vương-Đản được làm Tể-Tướng. Thi-hào thời ấy là Tô-Thức tức Đông-Pha có làm một bài thơ là « Tam-Hòe Đường ký » đề ca-tụng.

. . .

Do hai điển đó mà nay trong văn-chương người ta thường dùng hai chữ quế hòe đề

chỉ sự đông con cái làm nên danh-giá.

Hòe-đình là sân trồng cây hòe, nghĩa bóng là sân nhà giàu sang quyền-quí.

Sân hòe đôi chút thơ ngây (kiểu)

HỒ ĐỒ MÔ HỒ

糊 塗 模 糊

Hồ-đồ là làm việc lơ-mờ không gãy-gọn hợp lý.

MÔ-HỒ *ta* đọc là mơ-hồ là không trông, không nhận thấy rõ-ràng.

Nghĩa ấy đều là nghĩa bóng. Nghĩa đen của những chữ ấy như thế này.

Hồ là hồ để gián, hồ cũng có nghĩa là gián.

Đồ là lầy; đồ cũng có nghĩa là xoa, là phiết.

Hồ-đồ chính nghĩa là phiết hồ, xoa hồ. Đã xoa hồ phiết hồ, thì trông nó lơ-mờ không rõ.

Mô là cái khuôn bằng gỗ.

Mô-hồ là cái khuôn gián kín (hồ).

Đã ở trong chỗ mô-hồ, tức là chỗ gián kín, thì còn xét-nhận sự-ly rõ-ràng được làm sao ?!

HỘ GIÁ

扈 駕

Các quan văn-võ cùng đi với nhà vua. người ta gọi là các quan hộ-giá.

Hộ (Viết chữ hộ là cửa trên chữ ấp) nghĩa là tùy-tòng ở đằng sau.

Giá là xa-giá, tức xe ngựa.

Hộ-giá, (không có nghĩa ủng-hộ xa-giá hoặc giúp đỡ nhà Vua) — chỉ có nghĩa là đi theo sau xa-giá nhà Vua.

Những người khiêng kiệu rước thần gọi là phụ-giá. *Phụ* là đội, là khiêng; *giá* là xe, là kiệu.

HỒI HƯƠNG

回 餉

Sau khi mời thầy phù-thủy làm chay, cúng lễ xong, người ta biện tiền tiễn chân. Tiền ấy gọi là tiền hồi-hương.

Hồi là về.

Hương là tiền-bạc lương-thực.

Hồi-hương là tiền lương ăn đường về nhà. Những bánh-trái, oản-chuối đưa tiễn ông Thầy, người ta gọi là lộc thượng-lai.

Thượng là trên, bề trên.

Lai là lại, là đến.

Thượng-lai là tự bề trên đến, do bề trên cho.

Lộc thượng-lai là lộc tự bề trên (Phật Thánh) cho, tức là những bánh trái oản chuối, những đồ lễ đã dâng Phật-Thánh.

HỐI LỘ

賄 賂

Chữ Hán, vàng ngọc gọi là HÓA ; vải lụa gọi là HỐI.

LỘ là đem tiền của lễ vật đút lót để xin hoặc nhờ cậy việc gì.

Hối-lộ là đút lót tiền bạc vải lụa để xin việc gì, hoặc xin gỡ cho khỏi tội.

HỒN NHIÊN

渾 然

HỒN là không có cạnh góc gì, tròn tru, tròn trĩnh.

NHIÊN là tự-nhiên không cầu-kỳ, không làm ra bộ oai-vệ. Người hồn-nhiên là người tinh-khí xuênh-xoàng, dễ dãi, gặp sao hay vậy, không tỏ ý bất-bình về sự-vật gì.

HỒN PHÁCH

塊 魄

Người và động-vật có hai phần. Một phần hữu-hình là thân-thể. Một phần vô-hình là tinh-thần. Tinh-thần cũng gọi là Hồn ; thân-thể cũng gọi là Phách.

Theo Tàu, đàn ông có 3 phần hồn 7 phần phách ; đàn-bà có 3 phần hồn 9 phần phách,

ý cho rằng thân-thể người ta nặng hơn linh-hồn.

Lạc là rơi, rụng.

Lạc-phách là rơi thân-thể, nghĩa bóng là thất-nghiệp.

HỐT

笏

Hốt cũng gọi là thủ-bản là một mảnh ván gỗ bé và mỏng, xưa các quan Tàu cầm ở tay khi vào Triều chầu vua.

Hốt vốn chế ra để các quan định vào chầu, tâu vua những điều gì thì viết vào đó để khi tâu khỏi quên. Nay ở ta, hốt dát một mảnh gương, nói là để khi vào chầu vua nhìn vào đó, để giữ cho người ngay ngắn. Người ta thường dùng 2 chữ *Trâm Hốt* để chỉ nhạ làm quan.

HỒ TRẦU

餮 酒

Tại sông đánh bạc, mỗi khi người ta được một tiếng bạc, người ta lại bị hồ-li khẩu đi một số tiền, xung vào quỹ sông gọi là tiền hồ, hay tiền hồ-trầu.

HỒ là cháo, là bữa ăn. TRẦU là *tửu* (nghĩa là rượu) đọc theo dạng Tàu.

Tiền hồ hay tiền hồ-trầu nguyên là thứ tiền khấu của các người được bạc, xung vào quỹ sòng bạc, để lấy tiền làm hồ-trầu tức là làm cháo, và rượu cho mọi người chơi bạc trong sòng cùng ăn.

Người được cử ra khấu thu các thứ tiền dùng vào việc hồ-trầu đó, gọi là người hồ-li. HỒ-LÌ (hay Hù-li) là Hồ-禮 餽 理 đọc theo giọng người Tàu.

Lí hay li nghĩa là sửa sang, xếp-dặt, trông coi.

Hồ-li là sửa sang, xếp-dặt, trông coi về việc làm hồ (tức là làm cháo).

Thức đêm đánh bạc, người hào, người ta thường hay ăn cháo cho mát ruột, nên xưa có lệ sòng bạc lấy tiền hồ để làm hồ (cháo) và trầu (rượu cho các con bạc ăn, uống).

Dùng quen đi rồi, nay tiền khấu xung quỹ sòng bạc, bất cứ dùng để làm gì, người ta cũng gọi là tiền hồ. Và người ngồi khấu liền xung quỹ, cũng vẫn gọi là người hồ-li, dù người ấy chẳng phải trông coi về việc làm cháo làm rượu cho khách đánh bạc.

HỢP CẦN

合 番

Theo Tàu, sau lễ thành-hôn, có lễ hợp cần.

Lễ hợp-cần cử-hành ở trong phòng có

dâu, tức là phóng tân-hôn.

Hai người, cô dâu và chú rể, đối diện nhau mà uống rượu trong phòng.

Đó là lễ hợp-cần.

HỢP là hợp lại.

CẦN là cái chén làm bằng vỏ một thứ bầu bi, dùng riêng trong hôn-lễ.

Hợp cần là hợp chén, chạm chén, đụng chén với nhau.

Lễ hợp cần cũng gọi là lễ giao-bôi.

Giao bôi là giao chén, chạm chén với nhau, tức là cùng nhau uống rượu.

HUY CHƯƠNG

徽 章

HUY là tốt đẹp.

Tên hiệu người ta đặt ra để khen ai gọi là huy-hiệu.

Huy lại có nghĩa là cờ. Quốc-kỳ cũng gọi là quốc-huy.

Ngày nay, các thứ « mẽ đay » khen, người ta gọi là huy-chương, ý nói là thứ đeo để biểu-hiện sự tốt đẹp qui giá.

HUẤN MÔNG

訓 蒙

HUẤN là dạy bảo, MÔNG đây nghĩa là trẻ

nhỏ chưa biết gì.

Huấn mông là dậy trẻ thơ đại.

HƯƠNG ĐẢNG

鄉 黨

Trong sách Luận-ngữ, có một thiên toàn nói về « Hương-đảng ». Và nhà nho ta hay nói :
Hương-đảng tiểu triều-đình.

(Hương-đảng là một triều-đình nhỏ).

Triều-đình dị, hương-đảng nan.

(Triều-đình dễ, hương đảng khó).

Do đó, người ta thường tỏ ý chê Khổng-tử là một người bụng dạ nhỏ hẹp, chú ý đến hương-đảng như một ông kỳ-mục luôn-luôn nghĩ đến những việc làng, những việc rượu chè xôi thịt.

Thật ra, cái hương-đảng của Tàu khác hẳn hương-đảng Việt-Nam, và nhiều khi quan trọng như một « tiểu triều-đình » thật.

Thời cụ Khổng, tức là thời cổ nước Tàu, *Hương* (là làng) gồm có 1 vạn 2 nghìn 5 trăm nóc nhà ; *đảng* là một phần của Hương, gồm 5 trăm nóc nhà. Một Hương có 25 đảng.

Ngay bây giờ, theo chế-độ địa-phương tự-trị, cái làng (Hương) Tàu cũng khác làng Việt-nam.

Nơi nào dân-số được ít nhất là 5 vạn

người (50.000), thì lập thành *Thị*, tức là Thị-trấn, Thị-thành, nghĩa là thành-phố.

Nơi nào dân-số chưa đầy 5 vạn người, thì lập thành Hương, tức là làng. Nghĩa là một làng Tàu có thể có tới 49.999 người.

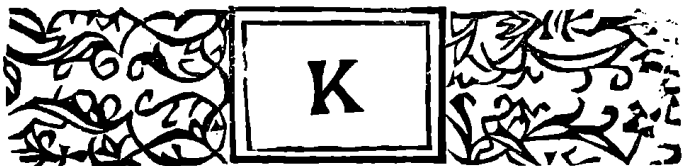
. * *

Trong chuyện *Kiều* có câu :

« Sinh rằng *lân lý* ra vào ». Ta thường hiểu *lân-lý* là láng giềng, gần gần. Thật ra, *lân-lý* là những xóm, làng nhỏ của Tàu thời xưa, có định-lệ rõ-rệt.

Theo cổ-chế nước Tàu, 5 nhà ở quây quần với nhau là một *lân* ; 5 *lân* là một *lý* hay 25 nóc nhà.

Một làng cổ nước Tàu có 500 *lý*.



KẾT CỎ NGẬM VÀNH

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.

Câu này nghĩa là : Sau này còn nhiều dịp đền ơn trả nghĩa.

Nghĩa ấy xuất-xứ từ hai điển-cổ sau này :

Sách *Tả-truyện* chép rằng Ngụy-Vũ-Tử đời Tần có người vợ lẽ rất đẹp Ngụy yêu-quí vô cùng. Lúc Ngụy mới mắc bệnh dạn con trai là Ngụy-Khỏa rằng nếu mình chết thì cho người vợ lẽ ấy đi lấy chồng. Lúc gần chết Ngụy lại thay đổi ý-kiến bảo con phải chôn sống vợ lẽ chung một áo quan với mình. Khỏa không nghe cho người đàn-bà ấy đi lấy chồng. Sau Khỏa đánh giặc với tướng nhà Tần là Đô-Hồi, lúc gần thua tự nhiên Hồi vương chân vào cỏ ngã bị Khỏa giết

chết. Đêm ấy Khỏa nằm mộng thấy một ông già đến nói rằng: Cảm ơn ông không chôn sống con gái tôi, nên lời kết cỏ quấn chân giặc để trả ơn ông.

* * *

Đời Đông-Hán, Dương-Bảo lên 9 tuổi qua núi Hoa-Sơn cứu sống được một con chim sẻ vàng bị chim cắt đánh gần chết. Dương đem về bỏ lồng lấy hoa vàng nuôi trong hơn 100 ngày. Chim mạnh, sáng đi chiều lại về. Một buổi chiều chim hóa ra một cậu bé áo vàng, ngậm ở miệng bốn chiếc vành ngọc đem biếu Dương-Bảo để trả ơn.

KẾT TÓC XE TƠ

Trong chuyện *Kiều* có câu:

Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.

Kết tóc là kết nghĩa vợ chồng, cũng nghĩa như xe tơ. *Kết tóc* chữ Hán là *kết phát*; sở dĩ có nghĩa ấy là vì câu thơ này của Tô-Vũ đời Hán:

Kết phát vì phu thê

Ấn nghĩa lưỡng bất nghi

lược dịch

Kết tóc làm vợ chồng

Ấn nghĩa cùng một lòng.

Còn *xe-tơ* thì xuất-xứ ở điền này :

Đời Đường, Quách-nguyên-Chấn làm Đê-Đốc Kinh-Châu, người đẹp trai mà có tài. Tề-tướng Trương-gia-Trinh muốn gả con gái cho, bảo rằng :

« Ta có năm người con gái, mỗi người cầm một sợi tơ đứng ở sau màn thò sợi tơ ra. Đê-Đốc đứng ngoài cầm được sợi tơ của cô nào thì ta gả cho cô ấy ».

Nguyên-Chấn vâng lời, rút sợi tơ đỏ, lấy được cô thứ ba, người rất xinh đẹp.

KIÊU



Ngày nay ta hiểu *kiêu* là *kiêu-ngạo*, *kiêu-căng* tức là tự cho mình, tự khoe mình là tài giỏi hơn người, khinh người ta là ngu-si hèn kém.

Ban đầu, chữ *kiêu* có nghĩa khác, thực-tiên và linh-hoạt hơn.

Con ngựa tốt, chạy nhanh lắm, nhưng bất kham, nghĩa là không bảo được, thì gọi là *kiêu*.

Từ nghĩa là con ngựa bất kham, chữ *kiêu* lâu dần dùng theo nghĩa bóng, để trở con người nghênh-ngang tự phụ, tính-khí giống tính-khí con ngựa bất kham. Vì thế, chữ *kiêu* viết có chữ *mã* là *ngựa* ở bên cạnh.

KIỀU TỬ

橋 梓

Người ta thường dùng hai chữ *kiều-tử* để chỉ hai cha con.

Sách *Thế-Thuyết* chép rằng ở phía đông núi Nam-Sơn có cây gỗ tên là *kiều*, ở phía tây núi ấy có cây tên là *Tử*. Cây *kiều* thì cao và mọc ngửa lên trời. Cây *Tử* thì thấp và mọc gục xuống đất. Cây *Kiêu* biểu-hiệu người cha. Cây *Tử* biểu-hiệu người con.

Do đó mà *kiều-tử* có nghĩa là cha con.

KIỀU MỘC

喬 木

KIỀU là cao.

KIỀU mộc là cây cao, gỗ làm nhà được.

Quán-mộc là cây thấp và mọc thành bụi.

KIẾT

子

Ta thường nói nghèo kiết và hiểu kiết là nghèo khó lắm.

Thật ra, *kiết* chính là một chữ Tàu nghĩa là cô-đơn, trơ-trọi.

KIM ÂU

金 甌

Ta dịch là *âu vàng*. *Âu* là một thứ chậu nhỏ hay một thứ bát sâu lòng. *Kim* là vàng. *Kim ở đây* nghĩa là kiên-cố, bền chắc.

Kim âu là cái cái âu kiên-cố.

Kim đê là con đê kiên cố.

Kim thành là cái thành kiên cố.

Người ta thường ví một nước thái-bình thịnh-trị với cái âu vàng. Cái âu tức là cái chậu nhỏ để rất vững vì tròn phẳng và rộng lại bằng vàng thì bền chặt lắm vì không vỡ hay sút mẻ được, bởi thế người ta ví một nước thái-bình trường-trị với cái *kim-âu*.

KIM MÃ NGỌC ĐƯỜNG

金 馬 玉 堂

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Ấy ai hẹn ngọc thề vàng ,

Bây giờ kim mã ngọc đường với ai.

Kim-mã ngọc đường trở chung các nhà vua quan quyền quý.

Kim-mã nguyên là tên cửa cung *Vị-Uông* đời Hán bên Tàu. Vua Hán Vũ-Đế được người ta dâng một con ngựa giống ngoại - quốc lấy làm quý lắm, sai lấy đồng đúc tượng ngựa

KINH ĐÔ

京 都

KINH nghĩa là lớn hơn hết.

ĐÔ là thành-phố lớn ; thành-phố nhỏ xưa Tàu gọi là ấp.

KINH-ĐÔ nghĩa là thành phố lớn hơn hết, trong một nước.

Thời quân-chủ, thành phố vua ngự bao giờ cũng là thành-phố lớn thịnh nhất nước.

Vì thế, nơi Vua ở gọi là Kinh-đô.

KINH SƯ

京 師

SƯ có nghĩa là đông-đúc. Do nghĩa đó, mà một đoàn quân lớn gọi là sư-đoàn.

KINH là lớn nhất.

Quốc-dò là nơi đất rộng người đông nhất trong nước nên người ta cũng gọi là Kinh-sư.

KINH LUÂN

經 綸

Trong *Kiều* có câu :

« Có quan Tổng-đốc trọng-thần,

« Là Hồ-tôn-Hiến kinh-luân gồm tài ».

— Kinh-luân là gì ?

— KINH là sợi dệt dục.

LUÂN là một thứ sợi tơ, thô và chắc hơn sợi tơ lụa.

Có tài « kinh-luân » là có tài tổ-chức, có tài thu xếp mọi công việc, có ý vì việc đó với sự xếp đặt các sợi tơ để dệt.

KINH TAM TẠNG

經 三 藏

Sử Tàu chép: năm Trinh-Quán thứ 3 nhà Đường, đời vua Thái-Tôn, (630) Huyền-Trang thuyền-sư (thầy chùa) tức là thầy Đường-Tăng đi men đường Tây-Vực, sang Ấn-độ ở đó hơn 10 năm ~~đã được 650 bản kinh~~ Phật, gọi là kinh Tam-Tạng. Vì thế Đường-Tăng được người ta gọi là Đường Tam-Tạng, nhắc công đã lấy được kinh Tam-Tạng về nước.

Tam-tạng nghĩa đen là 3 kho chứa. Tam-Tạng ở đây là 3 kho kinh-sách. Sau khi Thích-ca-Mâu-ni tức Phật-Tổ viên-tịch rồi, thì cao-đệ là Ma-ha Ca-Điếp hội đệ-tử hơn 500 người ở thành Vương-Xá nước Ma-Yết-đa ghi chép những lời thuyết-pháp của Thích-Ca, soạn thành kinh-điển, chia làm 3 bộ: *Kinh, Luật Luận*, gọi là Tam-tạng.

Ba bộ ấy gồm 650 quyển như số sách Đường Huyền-Trang đã đem về Trung-Hoa. (?)

Nói tam toạng : tức là nói như lời kinh *tam-tạng* (đọc tránh là toạng) nghĩa là nói cao-xa thái-quá, ở trên thực-tế, khó tin được.

KỶ CƯƠNG

紀 綱

Giấy to trong lưới là CƯƠNG.

Giấy nhỏ là KỶ.

Cương là tổng mục.

Kỷ là phân điều.

Cho nên người ta dùng hai chữ Kỷ-Cương để trở gồm các luật-lệ trong xã-hội ; Thời nào Kỷ-Cương ấy.

Cương-Duy là rường mối.

Duy chính nghĩa là giấy căng lưới. Tứ Duy là 4 sợi giấy căng bốn góc lưới. Người Tàu cho « Lễ, nghĩa, liêm, sỉ » là Tứ-duy, ý cho rằng con người ta ai cũng cần phải có 4 thứ đó, cũng như cái lưới nào cũng cần

phải có 4 sợi giây căng 4 góc.

KỶ DI

期 頤

KỶ là hẹn. Kỳ đây là 100 năm. Vì có câu « *nhân-sinh bách tuế vi kỳ* » nghĩa là người ta sống, hạn có 100 năm.

DI là nuôi.

Kỳ di là người sống trăm tuổi cần phải có người nuôi, không làm gì được nữa.

KỶ LÂN

麒麟

Bên Tàu xưa có một giống thú rất lành, tuy hình-dạng coi rất đáng sợ : mình như mình nai, đuôi tựa đuôi trâu, đầu có một sừng. Con đực gọi là con Kỳ. Con cái gọi là con Lân. Nay người ta gọi chung giống thú ấy là kỳ-lân.

Người ta tin rằng giống kỳ-lân là giống thú rất nhân, kiêng không nỡ ăn hoặc dẫm chân lên đám cỏ non và chỉ ra đời thời văn-minh thịnh-trị.

KỶ MỤC**耆 目**

Kỷ là ông già 60 tuổi, hay 70 tuổi. Kỷ lại có nghĩa là người tuổi tác có lịch - duyệt hơn người.

Mục là mắt. Mục là thứ-tự. Mục là mắt lưới.

Mục là đứng đầu một bọn người (như đầu mục).

Kỷ-mục là ông già đứng đầu một địa-phương nào đó, một làng, một tổng, một quận, một tỉnh...



KHAI-HẠ

開賀 hay 開廈

Theo sách « *Phương-Sóc chiêm-thư* » 8 ngày đầu năm mỗi ngày thuộc riêng về một giống :

Ngày mồng	1	thuộc gà
—	2	chó
—	3	lợn
—	4	dê
—	5	trâu
—	6	ngựa
—	7	người
—	8	thóc

Ngày mồng 7 tháng giêng là « nhân nhật » ta lại gọi là ngày khai-hạ, và giáng nghĩa là ngày mở các cuộc vui. Nghĩa ấy nghe chưa được ổn, vì người ta mở cuộc vui ngay từ ngày mồng 1 đầu năm. Có lẽ « khai hạ » là mở nhà, vì ngày ấy là ngày người, hết Tết,

người ta mở cửa nhà, bắt đầu cuộc làm ăn trong một năm.

KHÁCH

客

Ta thường gọi người Trung-Hoa là người khách.

Khách là người ngoài, người lạ đến nhà mình.

Người Trung-Hoa sang trú-ngụ bên ta buôn bán, đối với ta họ là khách, ta là chủ.

Vì vậy ta gọi họ là khách hoặc *trú-khách* hay *khách-trú* là khách ở nhờ.

KHÁCH SÁO

客 套

Khách là người ngoài, không phải là người trong nhà. Khách là người khác chứ không phải là mình.

Sáo là khuôn hình phía ngoài một đồ vật gì.

Khách-sáo là khuôn-hình của người khác. Mô-phỏng văn-điệu, thi-lứ của người khác là làm văn, làm thơ khách-sáo.

Nói nhắc lại những lời nói mọi người vẫn thường nói, là nói lời khách-sáo.

Một bài thơ bài văn sáo là một bài thơ bài văn, bắt-chước kiểu cách của các nhà thơ văn khác.

Nghịch nghĩa với khách - sáo là *kỳ - đặc* (original) nghĩa là khác lạ, không giống kiểu-cách của ai.

KHẢI HOÀN

凱 還

KHẢI-HOÀN, ta vẫn thường hiểu là thắng trận trở về. Thực ra, *khải* là vui-hòa sung-sướng. Hoàn là về.

Khải-hoàn là vui-sướng mà về.

KHAO

犒

Ngày nay, người ta hiểu *khao* là làm cỗ-bàn rượu chè mời dân-làng, hàng lồng cùng thân bằng cố-hữu ăn-uống nhân dịp thi đỗ, thăng quan, thưởng hàm hay được cử ra làm chức việc gì đó.

Về việc thi-đỗ, Triều-đình (triều Nguyễn) đặt lệ khao rất giản-tiện : như đỗ Tú-Tài thì khao một con gà, một đĩa xôi và 3 quan tiền, đỗ cử-nhân thì khao một con lợn, một mâm xôi và 5 quan tiền, v.v...

Chữ *khao* nguyên có nghĩa khác.

Khao (chữ Tàu viết có chữ Ngưu là trâu ở bên) là mổ trâu bò dê lợn cho quân-sĩ ăn-uống.

KHẨM KHA

輓 軻

Xe trít bánh xuống đất, rit không đi được, gọi là KHẨM. Trục xe trít vào bánh kêu rit lên, gọi là KHA. Nói khảm-kha là nói xe đi trọc-trạch không êm. Do nghĩa đó, để nói sự không được vừa lòng, hoặc bất đắc chí, người ta cũng dùng hai chữ KHẨM-KHA.

KHANG TRANG

康 莊

Ta thường nói : « rộng rãi khang-trang ; nhà cửa rộng rãi khang-trang », có ý hiểu rằng khang-trang là rộng-rãi hoặc cao-ráo mát mẻ.

Thật ra, khang-trang nghĩa khác.

Nói khang-trang là nói chung các con đường rộng lớn.

KHANG là chỗ đường thông đi năm ngã, khang tức là chỗ « ngã năm » vậy.

TRANG là chỗ đường thông đi sáu ngã, tức như ta gọi « ngã sáu ».

KHÂM LIỆM

衾 襪

KHÂM là cái chăn, cái mền lớn.

LIỆM là giấu, là bọc kín. Khâm-liệm là

lấy cái chần lớn bọc kín xác người chết lại, trước khi bỏ vào áo quan đem chôn.

KHIẾU

歎

Người ta thường khen những trẻ con sớm có tri-khôn :

« Thằng bé có *khiếu thông-minh* ».

Đứa trẻ mau mồm miệng, ăn nói hóm-hỉnh, người ta khen :

« Nó có *khâu-khiếu* ».

KHIẾU chính nghĩa là lỗ hồng, cũng như chữ *không* vậy.

Theo đạo - giáo, người đàn - ông có thất-phách phụ vào thất-khiếu. Thất-khiếu là 7 lỗ hồng ở trên mặt : 2 mắt, 2 tai, hai lỗ mũi và lỗ miệng.

Vậy khen đứa trẻ có *khiếu thông-minh*, là người ta có ý khen nó tai, mắt, mũi, sáng suốt, miệng hay nói, không *khiếu* nào bị liệt-nhược.

Người bị cảm phong bất-tĩnh nhân - sự, người ta hay bôi dầu bạc-hà, thổi bột hồ-kết nung vào lỗ mũi, bảo là để cho *thông khiếu* hoặc *khai-khiếu*.

KHOẢNH

頃

Ta thường hiểu lầm nghĩa 2 chữ *khoảnh* và *khoảng* và thường dùng 2 chữ ấy lẫn nhau.

Như trong sách « Quốc-Văn giáo-khoa » lớp Đồng-Ấu, do nhà Học-chánh Đông-Dương xuất-bản có câu: « Đẳng sau trường có một *khoảnh* đất rộng ».

Thật ra, *khoảnh* và *khoảng* nghĩa khác hẳn nhau.

KHOẢNH, nói về không-gian, là một khu ruộng rộng 100 mẫu.

KHOẢNG là nghĩa của chữ «gian» chỉ một khu đất hẹp hơn *khoảnh* nhiều.

Nay ta thường cho rằng *khoảnh* trở một khu đất hẹp hơn *khoảng*, là ta hiểu lầm.

KHỐ TẢI

口 袋

Cái bao gai dùng để đựng ngô, gạo, đỗ hay đường cát, ta quen gọi là cái *khố tải*.

KHỐ TẢI nguyên là tiếng ta gọi theo tiếng Tàu nhưng trạnh đi một chút.

KHỐ TẢI chính là 2 tiếng *khẩu đại* của Tàu.

Khẩu là miệng. *Đại* là túi, là bao. *Khẩu-*

đại là cái bao có miệng rộng, tức là cái bao gai của ta.

Khâu-đại người Tàu gọi là *Khẩu-tải*.

Lâu dân ta gọi sai đi là khố tải, và thường hiểu lầm khố là cái khố, cái bao; tải là vận-tải; khố tải là cái bao dùng để tải các vật.

Thật ra phải đọc là khẩu-tải và khẩu-tải chính là khâu-đại chữ Hán.

KHỔ SỞ

苦 楚

Khổ là đắng.

Sở và Hạ là hai thứ cây nhỏ mọc thành bụi, xưa người Tàu dùng để đánh học - trò lười hõn; có lẽ Hạ và Sở là cây mây, cây mái ở ta, xưa công-dụng cũng tương-tự như vậy.

Do đó, Sở có nghĩa là đau như bị đánh bằng roi sở (roi mái, roi mây).

Nói khổ-sở, tức cũng như nói miệng phải ăn thức-dắng, mình phải roi đánh đau.

KHỐC KHẤP

哭 泣

KHỐC và KHẤP đều nghĩa là khóc, duy khác: *khốc* là khóc lớn thành tiếng; *khấp* là khóc có nước mắt, nhưng khóc khẽ không ra tiếng.

KHỒN PHẠM

閏 範

Khen người đàn bà có đức-hạnh, tiết-tháo, người ta thường dùng hai chữ khôn-phạm.

KHỒN là ngưỡng cửa, nghĩa bóng là chỗ ở của phụ-nữ.

PHẠM là cái khuôn bằng kim-loại dùng vào việc đúc đồng, đúc kẽm, nghĩa bóng là cái khuôn-mẫu.

Khôn-phạm nghĩa là cái khuôn mẫu làm đàn-bà con gái hoặc người đàn bà đáng làm khuôn mẫu cho phụ-nữ.

KHỔNG TỔNG

控 送

Ta thường hiểu « *khống-tống* » là đưa đám ma ra không, chẳng làm bò, lợn cỗ bàn gì cả.

Thực ra, *khống-lống* không có nghĩa như vậy.

KHỔNG chính nghĩa là bắn tên ở cung ra. Nghĩa bóng là dẫn đi, đưa đi.

TỔNG chính nghĩa là tiễn. Nghĩa bóng là đưa đi, đem đi.

Khống-lống là tiễn đi, nói về người chết, là đưa đám ma đi.

(Bất cứ đám ma to, nhỏ, xuềnh-xoàng hay

linh-đình trọng-thể, đều dùng hai chữ không-tổng được).

KHUÊ KHÔN

闥 闥

KHUÊ là cái cửa ngách thông từ nhà trong ra nhà ngoài. Cửa này thường làm một cánh, và theo hình viên ngọc khuê, nghĩa là trên tròn (cuốn tròn) dưới vuông, vì thế gọi là khuê-môn nghĩa là cửa làm theo hình ngọc-khue.

KHÔN là cái ngưỡng cửa nhà trong. Xưa khu-vực hành-động của đàn-bà chỉ ở bên trong buồng khe, không ra ngoài ngưỡng cửa buồng, vì vậy, người ta dùng hai chữ *khue-khôn* để trở nơi đàn-bà ở, hoặc trở bóng người đàn-bà.

KHUYẾT

闕

Ngày xưa, bên Tàu, ở ngoài cửa cung-diện nhà vua, thường lập hai cái đài. Trên là lầu để đứng xem ra thành-ngoại. Dưới bỏ *khuyết* (bỏ trống) ở giữa để làm lối đi, nên gọi là *khuyết*.

Kinh-khuyết là cửa khuyết ở kinh-đô nhà Vua, nghĩa bóng là kinh-đô.

Từ xa kinh-khuyết bấy lâu (Tỳ-bà-hành).



LA-ĐIỀU

蘿 蔦

Tại các nhà hào-quí, người ta thường đọc thấy hai chữ « la-điều » hoặc « điều-la » ở trên các câu tối lạng tống.

Điều là một loài giấy tằm gửi (tức là giấy Thổ-ti-tử). Người Tàu hay cho giấy điều leo vào cây tùng. Người ta dùng hai chữ « điều la » là giấy thổ-ti-tử, để vi với người y-phụ vào nhà quyền-quí.

LÁ THẨM CHỈ HỒNG

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Dù khi lá thẩm chỉ hồng

Nên chẳng thì cũng tùy lòng mẹ cha.

Lá thẩm chỉ hồng (hồng điệp xích thường

nói bóng việc lấy chồng lấy vợ.

Lá thăm là hồng-diệp tức lá đỏ.

Đời vua Hy-Tôn nhà Đường, có người cung-nữ tên là Hàn-thúy-Tần đề thơ vào chiếc lá đỏ thả xuống giòng Ngự-câu (tức là sông đào riêng dùng vào việc giao-thông vận-tải của nhà Vua). Có người học-trò tên là Vu-Hựu lượm được chiếc lá ấy, liền cũng đề thơ vào một chiếc lá họa lại và cũng thả xuống Ngự-Câu. Hàn-thúy-Tần cũng lượm được chiếc lá trả lời ấy. Sau chuyện võ-lữ, quan Thừa-tướng tên là Hàn-Vịnh đứng ra tác-thành cho cuộc nhân-duyên kỳ-ngộ đó. Hôn-lễ cử-hành rồi, Hàn-Vịnh bảo hai người phải làm thơ tạ ơn người làm mối: Hàn-Thúy-Tần liền ứng khẩu đọc thơ tạ ơn:

Nhất liên thi-cú tùy lưu-thủy

Thập tải u-tư sách tổ-hoài

Kim nhật thập thành loan phượng hữu

Phượng tri hồng-diệp thị lương-mai.

Lược dịch:

Một vế thơ đề buông nước chảy

Mười năm tâm-sự giải cùng ai

Ngày nay loan phượng thành đôi bạn

Lá thăm thì ra giới mối-mai!

Chỉ hồng là xích thặng tức giấy đỏ.

Đời Đường có người Vi-Cổ đi kén vợ khắp nơi, một hôm gặp một ông già đi một bọc

lơ, đang ngồi xem sách dưới ánh trăng. Hỏi, ông cụ nói bực lơ hồng để buộc chân trai gái nhân-gian làm vợ chồng, theo sách hôn-thư đã định sẵn.

(xem chữ GIẢNG GIÀ)

LẠC-KHOẢN

落 款

LẠC là rơi. Lạc đây là viết, (nghĩa ấy do chữ lạc bút, là hạ bút viết).

KHOẢN chính nghĩa là khắc chữ. Khắc chữ lên gỗ hay lên đá, khắc lồi lên thì gọi là *khoản* khắc chữ lõm xuống thì gọi là *thức*.

Do nghĩa đó, ngày nay, dòng chữ tiêu đề năm tháng và tên họ viết trên một bức vẽ hay một bức viết (đối liễn) người ta gọi là *khoản*. Chữ đề phía trên, gọi là *thượng khoản*. Chữ đề phía dưới, gọi là *hạ-khoản*.

LẠC KHOẢN là viết cái « *khoản* » ấy lên. (Dòng chữ viết niên hiệu, và tên họ người mừng phúng trên đối-liễn, người ta cũng gọi là *khoản*).

LẢI

LẢI là miếng gỗ phía sau thuyền, thò xuống nước, trên có chỗ cầm để đưa đi đưa lại khiến thuyền đi thẳng hoặc đi sang

phía tả, phía hữu giòng nước tùy ý.

Trong thuyền, thì việc cầm lái khiến thuyền hầu hết bao giờ cũng là việc của người chủ thuyền.

Ngày xưa, đường giao-thông trên bộ chưa được mở mang, và cách vận-tải chưa được thuận-tiện, ngược xuôi buôn bán người ta đi toàn đường thủy và chỉ biết dùng thuyền. Bấy giờ, phàm là thương-gia chân - chính đều đóng thuyền riêng để dùng trong việc giao-thông buôn bán.

Thành ra chủ thuyền tức là thương-gia và thương-gia tức là chủ thuyền. Mà chủ thuyền thì hầu hết bao giờ cũng tự cầm lấy lái thuyền. Nên người ta quen gọi là ông lái. Chủ thuyền bán gạo người ta gọi là ông lái gạo; chủ thuyền bán nước mắm người ta gọi là ông lái nước mắm; chủ thuyền bán muối người ta gọi là ông lái muối v. v. . .

Lâu dần hai tiếng *ông lái* tức là *ông chủ thuyền* chỉ còn nghĩa là nhà buôn, như *lái lợn, lái trâu, lái gổ, lái chè, lái gạch v. v. . .*

Và tới nay, người ta vẫn quen dùng tiếng *lái* để chỉ người đi buôn, dù người đi buôn hiện giờ không bắt buộc phải là người cầm lái thuyền, cũng không bắt buộc phải đi lại bằng thuyền như xưa.

NÓI LÁI là nói theo tiếng của lái buôn. Ngày xưa, các lái buôn đồng-nghề-nghiệp thường đặt ra một thứ thuật-ngữ để nói và hiểu riêng với nhau, khiến người ngoài không hiểu được nghĩa. Tiếng ấy là tiếng riêng của bọn lái buôn, nên ta gọi là *tiếng lái*.

Tiếng lái cũng gọi là *tiếng lóng*, nghĩa là tiếng nói vụng trộm với nhau. *Nghe lóng* là nghe trộm, là nghe được lời người ta nói vụng, nói riêng với nhau (nói lóng). Ngày nay *nói lái* có nghĩa là nói ngược lại.

LAO LUNG

牢 籠

LAO nguyên nghĩa là nơi người ta vây xung-quanh để nuôi trâu bò.

Lâu dần nghĩa ấy biến đi, thành ra lao nghĩa là nhà ngục.

LUNG là cái lồng chim.

Nay người ta dùng hai chữ *lao-lung* để trở nơi tường cao, cửa kín, ở trong đó người ta mất tự-do, có ý ví nơi ngục-thất với cái vòng vây nhốt trâu bò và cái lồng nhốt chim.

LÃO MAO

老 耄

LÃO là già.

MẠO là người già tuổi đã tám chín mươi.

Lão-mạo là người đã cao tuổi lắm.

(Người ta thường giảng lầm là: *lão* là già *mạo* là diện mạo, nét mặt *Lão-mạo* là nét mặt coi già rồi).

LAN GIAI

欄 街

Ta thường dùng hai chữ “lan giai” để trở lệ nộp cheo cho làng khi cưới gả.

Thực ra theo Tàu tiền “lan giai” chỉ là thứ tiền nộp cho bọn chằng dây chặn đường đám cưới.

Lan là chặn.

Giai là đường phố.

Lan giai là chặn đường.

LÀN

籃

Cái dỏ tròn hay dẹt đan bằng tre bằng mây, ta dùng để đựng các đồ vật xách từ nơi này đi nơi khác, gọi là cái *làn*.

LÀN nguyên ở chữ Tàu *lam* mà ra. Người Tàu đọc *lam* là *lám*. Ta nghe lầm nên gọi là *làn*.

LANG CHẠ

狼 藉

Hai tiếng này người ta vẫn dùng để trở sự mất trật - tự, mất chỉnh-lề, sự lộn-xộn, sự bộn bàng.

Hai tiếng *lang - chạ* gốc ở hai chữ Tàu *Lang-tạ*.

LANG là con chó sói, cũng giống con chó thường nhưng thân dài, mõm nhọn hơn và tinh ranh, độc-dữ hơn.

TẠ là cái ổ bằng cỏ, rác, rơm.

Lang tạ là cái ổ chó sói nằm.

Người ta hiểu *Lang-tạ* là lộn xộn, bẽ bộn, có ý so sánh cái gì lộn xộn, bẽ-bộn với cái ổ của con Lang.

Cái ổ của chó sói thì tất là không được gọn ghẽ chỉnh-lề.

LANG CHẠ là *Lang tạ*, ta gọi tránh đi.

LĂNG

陵

Phần-mộ các bực Đế-Vương gọi là lăng.

LĂNG là cái gò lớn.

Phần-mộ Đế-Vương sở dĩ gọi là lăng, là vì phần-mộ đế-vương xưa đắp thành gò thật cao, khác hẳn những nấm mộ thường.

Nay dùng quen, dù không thấy năm mộ đâu, cao hay thấp, người ta cũng gọi mộ đế-Vương là *Lăng*.

LÂU-LA

嘍 囉

Bộ-hạ của tướng giặc Tàu gọi là lâu-la.

LÂU-LA nguyên nghĩa là reo hò rầm-rĩ.

Bộ-hạ của tướng giặc Tàu xưa cổ chỉ reo-hò trợ oai cho chủ-tướng nên mới gọi là lâu-la.

LÊ-MINH

黎 明

LÊ là đen.

MINH là sáng.

Lê-Minh là lúc trời sắp sáng mà chưa sáng, nửa tối (đen) nửa sáng, tức là lúc tờ mờ sáng, nghịch nghĩa với « Hoàng-Hôn » là lúc sâm-sâm tối.

Bài « *trị-gia cách ngôn* » của ông Châu-bá-Lư bắt đầu bằng câu :

Lê-minh tức khởi nghĩa là « tờ mờ sáng liền dậy ».

LỊCH SỰ

歷 事

Ta vẫn hiểu làm lịch-sự là sang-trọng.

Thật ra lịch-sự chỉ là một phạm-từ dùng để tỏ người từng-trải việc đời nhiều, cũng như là nói lịch-duyet vậy.

LỊCH là trải.

SỰ là việc.

Nói đồ-vật, quần áo lịch-sự là nói sai; chỉ có thể nói : *người lịch-sự* được thôi.

LIÊN LẠC LUNG-LẠC

聯 絡 籠 絡

LẠC (chữ Tàu) nghĩa là giầy lưới.

LIÊN là liền.

Liên-lạc là liền giầy lại như giầy lưới, ý nói kết thân với nhau.

LUNG là lồng.

LUNG-lạc là lấy giầy buộc (ai) cho vào lồng, ý nói sai-khiến, nhử mồi để bó buộc ai.

Chữ lạc trong những thành-ngữ : *lưu-lạc, sai-lạc, truy-lạc, lạc bước* — khác với chữ lạc trong mấy thành-ngữ : *liên-lạc lung-lạc* ở trên.

Chữ lạc ở dưới nghĩa là : rụng, (lạc-hoa là hoa rụng), là : rơi, là sa xuống chỗ sâu.

LY-TAO

離 騷

LY là lia, là xua-đuôi.

TAO là sầu phiền.

Ly-tao là xua đuổi sự sâu phiền.

Thời Chiến-Quốc, Khuất-Nguyên làm quan nước Sở, uất-ức vì bất-dắc-chi có làm một cuốn sách đề ký-thác tâm-sự, nhan là sách « Ly-Tao ».

Văn « Ly - Tao » làm theo một thể riêng, một thể đặc-biệt. Người sau làm văn phỏng theo thể sách ấy, gọi là « Thể Tao ».

— TAO-NHÂN là người làm thơ.

LOAN - GIÁ

鸕 駕

LOAN là con chim loan, một thứ chim qui tương tự với chim phượng. Loan lại có nghĩa là nhạc.

GIÁ là đóng ngựa vào xe.

GIÁ lại có nghĩa là cái xe ngựa.

Ngày xưa Vua chúa bên Tàu đi thứ xe riêng, phía trước có hình con chim loan ngậm cái nhạc ở miệng.

Thứ xe ấy gọi là *loan-giá*. Cây đao có đeo nhạc gọi là *loan-dao*.

LONG PHI

龍 飛

Viết niên-hiệu Vua trên các lạc-khoản câu đối hay trương người ta thường viết trên

hiệu Vua hai chữ *long-phi*.

LONG nghĩa là rồng

PHI nghĩa là bay.

Long-phi nghĩa đen là rồng bay, nghĩa bóng là vua lên ngôi.

Sở dĩ có nghĩa bóng như vậy là vì Kinh Dịch có câu :

Long phi tại thiên

Lợi kiến đại-nhân.

(Rồng bay trên trời

Lợi thấy người trên.)

Và cũng vì thế mà *Long* là *Rồng* thành ra cái biểu-tượng của ông Vua.

LONG-ĐÌNH

龍 亭

LONG-ĐÌNH là cái đình của nhà Vua hoặc dành để nhà Vua ở, hoặc để thờ vọng nhà Vua. (Đình tức là một nơi công-quán làm theo kiểu hình vuông, có 4 mái hay 8 mái cong góc). Phạm cái gì thuộc về nhà Vua, người ta hay dùng những tiếng *Long* là rồng, *Ngọc* là ngọc làm phạm-từ để xưng-hô, như nét mặt vua thì gọi là *long-nhan* (mặt rồng), giường vua ngự thì gọi là *long-sàng*, bực thềm nhà vua gọi là ngọc bệ v. v...

Ngày nay, khi rước thần, Phật người ta

thường rước một cỗ kiệu hình vuông nóc có 4 mái, đi trước tiên. Kiệu ấy gọi là *Long-đình* vì làm theo kiểu cái đình. Rước Long-đình đi đầu như vậy, là người ía tỏ ý tôn quân, rước vọng Vua hay sắc-mệnh của Vua đi trước cả Thần Phật.

LUẬT LINH

律 令

Cuối cùng các câu phù-chú về đạo-giáo, bao giờ cũng có mấy chữ *cấp-cấp như luật-lệnh hoặc cấp-cấp như Luật-Linh* nghĩa là mau mau như qui Luật-Linh.

Theo sách « *Sưu-thần ký* » thì Luật-Linh là người ở về đời vua Mục-Vương nhà Chu (Tàu).

Luật-Linh có cái tài hơn đời là chạy mau như gió. Khi Luật-Linh chết được sung chức tiều-qui dưới quyền thần Lôi-Bộ, chuyên thừa-hành các lệnh làm sấm, sét trên Trời.

LỤC LÂM

綠 林

LỤC-LÂM là tên một giải núi ở Tàu. Núi này hiểm - trở hẻo - lánh, bọn giặc - cướp thường tụ - tập ở đó rất đông. Vì thế hai chữ *lục-lâm* sau dùng để chỉ bọn giặc cướp, bất cứ là sào-huyệt chúng ở đâu.



MA

魔

MA tiếng ta, là MA chữ Hán, và MA chữ Hán là chữ dịch âm chữ Nam-phạn MĀRA của Ấn-độ.

Theo người Ấn-độ, *Māra* là thần dục-vọng, tội-lỗ và sự chết, hình-dung bằng một người mặt mũi thô-lỗ, dữ-tợn, có 100 cánh tay, cưỡi trên lưng voi. Người Ấn tin rằng thần này thường sai các con gái và nữ-ti đến cám-dỗ, làm hư-hỏng hoặc làm khiếp-sợ các vị địa-tiên, các vị bồ-tát trên thế-gian, hành-động tương-tự như quỷ *Satan* trong Gia-Tô-giáo phương Tây.

MĀRA, người Trung-Hoa khi dịch các kinh sách đạo Phật ở Ấn-độ, dịch âm ra là *ma* hoặc *ma-vương*.

Tiếng *ma* từ Ấn-độ qua Trung-Hoa nhập-tịch tiếng ta, biến nghĩa trở linh-hồn người chết không có người cúng dỗ, thường hiện lên làm phép quấy-rối người đời, như *nhà có ma, đất có ma, ma cây đề, ma hiện hình*.....

MÁC hay MÁCH

唵

Trên các giấy hộp chứa hóa-phẩm của Tàu, người ta thường đọc thấy một chữ Tàu lạ, chữ *khẩu* viết bên cạnh chữ *Mạch* là lúa mạch.

Nhiều người hiếu-học ở Tự-điền Khang-hi ra tra mà cũng không thấy có.

Người ta không hiểu nghĩa chữ Mác hay Mách đó là gì?

Đó là một chữ mới của Tàu, trong Tự-điền Khang-Hi làm gì có.

Chữ Mác hay Mách đó người Tàu đã dịch âm chữ *Mark* của Ấng-lê hay *Marque* của Pháp, mà đặt ra. *Mark* hay *Marque* nghĩa là cái dấu hiệu riêng của một hãng 'buôn hay hãng chế-tạo.

Vậy Mác hay Mách nghĩa là dấu hiệu, như *Mark* hay *Marque*.

Thí-dụ : *Sư-tử Mác* = «mác» *sư-tử*, dấu-hiệu *sư-tử*; *hồ-điệp mác* = «mác» con bướm, dấu hiệu con bướm; *Phật - mác* = «mác» ông Phật, dấu hiệu ông Phật,... v.v...

MÃ TẤU

馬 刀

MÃ-TẤU là mã-đao đọc theo tiếng Tàu.

Mã là ngựa.

Đao là dao.

Mã-đao hay Mã-tấu là thứ dao người ta đeo bên mình khi đi ngựa, hoặc thứ dao nhà binh dùng.

MẠC PHỦ

幕 府

MẠC (danh-từ) là thứ màn bằng vải thật dày căng lên thay nóc nhà để che nắng che mưa, nhà binh, nhà du-lịch hay dùng thứ màn này làm doanh-trại hay làm nơi trú chân, ở chỗ không có nhà cửa (tiếng Pháp gọi là tente).

Các võ-quan thường hay cắm quân ra trận mạc, không có nhà ở nhất-định, nên người ta gọi dinh các quan Tướng, Soái là Mạc-phủ nghĩa là dinh lập bằng vải màn căng.

Thí-dụ: Trước đời vua Minh-trị, mọi chính-trị trong nước Nhật-bản đều do Mạc-Phủ quyết-định; Thiên-hoàng chỉ có hư-vị chứ không có quyền-hành gì.

MẠC-KHÁCH là người khách giúp việc văn-thư biên chép cho các võ-quan ở trong

trại vải căng; dùng rộng nghĩa, mạc-khách là người biên chép văn-thư trong dinh-thự các quan, ăn lương riêng của các quan, chứ không thuộc vào ngạch nhà nước.

MAN-DI

蠻 犛

Hai chữ *Man-di* của Tàu chính là dịch âm ở tiếng nước ta. Chính là 2 tiếng *Mán-rợ* của ta dịch âm ra tiếng Tàu vậy.

Trong tự-vị Tàu, *Man* là một danh-từ riêng trở một dân-tộc ở phía Nam nước Trung-Hoa, tức là dân *Mán* vậy.

MANG CHỪNG

芒 種

Sau tiết «Tiểu Mãn», ghi trong lịch Tàu, đến tiết «Mang Chừng».

MANG đây nghĩa là cái râu nhọn của hạt thóc.

CHỪNG là trồng.

Mang - chừng đây nghĩa là râu thóc bắt đầu mọc.

MẮT XANH

Nguyễn-Tịch, một trong bọn thất-hiền đời Tấn, có cặp mắt rất lạ đời, khi tiếp đãi người dung-tục thì cặp mắt trắng. Khi gặp người thanh-nhã vừa ý thì cặp mắt đỏ xanh.

Mẹ Tịch mất, có người Kê-Hỉ đem đồ viếng đến chia buồn, Tịch tiếp bằng cặp mắt trắng. Em Kê-Hỉ là Kê-Khang biết vậy, liền vác đàn và sách rượu đến thăm. Tịch ưng ý lắm, tiếp bằng cặp mắt xanh.

Do điển này sau người ta dùng hai chữ *mắt xanh* (tức thanh - nhơn) để hình - dung người tri-kỷ.

Chuyện Kiều có câu :

Bấy lâu nghe tiếng má đào

Mắt xanh chẳng để ai vào có không ?

Mắt xanh chẳng để ai vào nghĩa là chẳng nhận ai làm người tri-kỷ.

MÂU THUẬN

矛 盾

MÂU là một thứ binh-khí đời cổ, giống như cái giáo, mũi nhọn, cán dài, dùng để đâm người khi ra trận.

THUẬN là một thứ khí-dụng làm bằng giấy bồi ở trong, ngoài ken mây liễn, hình tròn hay bầu dục, dùng để đỡ gươm giáo, ta gọi nôm là cái mộc hay cái khiên.

Mâu là thứ binh-khí để đâm, thuận để đỡ, hai thứ chống chọi với nhau, nên để nói sự trái-ngược, sự chống-chọi không đi đôi với nhau, người ta hay dùng hai chữ *mâu-thuận*.

MỆ

Mệ là tiếng cổ Việt-Nam dùng để gọi công-chúa con vua; tiếng này sử Tàu chép sai thành «mị» như trong các tên Mị-Châu, Mị-nương.

Ngày nay trong kinh-thành Huế, các ông Hoàng người ta không gọi là Đức - ông như xưa, mà gọi là Mệ. Như ông Hoàng-ngũ-Đại (tính từ vua Gia-Long trở xuống được 5 đời) thì gọi là «Mệ-ngũ-Đại».

Nguyên do sự xưng - hô lạ đời ấy là vì thế-kỷ thứ 18, chúa Nguyễn, Võ-Vương (1738-1765) sinh nhiều con trai mà không nuôi được, nên mới định dùng tiếng xưng-hô con gái để gọi con trai cố ý lừa dối Ma-Quỷ (?) khỏi làm hại.

Lệ ấy còn mãi đến nay.

MINH TINH

銘 旌

MINH là ghi, là khắc.

TINH là lá cờ dài.

Minh-tinh là cái biển dài bằng giấy đỏ, trên ghi chép rõ tên tuổi và chức-tước người chết, đem đi trước linh-xa.

Xưa người Tàu làm cái minh-tinh này theo cách thức đã ấn-định sẵn.

Minh-tinh làm bằng tấm vải hay tấm lụa.

hồng, quan từ tam - phẩm trở lên thì minh-tinh dài 9 thước, từ tứ-phẩm trở xuống dài 8 thước, từ lục phẩm trở xuống dài 7 thước. Người thường-dân thì minh-tinh dài 6 thước. Trong đám tang duy có cái minh-tinh là màu đỏ.

Minh-tinh nay ta làm bằng giấy và thường làm rất dài không theo cách-thức cổ. Nên ta có câu: « *cao như cái minh-tinh* ».

MÔ ĐẶC HAY MA ĐĂNG

Trong tiểu-thuyết bạch-thoại của Tàu thường có những danh-từ mới, dịch theo nguyên-âm tiếng Âu, Mỹ, người không có Tây-học hoặc không tinh-ý, khó lòng hiểu được. Như chữ « modern » (giá-trị như chữ moderne của Pháp) của Anh, nghĩa là tối-tân, người Tàu dịch-âm là « mô-đặc » chứ không dịch là tối-tân. Ít nay, người Tàu không dịch « modern » là mô-đặc nữa, mà dịch là ma-đăng.

MÔ PHẠM

模 範

Phạm đúc các đồ đồng, thiếc, chì, kẽm, trước hết phải chế cái khuôn cốt rồi mới đồ đồng, thiếc, chì, kẽm lên sau.

Cái khuôn cốt ấy bằng gỗ, chữ tàu gọi là *mô*; bằng kim-khí thì gọi là *phạm*; bằng đất thì gọi là *Hình*.

Hai tiếng *mô-phạm* đều có nghĩa là khuôn cốt cả. Theo nghĩa đó, người ta dùng hai tiếng *mô-phạm* để chỉ người đạo-đức cao-thượng đáng làm khuôn mẫu cho người đời.

MÔN HỘ

門 戶

MÔN là cửa hai cánh; HỘ chính là nửa chữ môn, là cửa ngách có một cánh.

Đệ là nhà.

Môn-đệ là nhà cửa.

Môn-Mi là cái xà gỗ phía trên cửa nghĩa bóng là cửa-nhà, thường dùng trở nhà cha mẹ đẻ của con gái.

• •

CHU-MÔN nghĩa đen là *cửa đỏ* (chu là đỏ), nghĩa bóng là nhà giàu sang quyền quý.

Thời cổ, bên Tàu, người làm quan các hạt đông-dân, được nhà Vua cho phép sơn cửa đỏ để phân-biệt với nhà dân, và cũng để cho dân-chúng dễ nhận biết. Còn thường dân, tức là hạng *dân áo vải*, dân quê, cửa nhà đều phải để mộc, không được sơn màu

sắc gì, nên nhà thường-dân gọi là BẠCH-ỔC, nghĩa là nhà cửa đề trắng (mộc) không sơn màu đỏ như nhà quan.

(*Bạch ốc xuất công-khanh* = quan công, quan khanh sinh ra từ nhà thường-dân. Xem chữ *Công khanh*). KIM-MÔN — nghĩa đen là cửa vàng, nghĩa bóng là nhà cửa của Vua. (Xem chữ KIM-MÃ NGỌC-ĐUỜNG)

MỘT CHÉT

札

Nói về sự thân-thể gầy béo (taille), người ta thường nói « người nạng chỉ được một chét; đùi nó chỉ còn được độ một chét tay v...v... »

Một chét tức là một nắm tay, giữa khoảng ngón tay cái khoằm liền với ngón tay trở.

Tiếng « chét » của ta gốc ở chữ « chát » hoặc trát của Tàu mà ra.

Chát là mảnh gỗ hoặc thanh tre dùng thay giấy để ghi chép sử sách, ở thời cổ nước Tàu, thời người ta chưa chế được giấy viết.

Mảnh gỗ hoặc thanh tre đó cầm vừa lọt khoảng giữa ngón tay cái khoằm liền với ngón tay trở. Chát, ta gọi trạnh đi, thành chét.

Chát bây giờ có nghĩa là thư-từ và giấy đòi về việc quan.



NAM-VÔ

南 無

Hai tiếng này phải đọc là *Na-Mô* và nghĩa cũng như quay đầu về theo, như nghĩa hai chữ quy-y.

Nam-Mô là một tiếng dịch âm ở tiếng nam-phạn « *Namu* ». Người Tàu đọc là « *nàm màu* » ta đọc là *nam-vô* thành sai mất cả nguyên-âm tiếng Phạn và thành *vô-nghĩa*.

NAM KHA

南 柯

Trong *Cung-Oán Ngâm-Khúc* có câu :

Giấc Nam-Kha khéo bất-bình,

Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

Giấc Nam-Kha là giấc mộng của Thuần-Vu-Phần đời Đường, làm quan, say rượu nói lỗi

phạm thượng, bị mất chức về quê.

Ở quê nhà có một cây hòe cổ-thụ rất lớn, Thuần ngày ngày uống rượu khề khà ở dưới gốc làm khuây. Một hôm rượu say, Thuần ngủ luôn ở đó, thấy vua nước Đại-Hoè An-quốc triệu vào Triều gả công-chúa cho. Với chức Phò-mã, Thuần được bổ làm Thái-Thú quận Nam-Kha hơn 20 năm, sinh được hai gái năm trai, đều làm nên danh-giá trong Triều. Sau vì uy quyền lớn quá, quan Hữu Thừa-tướng đem pha trước mặt nhà Vua, Thuần bị Vua tạm cho về quê nghỉ.

Tức bực, Thuần giật mình tỉnh dậy. Thi ra đó là một giấc mơ.

Đại-Hoè an-quốc chỉ là cây hòe cổ-thụ. Bên cạnh có một tổ kiến lớn, quân-sĩ triều thần đều là kiến, quốc-vương thì là con kiến chúa. Quận Nam-Kha thì là một cảnh hòe nhỏ hướng về phía Nam. *Nam-Kha* nghĩa là cảnh bưng-nam.

Nhân tích này mà trong văn-chương người ta thường nói giấc nam-kha, hoặc giấc hòe, để chỉ sự giả-dối của mộng-mị và ví với sự giả dối của mọi việc ở đời.

NÔ LỆ

奴 隸

Ngày xưa về thời-đại chuyên-chế, con trai, con gái phạm tội đều phải sung làm đầy tớ

các nhà quý-tộc.

Hạng đầy tớ ấy, con gái thì gọi là nô, con trai thì gọi là lệ.

Bây giờ nô-lệ chỉ còn nghĩa là đầy tớ.

NÔM

Chính là chữ Nam là phương Nam, nước Nam, đọc lờ đi, có lẽ là theo giọng người Tàu thời cổ. (Nay người Trung-Hoa đọc Nam ra *nàn*, hoặc *nàm*) *Nôm* hay *nồm* cũng là tiếng Nam đọc lờ đi. *Gió nồm* là gió thổi từ phương đông-nam về phía tây - bắc, qua bờ biển Trung-kỳ và Bắc-kỳ, thổi về mùa hè, là một thứ gió mát. *Gió bắc* là gió lạnh thổi từ phía tây-bắc xuống tây - nam ; *bắc* chính là *bắc* đọc trạnh đi.

Tiếng *nôm* là tiếng Nam.

Chữ *Nôm* là chữ Nam, một thứ chữ riêng của người Nam, thường ghép hai chữ Hán mà đặt ra, một chữ Hán cho mượn âm, một chữ cho mượn nghĩa.

Sách « *Đại-Nam Quốc-ngữ* » của Nguyễn-văn-San tức Văn-đa cư-sĩ nói rằng : « *Sĩ-Vương (Sĩ-Nhiếp) bắt đầu lấy tiếng Tàu dịch ra tiếng ta* » ý cho Sĩ-Vương là thủy-tổ chữ *Nôm*.

Nhà làm sử Nam thì cho Hàn-Thuyên tức Nguyễn-Thuyên đời Trần bắt đầu đặt ra chữ

nôm và làm thơ bằng chữ nôm trước tiên. Ông Đào-duy-Anh trong sách « Việt-Nam Văn Hóa sử-cương » cũng chép theo sử.

Đến tác-giả sách « Đại-Việt Văn-Học lịch-sử » là ông Nguyễn-sĩ-Đạo thì viết thế này :

« Sau khi Ngô-Quyền lấy lại nền tự-chủ cho nước, người Việt đặt ra lối chữ viết để biên chép tiếng mẹ đẻ gọi là chữ quốc-ngữ. Chữ quốc-ngữ này lại có tên là chữ Nôm nghĩa là Nam để phân-biệt với chữ của người Bắc (chỉ người Tàu). »

(Chưa rõ thuyết nào đúng)

Nôm là Nam, nên ta thường nói *diễn nôm* tức là diễn ra tiếng nam ; *dịch nôm* là dịch ra tiếng Nam ; *văn nôm* là văn viết bằng tiếng nam ; *nói nôm* là nói theo tiếng Nam ; *thơ nôm* là thơ bằng tiếng Nam

Để phân-biệt chữ Bắc (hoặc chữ Hán) với chữ nôm, người ta quen nói *chữ* và *nôm*, đặng đối nhau như : Làng tôi tên *chữ* là Mỗ-Xá, tên *nôm* là làng Mụ ; tỉnh tôi tên *chữ* là Hà-dông, tên *nôm* là tỉnh Đơ. Chữ, là nói tắt chữ Hán hay chữ Bắc vậy.



NGÂU

Trong « *cung oán ngâm khúc* » có câu :

« *Sinh-lý đòi rất thì Ngâu*

Một năm còn thấy mặt nhau một lần. »

NGÂU chính là *Ngưu*, một tinh-tú trong *nhị-thập bát-tú* trên Trời (tức là 28 vị sao (tinh tú) ; Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, Cơ, Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Trủy, Sâm, Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn).

Theo sách « *Tục Tề Hải Ký* », ở bờ phía Đông (tức là phía tả) sông *Thiên-Hà* (cũng gọi là *Ngân-hà*) có *Chức-Nữ* (tức là sao Nữ) là cháu gái gọi *Thiên-Đế* (tức là vua cha *Ngọc-Hoàng*) bằng ông nội, đêm ngày dẹt cửi chăm-chỉ, ham-mải quá, không có lúc nào nhàn-rỗi để rửa mặt, quần tóc, điềm-

trang. Thiên-đế thấy vậy động lòng thương cái cảnh ngày đêm cô độc của cháu gái bèn gả Chức-Nữ cho Ngưu-Lang (tức sao Ngưu) ở bờ sông phía tây (tức là phía hữu) là một cậu bé chần trầu ngoan-ngoãn lắm.

Từ khi về ở với chồng, Chức-Nữ đâm ra lười-nhác, bỏ cả việc cửi-canh. Thiên-đế nổi giận, lại bắt về ở một mình ở bờ sông phía Đông, mỗi năm chỉ cho vợ chồng xum-hạp với nhau trong một đêm là đêm mồng 7 tháng 7 (thất-tịch).

Đêm ấy, có chim thước đen (ô-thước một giống quạ đuôi dài) đậu nổi cánh vào nhau thành cái cầu bằng cánh chim, bắc qua sông Thiên-Hà, để vợ chồng Ngưu-Lang, Chức-Nữ qua sông đi lại với nhau. Ngưu ta đọc trạng ra là Ngâu. Đêm hoặc ngày mồng 7 tháng bảy thường có mưa rào, ta gọi là mưa Ngâu, tức là mưa do vợ chồng Ngâu gặp nhau mừng, tủi khôn cùng, nhỏ lệ thành mưa.

Do điển này, nói đến việc lấy vợ lấy chồng, ta thường nói cầu *ô-thước*, là cái cầu bằng chim thước để vợ chồng Ngâu qua sông Thiên-Hà.

NGÂU NHÌ

偶 遷

·Tình-cờ không hẹn là NGÂU, như ngẫu-nhiên.

NHĨ là gần.

Ngãu-nhĩ là tình cờ không hẹn mà được gần nhau.

NGÂY

𠄎

Do chữ NGAI của Tàu mà ra.

NGAI là ngằn-ngơ, vụng-về, ngây-dại.

NGAI đọc trạnh thành Ngây.

Thơ-ngây : thơ là còn bé, còn trẻ con, nghĩa chữ *thơ* này cũng như nghĩa chữ *thơ* trong « con thơ » « trẻ thơ ».., Ngây là ngằn-ngơ, vụng dại.

Thơ-ngây (hình dung từ) ngằn-ngơ vụng dại như trẻ con.

NGHIÊNG NƯỚC,

NGHIÊNG THÀNH

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,

Sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành là sắc đẹp làm cho vua chúa phải say mê quên việc thiên-hạ được.

Nghĩa bóng ấy do một bài thơ cổ mà có. Đời Hán, Lý-diên-Niên được hầu cận vua Vũ-đế. Lý có một người em gái nhan-sắc tuyệt

vời. Một hôm rượu say, Lý hát huyền-thiên trước mặt nhà Vua :

Bắc phương hữu giai-nhân

Tuyệt thế nhi độc-lập

Nhất cố khuynh nhân thành

Tái cố khuynh nhân quốc

Ninh bất tri khuynh thành dĩt khuynh quốc

Giai nhân nan tái đắc!

lược dịch :

Phương bắc có người đẹp

Đẹp tuyệt đứng một mình

Một liếc nghiêng cả thành

Hai liếc nghiêng cả nước

*Thà chẳng hay nghiêng thành với
nghiêng nước*

Người đẹp khó lòng lại gặp được

Vua Vũ-Đế nghe hát liền truyền đòi em gái Lý vào cung.

Từ đó « *khuynh thành khuynh quốc* » có nghĩa là sắc đẹp tuyệt vời.

NGHIỆT TỬ

孽 子

Ta-thường nói « cô thân nghiệt tử ».

Cô] thân là kẻ bầy tôi trơ-trọi một mình, vì có] một mình trung-trực còn toàn là nịnh thần cả.

Nghiệt-tử là người con do vợ lẽ sinh ra thường bị bạc-dãi.

NGỌC THỎ

玉兔

Trong văn-chương việt-Hán, người ta thường dùng hai tiếng *Ngọc-thỏ* để chỉ mặt trăng. Theo sách nhà Phật, xưa trời làm mất mùa, súc-vật cũng bị đói. Một con thỏ trắng thấy đồng-loại đói, trạnh lòng thương, liền tự nguyện nhảy vào đồng lửa để nấu thịt mình cho đồng-loại ăn.

Thần Đế Thích (Indra) đi vân-du, thấy vậy, liền lượm lấy năm xương con thỏ từ-bi, hóa phép cho sống lại đem về giao cho việc tán thuốc ở cung Quảng-Hàn trên mặt trăng.

Do tích đó mà Ngọc-thỏ sau dùng để nói bóng mặt trăng.

NGOẠI Ô

外 塢

Chỗ ở bên ngoài tiếp giáp với thành phố, ta thường gọi là ngoại-ô. Vậy ngoại-ô là gì và ở chữ gì mà ra ?

Chính ra thì phải viết và nói : NGOẠI Ồ, chứ không phải ngoại-ô.

Ồ là thành phố nhỏ.

Thôn-ồ là làng và thành phố nhỏ.

Ngoại - ô là thành phố nhỏ ở bên ngoài thành phố lớn, thành phố chính.

Ô có hàm nghĩa ở xung quanh, theo đường vòng tròn như cái ô chim.

Dần dần ta dùng quen là ngoại-ô, có lẽ dễ cho xuôi tai hơn.

NGÔ

吳

Ta thường gọi người Trung-Hoa là người Ngô.

Đường xa chớ ngại Ngô Lào,

(chuyện Kiều).

Gọi thế là gọi theo thời xưa, thời nước Trung-Hoa chia làm 3 nước (tam-quốc) thời nước ta thuộc quyền đô-hộ nước Ngô, thời nước ta còn mang tên Giao-châu.

NGÔN-NGỮ

言 語

Ta thường giảng nghĩa hai chữ ngôn-ngữ là tiếng nói, và có ý hiểu nghĩa hai chữ ấy cũng như nhau.

Thật ra, ngôn nghĩa khác, ngữ nghĩa khác. Nên nhà Nho xưa mới có câu :

Thực bất ngữ (nghĩa là lúc ăn không nói).

Tâm bất ngôn (nghĩa là lúc ngủ không nói.)

Sở dĩ người ta phân biệt và dùng khác nhau như vậy, là vì ngữ là nói chuyện, ít ra cũng

phải có hai người ; ngôn là nói một mình, nghĩa là không có người đáp lại lời mình hoặc là lời nói viết lên giấy.

NGŨ-HỒ

五 湖

Ta đọc truyện Tàu, thường thấy nói Phạm-Lãi cùng Tây-Thi dong thuyền đi chơi Ngũ-hồ.

Nhân đó, ta lại có câu : « Năm hồ bảy miếu ». Như vậy, ta muốn hiểu Ngũ-hồ, nơi Phạm-Lãi, Tây-Thi chơi thuyền, là 5 cái hồ. Người ta bảo 5 hồ ấy là :

— Tây-hồ, Thái-hồ, Động-đình-hồ Phan-dương-hồ... và Sào Hồ.

Nhưng không phải !

Ngũ-hồ đây chính là một tên khác của Thái-hồ, một cái hồ chu-vi tám trăm dặm, ở vào khoảng giữa hai tỉnh Giang-tô, Triết-Giang nước Tàu.

Ngũ hồ đây tức là Thái-hồ, chứ không phải là 5 cái hồ như ta vẫn tưởng lầm.

NGUY-HIỀM

危 險

NGUY chính nghĩa là cao, cao chênh-vênh, đứng ở chỗ cao đó, người ta phát choáng-váng, chỉ sợ bị ngã xuống thiệt mạng.

Nguy-lâu là lâu cao chót-vót.

HIỂM chính nghĩa là có nhiều sự trở ngại khó khăn cho sự đi lại như rừng-rậm, sông rộng, núi cao.

Do những nghĩa đó, ngày nay *nguy-hiểm* có nghĩa là khó-khăn, đáng lo-ngại, vì gần sự thất-bại và sự chết.

NGUYÊN TIÊU

元 宵

NGUYÊN là đầu, là thứ nhất.

TIÊU là đêm.

NGUYÊN-TIÊU nghĩa đen là đêm thứ nhất, đêm đầu năm, nghĩa bóng là đêm trắng đầu năm, tức đêm rằm tháng giêng, cũng gọi là *nguyên-lich* 元夕 là chiều tối đầu năm, tương đối với *nguyên nhật* hay *nguyên-đán* là ngày đầu năm, tức là ngày mồng một Tết.

Đời Đường, vua Duệ-Tôn nhân đêm rằm tháng giêng (nguyên tịch) sai làm một cây đèn cao hai mươi trượng, trên thắp tất cả năm vạn ngọn đèn, ánh sáng chiếu ra khắp mọi nơi, gọi là *hỏa-thụ*, nghĩa là *cây lửa*. Nhân dân trong nước kéo tới kinh thành xem hội *Cây lửa* đông như nước chảy, đêm nguyên-tiêu thành ra một đêm náo-nhiệt vui-vẻ nhất

trong một năm. Nên chuyện *Kiều* có câu :

Cửa hàng buôn bán chò may.

Đêm đêm Hàn-Thực ngày ngày Nguyên-Tiêu.

Nghĩa là mong cho cửa hàng may - mắn
đêm nào cũng đông khách như Tết Hàn-
Thực (xem chữ *Hàn - Thực*) và ngày nào
cũng náo-nhiệt như đêm Nguyên-Tiêu.

NGUYÊN ỦY

原 委

Chỗ bắt đầu gọi là NGUYÊN

Chỗ tận cùng gọi là ỦY

Nguyên nghĩa là gốc, *ủy* nghĩa là ngọn.

Nói *nguyên - ủy* việc gì tức là nói đầu
đuôi, gốc, ngọn việc ấy.

NGỰ

御

NGỰ là đánh xe ngựa.

NGỰ lại có nghĩa là thống-trị. Nhà vua
dừng lại ở đâu, gọi là *Ngự ở đây*, lấy nghĩa
nhà vua *thống-ngự tứ-hải* (trị suốt cả 4 bề).
Ở trước mặt vua gọi là *ngự-tiền*. Quan gần
vua gọi là *Ngự-sử*. Đạo quân tùy-tòng nhà
vua gọi là *đạo-ngự*. Vua cầm bút tự phê
gọi là *ngự-phê*. Vua ban cho gọi là *ngự-tứ*.

NGƯỢC**瘧**

Miền thượng-du, người nước ta gọi là mạn ngược, hoặc đường ngược ý nói miền trên.

Miền thượng-du nước ta, rừng núi nhiều khí-hậu nặng, người lạ mới tới thường hay mắc chứng sốt rét rừng liên-miên mỗi ngày một cơn hoặc cách 1 ngày 2 ngày một cơn. Người Trung-Hoa sang có việc ở miền đường ngược nước ta thường hay mắc các chứng sốt đó. Họ không biết gọi là bệnh gì cho đúng, vì đó có một bệnh mới, nên lấy luôn tên mạn ngược là nơi phát bệnh mà gọi là bệnh ngược (ngược-tật).



NHA-XỈ

牙 齒

XỈ là răng ở trước môi, tức là răng cửa và răng nanh.

NHA là răng ở bên cạnh tức là răng hàm.

* * *

Các viên tỳ-tướng, tức là các tướng phụ-tá hay các phó-tướng (aide de camp) người ta cũng gọi là *Nha-tướng*, nghĩa là các tướng giúp việc ở bên cạnh đại-tướng, có ý ví các viên tỳ-tướng với các răng ở bên cạnh.

NHẠC

岳

NHẠC chính nghĩa là đỉnh núi hay dãy núi cao.

Tại Trung-Quốc có Ngũ-nhạc là :

1. — Đông-Nhạc tức núi Thái-Sơn ở tỉnh Sơn Tây.

2. — Nam-nhạc tức núi Hành-Sơn ở tỉnh Hồ-Nam.

3. — Tây-Nhạc tức núi Hoa-Sơn ở tỉnh Thiểm-Tây.

4. — Bắc-nhạc tức núi Hằng-Sơn ở tỉnh Trực-Lệ

5. — Trung-nhạc tức núi Trung-Sơn ở tỉnh Hà-Nam.

Tại dãy núi Thái-Sơn có một ngọn núi gọi là *Trượng-nhân*. Người Trung-Hoa thường quen gọi bố-vợ là Trượng-nhân (nghĩa là ông già), mà núi Trượng-Nhân lại ở dãy Đông-nhạc, nhân thế mới dùng chữ *Nhạc* thay chữ Trượng-nhân để trở nhà vợ ; như *nhạc-gia* là nhà vợ ; *nhạc-phụ* là bố vợ, *nhạc-mẫu* là mẹ vợ. Ta thường gọi nôm bố vợ là *ông nhạc* mẹ vợ là *bà nhạc*.

NHÀ VÀNG

Chữ Hán là KIM ỐC 金屋 dịch nôm là NHÀ VÀNG tức là nhà làm toàn bằng vàng.

Đời Hán bên Tàu, khi vua Vũ-Đế còn là Thái-Tử nhỏ tuổi, phụ-hoàng là vua Cảnh-Đế hỏi :

— Con muốn lấy vợ không ?

Vũ-Đế đáp có. Chị ruột vua Vũ-Đế là Trưởng công-Chúa liền trở một người con gái, hỏi Vũ-Đế rằng :

— Cháu có thích cô A-Kiều này không ?

Vũ-Đế đáp : — Nếu lấy được A-Kiều, thì sẽ làm nhà vàng cho ở (ý nói yêu quý lắm).

Hai chữ nhà vàng xuất từ điển này vậy.

Trong *Kiều* có câu :

Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên

Nhà vàng nghĩa bóng là nhà sang-trọng đẹp để làm đề người đẹp ở.

NHÀ NGỌC tức là NGỌC-ĐUỜNG dịch nôm nghĩa là nhà quan, dinh quan văn.

(xem chữ KIM MÃ NGỌC ĐUỜNG).

NHÂM THẦN

妊 娠

Đàn-bà có chữa gọi là *dụng-phụ* hoặc là *nhâm* hay là *hoài-thai* ; có thai đến lúc thai cử-động được trong bụng gọi là *thần*.

Dụng-phụ là đàn bà chữa.

Sản-phụ là đàn bà đẻ.

NHUẬN BÚT

潤 筆

NHUẬN là thấm ướt.

BÚT là quản bút, ngòi bút

Nhuận-bút là thấm ướt ngòi bút

Tiền nhuận-bút là tiền thù-lao nhà cầm bút (nhà văn), ta nói nôm là tiền *sấp-bút*.

NHƯỢC THỦY

弱 水

NHƯỢC là yếu-ớt

THỦY là nước

NHƯỢC THỦY là nước yếu-ớt.

Sách cổ của Tàu chép : tại biển Tây-Hải có núi tiên, lên núi phải qua một suối nước. Nước suối yếu-ớt quá không đủ sức trôi bè mảng (nghĩa là bè mảng thả xuống đều bị đắm liền) vì thế gọi là *nhược-thủy* nghĩa là nước yếu.

Ta thường nói *Bồng-Lai Nhược-Thủy* để trỏ cảnh-tiên. (xem chữ *Bồng-Lai*)



ÔNG ĐỒ

翁 徒

Ngày nay, thấy ai là người nho-học, có lần dạy học chữ nho, người ta thường gọi là ông Đồ.

Người bị gọi là ông Đồ thường khi tỏ vẻ bất-bình, vì thấy người ta nói đến hai tiếng đó bằng một giọng khinh-bĩ.

Thực ra, hai tiếng ông Đồ nguyên không phải là một danh-từ đáng khinh. Không nói gì thời nho-học, ông Đồ được coi ngang hàng với cha, và Vua (quân, sư, phụ), chỉ cứ xét nguyên-ủy hai tiếng đó thì thấy ngay cái chân giá-trị của Ông Đồ.

Năm Đinh-hợi (1647) chúa Nguyễn, tức chúa Thượng Nguyễn Phúc-Loan mở khoa thi kén nhân-tài trong nước, gọi là thi Chính - đồ và thi Hoa-văn.

Thi Chính-đồ chia làm 3 kỳ.

Những thí-sinh trúng tuyển kỳ thi này chia làm 3 hạng :

Hạng nhất : Giám - sinh, được bổ làm Tri-huyện,

Hạng nhì : Sinh-đồ, được bổ làm Huấn-đạo.

Hạng ba : Cũng gọi là Sinh-đồ, được bổ làm Lễ-sinh hoặc làm Nhiều-học.

Đến đời vua Gia-long, phép thi có thay đổi chút ít. Thí-sinh phải qua 4 kỳ thi (tứ trường) mới trúng-tuyển hẳn. Ai đỗ tam trường thì được gọi là Sinh - đồ ; đỗ tứ trường gọi là Hương-cống.

Sau vua Minh-Mệnh đổi Sinh-đồ làm Tú-tài và Hương-cống làm Cử-nhân.

Xem như vậy, thì tiếng ông Đồ ở 2 chữ « Sinh-đồ » mà ra. Và thuở xưa gọi « ông Đồ » tức cũng như ngày nay ta gọi « ông Tú » vậy.

Hai tiếng « ông Đồ » chẳng có gì đáng khinh, và không thể tặng chức « ông Đồ » cho hết thầy các người dạy học chữ nho, hay viết câu đối chữ nho.

ÔNG NGHÈ

NGHÈ là một tiếng cổ của nước ta dùng để gọi nôm điện-các nhà vua và điện (dền) miếu thờ Thần (có từ đời Lê-mạt).

Đời Lê, phải là người đỗ Tiến-Sĩ mới được tuyển-bổ vào làm việc tại các phòng việc trong điện-các nhà vua. Các quan - chức làm việc trong điện - các (gọi nôm là Nghè) người ta thường gọi nôm là ông Nghè, nghĩa là ông quan làm việc trong Nghè.

Lâu dần, dùng quen tiếng ông Nghè để gọi các ông Tiến-Sĩ làm việc trong Nghè, hễ ai đỗ Tiến-sĩ là người ta gọi luôn là ông Nghè dù ông Tiến-sĩ ấy có làm việc trong Nghè hay không cũng thế. Thành ra lời nay ông Nghè biến thành tiếng gọi nôm của Tiến-Sĩ.

Ông Tiến-Sĩ giấy là thứ đồ chơi của trẻ em trong tết rằm tháng tám (Trung-Thu) người ta gọi là ông Nghè tháng tám.

(Ở nước ta chức Tiến-Sĩ có từ năm 1374 ; đời vua Duệ-Tôn nhà Trần, Hồ - Qui - Ly cải-cách phép thi, đổi chức Thái-Học-Sinh nhà Lý nhà Trần ra làm Tiến-Sĩ).

Triều nhà Nguyễn người làm việc trong Điện - các nhà vua, không bắt buộc phải là người có đỗ Tiến-Sĩ, nhưng phải là người có chức Hàn-Iâm. Nên ngày nay, tại Trung-Kỳ là nơi gần Kinh-đô, nhiều nơi gọi người có chức hay có hàm Hàn - Lâm là ông Nghè, dù người ấy không làm việc trong Nghè bao giờ cũng vậy.

Một thuyết nói : Vì vua Gia-Long xưa phỏng

theo quan-chế đời Càn-Long triều Thanh bên Tàu, chỉ bổ-dụng vào Tòa Hàn - Lâm những người nào có đỗ Tiến - Sĩ, nên nay, người có chức hay có hàm Hàn-Lâm tại Trung-Kỳ nhiều nơi người ta vẫn gọi là ông Nghè làm như tới nay nhà vua vẫn chỉ ban chức Hàn - Lâm cho người đỗ Tiến-Sĩ vậy. Mà Tiến-Sĩ thì người ta quen gọi là ông Nghè từ đời Lê rồi.

ÔNG SƯ

翁 師

Chính phải gọi là « thuyên-sư » nghĩa là ông thầy chuộng sự thanh-tĩnh, tức là ông thầy tu theo đạo thanh-tĩnh nhà Phật.

Gọi là ông sư là ta gọi tắt.

ÔNG TỪ

翁 祠

Người giữ việc đèn hương ở đình hay ở đền, người ta gọi là ông Từ.

Từ là đèn hay đình, tức là nơi thờ một hay nhiều vị Thần.

Người giữ đèn hay đình, nguyên gọi là *thủ - từ*, nghĩa là giữ đèn (hay đình), sau người ta gọi tắt, bỏ chữ *thủ* đi, chỉ gọi là ông Từ.

ÔNG TỰ

翁 寺

TỰ là chùa. Chùa thường có sư ở đèn hương lễ Phật. Cũng có chùa không có sư mà có một ông thầy phù-thủy cắt ra làm việc thay sư.

Công việc ông thầy ấy cũng như công việc ông sư, nhưng không gọi ông ấy là sư được, vì vẫn có vợ con, không phải là người đi tu đạo Phật.

Người ta gọi ông thầy ấy là ông TỰ hay thầy TỰ.

Chính ra phải gọi là *THỦ - TỰ* nghĩa là giữ chùa, nhưng người ta gọi tắt như thế cho tiện.

ÔNG THỐNG

翁 統

THỐNG là thống hệ, là mối-dường.

Thống đây là đạo-thống, nghĩa là mối đạo. Đạo-giáo là một tôn-giáo độc-lập tôn Lão-Tử làm tổ-sư, các thầy phù - thủy đều là người theo đạo ấy, tức là người trong đạo-thống.

Vì thế ta gọi tắt thầy phù - thủy là thầy THỐNG.

ÔNG VẢI

Ông, cha cùng các người đã mất ở trong nhà, ta gọi chung là : *ông bà ông vải*.

Ông vải nhiều người cho là ông bằng *vải*.

Theo tang-lễ ta, khi ông bà cha mẹ mất, người ta lấy một miếng lụa trắng (nhà nghèo thường dùng vải trắng) dài 7 thước để lên mặt, sau kết thành hình người, gọi là *hồn bạch*, để cho vong hồn người chết y-ỷ vào đó.

Hồn là linh-hồn, *bạch* 帛 là lụa.

Hồn-bạch : là tấm lụa có linh - hồn y vào.

Khi đưa đám, người ta rước *hồn-bạch* đi trước, linh cữu đi sau. Khi hạ-huyệt mai-táng rồi, người ta lại rước *hồn-bạch* về nhà, để trên linh-tọa tức bàn thờ mà thờ, coi như là cái hình-ảnh của người đã mất vậy.

Do cái *hồn-bạch* đó, mà người ta gọi nôm người đã mất trong nhà, thờ trên bàn thờ là *ông vải*, vì tuy gọi là *hồn-bạch* nhưng phần nhiều, người ta dùng vải trắng kết thành.

Nói *ông bà ông vải* là nói chung *ông vải*, *bà vải*, tức là các ông, các bà đã mất.

Ông vải lại có người giải nghĩa khác. *Ông vải* chính là tiếng *ông vãi* biến ra. *Ông vãi*, *bà vãi* nghĩa là *ông cái* (ông để ra cái tức là ra mẹ) *bà cái* (bà để ra mẹ) hay *ông*

ngoại, bà ngoại; vãi là một tiếng Việt cổ hiện nay dân tỉnh Sơn-Tây Bắc-kỳ vẫn còn dùng.

Ông bà ông vãi tức là *ông bà ông vãi*, và có nghĩa là : *Ông bà* mình (ông bà nội) và *ông vãi* là ông ngoại. Vậy *ông bà ông vãi* trở chung cả ông bà bên nội và bên ngoại.

Các bà già đi chùa, ta cũng gọi là *bà vãi*, đó là một cách tôn xưng, tỏ ý coi trọng các bà già ấy như *bà vãi* (bà ngoại) của mình vậy.



PHẠM NHAN

記 節

Sử cũ chép rằng đời Nhân-Tôn nhà Trần, năm đinh - hợi (1287) thái - tử nhà Nguyên (Mông Cổ) tên là Thoát-Hoan đem 7 vạn quân 500 chiến-thuyền, 6 nghìn quân Vân-Nam, và 1 vạn 5 nghìn quân ở bốn châu ngoài bể, cùng tướng-tá đem quân bản-bộ, lỏng-cộng tất cả 30 vạn quân, kéo sang đánh nước Nam ta lần thứ hai. Chuyển này Thoát-Hoan đem theo một tên hướng-dạo là Nguyễn-Nhan, tự là Nguyễn-Bá-Linh, lúc đó đang bị giam trong ngục và bị khép vào tội trảm-quyết, tình-nguyện đi đánh trận để lập công chuộc tội. Nguyễn-Nhan là người Tàu lai Nam. Cha là người Quảng-Đông sang nước ta buôn bán, lấy vợ ở làng An-Bài huyện Đông-Triều, đẻ ra Nhan. Lúc lớn lên, Nhan về Tàu học, thi-đỗ Tiến-Sĩ lại cao tay phù-thủy, thường hóa phép vào cung nhà Vua để thông-gian

với cung-nữ. Việc bại-lộ Ng. Nhan bị kết án tử-hình.

Chuyến ấy tình-nguyện sang nước ta đánh trận lập công, Nhan ra trận thường hóa phép làm quân ta bị thua.

Nhưng sau phép phù - thủy của Nhan bị Hưng-Đạo-Vương phá được, Nhan bị bắt chém đầu ở làng An-Bài là quê mẹ.

Tục truyền rằng sau khi chết đi, hồn Nhan thường hiện lên trên ghẹo đàn-bà con gái, quấy-rầy nhiều điều, có khi làm người ta chết đi được. Những người bị hồn Phạm-Nhan (nghĩa là thặng từ tên là Nhan) quấy rầy ta thường bảo là người có tà. Tà nghĩa là không chính, đây nghĩa là tà-ma, nghĩa là ma không chính, ma phạm tội. Người bị coi là có tà thường thầy đền Kiếp-Bạc là đền thờ đức Hưng-đạo-Vương, đề cầu ngài trừ tà cho.

Hồn Phạm-Nhan thường quấy rối người ta nhiều điều, rất khó chịu, nên người nào hay quấy-rối, người ta cũng thường ví với Phạm - Nhan, mà bảo rằng: « Thật là đồ Phạm-Nhan ».

PHẠM-VI

範 圍

PHẠM là cái khuôn bằng sắt.

VI là vòng quanh.

Phạm-vi là đường vòng quanh, cái khuôn, dùng theo nghĩa bóng, là giới-hạn một sự vật gì.

PHÂN NÀN

吩 讞

PHÂN-NÀN là nói cho người ngoài biết điều gì mình không bằng lòng, điều gì mình cho là khổ-sở khó chịu.

Hữu thân hữu khổ, phân-nàn cùng ai? (ca-dao)

Hai tiếng phân - nàn nguyên là hai chữ nho *Phân-Nạn*.

PHÂN nghĩa là dặn, là nói với ai, là giao hẹn với ai ; (người Tàu đọc Phân ra *phần* hay *phèn*).

NÀN nghĩa là khổ-sở, nguy-hiểm, sự không như ý (người Tàu đọc là Nàn hoặc Nán).

Phân-Nạn, là nói cho ai biết sự khổ-sở sự nguy-hiểm, sự khó chịu hay sự bất như-ý của mình.

Phân-nạn đọc là *phần nàn* là đọc lơ theo giọng đọc của người Tàu.

PHẢN

Bộ ghế ghép bằng ván gỗ dùng để ngồi, nằm thay giường, người Bắc-kỳ ta gọi là *phản*,

PHẢN chính là chữ Hán BẢN 板 nghĩa là ván gỗ, đọc sai đi. PHẢN, người Nam-kỳ

không gọi là *phản*, mà gọi là *ván* hay *bộ ván*, tức là gọi theo nghĩa chữ **BẢN** vậy. (Người Bắc gọi theo chữ, nhưng đọc sai đi).

Bộ ghế ghép bằng ván gỗ không đóng chân liền, có bộ « *mễ* » dời đề kê, ngoài Bắc người ta gọi là *ghế ngựa*, trong Trung và trong Nam gọi là *bộ ngựa*.

Gọi như thế, là vì bộ « *mễ* » kê *phản* có chân làm choạc ra theo kiểu chữ A, mỗi đầu có hai chân, coi như bốn chân con *ngựa*. Và cũng chính do sự giống chân ngựa đó, mà cái giá chân kê *phản* hình chữ A (sau người ta cải-cách làm theo hình chữ công (—) có tên là chân *mễ*).

MỄ nguyên là chữ Hán **MÃ** là ngựa đọc trạnh đi. Chân *mễ* hay *bộ chân mễ* nguyên là *bộ chân mã*, (nghĩa là bộ chân, *phản* làm theo kiểu chân *ngựa*) đọc trạnh đi.

PHẠN

禿

PHẠN cũng nghĩa như THUYỀN là yên lặng, vắng vẻ.

Đạo Phật lấy tịch, tĩnh (yên-lặng vắng vẻ) làm chủ nghĩa, nên cái gì thuộc về nhà Phật phần nhiều đều gọi là *phạn*.

Chữ nhà Phật gọi là chữ *Phạn*.

Chùa thờ Phật gọi là *Phạn-cung*.
Cáo lăng-ni đạo Phật gọi là *Phạn-chúng*.

PHÁT DẪN

發 引

DẪN là giấy buộc áo quan người chết.
Xưa người phúng viếng khi đi đưa ma, đều nắm lấy các giấy (dẫn) ấy.

Này khiêng linh-cữu ra huyệt, người ta gọi là phát dẫn.

PHÁT là đem đi. *Phát dẫn* là đem những cái giấy buộc áo quan (tức là cả áo quan) ra đồng.

PHÂN BUA hay PHÂN VUA

Nói to cho mọi người cùng biết một chuyện riêng hoặc thuật cho mọi người cùng biết một việc gì xảy ra, hay giao-hẹn cùng mọi người biết một điều gì, mục-dịch đổ tội-lỗi cho người khác, để mình khỏi mắc tội lỗi tiếng-lắm oan, người ta thường gọi là « *phân bua* » hay « *phân vua* » như « *phân bua* » với cả nhà, *phân-bua* với làng xóm.

Phân-bua chính là hai chữ *phân-phô* 吩 鋪 của Tàu, đọc lờ đi, theo giọng đọc của người Tàu.

Phân, (người Tàu đọc là *Phen*, gần như động ta) nghĩa là dặn bảo.

Phô, (người Tàu đọc là *Pu* hoặc *Pua* gần giống tiếng *bua* của ta) nghĩa là bày tỏ cho mọi người biết.

Phân phô nghĩa là vừa bày tỏ vừa dặn cho mọi người biết.

PHẦN MỘ

墳 墓

MỘ là nơi chôn người chết.

PHẦN là nơi chôn người chết, có đắp cao lên, thành năm thành gò.

PHẦN HOÀNG

焚 黃

PHẦN là đốt.

HOÀNG là vàng.

Phần-hoàng là đốt bản sắc sao vào giấy vàng.

Lễ phần-hoàng là lễ đốt bản sắc ấy.

Nguyên xưa người làm quan nhất phẩm thì được nhà vua ban sắc phong tặng cha mẹ ông bà, và cụ (tam-đại) nhị phẩm thì được phong tặng cho cha mẹ, ông bà (nhị đại) tam tứ phẩm thì được phong tặng cho cha mẹ (nhất đại).

Lễ phần-hoàng cử-hành đại-khải như thế này : sao bản sắc của nhà vua vào một tờ

giấy vàng rồi để cả hai bản lên cái mâm trên hương-án, làm lễ cáo tổ, tuyên đọc sắc vua, rồi đốt bản sắc sao giấy vàng, có ý trao cho người chết bản sắc phong ấy.

PHẦN TỬ

枌 梓

Trong văn-chương Việt-Hán, người ta hay dùng hai chữ « Phần-Tử » hoặc *Tang Tử* hoặc « *Tử-Lý* » để nói bóng là quê-hương, sinh-quán.

PHẦN là một giống cây dâu vỏ trắng.

TỬ là một thứ cây gỗ dùng làm đàn người Tàu tin là Thiên-lôi kiêng, không đánh tới bao giờ. Hai thứ cây này, người Tàu hay trồng xung quanh làng, xung quanh nhà như cây tre của ta.

Vì vậy nói đến *phần-tử* hay *tử-lý* (làng trồng cây tử) là người Tàu hiểu ngay là nói quê-hương, như ta nói « *lũy tre xanh* » vậy.

PHỈ BẢNG

誹 謗

PHỈ là phán-đối sau lưng người ta, hoặc nói xấu vụng người ta.

BẢNG là vạch những sự lỗi-làm của người ta ra mà nói xấu.

PHIÊN PHỨC

繁 輻

PHIÊN là nhiều, là đông.

PHỨC là tay hoa xe.

Phiên-phức là nhiều và rắc-rối như tay hoa xe vậy.

PHIỆT, DUYỆT

闕 閱

Nói đến những thế - gia lệnh - tộc, những môn-đệ quyền-quí cao sang, người ta hay dùng hai chữ « Phiệt duyệt » hoặc « thế phiệt ». Vậy nghĩa hai chữ ấy là gì ?

Thời cổ, vua chúa Trung-Hoa chia các bậc công-thần ra làm năm hạng khác nhau, trong đó có một hạng gọi là Phiệt, một hạng gọi là Duyệt. Phiệt là hạng công - thần có công-trạng hiển-hách, Duyệt là hạng công-thần giúp vua đã dày ngày. Nghĩa là Phiệt, Duyệt nguyên là hai hạng công-thần.

Lại có chỗ giảng nghĩa hai chữ Phiệt Duyệt khác thế một chút, và nghĩa hai chữ tương-tự giống nhau.

Muốn kỷ công các bậc công - thần xưa, nhà vua hạ lệnh ghi công-trạng các vị ấy vào một cái bảng và cho treo ở trước cửa nhà họ. Bảng ghi công-trạng treo ở bên tả gọi là Phiệt,

treo ở bên hữu (tay mặt) gọi là Duyệt.

Do những nghĩa đó mà sau này, người ta dùng hai chữ « Phiệt Duyệt » để chỉ những nhà thế-gia quyền-quí.

Thế-Phiệt nghĩa là đời ấy đời khác nối-nghiệp làm quan to (công-thần).

PHÒ MÃ

駙 馬

Chồng của công - chúa, tức là con rể vua, người ta gọi là Phò - mã. Nhiều người giải nghĩa rằng : Phò là giúp, mã là ngựa ; Phò-mã là người đi bên ngựa nhà vua để giúp đỡ ngài, nghĩa là người rất thân-cận với nhà vua.

Thật ra, Phò nghĩa là con ngựa để đóng vào xe.

Còn Phò-mã nguyên là một chức quan đời nhà Hán và chức quan ấy chính là « Phò-mã đô-úy ».

Từ đời Tấn trở về sau, vua Tàu lập ra cái lệ rằng hễ ai lấy công - chúa thì được nhậm chức ấy.

Lâu dần, người ta chỉ hiểu phò - mã là con rể vua, mà không nhớ danh-từ đó nguyên là một chức quan.

PHÓ

副

Ta thường gọi tôn các người thợ thuyền là ông Phó, bác Phó, như Phó Mộc, Phó Xẻ, Phó Nề, Phó Ngõa v. v. . .

Gọi thế là người ta có ý suy tôn thuyền thợ coi như các tay thợ giỏi giúp việc viên đầu-mục thợ nhà Vua. Vì xưa Vua ta có đặt chức Tượng-mục là đầu-mục coi thợ thuyền, dưới tượng-mục có chức Phó-tượng-mục.

PHONG

楓

PHONG là một thứ cây mọc ở xứ rét, cây cao, tới hai, ba trượng, cuối thu sang đông, lá biến thành sắc đỏ hồng (giống như cây bàng).

Đời Hán, trong sân các cung điện nhà Vua hay rộng thứ cây ấy ; nên sau cung Vua có tên gọi là *Phong Thần* 楓宸 nghĩa là *nhà phong*, *đền phong*.

Bách quan đóng chặt sân phong (Nhị độ-mai)

Sân phong : sân có trồng cây phong tức là sân nhà Vua.

Khi ấp mạn ôm đào dưới nguyệt,

Lúc cười sương cột tuyết đèn phong.

(Cung-Oán ngâm-khúc)

Đền phong : đền (hay điện) trước cửa có trồng cây phong, tức là cung điện nhà Vua.

PHONG KIÊN

封 建

Đời Thái-Cổ, nước Tàu chia ra làm nhiều địa-phương, mỗi địa - phương do một người thủ-lĩnh cai-trị như một nước nhỏ độc-lập, gọi là nước chư-hầu phải triều - cống nhà vua (tức là Vương, từ đời Tần cải gọi là Hoàng-Đế).

Đời vua Đại - Vũ nhà Hạ, nước Tàu có hơn vạn nước chư-hầu. Đời nhà Chu có 800 nước chư-hầu. Sau khi đánh xong vua Trụ - vương nhà Ân, vua Vũ - Vương nhà Chu phong cho hơn 70 người làm chư-hầu, chia ra năm bậc là : *công, hầu, bá, tử, nam*, gọi là ngũ tước. Nước phong cho tước *công*, tước *hầu* thì rộng 100 dặm gọi là đại - quốc ; nước phong cho tước *bá* thì rộng 70 dặm gọi là Trung-quốc ; nước phong cho tước *tử* tước *nam* thì rộng 50 dặm, gọi là tiểu - quốc. Nước nào không đủ 50 dặm thì gọi là *phụ-dung*, nghĩa là các nước phụ-thuộc vào nước chư-hầu.

Từ đời nhà Hán, nhà Vua, bấy giờ theo lối nhà Tần tự xưng là Hoàng - Đế, đặt lệ phong tước *Vương* cho các tôn-thất công-thần. Các đời sau cũng bắt chước lệ nhà Hán. Thành

ra *ngũ tước* sau biến thành *lục tước*.

Thời có các nước *chư-hầu*, người ta gọi là thời *phong kiến*.

PHONG chính nghĩa là đắp bờ, đắp thành xung quanh ; đất - đai của các nước *chư - hầu* thời xưa hầu hết đều có đắp thành xung quanh để ngăn nạn tranh-lấn, nên sau lãnh - thổ của *chư-hầu* gọi là PHONG. Nhà vua cho ai đất - đai và tước-vị cũng gọi là *phong* hoặc *lặng phong* (nghĩa là cho đất), hoặc *phong công* nghĩa là cho đất (phong) để đền công.

KIẾN nghĩa là lập, là dựng *Kiến* đây tức là *Kiến Ấp*, nghĩa là lập thành ấp .(Thời cổ nước Tàu, Ấp nghĩa là thành-phố, hay châu, huyện) đất nhà Vua cho *chư-hầu*, gọi là *phong-ấp*.

PHONG-KIẾN nghĩa là cho đất để lập thành nước *chư-hầu* (ấp).

Tới nay, ở nước ta nhà Vua cũng thường *phong tước* Vương, tước Công, tước Nam cho các vị tôn-thất và công - thần, nhưng chỉ tặng cho tước-vị, chớ không tặng đất - đai để kiến-ấp như thời xưa.

PHONG LƯU

風 流

Ta vẫn hiểu lầm *phong-lưu* là giàu có.

Thật ra *phong* là gió, *lưu* là trôi, là thổi, là thoảng đi.

Phong-lưu là thổi đi như gió. Người cốt cách phong - lưu là người gặp cảnh nào vui cảnh đó, như gió thổi vào đâu cũng lọt.

PHONG-TỤC

風 俗

PHONG là gió.

Các tục-thượng một nước, một xã-hội truyền-bá ra như gió thổi khắp nơi, nên cũng gọi là phong, có ý ví các tục-thượng ấy với gió.

Do đấy mà phong có nghĩa là tục-thượng, lễ-thói.

Phong-rao là những câu-hát biểu lộ được các tập-tục một nơi nào.

PHỔNG

Trong cuộc chơi tổ-tôm khi bài trên tay có một đôi rồi người khác đánh ra một quân hoặc bốc bài « nọc » được một quân giống với đôi trên tay, thì dù chưa đến lượt « ăn » người có đôi trên tay cũng được phép hạ đôi trên tay xuống « ăn » quân bài kia. Thế gọi là *phỗng*.

Tiếng « *phỗng* » trong cuộc chơi tổ-tôm, sau dùng rộng ra, có nghĩa là tranh mất, cướp mất.

Thi-dụ : *Ba định xin việc ấy, nhưng có người đã phồng tay trên mắt.*

PHÔNG nguyên là chữ PHỦNG 棒 của Tàu.

PHỦNG là dơ hai tay ra nâng lấy, cầm lấy, bung lấy vật gì.

Chữ PHỦNG sau đọc trạnh ra là *phông*.

PHU-NHÂN

夫 人

Ngày nay hai liếng phu-nhân thông-dụng để gọi tôn vợ người khác. Ngày xưa hai chữ *phu-nhân* nguyên là Vinh-hàm của vợ các quan nhất, nhị phẩm do nhà vua ban cho ; vợ quan tam phẩm được phong *thực-nhân* ; vợ quan tứ phẩm là *cung-nhân* ; vợ quan ngũ phẩm là *nghi-nhân* ; vợ quan lục phẩm là *aa-nhân* ; vợ quan thất-phẩm là *nhụ-nhân*.

Mẹ và vợ các quan từ thất-phẩm trở lên gọi chung là các bà *mệnh-phụ*, nghĩa là các bà đã chịu cáo-mệnh (sắc phong) của nhà Vua. (Vì xưa, vợ và mẹ các quan to đều được sắc phong).

Chuyện Kiều có câu :

Cũng ngói mệnh-phụ đường~dường.

PHÚC

福

PHÚC là sự may mắn, sự hay, sự lành, người ta thường cho là kết-quả việc làm điều lành, điều tử tế.

Làm ơn được phúc.

Con hơn cha là nhà có phúc.

*Có phúc để con biết tội, có tội để con biết
trò (ngạn ngữ).*

PHÚC người nước ta thường cho là có năm hình-thức, gọi là *ngũ-phúc*:

1. — *Phú* (giàu có)

2. — *Quý* (sang trọng, làm nên)

3. — *Thọ* (sống lâu)

4. — *Khang* (khỏe mạnh)

5. — *Ninh* (yên ổn, không có hoạn nạn)

Theo KINH-THƯ thì *ngũ-phúc* là :

1. — *Thọ* (sống lâu)

2. — *Phú* (giàu có)

3. — *Khang-ninh* (bình yên khỏe mạnh
không có hoạn nạn)

4. — *Du hiếu đức* (vui vẻ ham làm việc
phải đạo)

5. — *Khảo chung mệnh* (thuận theo
mệnh trời mà chết)

Trong Mỹ-thuật-giới phương Đông, người ta thường vẽ năm con đơi quây-quần với

nhau, và gọi là kiểu *Ngũ phúc*. Vì con dơi chữ Tàu cũng gọi là Phúc 蝠 nên người ta mượn con dơi làm biểu-tượng chữ Phúc.

Người ta lại thường vẽ con dơi ngậm cái giấy buộc một chữ thọ và hai đồng tiền. Con dơi tức là PHÚC, chữ thọ là THỌ, hai đồng tiền tức là SONG-TIỀN, đọc gần giống hai chữ SONG-TUYỀN là vẹn đôi. Vậy kiểu con dơi ngậm chữ Thọ và hai đồng tiền nghĩa là : PHÚC THỌ SONG TUYỀN, (PHÚC và THỌ vẹn đôi).

Cách ngôn : Cứu được một người phúc đặng
hà sa.

Phúc đặng hà sa là phúc nhiều
bằng cát ở sông

(Hà sa là cát ở sông. — *Hằng hà sa số* là cát ở sông Hằng-hà (Gange) là con sông lớn nhất ở nước Ấn-độ, ý nói nhiều quá không kể siết được).

PHUNG-PHÍ

豐 賈

Chính là PHONG-PHÍ. Đọc là PHUNG, là ta đọc trạnh đi theo giọng người Tàu.

PHONG hay PHUNG ở đây nghĩa là đầy, giàu, lớn.

PHÍ là tiêu tiền.

PHONG-PHÍ hay PHUNG-PHÍ là tiêu tiền một cách đầy-dủ, tiêu tiền nhiều.

PHAO-PHÍ 抛費 là tiêu tiền vào những việc vô-ích như ném tiền đi (phao là ném).

XA-PHÍ 奢 O là tiêu tiền nhiều một cách quá đáng (xa là quá đáng, như xa-vọng là hy-vọng một cách quá-đáng).

PHÙ-ĐỒ

浮 屠

Ta có câu cách-ngôn :

« Dù xây chín đọt phù-đồ.

Không bằng làm phúc cứu cho một người ».

Phù-đồ, có người giảng là bức-tranh (đồ) vẽ nō (phù) hay là những tranh địa-ngục đắp bằng vôi ở các cảnh chùa mà người ta quen gọi là « đống ».

Có người lại cho phù-đồ cũng như phù-kiều là cái cầu nổi... Không phải, phù-đồ chính là một tên khác của cái tháp nhà chùa.

Chín đọt phù-đồ là chín đọt tháp. Ở bên Tàu, đã gọi là tháp thì có hoặc 7 tầng (hay đọt), hoặc 9 tầng hoặc 13 tầng.

Ở Nam-kinh (Tàu) có một ngọn tháp cao 7 đọt làm toàn bằng sứ, và ngày nay dùng làm đài vô-tuyến-điện.

PHÙ SA

浮 沙

PHÙ là nổi.

SA là cát.

Phù-sa là cát nổi trên dòng nước. Khi dòng sông uốn khúc, *Phù-sa* gặp trở-lực thường tụ đọng lại và lâu dần nổi thành bãi cát.

Bãi cát ấy gọi là châu-thổ. Châu là bãi, thổ là đất.

PHÙ TANG

扶 桑

PHÙ là một loài cây nhỏ thấp bên Tàu. TANG là cây dâu, một loài cây cũng nhỏ, thấp. Hai thứ cây này hay trồng hoặc mọc thành bãi xanh tốt san-sát che-lấp cả chân trời. Nên ngày xưa, người Tàu cho rằng mặt trời mọc từ bãi *phù-tang* lên. *Nhật xuất phù-tang*, là mặt trời mọc ở đám cây *phù-tang*. *Phù-tang* thành ra như chỗ gốc mặt trời : mặt trời mọc từ đó mà lặn cũng ở đó. Nước Nhật-bản, nghĩa đen là nước gốc mặt trời, nên người ta cũng gọi bóng là nước *phù-tang*.

PHÚNG

賻

PHÚNG ngày nay nghĩa là đem lễ-vật đến lễ người chết và chia buồn cùng tang-gia.

Phúng nguyên nghĩa là đem xe, ngựa giúp tang-gia làm lễ tống-láng.

PHỨC TẠP

輻 雜

PHỨC là tay hoa xe.

TẠP là trộn các thứ rau lẫn lộn với nhau làm một món.

Phức-tạp là nhiều thứ, nhiều loại, ở lẫn lộn một chỗ, một nơi, nhiều và lẫn với nhau như các thứ rau trộn làm một món.

PHỨC TẤU

輻 輳

PHỨC là tay hoa xe.

TẤU là châu vào chỗ vòng tròn gần trục bánh xe.

Phức-tấu là tay hoa xe châu vào chỗ trục.

Do nghĩa đó, để nói nhân-dân đồ xô nhau tụ tập đông-đúc tại một xứ, người ta cũng nói *phức-lấu*, có ý ví số người cùng ở vào một nơi như số tay hoa xe châu vào trục xe.

PHƯỢNG HOÀNG



PHƯỢNG-HOÀNG là một loài chim lông mã rất đẹp có đủ ngũ sắc. Loài chim này rất hiếm nên được người ta coi trọng ngang với loài rồng. Phượng là con chim trống, hoàng là con chim mái về loài ấy. Tư-mã Trương-như bắt đầu bài « Phượng cầu Hoàng » bằng hai câu :

Phượng hề ! Phượng hề ! qui cổ-hương !

Ngao du tứ-hải cầu kỳ Hoàng...

HỒNG-NHẠN là một loài chim lông trắng bạch óng-mượt như lông hạc, coi rất đẹp. Loài chim này có tình anh em, bao giờ con lớn cũng bay trước, con nhỏ bay sau

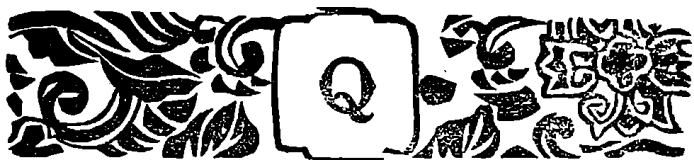
Hồng là giống lớn. Nhạn là giống nhỏ.

Người ta thường lấy hai tiếng « hồng-nhạn » để tỏ anh em cũng như dùng những tiếng « Phượng - hoàng » « uyên - ương » để tỏ vợ chồng.

Người ta lại thường nói *phượng-loan*. Loan là một loại chim hiếm có và tương-tự với phượng. Lông cũng ngũ sắc, hót cũng đủ ngũ-âm. Loan và Phượng đều là cái trung-triệu thái-bình thịnh thế. Chỉ có điều khác là lông chim loan thì có nhiều sắc xanh, mà lông chim phượng thì có nhiều sắc đỏ.

Chim loan cũng có tình vợ chồng như chim phượng. Con trống hót trước, con mái hót theo sau. Vì thế, người ta thường dùng điển loan-phượng để tỏ sự hòa-thuận trong gia-dình, chồng nói vợ theo.

Chim loan, con trống kêu là *loan*, con mái kêu là *hóa*.



QUẢ NHÂN

寡 人

Đọc chuyện Tào, ta thấy vua chúa hay tự xưng là quả-nhân.

QUẢ nghĩa là ít-ỏi, lẻ-loi. Quả-phụ là đàn bà góa chồng.

Nói *Quả-nhân* là ý muốn nói mình là người có ít đức (quả đức).

Hai tiếng Quả-nhân là tiếng Vua các nước chư - hầu bên Tào thuở xưa tự xưng một cách khiêm - tốn. Họ cũng tự xưng là Cô - gia nữa. Hai chữ này nghĩa cũng tương-tự như hai chữ trên. Vua chư-hầu gọi là Bá hay Vương. Vua Trung-Hoa (gồm cả chư - hầu) thì gọi là Hoàng-đế và tự xưng là Trẫm.

Những chữ *có, quả, bá, vương* trong câu Kiều này :

Thiếu gì có, quả, thiếu gì bá, vương ?
cũng nghĩa như trên đã nói.

QUÝCH

臭

Ngày nay, trong tiếng nói phổ-thông, ta thường dùng chữ « *quých* » làm phẩm-từ tặng người nào khờ dại.

Một người nghe ả-đào tán-tĩnh nói khéo, bỏ tiền ra cho riêng ả ấy, ta thường chê là « *quých* » (nghĩa là khờ dại).

QUÝCH nguyên là một chữ Hán, nghĩa là con *khỉ*. Có lẽ người ta cho người khờ-dại dễ bị lừa-gạt cũng giống con *khỉ*, (*khỉ* tuy có ý linh-khôn nhưng rất dễ lừa-gạt) nên đem chữ QUÝCH tặng người ấy, cho được thanh-nhã kín-đáo hơn. Dùng lâu quen đi, ngày nay nhiều người không còn biết cái nghĩa đen của chữ « *quých* » là gì nữa.

QUAN VIÊN

官 員

QUAN-VIÊN là hai tiếng trở gồm các quan-
lại. Quan là *quan-chức* ; viên là *viên-chức*
ở hàng dưới các quan.

Tại Triều-đình có các *quan-viên* giúp việc nhà Vua để trị nước. Tại đình làng, vị thứ ăn ngồi, người ta cũng dập theo kiểu-mẫu của Triều-đình. (*Hương-đảng*: *tiểu triều-đình* nghĩa là *hương-đảng* là *triều-đình* nhỏ). Và người ta cũng gọi các người có chức-sắc, dân-anh trong làng là *quan-viên*, vì trong làng thường cũng có các *quan-chức* và các *viên-chức*. *Quan-viên* trong Triều thì châu vua, lay vua, *quan-viên* trong làng thì tế lễ Thần Thành-Hoàng, là đấng thiêng-liêng đại diện nhà Vua về Tôn-giáo.

Khi tế-lễ Thành-Hoàng, thường có phường chèo làm trò hay ả-đào hát múa chúc-hỗ như hát chúc-hỗ Vua ở Triều-đình ngày xưa. Khi ả-đào hát, thì các *quan-viên* trong làng phải cắt cử nhau đánh trống thưởng thức những chỗ hát hay hoặc đề diễm câu cho bài hát. Tiếng trống ấy gọi là tiếng *trống chầu*. Đánh *trống chầu* tức là đánh trống đề *chầu* Thành-Hoàng, theo lệ trong Triều ngày xưa, khi ả-đào hát chúc-hỗ nhà Vua, cũng có một vị chọn trong hàng *quan-viên*, diễm trống làm dịp hay ngắt câu hát, để *chầu vua*. Nghĩa là *đánh trống chầu* nguyên nghĩa là *đánh trống chầu* Vua, khi có cuộc múa hát. Do tục *quan-viên* đánh trống chầu ở trong Triều ngày xưa và ở

đình làng hiện giờ, người không phải là quan-chức hay viên-chức gì đều trả tiền nghe hát đánh trống ở nhà cô đào, người ta cũng gọi là *quan-viên*, và đánh trống nghe hát như vậy, người ta cũng gọi là *đánh trống chầu*.

QUỐC SẮC



Trong văn-chương quốc-văn, để khen người con gái đẹp, người ta thường dùng những chữ « *sắc nước hương trời* ».

Sắc-nước hương trời là dịch mấy chữ Hán *Quốc Sắc Thiên Hương* ra.

QUỐC-SẮC là sắc đẹp nhất trong nước.

THIÊN-HƯƠNG là hương thơm nhất trên trời, hoặc thứ hương thơm nhất trời sinh ra, (tức là bông hoa thơm nhất trong các loài hoa).

Hai chữ QUỐC-SẮC thấy dùng trước nhất trong sách « *Chiến-quốc sách* » đời Tần ở câu : « *Lê-Cơ giả, quốc-sắc dã* » nghĩa là : *nàng Lê-Cơ là bậc sắc đẹp nhất nước*. (Lê-Cơ là vợ vua Hiến-Công nhà Tần, nổi tiếng là đẹp thời bấy giờ).

Khen gái đẹp, mà nói : *sắc nước hương trời*, là có ý cho người con gái ấy đẹp nhất

nước và ví với bông hoa thơm nhất do trời sinh ra.

QUAN CỨ LỆNH LÍNH CỨ TRUYỀN

Nước Nam ta về thời chúa Trịnh, nhà Lê tuy làm vua nhưng chỉ có hư-vị. Bao quyền-hành đều ở trong tay các chúa họ Trịnh. Bao việc quân-quốc trọng-sự đều do phủ Chúa — cũng gọi là phủ Liêu, hay Soái-Phủ, hay Chính-Phủ — định-đoạt. Các mệnh lệnh cũng đều do chúa Trịnh truyền xuống cho quan quân. Mệnh-lệnh truyền cho quan chức, phủ Chúa gọi là *lệnh chỉ*. Mệnh - lệnh truyền cho quân-sĩ gọi là *truyền-chỉ*, cho nên có câu:

Quan cứ lệnh

Lính cứ truyền

Nghĩa là quan cứ theo lệnh - chỉ, quân-sĩ cứ theo truyền-chỉ, mà thừa-hành chức-vụ.

QUÁN XUYẾN

貫 串

QUÁN là quan tiền. Xâu mấy quan tiền liền với nhau, gọi là XUYẾN. Xuyên tức là quan tiền dài.

Do nghĩa, đó, trong một bài văn, ý từ liên-tiếp nhau có thứ-tự, người ta gọi văn-từ quán-xuyến.

Người xử-sự khéo, làm xong việc trước đến việc sau, không phân-vân rối-loan ta gọi là người quán-xuyến hoặc người biết quán-xuyến.

QUẮC THƯỚC

瞿 鑠

Để khen người già mà thần-thái còn tráng-khiên, linh-lợi, người ta hay dùng hai chữ QUẮC-THƯỚC (dùng như một phẩm-từ kép.

Quắc nghĩa là ngó nhìn bên này bên nọ. (Ta nói *quắc mắt lên*, là theo nghĩa chữ *quắc* này).

Thước là long-lanh sáng láng.

Quắc-thước chính nghĩa là mắt long-lanh ngó bên này nhìn bên nọ, có ý tinh-nhanh linh-lợi.

QUÂN TỬ TIÊU NHÂN

君 子 小 人

Từ lâu, người ta vẫn hiểu quân-tử là người đạo-đức hoàn-toàn hoặc người đạt được đức nhân, hoặc một bậc hoàn-toàn trong đạo Nho.

Thật ra, quân-tử nguyên có nghĩa khác.

Khổng-Tử nói : « Đức quân-tử như gió, đức tiêu-nhân như cỏ, gió thổi thì tất cỏ phải rạp xuống » (Quân-tử chi đức phong, tiêu-nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yên).

Manh-Tử nói :

« Không có quân-tử không ai trị dân quê, không có dân quê thì không có ai nuôi quân-tử » (Vô quân-tử mạc trị dã-nhân, vô dã-nhân mạc dưỡng quân-tử).

Và « quân-tử làm việc bằng tâm, tiều-nhân làm việc bằng sức mạnh, kẻ làm việc bằng tâm thì trị người, kẻ làm việc bằng sức mạnh thì bị người trị, kẻ bị người trị thì nuôi người, kẻ trị người thì được người nuôi ».

(Quân-tử lao tâm, tiều-nhân lao-lực. Lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị vu nhân. Trị vu nhân giả tự nhân, trị nhân giả tự vu nhân. Mạnh Tử). Như vậy thì quân-tử là người làm Vua, làm quan tức là kẻ trị người. Theo nghĩa đen, quân là người làm Vua, tử là người, thì quân-tử cũng nghĩa là người cai-trị người.

Tiều-nhân ta vẫn hiểu là người không có đạo-đức, người hèn mạt đáng khinh, theo nghĩa trên, nguyên chỉ là dân-chúng bị thống-trị.

QUẬN CHÚA

郡 主

Theo chế-độ nhà Chu ngày xưa, con gái các vua chư-hầu cùng một họ với Thiên-tử (nhà Chu) đều do các quan quận, huyện làm

chủ-hôn khi xuất-giá, nên gọi là *Quận-chúa* (tức quận-chủ) hoặc *Huyện quân* (do quan huyện làm chủ. Quân là làm chủ).

QUỶ THẦN

鬼 神

Theo Tàu, hồn kẻ tiểu-nhân, tức là hạng dân thường, khi chết, gọi là quỷ.

Bực thượng-nhân, quân - tử, tức là hạng Vua, quan, trí-thức, thượng-lưu, khi chết, hồn gọi là thần.

QUỶ MẪU

鬼 母

Sách « *Thuật-di-ký* » chép:

Ở núi Tiểu-ngu châu Nam-hải có một mẹ quỷ (quỷ-mẫu) đẻ một lúc ra mười quỷ con. Để ban mai thì đến hôm quỷ-mẫu ăn thịt hết thầy các con mình.

Nay ở Thương-ngô có thần Quỷ-mẫu, chính là thần ấy.

Nam-hải là Quảng - đông, Thương - ngô là Quảng-tây (Tàu) bây giờ.

Ở nước ta, cũng có thần ấy, nhưng là một hung-thần.

QUYỀN

卷

Ngày xưa sách Tàu chế theo một lối riêng có thể mở ra, cuộn vào được.

Cuộn vào là quyền.

Vì thế, sách, vở đều gọi là quyền.

Ngày nay, dù sách chế theo kiểu khác, người ta vẫn dùng tiếng « quyền » để trở sách, vở.

QUYỀN VÀNG

Chữ Hán là *Hoàng-quyền* 黄卷

HOÀNG-QUYỀN hay *quyền vàng* là tiếng trở, chung các sách kinh-diễn cũ.

Sách « *Nghệ-văn-chí* » nói người xưa lấy lụa vàng bọc sách.

Sách « *Độn Trai nhàn lãm* » nói: người xưa chép sách, đều dùng *hoàng-bá* nhuộm giấy để mỗi-một khối ăn.

Vì các tích đó, nên sau người ta gọi sách là quyền vàng, dù giấy không nhuộm vàng, và bìa sách không bọc bằng vải vàng.

QUYỀN HÀNH

權 衡

QUYỀN nguyên nghĩa là cầm quả cân, cân nhắc, hay để đồ-vật lên cân.

HÀNH là cái cân.

QUYỀN-HÀNH là đề đồ-vật lên cân cân.
 Người quyền-hành trong nước là người
 cầm cân chính-trị trong nước.

QUỐC TRÁI

國 債

QUỐC là nước.

TRÁI là món tiền nợ.

QUỐC-TRÁI là tiền nhà-nước nợ dân
 trong nước hay nợ nước khác.

QUỐC-TỬ-GIÁM

國 子 監

Xưa, trường học do nhà Vua dựng lên
 để con em trong Hoàng-tộc (nhà Vua) và
 qui-tộc (nhà quan) đến học, gọi là Quốc-
 tử-giám.

Quốc là nước. QUỐC-TỬ là con của nước
 tức là con vua, con quan.

GIÁM là trông nom, coi sóc.

QUỐC-TỬ-GIÁM là nơi lập lên để trông
 nom coi-sóc các trẻ con của nước, tức là
 trường học dạy con cái của nhà Vua và nhà
 quan.



RÊU RAO

Trong chuyện *Kiều* có câu :

... *Sở-Khanh* lên tiếng *rêu-rao*

RÊU-RAO chính là hai chữ CHIÊU-RAO

招 譏 của Tàu. *Chiêu* đọc trạnh ra là *rêu*.

CHIÊU là vẫy tay.

RAO (hay dao) là bịa chuyện ra mà nói.

CHIÊU-RAO là vẫy tay (gọi ai) bịa chuyện ra mà nói, tức là *rêu-rao* như ta vẫn nói và hiểu bấy lâu.

RANH

Ta thường nói : *ranh-ma*, *ranh-mãnh* và thường hiểu nghĩa là *tin* - *ngịch* như *ma-quái*.

Trong chuyện *Kiều* có câu :

... *Làm* chi những thói trẻ ranh nực cười.

Ta thường giải nghĩa trẻ ranh là trẻ nhỏ

linh nghịch. Và trong chốn dân - già, người ta thường nói : *con mẹ ranh, con ranh con* (lời mắng đũa trẻ tinh - nghịch quá). Vậy *ranh* nguyên nghĩa là gì ?

Sách « *Mọi Kontum* » của hai ông Nguyễn-kinh-Chi và Nguyễn-đồng-Chi chép rằng :

« Ở nước ta, đũa trẻ nào chết mà chưa đặt tên thì gọi là « *hữu vị vô danh* », thuộc về loài « *ranh* » chứ không phải là loài người, cho nên không được chôn lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ-tự gì cả, hoặc chỉ thờ riêng chứ không thờ chung với tổ-tiên ».

Như vậy thì « *ranh* » nguyên là một loài ma trẻ con. Hạng ma trẻ con đó, ban sơ người ta gọi theo chữ Hán là « *hữu vị vô danh* » hay (hay *hữu vị vô ranh*), sau gọi tắt là *vô danh* hay *vô ranh*, sau cùng gọi tắt nữa là *danh* hay *ranh*, như ngày nay.

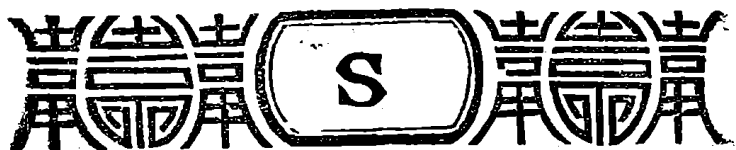
Ranh-ma = là ma trẻ con và ma người lớn.

Ranh-mãnh = con ma trẻ con khỏe mạnh dữ dội (mãnh). Nhân hai tiếng *ranh mãnh*, mà sau có tiếng *ông mãnh*, có lẽ là tiếng gọi tôn con ma trẻ con thiêng-liêng (kiêng chữ *ranh* là *vô danh*, mà tôn là *ông*).

Trẻ ranh = tức là trẻ nít *vô danh* hoặc trẻ con tinh-nghịch như ma *ranh*.

Thằng ranh con = thằng ma *ranh* nhỏ (nghĩa là gần bằng ma *ranh*).

Mãng trẻ con là đồ *ranh*, hoặc chê là trẻ *ranh*, là người ta có ý so-sánh chúng nó với loài ma *ranh* vậy.



SA HƯƠNG

麝 香

Sạ là một giống thú ở bên Tàu, hình-thức giống hươu song con cái, con đực đều không có sừng, con đực ở dưới bụng có một khối do phần da nó kết-tinh nên, mùi rất thơm, gọi là sạ-hương.

Sạ-hương là một dược-phẩm rất quý-hiếm.

SÃI

Ta có câu :

Lắm sãi không ai đóng cửa chùa

SÃI là gì ?

Chính là SĨ, vì kiêng tên chúa SĨ-Vương nhà Nguyễn mà người ta đọc tránh ra là Sãi.

SĨ là *đạo-sĩ* là gọi tắt, tức thầy phù-thủy hay người được cất làm người *thủ-tự* (gọi là thầy tự) giữ chùa.

SÀN

棧

Tiếng sàn của ta gốc ở chữ SAN của Tàu. Sạn là lát gỗ làm đường đi (ở các khe núi). Ta ghép ván gỗ làm nền nhà, gọi là làm sạn. Ngày nay nơi khách thương lưu-trú dọc đường, Tàu gọi là khách-sạn.

SÂM THƯƠNG

參 商

Trong chuyện Kiều có câu :

« *Sâm Thương chẳng vẹn chữ lòng...* »

Sâm, Thương là sao hôm và sao mai.

Chuyện cổ nước Tàu :

Họ Cao-Tân có hai người con trai, trưởng là *Yêu-Bá* thứ là *Thục-Trầm* thường tranh nhau, cãi nhau đánh nhau lộn bậy. Ngọc-Hoàng thấy vậy, nổi giận bắt mỗi người ở riêng một nơi, *Yêu-Bá* ở phương Đông làm sao Thương, tức là sao Hôm ; *Thục-Trầm* ở phía Tây, làm sao Sâm (tức là sao Mai) ; hễ sao mai mọc thì sao hôm lặn, không bao giờ được thấy mặt nhau.

SÁO

哨

Chúm môi lại thổi thành tiếng kêu, ta gọi là *huýt sáo*.

SÁO chính là một chữ Hán 哨 ta đọc là Tiêu, Tàu đọc là Sáo. Nghĩa là *cái còi* hoặc *thổi còi*.

Khi ta chúm môi lại thổi thành tiếng, là ta *bắt-chước* tiếng còi, nên gọi là *huýt sáo*.

SÀI

瘰

Các bệnh-tật của trẻ con nhỏ tuổi, người ta thường gọi là *sài*.

SÀI nguyên không phải là tên một bệnh-tật; SÀI là một chữ Hán, có nghĩa là ốm-yếu, gầy còm. Các bệnh-tật của con trẻ đều làm cho chúng hóa gầy-còm đi, nên người ta gọi chung là chứng SÀI, nghĩa là bệnh nhẹ chỉ làm cho trẻ gầy-còm mà thôi.

SEN VÀNG

Đông-Hôn-Hầu vua nước Tề bên Tàu thuở xưa, có một người vợ lẽ rất đẹp, người họ Phan, gọi là Phan-Phi (nghĩa là vợ vua người họ Phan), yêu-chiều rất mực, quý-trọng vô cùng. Đông-Hôn-Hầu sai lấy vàng nuốt đúc

thành hoa sen, gắn xuống nền gạch trong phòng Phan - Phi, bảo nàng cứ tự-do dẫm lên các hoa sen vàng. Đông - hôn - Hầu ngời ngấm nàng thướt-tha đi trên hoa sen vàng, sung-sướng nói : « *Thật là mỗi bước chân nở một hoa sen* » (nguyên văn : bộ-bộ sinh liên hoa 步步生蓮花 nghĩa là : *bước bước nở hoa sen.*)

Do điển này, về sau các nhà văn-thơ thường dùng những chữ *sen vàng* hay *gót sen*, hay *bước sen* để chỉ bước chân người gái đẹp, như :

... *Sen vàng lững-thững như gấn như xa...*

... *Tiếng sen xây động giấc hòe.* (chuyện Kiều).

Tiếng sen là tiếng bước chân của gái đẹp.

SÌ-ĐỒNG

Trong chuyện Kiều có câu :

« *Trên yên, bút giá thi-đồng* »

Thi-đồng là ống đựng thơ. Phàm ống dài, trong rỗng đều gọi là đồng.

Ống sì-đồng, tức là ống bắn của ta, nguyên là hai chữ *sạ-đồng* 射筒 nghĩa là ống bắn, hay *suy đồng* 吹筒 là ống thổi.

SÓC, VỌNG

朔 望

SÓC, nghĩa là bắt đầu.

Ngày mồng một đầu tháng âm - lịch, gọi là ngày sóc, nghĩa là ngày bắt đầu một tháng.

SÓC lại có nghĩa là phương Bắc.

Nên gió bắc tức gió bắc, người ta thường gọi là « sóc phong ».

VỌNG là trông ngóng.

Ngày 15 mỗi tháng âm-lịch, tức là ngày rằm, gọi là ngày vọng, là có ý nói ngày ấy, mặt trời, mặt trăng dăng đối với nhau, như trông ngóng nhau vậy.

SƯ PHẠM

師 範

Đúc đồng, kẽm làm các đồ vật, người ta trước hết phải làm khuôn các đồ vật, để sau đó đúc, kẽm theo các khuôn ấy mà đúc. Phạm là cái khuôn bằng kim-loại, dùng vào việc đúc các đồ đồng...

Sư là thầy.

Sư - phạm là cái khuôn - mẫu làm thầy.
(Xem chữ sư PHẠM).

SƯ

使

SƯ là một chữ Hán, có nghĩa là sai-khiến người dưới làm việc gì hay đi đâu.

SƯ-GIẢ là người được nhà Vua hoặc chủ-tướng sai đi làm việc gì ở ngoài Triều hay ở nước khác.

SƯ-THẦN là bầy tôi (tức là ông quan) được nhà Vua hay quốc-trưởng sai đi nước khác thay mặt mình làm việc gì (Đại lu thay).

ĐẶC-SƯ là viên đại-sứ được phái đi nước khác theo những trường-hợp đặc-biệt, hoặc làm những việc bất-thường.

Xưa, nước ta thần-phục nước Trung-Hoa, thường cứ ba năm lại phải đem đồ cống-phẩm (xem chữ CỐNG) sang dâng vua Tàu một lần. Đứng đầu bọn người đem cống-phẩm sang Tàu là một vị quan to, tức là một vị sứ-thần. Ông quan nào được cử làm sứ-thần sang Tàu, thường cũng lấy làm khó-chịu thầm trong lòng, vì đường giao-thông chưa mở-mang, cách vận-tải chưa thuận-tiện, sang Tàu thời bấy giờ là một việc vất-vả hết sức và có lẽ đường đất nghe còn xa hơn đi Mỹ - Châu ngày nay. Cho nên cửa miệng người nước ta đã có câu : « *Vất-vả như đi sứ* » (đi sứ tức là làm sứ-thần sang Tàu).

Đi sứ Tàu, các ông sứ-thần thường được nhà Vua sai mua các thứ hàng Tàu, tựu-trung có các thứ đĩa bát, ấm chén men xanh của Tàu là được hoan-nghênh nhất, vì nước ta không chế được.

Các đồ hàng của Tàu do các vị sứ-thần mua về, phần nhiều là các thứ bát đĩa... men xanh ấy cả; không biết gọi các thứ bát đĩa ấm chén men lạ và đẹp ấy là đồ hàng gì, người ta liền gọi luôn là đồ sứ, nghĩa là đồ do quan sứ mua về.

Thế là các bát-đĩa ấm chén, lọ... men xanh của Tàu thành tên là đồ sứ; tên ấy còn mãi tới ngày nay. Đồ sứ hồi ấy ít lắm, nên rất quý. Bát của Tàu thường được đem làm kiểu mẫu cho thợ đồ gốm nước ta nặn theo, nên cũng gọi là bát mẫu hay bát kiểu.

Bát ngọc là bát của Tàu — *chén tổng* là chén của Tàu (đời Tống).

Bát Đại-thanh = cũng là bát tàu (đời nhà Thanh, quốc-hiệu nước Tàu là Đại-thanh).

SƯ-TỬ HÀ-ĐÔNG

獅子河東

Xưa đời-Tống, Trần-Quý ngày đêm mê-mải về Phật-Học, quên cả vợ và tình-yêu; vợ là Liễu-thị quán tỉnh Hà-Đông (bên Tàu) lấy thế làm bực mình, thường tỏ lời đay-nghiến,

măng-nhiếc. Nhiều lúc khách đến chơi nhà, gặp Liễu-thị đang măng-nhiếc chồng xa-xả. Chồng cứ mê-mải Phật-Học lặng im ngồi tụng kinh làm như không nghe thấy gì vậy.

Thời bây giờ, có thi-hào Tô-Đông-Pha biết chuyện, làm thơ điệu rằng :

» *Thùy tự Long-khâu cư-sĩ hiền ?
Đàm không thuyết pháp dạ bất miên,
Hốt vấn Hà-Đông sư-tử hống
Trượng-trụ lạc thủ tâm mang nhiên.* »

Dịch nôm :

*Ai hiền bằng thầy đồ Long-khâu ?
Đọc kinh thuyết pháp suốt đêm thâu
Bỗng nghe sư-tử Hà-đông rống,
Sợ quá tay rơi gậy lúc nào !*

(Gậy đây là gậy xích-trượng nhà Phật.)

Nhân bài thơ đó, mà sau người ta mệnh-danh cho đàn-bà hay ghen chồng là *sư-tử Hà-đông* như ta vẫn nói ngày nay.

SỬ XANH

Ngày xưa, chưa biết chế giấy, người Trung-Hoa chép sách, chép sử lên trên những mảnh tre.

Da tre xanh, nên sử chép trên mảnh tre người ta gọi là *thanh-sử* nghĩa là *sử xanh*.

(Mãi đến đời Hán, Thái-Luân mới nghĩ ra

cách chế giấy viết).

Trước khi dùng tre để viết, người ta đem tre đốt qua đi cho tre ra hết nước, nước ấy coi như nước mồ-hôi (*hãn*) của tre, nên người ta cũng dùng hai chữ *hãn-thanh* nghĩa là *mồ-hôi của tre xanh*, để trở sử cũ.



TẢ, HỮU

左 右

Người Tàu lấy phía đông làm phía tả ; phía đông con sông thì gọi là giang-đông hay giang-tả.

Phía đông dãy núi thì gọi là sơn-đông hay sơn-tả.

Phía tây là phía hữu ; Như phía tây con sông thì gọi là giang-hữu.

Tả lại có nghĩa là không thuận. Tay trái làm việc không thuận gọi là tay tả.

Do nghĩa này mà người ta gọi các tôn-giáo không được chính-thức công-nhận là tả-đạo, nghĩa là đạo không thuận, không chính.

TÂM THƯỜNG

尋 常

Chuyện *Kiều* có câu :

Ngàn tầm nhờ bóng tùng quán.

Tùng là cây thông.

Quán là vỏ cây tre, đây nghĩa là cây tre.

Ngàn tầm nhờ bóng tùng quán nghĩa là nhờ bóng cây thông (ví người trượng-phu) và cây tre (ví người quân-tử) cao ngàn tầm, cao 1000 lần 8 thước, ý nói cao lắm. Vì *tầm* nguyên là một thứ thước đo cổ của Tàu dài 8 thước ; *thường* dài gấp đôi nghĩa là 16 thước. Do nghĩa đó nên có chữ *tầm mắt*, *tầm súng v.v...*

TAM BÀNH

三 彭

Trong chuyện *Kiều* có câu :

... « *Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên* ».

Và trong tiếng nói hàng ngày, ta thường nói : « *nổi tam bành lục tặc* ».

TAM BÀNH tức là TAM THI BÀNH-THẦN gọi tắt.

Tam thi bành thần là ba vị thần giữ thần-xác (thân thể) người ta :

1. — *Bành Kiêu* ở óc
2. — *Bành Cư* ở trán
3. — *Bành Chất* ở bụng

Đó là theo sách « *Chư chân huyền-áo* ». Nhưng theo sách « *Thái-Thượng Tam Thi trung kinh* » thì :

1. — *Bành cư* ở đầu người ta
2. — *Bành chất* ở trong bụng người ta
3. — *Bành kiêu* ở dưới chân người ta

Và theo Liễu-tôn-Nguyên, văn-sĩ đời Đường, thì ba vị thi-thần ấy ở trong bụng người chuyên việc xui dục người làm điều cần-bậy, rồi đến ngày *canh-thân*, lại lên trời ton-hót với đức Ngọc-Hoàng để Ngài trị tội.

Người ta tin rằng khi người nổi giận-dữ là do ba vị thần giữ thần-xác xui dục.

Nhân thế đề nói sự nổi giận, người ta nói « *nổi tam bành* ».

LỤC TẮC, nghĩa đen là sáu thặng giặc. Đây nghĩa là sáu thứ thường « đánh cướp » mất chân-thân con người ta, theo thuyết của nhà Phật.

Phật-gia nói người ta có *lục căn* (sáu rễ) :

1. — Nhãn (mắt)
2. — Nhĩ (tai)
3. — Tị (mũi)
4. — Thiệt (lưỡi)
5. — Thân (mình)
6. — Ý (lòng nghĩ)

Lục-căn cho ta nhận biết ngoại-sự, ngoại

vật ; những sự nhận biết đó gọi là *lục-thức* (sáu điều biết). Do *lục thức* mà ta hiểu và thấy ngoại-cảnh. Ngoại-cảnh đó gọi là *lục trần* (sáu thứ trần tục, sáu thứ bụi bặm ở đời).

Lục trần là :

1. — *Sắc* (màu, sắc do mắt thấy)
2. — *Thanh* (tiếng do tai nghe)
3. — *Hương* (mùi do mũi ngửi)
4. — *Vị* (vị do lưỡi nếm)
5. — *Súc* (sờ, đụng chạm, do mình làm chủ)
6. — *Pháp* (đây là ý-nghĩ do ý làm chủ)

Vì *lục-trần* mà ta ham muốn điều này điều khác, vì *lục-trần* mà ta có *lục-tình* (mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét), vì *lục trần* mà ta thường dễ mất cái chân-tính (tức cũng như lương-tâm) ; nhà Phật cho *lục-trần* như quân giặc phá mất chân-thân (tức là cái người thuần thiện, thuần lương) của con người ta, nên cũng gọi *lục-trần* là *lục-tặc* nghĩa là sáu thằng giặc.

Nói « *nồi tam bành lục tặc* » tức là nói « *nồi những thói xấu của thần xác* », ngày nay ta thường hiểu là *nồi giận-dữ*.

Các thầy cúng nước ta khi làm đàn giải-oan, cắt kết (cắt những cái oan-chương nó kết lại) là cắt *lục-căn*, *lục trần*, *lục thức*... cho các oan-hồn vậy.

TAM BẢO

三寶

TAM là ba.

BẢO là của báu.

TAM BẢO là ba thứ quý-báu nhất của nhà Phật :

1. — Phật-Bảo (các đấng đã thành Phật)

2. -- Pháp-Bảo (các kinh, sách giáo-lý, giáo luật)

3. — Tăng-Bảo (các nhà sư, các nhà tu hành)

Ta thường gọi làm ban thờ Phật nơi chính-diện các chùa, là *Tam-Bảo*.

TAM CƯƠNG

三綱

TAM CƯƠNG là ba giường mỗi (giảng buộc nhau).

Đời Hán, vua Hán-Chương-Đế họp quần-thần và chư nho ở điện *Bạch-hổ-quan* để giảng-luận về Ngũ-kinh (Thi, Thư, Lễ, Dịch và Xuân-Thu). Do các cuộc giảng-luận ấy, sau soạn thành một bộ sách nhan là sách « *Bạch-Hổ-Thông* » dâng lên Vua. Trong sách ấy có các lời bàn-luận về học-thuyết của Nho-Giáo, cốt phát-huy nghĩa *Tam-cương* :

1. — *Quân vi thần cương* (vua làm cái giường

mối cho kẻ bầy tôi.— Cương ta giảng là giường, nhưng nghĩa chính là giầy, như trong chữ *giầy cương*)

2. — *Phụ vi tử cương* (cha làm giường-mối cho con).

3. — *Phu vi thê cương* (chồng làm giường-mối cho vợ)

Nghĩa là vua như cái giầy cương để điều-khiển bầy tôi, cha như cái giầy cương điều-khiển người con, chồng như cái giầy cương điều-khiển người vợ. Ta thường nói *Cương thường*.

CƯƠNG THƯỜNG là gồm cả tam cương và ngũ thường.

Xưa Mạnh-Tử có nói :

Phụ tử hữu thân, (cha con có tình thân yêu)

Quân thần hữu nghĩa (vua tôi có nghĩa)

Phu phụ hữu biệt (vợ chồng có sự phân biệt)

Trưởng ấu hữu tự (lớn bé có thứ-bực)

Bằng-hữu hữu tin (bạn bè có sự tin)

Năm mỗi ấy, đời sau, gọi là *ngũ thường* (5 điều thường ai cũng có) hay *ngũ-luân* (là 5 thứ bực).

Ngũ thường cũng có nghĩa là 5 đức thường người ta ai cũng phải có : *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tin*.

TAM GIỚI

三 界

TAM là ba

GIỚI là cõi.

TAM GIỚI là ba cõi, theo thuyết của Phật-Giáo.

Ba cõi ấy là :

1. — DỤC-GIỚI (cõi muốn), ở cõi này người nào cũng có tình-dục
2. — SẮC-GIỚI (cõi hình sắc) ở cõi này người nào cũng có hình-sắc nhưng tuyệt được tình-dục
3. — VÔ SẮC GIỚI (cõi vô sắc) ở cõi này người ta đến hình-sắc cũng không có, tức là cõi hư-vô, cõi Niết-Bàn, nơi thiên-đường cực-lạc của đạo Phật.

TAM HÒE

Đời xưa phía trước triều-đình thường trồng toàn một thứ cây hòe.

Sách « Chu Lễ » có câu ;

« *Diện tam hòe, tam công vị yên* » nghĩa là : nhìn ra ba cây hòe, đó là ngôi của các quan tam công.

Vi thế, đời Bắc-Tống, Vương - Hựu không được làm quan Tể-tướng (một vị quan trong tam-công) mới tức mình trồng ba cây hòe ở

trước cửa nhà và nguyện rằng con mình sẽ làm đến bậc Tam-công.

(Xem chữ HÒE QUẾ)

TAM NGHIỆP

三 業

Nhà Phật gọi nguyên-nhân gây nên tội-ác là cái *ngiệp* và cho rằng trong thân-thể người ta có ba thứ gây nên tội-ác, tức là *tam-nghiệp*:

1. *Thân* (mình)

2.— *Khẩu* (miệng)

3.— *Ý* (lòng nghĩ) hoặc

Tham (lòng tham) *Sầu* (lòng giận) *Si* (lòng ngây, tức là sự dại).

TAM QUANG

三 光

Sách « *Bách-hồ-lhông* » chép:

« *Thiên hữu tam quang: nhật, nguyệt, tinh* » nghĩa là trời có ba thứ sáng là mặt trời mặt trăng và sao.

TAM QUY NGŨ GIỚI

三 皈 五 戒

Trong chuyện Kiều có câu:

... *Tam-quy ngũ-giới cho nàng xuất-gia*...

XUẤT GIA là ra khỏi nhà, bỏ nhà theo Phật.

TAM QUY là: *quy y Phật* (hết lòng theo Phật)
quy y Pháp (hết lòng theo Pháp)
quy y Tăng (hết lòng theo Sư).

Đã đi chùa tu tức là phải theo *tam quy*, và phải ăn ở đúng theo *ngũ giới*.

Kinh « *Tì-Ni-tạng* » chép ngũ giới tức là năm điều răn như sau này:

1. — *Bất sát sinh* (chẳng giết các loài sống)
2. — *Bất thâu đạo* (chẳng trộm cắp)
3. — *Bất tà-dâm* (chẳng tà-dâm)
4. — *Bất vọng ngữ* (chẳng nói bậy)
5. — *Bất ẩm tửu thực nhục* (chẳng uống rượu, ăn thịt).

TAM SỰ

三 事

TAM là ba.

SỰ đây là thờ.

TAM SỰ là ba thứ đồ thờ: một cái đỉnh, hai cái lọ cắm hương.

NGŨ SỰ là năm thứ đồ thờ: một cái đỉnh, hai cái lọ cắm hương, hai cây đèn, (hoặc hai cây nến).

Tại các nhà giàu sang, cả bộ *Tam-sự* hay cả bộ *Ngũ-sự* thường làm bằng đồng.

TAM TAI

三 災

Khi nói về sự cúng lễ, hay lý-số, người ta thường nói *hạn tam tai* và lễ giải hạn *tam-tai*

Vậy tam tai là gì?

Là ba thứ tai-hại, theo thuyết nhà Phật.

Người ta chia ra hai thứ tam tai: *tiểu tam tai* và *đại tam tai*.

TIỂU TAM TAI là : đói khó, bệnh tật và binh đao.

ĐẠI TAM TAI là : hỏa tai (cháy), phong tai (bão) và thủy tai (lụt).

TAM TÀI

三 才

TAM TÀI tức là ba đấng tài giỏi nhất trong vũ-trụ :

1. — *Thiên* (là trời)
2. — *Địa* (là đất)
3. — *Nhân* (là người)

Trời đất sinh hóa vạn-vật. Người đứng đầu vạn-vật lại giúp việc trời đất làm cho loài người văn-minh, trời đất tốt đẹp thêm. Vì thế người xưa tôn ba đấng ấy là Tam-Tài.

TAM TÔNG

三 從

TAM TÔNG là ba thời-kỳ người đàn bà phải theo ý người khác.

Nghĩa « Tam Tông » do Nho-giáo phát-huy, mấy nghìn năm nay đã thành cái đạo chung của người đàn-bà phương Đông.

Sách « Nghi lễ » nói :

« Phụ-nhân hữu tam tông chi nghĩa : vị giá tông phụ, ký giá tông phụ, phu tử tông tử ».

Dịch :

« Người đàn-bà có cái nghĩa tam tông : chưa lấy chồng theo cha, đã lấy chồng theo chồng, chồng chết thì theo con ».

TAM TỔ THÁNH HIỀN

三 祖 聖 賢

Đề chê người nào nói quá sự thực, hoặc nói một việc gì không thể có được, người ta thường nói : « Nói tam tổ thánh hiền » ! Nói vậy là người ta có ý bảo người ấy nói như tam tổ thánh-hiền.

TAM TỔ THÁNH HIỀN là 3 vị hòa-thượng lòng lấy tiếng-tâm về đạo-pháp huyền-diệu,

ở đời nhà Trần : đệ nhất tổ Giác-Hoàng, tức vua Trần Nhân-Tôn, đệ nhị tổ Pháp-Loa, đệ tam tổ Huyền-Quang.

Ba vị tổ-sư này đều có diệu-pháp như Phật, biến-hóa khôn lường, có thể làm được những việc người thường không làm được, nên người ta thường bảo người nói vu-khoát rằng « làm như mình là Tam-Tổ thánh-hiền » vậy.

TAM THẾ

三 世

TAM THẾ là ba đời, theo đạo Phật.

Ba đời ấy là ba đời luân-hồi truyền kiếp của chúng-sinh (mọi loài sống):

1. — *Quá khứ* (đời đã qua)
2. — *Hiện tại* (đời hiện giờ)
3. — *Vị lai* (đời chưa tới, tức là đời sau)

TANG BÔNG

桑 蓬

Trong văn chương, ta thường thấy những câu dùng điển như :

Tang bông hồ thỉ nam nhi trái...

(Nguyễn-công-Trứ)

Tung-hê hồ thỉ bốn phương trời.

(HỒ xuân Hương)

Và « làm trai chỉ ở bốn phương » : « tang bồng hồ thỉ mới là trai ». hay chỉ tang bồng, nợ tang bồng, duyên hồ thỉ v. v...

TANG BỒNG chính là « tang hồ bồng thỉ » nghĩa là cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng. ý nói thứ cung tên nhẹ nhàng lắm.

Trong kinh Lễ có câu :

« Nam tử sinh, tang hồ bồng thỉ lục, dĩ xạ thiên địa tứ phương ; Thiên địa tứ phương giả, nam tử chi sở hữu sự dã ».

Nghĩa là :

« Đòi người con trai, phải như sáu chiếc cung bằng gỗ dâu (tang hồ) sáu cái tên bằng lá cỏ danh (bồng thỉ) để bắn ra trời, đất 4 phương.

Trời đất, bốn phương là chỗ người con trai phải có việc vậy ».

Do đó mà sau trong văn-chương người ta thường dùng hai chữ « TANG BỒNG » hay « HỒ-THỈ » để nói sự người con trai phải xông pha vùng-vẫy khắp bốn phương trời.

TANG-DU

桑 榆

TANG là cây dâu.

DU cũng là một loài dâu.

Hai thứ cây này người Tàu hay trồng ở

xung quanh làng, xung quanh nhà. Khi ánh sáng mặt trời chiếu dội vào rặng dâu, là lúc mặt trời đã tà, ngày sắp tắt. Nên người ta mượn cảnh tang-du về chiều để ví với cảnh già (*tang-du vãn cảnh*).

Trong *Kiều* có câu :

Bóng dâu đã xế ngang đầu.

Cũng là nói cảnh già theo nghĩa ấy.

TANG THƯƠNG

桑 滄

TANG-THƯƠNG tức là THƯƠNG-TANG. Và THƯƠNG-TANG tức là *thương-hải tang-diên*, gọi tắt.

THƯƠNG-HẢI là biển xanh, (vì nước biển sắc xanh).

TANG-ĐIÊN là ruộng trồng dâu.

Sách « *Thần-tiên-chuyện* » chép rằng :

« *Ma Cô (một nàng tiên) nói từ khi biết đến giờ thấy Đông-Hải (biển đông) ba lần biến làm ruộng dâu* ».

Sách « *Vạn-Phủ* » chép rằng có ba ông già ngồi trên bờ bãi nói chuyện khuếch-khoác và hỏi tuỗi nhau; một ông khoe là có bà-con nội ngoại với ông Bàn-Cổ (tức là ông Tổ sinh ra Trời, Đất muôn vật); một ông nói mỗi lần thấy biển xanh biến

làm ruộng dâu lại vớt một que thẻ đề ghi nhớ, nay số thẻ ấy đã đựng chậi nich mười nhà; một ông nói thầy học ăn quả đào tiên (ba ngàn năm mới có quả một lần) vớt hột ở chân núi Côn-Luân (ngọn núi cao nhất nước Tàu) nay đã mọc thành cây và cây ấy đã cao bằng ngọn núi Côn-Luân.

Các chuyện trên (thương hải tang điền) là do Nhà Đạo (tức là phái tôn-giáo đồ-đệ của Lão-Tử, Trang-Tử) bịa đặt ra để tỏ rằng muôn vật trong trời-đất đều có lần thay đổi không có gì vĩnh-viễn được, duy có ĐẠO (tức là giáo-lý của nhà Đạo) là không bao giờ tiêu-diệt.

Trong văn-chương Tàu và ta, người ta thường dùng những chữ *thương-lang*, *lang-thương*, *bề dâu*, *dâu bề* để tỏ những sự thay đổi lớn trong đời người.

TAO KHANG

糟 糠

TAO là trấu.

KHANG là bã rượu, bống rượu.

Người vợ cả lấy từ lúc còn hàn-vi (nghĩa là lúc còn *réi* và chưa làm nên to, *vi* là nhỏ-nhất) người ta gọi là vợ TAO KHANG, ý nói người vợ phải làm những việc tâm-thường dưới bề p,

phải mó đến *trấu* (dấm bếp) và *bống* (cho lợn ăn).

Sách « *Hậu Hán* » chép rằng :

« *Chi ruột vua Quang-Vũ (nhà Hán) là Hồ-Dương Công-Chúa mời góa chồng. Nhà Vua bàn với công-chúa ngầm dò xét tình-ý bọn quần-thần, để kén chồng cho công-chúa.*

Vua nói : Có Tống-Hoảng tướng-mạo oai-nghi, quần-thần không ai sánh kịp, ta thử dò ý xem. Rồi bảo công-chúa ngồi sau bình-phong lắng nghe. Vua triệu Tống-Hoảng phán : « Giàu đời bạn, sang đời vợ, là thường tình của con người ta phải chăng ? » Hoảng tâu : « Bần tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thể bất hạ đường (nghĩa là : Bạn chơi trong lúc nghèo hèn không nên quên, vợ trấu bống không nên đuổi ra khỏi nhà). Vua quay vào bảo công-chúa : Việc không xong rồi. »

TÀU

Ta quen gọi người Trung-Hoa là người Tàu, là vì người Trung-Hoa sang thông-thương ở nước ta đầu tiên ; Họ đóng những chiếc thuyền đi biển rất to, gọi là Tàu ; không biết họ người nước nào, dân gian gọi họ là người đi Tàu, người *dưới tàu*, và lâu dần gọi tắt là *người tàu*. Tới nay ta

vẫn theo cách xưng - hô đơn - giản đó, gọi người Trung-Hoa là người Tàu, nước Trung-Hoa là nước Tàu.

TAY LONG, TAY HỒ.

Tay long là tay trái. Tay hồ là tay mặt (tay phải). Bảng rồng là bảng ghi tên những người đỗ kỳ thi văn.

Bảng hồ là bảng ghi tên những người đỗ kỳ thi võ.

Vì theo lý-số-học và nghi-lễ của Tàu thì phía tả (tay trái) thuộc về văn, phía hữu (tay mặt) thuộc về võ. Tả văn, hữu võ ; tả thanh-long, hữu bạch-hồ (phía tả thì có rồng xanh, phía hữu thì có hồ trắng châu Hoàng - Đế và các vị Thần-nhân).

TẮT GIAO

漆 膠

Chuyện Kiều có câu :

« Một lời gấn bó tắt-giao ».

GIAO là keo (xem chữ GIAO-LOAN).

TẮT GIAO là sơn và keo. Bọn tắt-giao là bạn thân, khăng-khit với nhau như keo sơn gấn bó.

Đời Hán, có đôi bạn thân là Lôi-Nghĩa và Trần-Trọng cùng đi thi. Lôi-Nghĩa đỗ Mậu-

Tài (tức là Tú-Tài), Trần-Trọng bị hỏng. Nghĩa muốn nhường cho bạn đỡ đần mình chịu hỏng, nhưng quan Thứ-Sử không nghe. Nghĩa bèn giả hóa điên, xõa tóc chạy rong ngoài đường phố, nhất định không nghe lệnh trên. Sau hai người cùng đỗ Hiếu-Liêm một khoa, rồi cùng được làm quan Thượng-Thư. Người đời bấy giờ ngợi khen đôi bạn ấy :

« *Giao tất tự vị kiên*

« *Bất như Lôi giữ Trần* ».

DỊCH :

Keo sơn bảo là bền

Chẳng bền bằng Lôi, Trần.

Từ đó, người ta dùng hai chữ tất-giao để tả tình bạn-bè thân-mật khăng-khít.

TÂY THI

西 施

Trong *Cung-Oán* ngâm-khúc có câu :

Tây-thi mất vía Hằng-Nga giật mình.

và : *Cái thân Tây-Tử lên chùng điện Tô*

Tây-Thi và Tây-Tử cũng là một người.

Tây-Thi là một gái đẹp tuyệt sắc đời Ngô-Việt, họ Thi tên là Di-Quang, ở núi Trữ-La, phía Tây khe Nhược-Tà, vì thế gọi là Tây-Tử nghĩa là cô gái ở phía Tây hay Tây-Thi, nghĩa là họ Thi ở phía Tây núi.

Chuyện « *Ngô-Việt Xuân-Thu* » chép rằng :

Vua nước Việt thấy vua nước Ngô tham dân hiếu sắc, liền lập-muru cùng các quan Triều, sai đi khắp nước kiếm người đẹp. Tới núi Trữ-La, kiếm được hai người con gái nhà quê giặt lụa là Tây-Thi và Trịnh-Đán, tên thật là Tu-Minh, đem về cho ăn mặc tơ lụa dầy cách soa phần son và các cách múa nhẩy trong ba năm, rồi sai Tướng-quốc Phạm - Lãi đem tiến Ngô - Vương. Ngô - Vương đẹp lòng lắm, Ngũ-Tử-Tư hết sức khuyên can cũng không nghe, lập riêng một tòa cung-diện ở đất Cô-tô cho Tây-Thi ở, sau vì đam-mê Tây-Thi mà bị mất nước.

Trước khi dâng vua Ngô, Phạm-Lãi cùng Tây-Thi dong thuyền chơi ở Ngũ-Hồ, (xem chữ NGŨ HỒ) lập kế dụ-dỗ vua Ngô.

Sách « *Trang-Tử* » chép : Tây-Thi có bệnh đau bụng, mỗi lúc đau, nhăn mặt, coi càng đẹp tuyệt. Đán-bà con gái trong làng thấy vậy cũng bắt chước ôm bụng nhăn mặt. Thấy họ nhăn mặt chẳng ai khen đẹp, trái lại người giàu thì đóng chặt cửa lại không ra, người nghèo thì bồng-bể vợ con chạy trốn.

TÀN TÀN

秦 晉

Nói đến việc hôn-nhân, người ta thường dùng hai chữ TẤN TẦN, như : duyên *Tần Tấn*, chỉ *Tấn tư Tần*, giây *Tần Tấn* v. v.

TẦN và TẤN nguyên là hai nước chư-hầu về thời cổ nước Tàu. Sách « *Tả-Truyện* » chép rằng :

« Vua nước Tấn là Huệ-Công phụ lời thề ước, vua nước Tần đem quân sang hỏi tội, bắt được. Vua Tấn liền xin cho thái-tử tên là Ngũ sang ở nước Tần làm con tin. Muốn ràng-buộc nước Tấn bằng tình-cảm, bằng tinh-thần, vua Mục-Công nước Tần liền gả con gái là Hoài-Doanh cho thái-tử Ngũ.

Khi đã được tin-nhiệm và được đi lại tự-do, Ngũ liền lập mưu trốn về nước, sau nối ngôi cha làm vua nước Tấn, hiệu là Hoài-Công.

Sau này, chú ruột Ngũ là công-tử Trùng-Nhĩ sang nước Tần, Tần-Mục-Công đem năm người con gái ra dâng Trùng-Nhĩ, trong số đó có cả Hoài-Doanh.

Do điển này, mà hai chữ *Tần Tấn* sau được dùng để trở bóng việc nhân-duyên.

TẤN THÂN

摺 紳

TẤN là giắt.

THÂN là giấy lưng.

Tấn thân là giắt vào giấy lưng.

Xưa các quan Triều khi sấp vào chầu vua, thì giắt cái hốt vào giấy lưng, rồi mới lên ngựa đi. Vì vậy hai chữ *lấn thân* (nghĩa đen là giắt (hốt) vào giấy lưng) sau dùng để trở góm các quan Triều-thần.

TẬP TƯỚC

襲 爵

Ngày xưa, thời phong-kiến, có lệ tập-tước, tập ấm. Nghĩa là hễ cha được phong Quận-Công, thì con trai cả dù không làm gì cũng được tập phong tước Hầu và cháu trưởng sau này cũng được tập phong tước Bá v.v... Cha làm quan nhất phẩm thì sau con được làm quan nhị tam phẩm chẳng hạn.

Vậy tập chính nghĩa là gì?

Tập chính nghĩa là mặc áo lại, nghĩa là dùng áo đã dùng rồi để mặc.

Do nghĩa đó, mà con cháu được phong theo tước-vị của ông cha, người ta gọi là tập-tước hay tập-ấm.

TẾ TỬU

祭 酒

Ông Đốc-Học trường QUỐC-TỬ-GIÁM xưa, gọi là quan Tế-Tửu.

TẾ nghĩa là tế-lễ.

TỬU nghĩa là rượu.

CỔ - nhân hễ uống rượu là cử người cao tuổi nhất đem rượu tế Thần trước đã, rồi các người dự cuộc tế-lễ theo sau. Làm quan Đốc-Học trường Quốc-tử-giám, phàm có việc tế-lễ gì đều được cử vào chủ tế, nên thành chức là quan Tế-Tửu, nghĩa đen là quan tế rượu.

TỈ-DỤ

譬 喻

TỈ là ví, là dẫn những điều ở ngoài vào để chứng rõ những điều mình nói. DỤ là khiến cho người ta hiểu được. TỈ - DỤ là dẫn chứng ở ngoài vào để người ta hiểu được điều mình nói.

Tỉ là ví. Nên đáng lẽ nói *tỉ-dụ*, người ta cũng nhiều khi nói *ví-dụ*, nửa chữ, nửa nôm. Nghĩa là tỉ-dụ và ví-dụ cũng là một. Thí là thử. Thí-dụ là thử tìm cách làm cho người ta hiểu. Người Tàu còn có chữ *thiết-dụ*, nghĩa

là đặt ra các chuyện làm cho người ta hiểu được lời mình.

TỊ, LIÊN

比 聯

Ta vẫn thường giảng TỊ-LIÊN là liên láng giềng.

Thật ra, tị và liên mỗi chữ đều có nghĩa riêng và nói hai chữ liền nhau, tị-liên chỉ có một nghĩa là láng-giềng.

Theo cổ-chế nước Tàu, 5 nhà liền nhau là một tị, 10 nhà ở gần liền với nhau là một liên.

Nói về người, thì xưa bên Tàu cứ 5 người là một ngũ, 10 người là một liên; Lại có lệ 5 tị tức 25 nhà là một lữ tức là một xóm, 4 lữ là một tộc, 8 lữ là một liên.

Vì thế có chữ «liên - lý» và lữ - lý là làng xóm.

TỈ NHAU

Vào khoảng thế-kỷ thứ 16, 17, các nhà truyền-giáo Gia-tô sang nước ta, dùng chữ cái la-tinh đặt ra một lối chữ riêng để dịch kinh-sách ra tiếng nước ta, cho tiện việc dạy tin-đồ và giảng đạo. Thứ chữ ấy sau có hai

giáo-sĩ người Bồ-đào-Nha và cố Alexandre de Rhodes người Pháp tổ-chức lại, sau cùng có giám-mục d'Adran (đức cha Bá-đa-Lộc) và giám-mục Tabert (người Pháp) xác-định lại thành chữ *Quốc-ngữ*, hiện thông-dụng khắp nước và thành một thứ chữ riêng của nước Nam ta.

Ngày nay, nếu chúng ta coi lại chữ *Quốc-ngữ* viết hồi phôi-thai, tất sẽ lấy làm ngạc-nhiên không hiểu là thứ chữ gì. Thí-dụ : *con nhỏ muốn vào chấng*, thì cố Borri thuộc giáo-hội Bồ-đào - Nha ngày xưa viết : *Con gnoo muon bau chiam*. *Con nhỏ* ban sơ viết là *con gnoo* ; *tí nhỏ* viết là *ti gnoo*. Sau có giáo-sĩ viết *tí nhỏ* là *tí nhau* đọc cũng như *ti gnoo* trước, nhưng theo vần chữ quốc-ngữ ngày nay, thì phải đọc là *tí nhau*.

Tí nhỏ là thằng bé nhỏ tý. Sở dĩ ngày nay có tiếng *tí nhau*, là vì xưa có lần viết *tí nhỏ* ra *tí nhau*.

TÍA



Ở Nam-Kỳ có nhiều người gọi cha là TÍA.

Tía gốc ở chữ Tàu ra. Nó chính là chữ *gia* (viết phụ trên chữ *đa*) và nghĩa là bố.

Chữ *gia* đó người Tàu đọc là *tchia*, hoặc *tía*.

TIN NHẠN

Trong văn - chương Việt - Hán, người ta thường dùng hai chữ *nhận-tín* hay *tin nhận*, *nhận thư* hay *thư nhận* để trở thư-tín.

Tin nhận hay thư nhận là thư-tín do chim nhận đưa đi.

Đời Hán-Nguyên-Đế bên Tàu, lão-thần nhà Hán là Tô-Vũ, chức phong Trung-Lang-Tướng, phụng mệnh sang sứ nước Hung-Nô, bị vua Hung-Nô lưu lại dõ-danh làm quan tại Hung-Triều. Tô-Vũ nhất định không chịu thần-phục, bị vua Hung-Nô đẩy ra bãi tuyết chần dề rông-rã trong 19 năm trời. Người bên Hán-triều không biết dùng cách gì thông tin với Tô-Vũ, bèn viết thư buộc vào chân chim nhận, để nhận đưa thư tới giùm. Do tích này mà sau người ta gọi thư tín là *tin nhận*.

Theo sách « *Cách-vật-luận* » của Tàu nhận là thứ chim bay thành đàn, có hàng ngũ, con lớn bay trước, con nhỏ theo sau, (vì thế ta thường ví anh em với hồng-Nhạn — Hồng là chim nhận giống lớn); tính nhận rất sợ rét. Phương Bắc nước Tàu tiết trời giá lạnh, phương Nam, tiết trời ấm-áp, nên tới mùa thu là chim nhận từ phương Bắc kéo từng đàn bay về phương Nam. Tới mùa xuân, nhận lại bay về phương Bắc.

Cứ coi nhận bay về phương nào, người ta có thể biết sắp tới mùa nóng hoặc mùa lạnh. Nên trong chuyện *kiều* có câu :

Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên

*
•
*

Học-trò thi đỗ ta thường nói là : *nhận tháp đề danh* nghĩa là *tên đề tháp nhận*.

THÁP NHẬN là tên một cây tháp ở chùa Từ-Ấn tại Trường-An, kinh đô nước Tàu thời xưa. Đời Đường, có người tên là Vi-Triệu sau khi thi đỗ đại-khoa, đến vãng cảnh chùa Từ-Ấn và hứng chí đề tên vào tháp Nhận nhà chùa, có ý đề kỷ-niệm cuộc du-ngoạn.

Từ đời vua Trung-Tôn (nhà Đường) về sau, nhà Vua định lệ rằng sau tiệc yến ban tại Hạnh-Viên, các ông tân-khoa đều phải đến đề tên ở tháp Nhận chùa Từ-Ấn. Việc đề tên vào tháp uỷ cho một người trong bọn tân-khoa chữ tốt nhất.

Do đó mà sau mấy chữ : *tên đề tháp Nhận* có nghĩa là thi đỗ.

TINH VỆ

精 衛

Chuyện Kiêu có câu :

« Tinh thân biển thẳm lạ điều

Nào hồn Tinh-Vệ biết theo chốn nào ? »

HỒN TINH-VỆ đây dùng theo nghĩa bóng nghĩa là oan-hồn hay hồn oan.

TINH-VỆ nghĩa đen là tên một loài chim nhỏ thường sinh-hoạt ở bãi biển, hình thù giống chim quạ, đầu có lông vắn, mỏ trắng, chân đỏ. Giống chim này thường tha gỗ, đá ở Tây-Sơn thả xuống Đông-Hải, hình như có ý định lấp biển vậy. Sách « Thuật-Dị ký » và sách « Bác-vật chí » của Tàu có chép rằng :

Con gái vua Viêm-Đế (tức vua Thần-Nông) chết đuối ở biển, hồn hóa làm chim Tinh-Vệ, cũng gọi là Oan-cầm. Chim Tinh-Vệ bầu-bạn cùng chim Hải-Yến, sinh ra chim con, con cái gọi là chim Tinh-vệ, con đực gọi là chim Hải-Yến.

Để trả thù biển đã làm chết mình, chim Tinh-Vệ tha đá thả xuống, định lấp biển.

Sau này người ta thường ví người có mối thâm-hận gì, hoặc người định làm việc gì lớn-lao quá sức, với chim Tinh-Vệ, và các nhà văn nước ta thường viết văn-tắt trong

Văn-chương hai chữ « *lấp biển* » để nhắc tích ấy. Trong văn-thơ quốc-văn người ta lại thường dùng những chữ « *lấp biển đời non* » để tỏ việc làm lớn-lao cần nhiều sự cố gắng.

LẤP BIÊN là nhắc tích Tinh-Vệ ở trên.

DỜI NON là nhắc tích Ngu-Công thời cổ.

Thiên Thang-Vấn sách « *Liệt-tử* » chép rằng :

Núi Thái-Hàng (Cũng chép là Thái-Hình) và núi Vương-Ốc rộng bảy trăm dặm, cao hàng vạn nhận (mỗi nhận là 8 thước cổ của Tàu). Ở đất Bắc-Sơn có ông Ngu-Công tuổi đã 90, nhà trông ra núi, thấy núi kỳ-khu lởm-chồm che lấp mất cả tầm mắt và bắt ông phải đi vòng quanh, lấy làm tức giận, ý định bạt phẳng đi. Ông liền tụ họp cả nhà lại bàn cùng nhau họp sức cố dời núi đi chỗ khác thật xa cho sự đi lại được thuận-tiện. Cả nhà đều hăng-hái nhận lời quyết làm việc đó.

Có người can ngăn ông. Ông nói : nếu tôi chết thì còn con tôi. Con tôi lại sinh cháu, cháu lại sinh chắt... Nếu núi cứ mãi như vậy không to lớn thêm chút nào, thì lo gì chẳng có ngày bạt phẳng được.

Thần Tháo-Xà (tức Thần Rắn) ở trong núi nghe biết chuyện Ngu-Công quả quyết như vậy, liền lên lầu với Ngọc-Hoàng.

Cảm tấm lòng thành, Ngọc-Hoàng liền sai hai người con của Khoa-Nga-thị, mỗi người vác một

trái núi, người thì đem vất ở phương Đông-Bắc, người thì đem vất ở phương Tây-Nam.

Thành ra mới có quyết-tâm, chứ chưa hành-động gì cả, mà Ngu-Công đã dời được hai trái núi đi nơi khác, theo như ý muốn của mình.

Đời sau, người ta thường nhắc lại chuyện này để tỏ rằng ở đời chẳng việc gì là lớn-lao quá, khó-khăn quá, hễ quả-quyết và đồng-tâm là làm được hết.

Ngoài những chữ « *lấp biển dời non* » người ta lại thường nói « *Chi Ngu-Công, hồn Tinh-Vệ* » để tỏ cái chí to, mối thù lớn.

TIỆC

席

Chữ TIỆC do chữ « TỊCH » của Tàu mà ra.

TỊCH là thứ chiếu tết bằng cỏ bồ.

Chiếu đan bằng rơm-rạ gọi là TIẾN, chiếu tre gọi là DIÊN.

Ngày xưa, chưa chế giường phản, người ta giải chiếu vệt xuống đất mà ngồi.

Do đó mà chỗ ngồi nay gọi là tịch.

Tửu-tịch là chiếu rượu, chỗ ngồi uống rượu, hoặc là tiệc rượu, cũng nghĩa như tửu-diên.

TIỀN-TỆ

錢 幣

TỆ là vật, là của dùng để trao đổi mua bán thay tiền-bạc.

Thời xưa nước Tàu có 3 hạng TỆ.

Hạng nhất là châu (ngọc trai) ngọc (ngọc đá).

Hạng nhì là vàng, bạc.

Hạng ba là vải-vóc, dao sắt, da thú và răng thú.

Tệ tức là của tiêu thay tiền.

Mãi đến đời Hán, nước Tàu mới đúc tiền đồng tiêu.

Tại nước ta thì tiền đồng đúc từ đời Đinh Tiên-Hoàng hiệu là « Thái-Bình Thông-Bảo ».

Đời Trần, Hồ-qui-Ly vẽ tiền giấy, thu tiền thật kỹ kho.

Vua Trần-minh-Tông bắt đầu đúc tiền kẽm. Mạc-đăng-Dung đúc cả tiền sắt.

TIỀN

錢

TIỀN chính nghĩa là đặt tiệc rượu đưa chân người sắp từ-biệt mình đi nơi khác.

Bây giờ đưa chân nhau, đều gọi là tiễn, như tiễn khách ra cổng, tiễn chông ra tàu, tiễn

bạn đi Tây v.v..., dù đặt tiệc rượu hay không, cũng vậy.

TIÊU PHÒNG

椒 房

Trong « *Cung-Oán ngâm-khúc* » có những câu :

Oan chi những khách tiêu-phòng !

...Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra.

Phòng-tiêu lạnh ngắt như đồng...

TIÊU-PHÒNG hay PHÒNG TIÊU nghĩa đen là phòng vách trát hồ-tiêu, nghĩa bóng là phòng Hoàng-Hậu hay phòng các vợ vua đời xưa.

Sách « *Hán-thư* » chua nghĩa rằng :

« *Tiêu-phòng là tên một cung-diện ở trong cung Vị-Uơng, Hoàng-Hậu ngự ở đó* ».

Sách « *Nhĩ-nhã* » thì giải nghĩa :

« *Hồ-tiêu quả nhiều mà vị thơm, đời Hán, cung Hoàng-Hậu gọi là TIÊU-PHÒNG, là có ý mong Hoàng-Hậu sẽ đông con cái như giống Hồ-tiêu, và cũng vì người ta trộn hồ-tiêu với vôi để trát tường-vách cho ấm áp* ».

Các nhà văn Tàu cũng gọi Tiêu-Phòng là tiêu-dình (sân tiêu) hay tiêu-diện (đền tiêu). Khách tiêu - phòng là người ở trong tiêu-phòng, tức vợ vua-chúa thời cổ.

TIÊU THỤ

銷 售

Tôi nay, hầu hết mọi người chúng ta đều hiểu *tiêu-thụ* là *mua dùng* và thường dịch nghĩa chữ Pháp *consommer* là *tiêu-thụ*, *consommateur* là người *tiêu-thụ*; (Việt-Nam-Tự-Điền viết Tiêu-thụ là 消售 và giải nghĩa là *mua sắm hàng hóa*).

Làm.

Hai chữ TIÊU-THỤ của Tàu đã không có nghĩa gì là *mua dùng* hay *mua sắm*, mà nghĩa lại trái thế hẳn.

TIÊU ở đây nghĩa là bán hóa-vật ra cho hết.

THỤ nghĩa là bán hàng ra.

TIÊU-THỤ nghĩa là bán hóa-vật ra cho hết, cho chạy.

Vậy người bán hóa-vật mới là người *tiêu-thụ*. Người mua hóa-vật, người mua sắm hàng hóa (tiếng Pháp *consommateur*) mà ta gọi là người *tiêu thụ*, thì thật là hoàn toàn sai và trái nghĩa. Người Tàu dịch nghĩa chữ *consommer* ra làm *tiêu-phí* 消費 (chữ *tiêu* này viết khác chữ *tiêu* là bán cho chạy trong chữ *tiêu-thụ*) nghĩa là *tiêu tiền*, bỏ tiền ra mua: *consommateur* là *tiêu-phí*.

giả 消費者 nghĩa là người tiêu tiền, người bỏ tiền ra mua hóa vật. Trong *Pháp-Việt-Từ-Điền*, ông Đào-duy-Anh cũng dịch *consommer* là *tiêu phí*, *tiêu dụng* 消耗 chứ không hề dịch là *tiêu thụ*.

Và trong *Pháp Hòa Tự điển*, tiếng Pháp *Marché* (nghĩa là chợ, nơi bán hàng hóa) người Tàu dịch là *tiêu thụ xứ* 銷售處 nghĩa nghĩa là *nơi tiêu-thụ*, *nơi bán hàng hóa*.

Nơi bán chạy hàng ra, người Tàu cũng gọi là *tiêu trường* 銷場 (*débouché*).

Lối (đường) để bán hàng ra, là *tiêu lộ* 銷路 (đừng lầm với *tiêu* là *tiêu-phí*, *tiêu-dụng*, *tiêu tiền*...)

Như vậy, *tiêu-thụ* chỉ có nghĩa là *bán hàng ra*.

TIÊU XÀI

消 財

Đồng - bào ta ở Nam-Kỳ thường dùng hai chữ *tiêu xài* để trở việc chi-dụng tiền bạc hằng ngày, như nói :

— Làm ít lương không đủ tiền *tiêu xài* ; thầy Hai *tiêu xài* lớn như ông Hoàng ; buôn bán làm ăn cũng đủ *xài*.

Và phần đông thường hiểu *xài* nghĩa

cũng là *liêu*; *Xài phí* người ta thường giải nghĩa là *tiêu* tiền một cách hoang-*phí*, vô-ích.

Thật ra, *xài* chính là chữ *Tài* (chữ Hán) đọc theo giọng người Tàu.

Tài là của-cải tiền-bạc. TIÊU XÀI tức là TIÊU TÀI nghĩa là *tiêu* tiền-bạc.

Và XÀI-PHÍ tức là TÀI-PHÍ cũng nghĩa là tiêu dùng tiền-bạc (*phí* nghĩa là tiêu dùng).

Đủ xài tức là *đủ tài* nghĩa là đủ tiền bạc.

Dư xài tức là *dư tài* nghĩa là thừa tiền bạc.

Tiêu xài lớn tức là *tiêu tài lớn* nghĩa là *tiêu* nhiều tiền bạc. (Ngoài sự hiểu lầm *xài* là *tiêu*, nhiều người lại hiểu lầm *xài* là *ăn*, và thường giải nghĩa làm *tiêu xài* là *tiêu* tiền và *ăn* uống).

TIÊU, QUYỀN, ĐỊCH

簫 簞 笛

Ba danh từ này ta thường dùng lẫn nhau vì không hiểu nghĩa từng danh-từ một.

TIÊU là sáo thổi dọc.

Ngày xưa tiêu là một thứ nhạc-khí gồm 24 hoặc 16 ống trúc ghép làm một như kiểu « kèn » của Thổ. Mán miền Thượng-du. Nên

người ta cũng gọi cái tiêu là « độc quyền » hay « đơn quyền » để khỏi lẫn với cái tiêu nhiều ống ngày xưa.

Quyền chính là chữ quản đọc trạnh đi. Phạm thứ ống tròn dài, rỗng lòng đều gọi là quản, như huyết-quản, khí-quản, quản bút. Quản hay quyền là tiếng trở chung các thứ sáo.

Quản huyền đầu đã đục người sinh ly.

(Kiều)

Cử tử đục âm, vô quản-huyền

(Tỳ-bà-hành)

Huyền là giầy đàn. Quản huyền là sáo, đàn, trở gồm âm-nhạc.

Địch cũng là một thứ đơn - quyền nhưng địch thổi ngang.

Càng đàn càng địch càng mê

(Cung-oán ngâm khúc)

TIEU MÃN

小 滿

Trong 24 tiết trong lịch Tàu, sau tiết Lập-Hạ có tiết « Tiểu-mãn ».

Tiểu là nhỏ, là ít. Mãn là đầy. Tiểu-mãn là đầy một ít, nghĩa bóng nói lúa bắt đầu thành bông, hạt mới hơi hơi chắc.

TIÊU THƯ

小 姐

THƯ là chị.

Em trai gọi chị gái thì dùng chữ *Tỉ*.

Em gái gọi chị gái thì dùng chữ *Thư*.

Thư với *tỉ* đều nghĩa là chị gái.

Sách « *Thuyết-văn* » của Tào nói rằng :

Người đất Thục gọi mẹ là Thư. Cho nên người đàn-bà chưa lấy chồng thường gọi là *tiêu-thư*, cũng như mẹ chồng gọi là *cố*, em gái chồng gọi là *liêu-cố* vậy.

Đời xưa các cung-nhân (tức là các nàng hầu của vua) phần nhiều gọi là *Tiêu-thư*. Người ta cho làm cung-nhân là vẻ-vang, sung-sướng, nên sau hai chữ *liêu-thư* được dùng để trỏ con gái các nhà quyền-qui, như ngày nay.

TÔ

Chính là chữ **TỔ** 𡇗 đọc trạnh đi.

TỔ chính nghĩa là nặn đất thó, sau dùng rộng theo nghĩa là nặn, là tạc, là đắp. *Tổ-tượng* là nặn tượng, đắp tượng.

Khi nặn tượng (tô tượng) xong, người ta thường vẽ màu hay sơn bên ngoài, và điểm nhãn (vẽ mặt) ta gọi là *tô-vẽ*, *tô-diêm*, nghĩa là sửa sang pho tượng đã tô cho thêm vẻ đẹp.

Đàn bà, con gái đánh phấn, bôi son, kẻ lông mi... sửa sang cho bộ mặt thêm đẹp, người ta cũng gọi là *tô điếm*, có ý vi với việc sửa sang bộ mặt pho tượng vậy.

TÔ-GIỚI

租界

Những đất-đai nước này nhường quyền quản-trị cho nước kia, để lấy một vài quyền-lợi trở lại, như tại nhiều nơi ở nước Tàu, người ta gọi là *tô-giới*.

Tại Thượng-Hải có tô-giới Anh, tô-giới Pháp, tô-giới quốc-đế, v. v. . .

Tô đây là cho thuê, cho mượn, giới là cõi đất. Tô-giới là cõi đất cho thuê hoặc cho mượn.

Nhà cho thuê gọi là *tô-ốc*, phòng cho thuê gọi là *tô-phòng*, thuyền cho thuê gọi là *tô-thuyền*.

TỒ CHỨC

組織

Tồ là lấy tơ tết hay dệt thành một cái giây mỏng và rộng bản.

Chức là dệt.

Tồ-chức là dệt nên giây tơ ấy.

Đứng ra xếp đặt một công cuộc gì, người

ta gọi là tồ-chức, có ý vì cái công việc xếp-đặt đó với sự dẹt nên giáy tơ.

TOURANE

TOURANE là tên thành-phố Đà-Nẵng ngày nay, do người Pháp đặt. TOURANE nguyên là chữ Hán.

Thành-phố *Tourane* ngày nay trước là đất làng THẠC-GIẢN 碩澗, nghĩa là cái khe nước sâu, (*Thạc* là sâu, *giản* là khe nước giáp núi).

Khi người Pháp mới tới đó, không hiểu một người Pháp hay một viên thông-ngôn người Nam nào biết võ-vẽ ít chữ Hán, đọc lầm THẠC-GIẢN viết ở cổng làng ra làm TU-GIAN 須間, vì diện-tự mấy chữ THẠC-GIẢN và TU-GIAN (chữ Hán) hơi giống nhau.

TU-GIAN sau người Pháp dịch âm ra Pháp-Văn, viết là TOURANE như ngày nay.

TỒ TÔN (hay Tông)

祖 宗

Ông sáng lập thứ nhất ra gia-tộc, tức là ông Tồ thứ nhất trong gia-tộc, Tàu gọi là Tồ.

Ông Tồ thứ nhì trở đi thì kêu là Tông hay Tôn.

Như vua Lê-thái-Tổ (Lê-Lợi) là vua thứ nhất nhà Lê. Rồi đến các vua Lê-thái-Tôn, Lê-thánh-Tôn. Cũng như Lý-thái-Tổ, và Lý-thái-Tôn, Lý-nhân-Tôn, Lý-thần-Tôn v. v. . .

TÙ

酋

Rượu để lâu ngày người Tàu gọi là Tù.

Nước ao lâu ngày không thay đổi, không chảy thoát đi đâu được, ta gọi là nước ao tù.

Ngày từ xưa, ở Tàu rượu đã là một món hàng độc-quyền của nhà nước. Người ta phải đặt riêng một ngạch quan chuyên coi việc nấu rượu và bán rượu. Viên quan đứng đầu các quan coi về rượu gọi là Tù.

Do nghĩa đó các viên đầu - mục các bộ-lạc mọi-rợ cũng gọi là Tù-trưởng.

TÚ TÀI

秀才

Tú-tài là một trật trong khoa thi ngày xưa.

Tú nguyên nghĩa là lúa hoặc các thứ cây cỏ đang lúc nảy hoa.

Tú-tài là nói cái tài đang thời nảy nở như lúa, cỏ đang lúc nảy hoa.

TUẦN THỦ

巡 守

Ngày xưa, về thời phong-kiến, nước Trung-hoa chia làm rất nhiều nước nhỏ.

Sách *Lữ-Lãm* (quan thế thiên), chép các nước do nhà Chu phong có hơn 400, các nước phụ thuộc có hơn 800. »

Sách *Sử-ký* chép : « Vũ-Vương và Thành-Thang phong đến vài trăm nước, và cùng họ có đến 59 nước. » *Tuân-Tử* thì nói rằng : Chu-Công lập ra 71 nước mà mình họ Cơ (họ vua nhà Chu) đã có 53 nước.

Vua chúa các nước nhỏ do vua Thiên-Tử phong cho gọi là chư-hầu, tức là vua bầy tôi Thiên-Tử.

Đất nước do vua Thiên-Tử phong cho vua chư-hầu, và đặt dưới quyền cai-trị, quản thủ của vua chư-hầu, chữ Tầu gọi là thú (giống chữ thủ là quản-thủ, gìn giữ).

Sau này, nhà Hán đặt tên các quan quận-trưởng là thái-thú (nghĩa là quan đứng đầu một thú) là có ý ví các quận hạt với các đất thú phong cho các nước chư-hầu ngày xưa. (Bấy giờ nước Việt-Nam ta cũng bị nhà Hán chia làm 9 quận, có 9 quan thái thú cai-trị.)

Thuở xưa, vua Thiên-tử đi kinh-lý các

nước chư-hầu, người Tàu gọi là đi tuần-thú nghĩa là đi tuần thăm các *thú* hay các địa-hạt đã phong cho các vua chư-hầu.

Đến nay, dù chế-độ phong-kiến không còn như trước, người ta cũng cứ quen lệ, gọi các cuộc ngự-du của vua chúa qua các địa-hạt trong nước, là các cuộc tuần-thú.

TUẤN-KIỆT

俊 傑

Tuấn-Kiệt, ngày nay ta hiểu là thông-minh, tài-trí và anh-hùng.

Chữ Tuấn, Kiệt, nguyên có chung một nghĩa là tài-trí hơn gấp 10 người.

TÙNG-THƯ

叢 書

TÙNG là bụi cây.

HOA-TÙNG là bụi hoa.

TÙNG THƯ là nhiều loại sách gom góp vào như một cái bụi cây.

TU TRANG

資 裝

TU (danh từ) tiền của.

TRANG (danh từ) quần áo hay đồ tô-diềm.

Quần áo, đồ-vật đem theo bên mình cũng gọi là trang, như hành trang (quần áo đồ vật đi đường), quân trang (các quần áo đồ vật tùy thân của quân sĩ) giá trang (quần áo đồ vật cô dâu đem về nhà chồng).

TU TRANG trở gồm cả tiền của phục sức (quần áo) và tu-sức (đồ nữ-trang). *Trang sức* là đồ mặc và đồ tô-diễm.

Cước chú. — Nói « tu - trang và tiền đáng giá 1000\$ » và « 500p và ba lạng vàng toàn đồ tu-trang đáng giá 800p » là nói thừa, vì nói *tu-trang* là nói gồm cả tiền, quần áo và đồ tu-sức rồi.

TỬ TẾ

仔 齏

Ta thường dùng hai chữ « tử-tế » làm một phẩm-từ lạng người có lòng tốt.

Thật ra hai chữ ấy, theo tự-diễn Tàu, chỉ có nghĩa là bé nhỏ, tí-mỉ. Và nay người Tàu chỉ dùng 2 chữ « tử-tế » hoặc « tế-tâm » theo nghĩa « cần thận », mà thôi.

TỰ VỊ

字 彙

TỰ là chữ

VỊ đây là loại.

TỰ VỊ là quyển sách xếp đặt các chữ theo từng bộ-loại để tra-cứu.

TỰ-ĐIỀN= là quyển sách chép các phép-tắc, điền-cổ về các chữ.

TỬ-ĐIỀN là quyển sách chép các phép-tắc điền-cổ về tiếng nói (*tử* là lời, là tiếng nói).

TỨC

息

Mũi thở ra, hít vào gọi là tức. TỨC là một cái thở ra, hoặc một cái hít vào.

Thở dài mạnh thành tiếng gọi là *thái tức*.

Khi người ta có sự gì uất-ức, khó chịu trong người, thường hay thở dài (*thái tức*).

Cho nên khi trong người uất-ức, bực dọc, người ta quen gọi là *tức*

TỬU ĐIỀN

酒 筵

Ngày xưa bên Tàu, chưa biết chế phản ghế, người ta giải chiếu xuống đất mà ngồi, nằm. Chiếu ngày xưa làm toàn bằng tre. Thứ chiếu ấy tên gọi là ĐIỀN.

Do nghĩa đó, mà sau *diên* có nghĩa là chỗ ngồi. Như chỗ ngồi uống rượu là *tửu-diên*, chỗ ngồi dạy học gọi là *giảng-diên*, chỗ ngồi yến-tiệc gọi là *yến-diên*.

TỬ BÌNH

四 屏

TỬ là bốn.

BÌNH là bức chắn hay cái đê che, như BÌNH-PHONG là cái che gió.

TỬ BÌNH là bốn bức tranh đi vào bộ với nhau, đã treo thì phải treo cả bốn. Gọi là *tứ bình* là vì 4 bức tranh đó treo che kín cả tường.

Tranh tứ bình, các họa-sĩ phương Đông ta vẽ nhiều kiểu khác nhau, đại khái hay vẽ: *Tứ thời* tức là bốn mùa tả bằng: mai xuân), liên tức sen (hạ), cúc (thu), tùng (đông).

Tứ hựu (4 thứ cây vườn, hựu là vườn) hoặc *tứ quý* (bốn thứ cây cuối mỗi mùa): lan, mai, cúc, trúc.

Tứ dân: Ngư (người câu cá) tiều (người gánh củi) canh (người cấy ruộng) mục (người chăn trâu bò) hay Ngư, tiều, canh, độc, (người đọc sách) và cầm, kỳ, thi, họa (vẽ bốn người tổ-nữ gảy đàn (cầm) đánh cờ (kỳ) làm thơ (thi) vẽ tranh (họa))

TỬ CHIẾNG

四 鎮

Ta thường nói: « Gái giang - hồ, trai tứ chiếng », có ý bảo gái giang - hồ và trai tứ chiếng là những hạng đả-dê cả.

Tứ chiếng là *tứ trấn* đọc trạnh đi, tứ trấn là : Sơn-Nam, Sơn-Tây, Kinh-Bắc, Hải-Dương, 4 nội-trấn triều Lê, Trịnh, thường giúp cho nhà Vua nhiều đội binh tinh-nhuệ.

Vì thế, người ta cho trai tứ-trấn là dũng-cảm anh-hùng.

TỨ ĐỨC

四 德

Kinh Lễ chép rằng :

Cồ-giả phụ-nhân, tiên-giá tam nguyệt, giáo dĩ phụ-đức, phụ-ngôn, phụ-dung, phụ-công :

Dịch :

«Đàn bà ngày xưa, trước khi đi lấy chồng ba tháng, người ta dạy (cho biết) : đức của đàn bà, cách ăn nói của đàn bà, cách lộ diềm nét mặt của đàn bà, công việc của đàn bà ».

Phụ đức, phụ ngôn, phụ dung, phụ công, sau người ta gọi là *tứ đức* nghĩa là bốn đức (của đàn bà).

TỨ LINH

四 靈

TỬ là bốn

LINH là thiêng liêng

TỬ LINH là bốn con vật thiêng-liêng đáng quý. Bốn con vật ấy là :

Long, Lân, Quy, Phượng.

1. — LONG là rồng, giáo - sĩ Coentin Petillon tả trong sách «Allusions littéraires» như thế này :

«Rồng có sừng như sừng hươu, đầu giống đầu lạc-đà; mắt là mắt quái vật; cổ rắn; bụng cá-xấu, có móng như móng điều-hầu, tai như tai bò, nhưng lại nghe bằng sừng, Rồng tiêu-biểu nhà vua, vẽ chân có 5 móng.

Rồng tiêu-biểu nhà vua, nên cung - điện nhà vua và các thức ngự-dụng đều vẽ rồng. chạm rồng.

Xưa nhà các quan đại-thần muốn trang-hoàng bằng hình rồng thì phải vẽ một con vật gần giống rồng tức là con giao. Ông Paulus CUA tả con Giao thế này :

«Giao thuộc về loài rồng, nhưng không có sừng, người ta tin rằng Giao ở dưới đất, mà mỗi khi lên khỏi mặt đất thời chỗ ấy thành hồ thành sông».

LONG NHAN nghĩa đen là mặt rồng, nghĩa bóng là mặt các bực đế - vương. Sở dĩ có tên gọi như vậy là người ta theo lời sách «Sử-ký» của Tư - mã - Thiên tả vua Cao-Tồ nhà Hán nói mặt như mặt rồng (long nhan).

2. — LÂN là con cái, Kỳ là con đực một giống thú mà người ta gọi là Long - mã

(xem chữ Kỳ-Lân)

3. — QUI tức là loài rùa; người Tàu quý rùa ở chỗ nó sống rất lâu, tới ngàn năm. Nó là thứ linh-vật, vì trên lưng có hình bát-quái, người xưa bói bằng mai rùa và dùng mai rùa làm tiền-tệ để tiêu dùng.

4. — PHƯỢNG một giống linh - cầm (xem chữ Phượng-Hoàng). — Phượng tiêu - biểu Hoàng-Hậu;

Hoàng-Hậu mặc áo thêu cửu phượng, đi giày thêu song phượng, đi kiệu đò phượng, (phượng liền) đội mũ dát cửu-phượng. Các đền thờ nữ-thần, các lâu-đài của các bà Chúa, trên nóc không đắp rồng mà đắp phượng.

TƯỚNG CÔNG

相 公

Ngày nay ta thường tôn-xưng các quan đại-thần trên hàng Tổng-Đốc là Tướng-công, như: *Võ-Hiến Điện Đại Học-Sĩ Hoàng Tướng-Công Hiệp Tá Đại Học-Sĩ Vi Tướng-Công* v. v...

TƯỚNG CÔNG nguyên là tên gọi quan Tề-tướng thời cổ.

Sách « *Nhật tư-lục* » nói rằng đời xưa hễ ai được tôn làm quan *Tề-Tướng*, tất được phong luôn tước *Công*, vì thế người ta gọi Tề-Tướng là *Tướng-Công*, nghĩa là quan

Tề-Tướng được phong Tước-Công, Tề-Tướng cũng gọi là *Tướng-Quốc*.

Trong « *Hán-Thư, Bách-Quan biểu* » có nói rằng : *Tiêu-Hà làm Thừa-Tướng bảy năm rồi thăng làm Tướng-Quốc*.

Như vậy chức Tướng-Quốc nguyên là một chức ở trên chức Thừa-Tướng, song người ta thường gọi tên các quan Thừa - Tướng là Tướng-Quốc, nên sau này, Tướng-Quốc thành tiếng thông xưng của Tề-Tướng.

Tề-Tướng nghĩa đen là vị quan văn đứng đầu các quan trong triều, ngày nay người ta cải gọi là *Thủ-Tướng*, nghĩa cũng như thế.



THÁI-TỬ THẾ-TỬ

太子世子

Về đời nhà Chu bên Tàu, con trưởng (con đầu lòng) của Vua Thiên-Tử (tức như Hoàng Đế) và của vua Chư-hầu (tức như các Vương-tước) đều gọi chung một tên là Thái-Tử hay Thế-tử.

THÁI là lớn. THÁI-TỬ là con lớn tức là con đầu lòng.

THẾ là đời. THẾ-TỬ là con đời, tức là con đẻ nối dõi đời đời.

Sách « Bạch-Hồ-Thông » giải rằng :

« Sao lại gọi là Thế-Tử ? Gọi thế là có ý mong đời đời không dứt vậy. »

Đời Tần con trưởng của Đế, Vương cũng tôn-xưng như vậy. Đời Hán, Thái-Tử và Thế-Tử cũng vẫn dùng chung như đời Chu và đời Tần.

Đời Kim (Khiết Đan) và đời Nguyên (Mông-Cổ) con thứ của nhà Vua (Hoàng Đế hay Thiên-Tử) cũng gọi là Thái-Tử.

Từ đời nhà Minh trở về sau, con trưởng của vua Thiên-Tử cải gọi là Hoàng-Thái-Tử con trưởng các vị Thân-Vương gọi là Thế-Tử.

Các đời vua nước ta xưa cũng theo lối xưng-hô của nhà Minh.

Tới triều Nguyễn con trưởng nhà Vua gọi là Thái-Tử, các con thứ đều gọi là Hoàng-Tử.

THÁNG CHẠP

臘 月

Ngày Tuất thứ ba, sau tiết Đông Chí là ngày *Lạp*. Ngày ấy nhằm trùng vào ngày cuối năm trong lịch cổ của Tàu.

Về đời Tần, đời Hán, người Trung-Hoa thường làm lễ tế tổ-tiên vào ngày cuối năm. Thành ra ngày *Lạp* có nghĩa là ngày lễ-tế tổ-tiên vào dịp cuối năm.

Tháng 12 tức là tháng cuối năm, người ta gọi là *Lạp-nguyệt* nghĩa là tháng có lễ *Lạp*.

Chữ *Lạp* của Tàu khi nhập tịch vào ngôn-ngữ Việt-Nam thì biến thành chữ *chạp*. Người Tàu nói *ky lap*, ta nói *đỗ chap*. (Ky

là ngày dõ, ngày kỷ-niệm riêng từng ông Tõ, Lạp là ngày tế chung cả Tõ-Tiên vào dịp hết năm).

Người Tàu gọi là *Lạp-nguyệt*, người Nam gọi là *tháng chạp*.

THANH LÂU HỒNG LÂU

青樓紅樓

Trong chuyện *Kiều* có câu:

Lầu xanh có mụ Tú-bà... và

... Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần...

THANH-LÂU nghĩa là LẦU XANH, ngày nay người ta hiểu là nhà chứa, nhà thổ, nhà chứa gái làm nghề mãi-dâm. (THANH-Y tức áo xanh, nghĩa bóng là dây tơ gái, vì xưa bên Tàu, bọn con đòi dây tơ đều cho mặc áo xanh).

THANH-LÂU nguyên không có nghĩa ấy.

THANH-LÂU xưa trở nhà giàu sang, quyền quý. Cổ Nhạc-Phủ Trung-Hoa có câu: *Thanh-lâu lâm đại lộ, cao môn kết trùng quan* nghĩa là: *Lầu xanh bên đường cái, cửa cao đóng hai lần.*

Cung - điện của nhà vua xưa cũng gọi là *Thanh-lâu*. Sách « *Tề - Thư* » chép rằng: *Quang-hung-lâu của vua Vũ-Đế, trên đều quét sơn xanh, nên gọi là Thanh-lâu.*

Mãi đến đời nhà Lương, THANH-LÂU mới

có nghĩa là nhà chứa, như la hiệu ngày nay. Và nghĩa đó xuất tự câu thơ của Lưu - Mạo như sau này :

*Xương-nữ bất thăng sàu
Kết thúc hạ thanh-lâu*

Dịch :

*Gái hát nghĩ buồn tênh
Quấn tóc xuống lầu xanh*

* * *

Trong văn-chương quốc-văn, người ta lại thường dùng hai chữ « HỒNG-LÂU nghĩa đen là lầu hồng để trở nhà hát ả-đào.

HỒNG-LÂU nguyên nghĩa là nhà giàu sang.

Thời xưa, các nhà phú-quý bên Tàu, thường làm nhiều lầu-các, và thường quét sơn màu đỏ, nên gọi là hồng-lâu.

Thơ Bạch-cư-Dị (thi-sĩ đời Đường) có câu :

*Đáo nhất hồng-lâu gia
Ái chi khan bất túc*

Dịch :

*Đến một nhà lầu-hồng
Thích nhìn không chán mắt.*

và câu :

Lạc-Dương vô hạn hồng-lâu nữ...

(Thành Lạc-Dương vô số gái lầu hồng).

Thơ Vi-Tráng (đời Đường) có câu :

*Trường-An xuân-sắc bản vô chủ,
Cổ lai lận thuộc hồng-lâu nữ.*

Dịch :

*Xuân sắc Trường-An vốn vô chủ,
Xưa nay đều của gái lâu-hồng.*

Do những câu thơ đó. mà sau HỒNG - LÂU dùng để trở chỗ ở của đàn bà con gái.

Nhà hát ả-đào là chỗ ở của nhiều đàn bà con gái, nên các nhà văn ta cũng gọi là hồng-lâu.

THANH - VÂN

青 雲

Trong chuyện *Kiều* có câu :

*Bằng nay chịu tiếng vương-thần,
Thênh-thênh đường cái thanh-vân hẹp gì.
Cửa giới rộng mở đường mây...
Kim từ nhẹ bước thanh vân...*

Trong « *Chinh-phụ-ngâm* » có câu :

Sứ giới sớm dục đường mây...

Trong thơ « *Phan-thanh-Giản* » có câu :

*Đường mây cười lớ ham dong duỗi,
THANH - VÂN nghĩa đen là mây xanh,
nghĩa bóng là chức vị cao (như ở trên
mây xanh).*

ĐƯỜNG MÂY dịch chữ Hán *Thanh vân* chỉ lộ ra, nghĩa là con đường đưa người

đến chỗ ngồi cao, tức là đường tiến - đạt về công-danh.

Trong « *Sử-ký* » của Tư-Mã-Thiên có những câu đại-lược như sau này :

Dịch :

« *Người trong làng xóm muốn được nổi danh, nếu không y-phụ vào các bậc « Thanh vân chi sĩ » (tức là kẻ sĩ có đức - độ danh vọng cao) thì làm thế nào mà dễ tiếng được lại đời sau?»*

... « *Giả (tức là Tu-Giả) không ngờ được nhà Vua đưa lên tận chốn « Thanh Vân ».*

Do đó mà sau đề trở việc thi đỗ, làm quan (hoặc hiển-dạt về đường công-danh) người ta thường dùng những chữ « *Thanh Vân* » hoặc « *đường mây* » (vân-lộ) « *thang mây* » (vân thê)...

THÀNH HOÀNG

城 隍

Thành là bức tường xây bao chung-quanh một thị-trấn, một thành-phố.

Ngày xưa, phía ngoài thành bao giờ cũng có hào rãnh cho sự phòng - thủ được kiên-cố.

Cái hào bao quanh Thành đó, có nước thì

gọi là TRỊ (thành-trị) cạn, không có nước thì gọi là HOÀNG.

Thuở xưa người ta tin rằng đất, nước chỗ nào cũng có thần coi giữ. Thành có thần coi thành, trị hay hoàng cũng có thần coi. Thần coi thành-hoàng người ta gọi chung là thần thành-hoàng.

Lâu dần, thành-hoàng có nghĩa là thần coi một thị-trấn, cho đến bây giờ ta hiểu thành-hoàng là thần coi một làng, thờ tại đình làng.

THÀNH QUÁCH

城 郭

Bức tường bao vây quanh một thị-trấn, một thành phố ở phía trong, thì gọi là THÀNH, ở phía ngoài thì gọi là QUÁCH.

THAO LƯỢC

韜 畧

Trong chuyện Kiều có câu :

« Côn-quyền hơn sức, lược thao gồm tài »

Và cửa miệng người ta vẫn thường nói : Người ấy là tay thao-lược lắm. Người đàn-bà ấy thao-lược lắm... v. v.

Thao tức là lược-thao.

Lược-thao là tên một bộ binh-thư do Khương-

Tử-Nha một vị Tể-tướng nhà Chu (Tàu) soạn.

Sở dĩ bộ binh-thư ấy mệnh-danh là Lục-Thao, là vì sách gồm có 6 phần : Long, Hồ, Văn, Võ, Báo, Khuyển, tên 6 chương nói toàn về cách hành-binh và chiến-lược, chiến-thuật.

* * *

Ta cũng nên biết qua về Khương-Tử-Nha, tác-giả bộ sách ấy.

Khương-Tử-Nha, cũng gọi là Thái-Công hay Lã-Tử-Nha, hay Thái-Công-Vọng, ta cũng gọi Lã-Vọng hoặc Lã-Vọng, là người dòng dõi vua Viêm-Đế thuở xưa, có công giúp Vũ-Vương nhà Hạ trị-thủy, được tứ-tính (cho theo họ vua) là Khương-Thị. Sau, vua Trụ hà khắc dân loạn, Khương-Tử-Nha liền lánh sang nước Chu, ngồi câu cá ở bờ sông Vị-Thủy. Một hôm, trước khi đi săn, vua Văn-Vương bói được quẻ nói rằng :

Săn không được hổ, báo, thú vật gì, mà sẽ săn được một vị công-hầu, Trời sai tới giúp. Quả-nhiên hôm đó, Văn-vương gặp Thái-công đang ngồi câu. Thái-công nói : — Thái-công trông đợi (tức là Vọng) nhà vua đã lâu.

Vì thế vua Văn-vương mới sai gọi là Thái-Công-Vọng. (Vọng nghĩa là ngóng đợi). Sau

Thái-công giúp vua Võ-vương nhà Chu diệt được vua Trụ.

* * *

Lược tức là *tam-lược*.

Tam-lược là tên một bộ binh-thư do Hoàng Thạch-Công, một vị ẩn-sĩ ở đời nhà Tần soạn, trong chia làm ba phần Thượng, Trung, Hạ, nói về ba cách dùng binh, dùng kế.

Hoàng Thạch-Công chính là ông già bí-mật đã truyền dạy cho Trương-Lương nhà Hán, sách Tam-lược vậy.

* * *

Có tài Thao, Lược ban đầu có nghĩa là lầu-thông các sách Lục-thao, Tam-lược.

Sau nghĩa ấy biến ra là : có tài dùng binh, hoặc có nhiều mưu - lược trong việc dùng binh.

Ngày nay, hiểu theo nghĩa rộng, người có mưu-tri hoặc có tài xử-sự khôn-khéo, người ta cũng gọi là người thao-lược.

THÂN

親

Thân là gần - gũi yêu mến. Bạn thân là bạn gần - gũi nhau luôn và yêu - mến nhau. Thân-nhân là người nhà, người gần-gũi yêu-

mến của mình. Cha, mẹ gọi là SONG THÂN hai người mình gần gũi yêu mến).

TỬ-THÂN PHỤ-MẪU là cha mẹ mình và cha mẹ vợ.

LỤC-THÂN là cha con, anh em, vợ chồng (sáu người gần-gũi yêu-mến nhau).

THÂN HẢO

紳 豪

THÂN là cái đai, khi các quan bần triều-phục thì đeo ở ngoài ; dùng theo nghĩa rộng, *thân* trở các quan-chức, như *hương-thân* là quan ở trong làng, *thân-sĩ* là kẻ sĩ làm quan, hoặc các quan và các văn-sĩ.

HẢO nghĩa đen là người tài-tri gấp trăm người thường, nghĩa bóng là các hào mục đứng đầu một làng, một tổng như lý-trưởng, chánh-tổng...

THÂN-HẢO là danh-từ kép trở gồm các quan-chức và các tổng-lý.

THÂN LINH

神 靈

Cái chất tinh-túy của khí-dương người Tàu gọi là thần.

Cái chất tinh-túy của khí âm gọi là Linh.

Bách-thần cũng nghĩa như Bách-linh, có điều khác là bách-Linh là hằng trăm vị thần đờn-bà (thuộc khí âm) mà bách thần là hằng trăm vị thần đờn ông (tinh túy của khí-dương).

Thần-linh trở gồm các đấng thiêng liêng ».

THẦN THÔNG

神 通

Đề trở các phép-tắc màu-nhiệm, ta thường nói : phép Thần-Thông.

THẦN-THÔNG là tri-tuệ sáng suốt triệt-đề, có thể biến-hóa bất thường.

Kinh Hoa-Nghiêm nói rằng : *Phật đủ sáu phép thần-thông* là :

1. — *Thiên-nhỡn-thông*
2. — *Thiên-nhĩ-thông*
3. — *Tha tâm thông*
4. — *Túc-mệnh thông*
5. — *Thần-túc thông*
6. — *Lậu-tận thông*

Thiên-nhỡn-thông nghĩa đen là con mắt thiên-nhiên sáng-suốt, theo nghĩa nhà Phật là con mắt có thể nhìn thấy những cái người thường không thể nhìn thấy dù bé nhỏ hay xa-xôi đến đâu cũng vậy.

Thiên-nhĩ thông nghĩa đen là tai thiên-nhiên sáng-suốt, theo nghĩa nhà Phật là tai có thể

nghe tiếng nói của lục đạo chúng-sinh (1 — Công hầu khanh tướng, 2 — quan quả cô độc 3 — muông thú. 4 — chim chóc, 5 — cá tôm 6 — Sáu bộ) bất cứ ở gần ở xa, tiếng nhỏ tiếng lớn, nhất-thiết các âm-thanh trong vũ-trụ.

Tha tâm thông nghĩa đen là thấu suốt lòng kẻ khác, theo nghĩa nhà Phật, là có thể biết rõ được ý nghĩ kín - đáo trong lòng của mọi vật mọi loài, tức là lục đạo chúng-sinh.

Túc mệnh thông nghĩa đen là thấu suốt cái mệnh kiếp trước của mình, theo nghĩa nhà Phật, là có thể biết rõ kiếp trước mình là giống gì ; vì theo Phật-gia, thì người ta trước khi sinh ra đời đều có một sinh-mệnh, hoặc làm Trời, hoặc làm Người, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm muông chim, luân-hồi chuyển-kiếp lên làm người bây giờ ; cái sinh mệnh của mình kiếp trước đó gọi là *túc-mệnh*, biết rõ *túc-mệnh* của mình là *túc-mệnh-thông*.

Thần-túc-thông nghĩa đen là chân thần thông suốt, theo nghĩa nhà Phật, là chân có thể đi nhanh như bay hoặc có thể cuội mây, cuội gió, trong chớp mắt đi được muôn dặm đường.

Lậu tận thông nghĩa đen là biết rõ các lỗi

khiếu đã hết, theo nghĩa nhà Phật, là biết rõ rằng mình đã diệt được các sự phiền-não, khổ thống ở đời, do lục-căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) phát tiết ra, bản thân mình không bị các sự phiền-não khổ-thống dày-vò, mà lại biết được cả vạn vật có còn bị phiền-não khổ thống hay không.

Lậu nghĩa đen là lỗ, là khiếu trở gồm lục căn.

Sáu phép trên gọi là « *Lục thần thông lục* » hoặc gọi là « *Lục Thông* », hoặc gọi là *Lục tri thần thông* », hay gọi tắt là phép « *Thần thông* » như ta đã nói.

THẬP ÁC

十 惡

Thập ác là 10 tội lớn : 1. — Mưu bợn (mưu làm hại xã-tắc) 2. — mưu đại nghịch (phá hủy lăng-miếu) 3. — mưu phản (theo giặc phản-quốc) 4. — ác nghịch (đánh hay mưu giết cha mẹ ông bà) 5. — bắt đạo (giết 3 người vô tội trong một họ hay cắt da thịt người sống để làm thuốc độc hay bùa yêu) 6. — đại bất kính (thất kính đối với vua hoặc trộm cắp đồ thờ ở lăng miếu, đồ xa giá của vua) 7. — bất hiếu (chửi mắng nói xấu cha mẹ ông bà, hoặc không đề tang) 8. — bất-mục (mưu sát hay là bán bà con trong họ) 9. — bất nghĩa

(giết binh lính và quan trên) 10. — nội loạn (loạn-luân).

Xưa phạm vào một tội trong 10 tội trên, thì bị chém đầu.

Đời vua Minh-mệnh, nhà Vua ra lệnh chú-sát giáo-sĩ và người theo đạo Gia-Tô, cho đạo ấy là tả-đạo tức là đạo nghịch, nên gọi cây Thanh-Giá hình chữ thập, là cây Thập-ác.

Gọi cây Thánh-Giá Thập-tự là cây Thập-ác là gọi lầm.

THẤT BẢO

七 寶

THẤT BẢO là bảy thứ của báu của phương Đông thời xưa :

San-hô, hồ-phách, xà-cừ, mã-nã, sinh-kim (vàng), trân-châu (ngọc trai) và vân-mẫu.

Trong chuyện Kiều có câu :

Đặt giường thất-bảo vây màn bát-tiên.

Giường thất-bảo (hay thất bửu) là giường có khảm hoặc dát bảy thứ của báu nói trên.

Màn bát tiên là màn có thêu tám vị tiên thời xưa :

Chung-ly-Quyền (hay Chung-ly-Muội), Lã-đồng-Tân, Lý-thiết-Quài, Tào-quốc-Cửu, Lam-thái-Hòa, Trương-quả-Lão, Hàn-tương-Tử và Hà-tiên-Cô.

Ta thường nói : Ngũ Lão Bát tiên. NGŨ LÃO là năm ông cụ già, đây là năm vị sao trên trời hiện hình thành năm ông già. Sách « *Trúc thư kỷ niên* » chép rằng vua Nghiêu dẫn vua Thuấn lên núi Thù-Sơn chơi, đi qua bãi sông, thấy năm ông cụ già vui chơi trên sông. Đó là năm ngôi sao trên trời hiện-hình. Năm vị sao ấy là : kim-tinh, mộc-tinh, thủy tinh, hỏa-tinh và thổ-tinh.

Theo sách « *L'Art Chinois* » (Nghệ-thuật Trung-Hoa) của ông *Bushell*, thì tám thứ bát tiên cầm ở tay là *bát-bảo* hay *bát-bửu* :

1. — quạt của Chung-ly-Quyền
2. — đôi xênh của Lã-đồng-Tân
3. — bầu rượu của Lý-thiết-Quài
4. — thanh gươm của Tào-quốc-Cửu
5. — lẵng hoa của Lam-thái-Hòa
6. — ống tiêu của Hàn-tương-Tử
7. — gậy của Trương-quả-Lão và
8. — Bông sen của Hà-tiên Cô.

Người nước ta khi làm bộ *bát bửu* đề thờ thần, thì chạm đục tám thứ sau này :

Pho sách, cuốn thư, lẵng hoa, bầu rượu, đàn lý, cái quạt, phất trần và cây như-ý. (Cây như-ý là một thứ người Tàu đặt ra để tặng nhau, dài độ bằng cái quạt, bằng gỗ trầm hay bằng ngọc, vàng, bạc, thân uốn

cong, đầu có hình một cái nắm *chi* ba tai (cũng gọi là *cổ chi*).

Cạnh bộ bát-bửu, thường bày các binh-khí bằng gỗ sơn son hay bằng đồng, để thờ, ta quen gọi là đồ *lộ-bộ*. Thực ra là đồ *Lỗ-bộ* 鹵簿 là chữ trở gồm các đồ binh-khí dùng làm nghi-trưng của nhà Vua ngày xưa.

THẤT XUẤT

七 出

Ngày xưa trong luật ta, luật Tàu đều có tội *thất xuất*.

THẤT là bảy.

XUẤT là ra.

THẤT XUẤT là bảy tội nếu người vợ phạm vào một tội nào thì người chồng được phép bỏ ra.

Theo sách « *Nghi-Lê* » thì *thất xuất* gồm :

1. — *Vô tử* = không có con
2. — *Dâm dật*
3. — *Bất sự cũu cô* = không thờ cha mẹ chồng.
4. — *Khâu thiết* = lảm miêng, lảm điều
5. — *Đạo thiết* = trộm cắp
6. — *Đố kỵ* = ghen tuông
7. — *Ác tật* = có bệnh-tật gì ghê gớm.

THẦY PHÁP

法 師

Chính chữ Tào là Pháp-Sư.

PHÁP-SƯ là ông thầy có phép-thuật, có thể dùng ấn-quyết phù-chú trị được tà-ma, hoặc mọi người đều cho là có thể làm được thế.

Người ta tin rằng thầy phù-thủy có phép-thuật như thế, nên gọi là thầy Pháp.

THẦY PHÙ-THỦY

符 水

Những người theo Đạo-giáo, dùng bùa chú trừ tà, trị bệnh cho người ta, ta gọi là thầy phù-thủy.

PHÙ là bùa.

THỦY là nước.

Các thầy Thống chuyên dùng bùa - dấu và nước lã cúng rồi (gọi là nước thải) để chữa bệnh, nên ta gọi là thầy phù-thủy.

THỀ-TÀI

體 裁

Thề là cách-thức, thể-thức. Tài đây là thể-lệ, lẽ-lối. Thề-tài là cách-thức, lẽ-lối.

Thê-tài một tờ báo là cách-thức, lẽ-lối soạn tờ báo ấy.

THỊ-THÀNH

市 城

Ngày xưa ta gọi thành phố là « kẻ chợ ». Thành-phố, thị kinh-dô là thành-phố lớn nhất, nên sau tiếng « kẻ chợ » dùng để chỉ riêng nơi kinh-thành.

Tàu gọi thành-phố là Thị. Thị ta vẫn dịch là chợ, nên thành-phố tức thị, ta mới gọi là « kẻ chợ ».

Theo Tàu, Thị hay thành-phố là nơi nào gồm có ít nhất là 5 vạn cư-dân.

Đứng đầu một thị là Thị-trưởng cũng như Xã-trưởng (Maire) bên Pháp hoặc như Đốc-ly bên ta.

Theo Tàu, Thành chỉ có nghĩa là cái tường xây vây quanh một Thị.

THIÊN-CƯƠNG

天 罡

Các nhà đạo-giáo thường nói đến hai chữ Thiên-Cương, tưởng như Thiên-Cương là một vị tinh-tú gì bí-mật.

Thực ra Thiên-Cương chỉ là một tên khác của sao Bắc-Đầu, cái tên do nhà Đạo-giáo đặt ra.

THIÊN ĐÌNH

天 庭

Ta thường hiểu *Thiên-đình* là trên trời, nơi Ngọc-Hoàng Thượng-Đế giá ngự.

Thật ra *thiên-đình* chỉ là tầng cao nhất Ngọn núi Côn-Luân, núi mà xưa Thái-Thượng Lão-quân tu-luyện.

Sách « *Thủy-kinh chú* » chép : Núi Côn-Luân có ba tầng : Tầng dưới gọi là Phan-Đồng, lại có tên là Bản-Tùng, tầng thứ nhì gọi là Huyền-Phổ, lại có tên là Lãng-Phong (ta quen gọi là Lãng-Uyển) ; tầng cao nhất gọi là Tăng-Thành, lại có tên là Thiên-đình, người ta bảo Thiên-Đế (tức là chúa Trời, hay Ngọc - Hoàng) ngự ở đó (cũng na-ná như người Hy-Lạp tin rằng đỉnh núi *Olympe* là nơi Ngọc-Hoàng Thượng-Đế cùng vạn thánh, quần tiên khánh-hội).

THIỆP

帖

Bên Tàu, thuở xưa, chưa chế được giấy viết người ta viết lên lụa, lên thanh tre hay mảnh ván.

Thứ lụa đó — (có viết chữ ở trên) — gọi là thiếp.

Thanh-tre hay ván gỗ thay giấy dó thì gọi là giản-sách.

Thiếp lại có nghĩa khác :

Dựng tảng đá lên, gọi là dựng bia. Theo lối viết của cổ-nhân khắc vào đá ấy, thì gọi là thiếp.

Tờ chữ phóng dập in ở bia ra để cho học-trò tập viết, cũng gọi là thiếp.

Viết tên họ mình vào giấy hay mướn in như bây giờ, dùng đưa để thông-báo cho chủ nhân biết rằng mình tới thăm, giấy ấy cũng gọi là thiếp hoặc danh-thiếp.

THIÊN MẠCH

阡 陌

THIÊN MẠCH là bờ ruộng, lối đi qua các ruộng.

Lối đi ấy ở phía đông, phía tây, thì gọi là thiên ; ở phía nam, phía bắc thì gọi là mạch.

THIÊN-QUI

天 癸

Thiên là giới, là tự-nhiên.

Qui là hàng rớt trong thập can (giáp, ất v. v...)

Về ngũ hành, thì QUÝ thuộc thủy. Thủy là nước.

Do nghĩa đó, người ta gọi kinh - thủy của phụ-nữ là THIÊN-QUÍ, tức là nước tự-nhiên, cho được bóng-bẩy, kin đáo và thanh-nhã.

THIÊN KIM

千 金

THIÊN KIM ta dịch là *ngàn vàng* nhưng không rõ là ngàn lạng vàng, hay ngàn nén vàng.

Theo sách « *Sử - Ký chính nghĩa* » : đời nhà Hán bên Tàu, gọi *một cân vàng* là *ngàn vàng*, số vàng đó đổi được một vạn đồng tiền.

Vậy *ngàn vàng* nghĩa là *một cân vàng*.

THIÊN KIM NHẤT TIỂU — Ngàn vàng một tiếng cười, nghĩa là nụ cười của người gái đẹp.

Vương Tăng-Nhụ xưa vịnh thơ nàng Sùng-Cơ có câu :

*Tái cổ liên-thành dịch,
Nhất tiếu thiên kim mãi ! !*

nghĩa là :

Hai cái liếc nhìn, thành cũng đổi,
Một nụ cười, mua lời ngàn vàng.

Trong KIỂU có câu :

...Một cười này hẳn ngàn vàng chẳng sai !.

Câu này thoát ý ở câu thơ cổ đó.

THIÊN KIM CHI TỬ — người con nghìn vàng, nghĩa là con nhà phú-quí.

Trong sách « *Sử-Ký Việt-thế-gia* » có câu :

Thiên kim chi tử, bất tử u thị — người con nghìn vàng, chẳng chết ở chợ.

Do đó, ta thường nói *thiên kim tiều-thư* nghĩa là cô gái nhà phú-quí.

THIÊN TỬ

天 子

Theo cụ-thuyết, thì THIÊN tức là Trời ở trên, mà đất ở dưới, nên người xưa gọi thế giới là THIÊN-HẠ nghĩa là *dưới trời*, ta dịch là *gầm trời*.

Kinh Lễ có nói: « *Quân thiên hạ, viết thiên-tử* » nghĩa là làm vua thiên-hạ, thì gọi là *Thiên-tử*. (Nên nhớ thiên-hạ đây trở riêng Trung-quốc ngày xưa vì người Tàu văn-minh rất sớm, tự phụ dưới gầm trời chỉ có nước mình, ngoài ra đều là những bộ lạc mọi rợ không đáng kể). Xưa người Tàu cho rằng Trời cai trị người ta và muôn vật, người cầm quyền thống trị thiên-hạ, tất phải là người thay má Trời, vì thế gọi Vua là *Thiên-tử*, nghĩa là con cả (con trưởng) của Trời.

THIÊN THAI

大 台

THIÊN-THAI là một quả núi ở phía bắc huyện Thiên-thai tỉnh Triết-giang nước Tàu ngày nay. Núi này là một chi-phái ở phía đông dãy núi Tiên-Hà, hình thể rất cao lớn đồ-xô, ở phía bắc có cái cầu đá dài mấy trượng nối liền hai ngọn núi với nhau, từ đời thượng-cổ người ta vẫn cho là có phi-tiên (tiên bay được) ở đó. Đời Hán, Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu vào núi Thiên-thai hái thuốc, gặp hai người con gái giữ lại ở nửa năm trời. Sau nhớ nhà hai người xin về, tới nhà mới biết là mình đi vắng đã bấy đời người. Nay trong văn chương Việt, Hán, người ta thường mượn hai tiếng *Thiên-thai* để tỏ nơi tiên hay gái đẹp ở, (vì gái đẹp người ta thường ví với các nàng tiên, gọi là *thiên nhân* (người trời) hoặc *thiên tiên* (tiên trên trời), thí dụ như:

... *Vén mây trông tỏ lối vào Thiên-thai...*

(KIỀU)

THIÊN-HƯƠNG QUỐC-SẮC

天 香 國 色

Trong chuyện *Kiều* có câu:

«*Đã nên quốc sắc thiên hương...*»

QUỐC - SẮC THIÊN - HƯƠNG hay THIÊN - HƯƠNG QUỐC - SẮC là lời khen hoa mẫu-đơn, đây khen người con gái vừa có sắc vừa có tài, có ý ví với hoa mẫu-đơn là thứ hoa vừa có hương vừa có sắc.

Sách «*Toàn Đường thi-thoại*» của Tào có chép rằng:

«*Vua Văn-Hoàng nhà Đường hỏi Trần-tu-Kỷ rằng: Ngày nay thơ vịnh mẫu-đơn truyền tụng ở Kinh (kẻ chợ) và ở nơi quận ấp (nhà quê) hay nhất của ai?*

Trần-tu-Kỷ tâu thơ của *Lý-Chính-phong* hay nhất, và hay ở hai câu:

Thiên hương dạ nhiệm y

Quốc sắc triêu hàm tửu

lược dịch:

Đêm khuya áo ướp hương trời

Ban mai sắc thắm như say rượu nồng

(xem chữ QUỐC-SẮC)

Bốn chữ «*Thiên-hương quốc-sắc*» là lấy ở hai câu thơ vịnh hoa mẫu-đơn trên này vậy.

THỒ

馱

Ngựa thồ là ngựa dùng để vận-tải hàng hóa, lương thực,

THỒ là tiếng Tàu. Chữ thồ ấy ta đọc là đả. ĐẢ nghĩa là con ngựa lớn dùng để tải đồ, người Tàu đọc là THỒ.

THỒI

枱

Ngày nay một bàn cỗ, bàn tiệc người ta quen gọi là một *thời*.

Thời là tiếng ta nói theo nguyên-âm của Tàu.

THỒI chính chữ viết là Đài. (Mộc bên chữ thai hoặc chữ đài). Đài nghĩa là bàn.

Chữ Đài người Tàu đọc là Thôi. Ta cũng quen đọc theo như vậy, nhiều khi quên hẳn không biết Thời nghĩa là gì và chữ Hán ấy viết thế nào.

THÔI SAO

推 敲

Nói về nghệ-thuật làm thơ, người thường nói đến phép « *thôi sao* ».

THÔI là đây.

SAO là gỗ

Sở dĩ *thôi* *Sao* có nghĩa là lựa chọn chữ dùng trong thơ, là do điển này :

Đời Đường. Giả-Đạo lúc còn làm nhà sư khi đi đến thăm người bạn tên là Lý-Nghi, ngồi trên lưng lừa viết rằng :

Điều túc tri biên thụ

Tăng Sao nguyệt hạ môn

Dịch :

Chim đỗ cây cạnh nước

Sư gõ cửa dưới trăng.

Ban sơ, Giả định hạ chữ *thôi*. Sau lại muốn hạ chữ *Sao*, không biết nên dùng chữ nào cho hay và cho đúng, bèn ngồi trên lưng lừa, đờ tay làm hiệu *thôi môn* và *Sao môn* để xem nghĩa chữ nào đúng. Giữa lúc ấy thì xe ngựa của Hàn-Dũ (quan triều) đi ra, trong lúc mãi lựa chữ, lừa của Giả đụng phải xe của Quan lớn Hàn. Bọn lính hầu liền kéo nhà sư xuống lừa giải đến trước mặt Hàn - Dũ. Giả - Đạo khai vì mãi lựa hai chữ THÔI SAO nên không biết mà hồi-ty, xin tha tội ; Hàn-Dũ nghe, mỉm cười nói :

— Hạ chữ *Sao* hay hơn và phải hơn.

Hai bên liền nói chuyện thơ văn, rồi từ đó Giả-Đạo thành một người bạn thơ của Hàn-Dũ.

THÔNG MINH

聰 明

Thoáng nghe đã thấy biết ngay, chữ Tàu gọi là thông minh, nghĩa là sáng láng. THÔNG-MINH là tai nghe thấu suốt, mắt trông tỏ rõ, ý nói tai mắt lạnh-lặn, không điếc không lòa. Ngày nay thông-minh dùng theo nghĩa : « có nhiều trí khôn ».

THÔNG GIA

通 家

Nhà có con trai, nhà có con gái cho lấy nhau, người ta gọi nôm hai nhà là « dâu gia », gọi theo chữ Hán là « thông-gia ».

Thật ra, « thông gia » nguyên không phải trở riêng hai nhà có con trai, con gái lấy nhau. Hai nhà chơi-bời đi lại thân-mật với nhau cũng gọi là « thông gia ».

THÙ TẠC

酈 醑

Trong chuyện kiều có câu :

« Vợ chồng chén tạc chén thù ».

Vậy chén tạc, chén thù là gì ?

Theo tự-điền Tàu, chủ-nhân rót rượu mời khách uống, gọi là thù.

Khách rót rượu mời lại chủ, gọi là tạc.

Do nghĩa đó hai người hay nhiều người rót rượu mời mọc lẫn nhau, cũng gọi là thù, tạc.

Dùng tiền bạc để đền công, hay trả ơn người ta, gọi là thù lao hay thù tạ.

Nhận của người ta tặng mình, rồi mình lại tặng người ta vật khác gọi là tạc.

Văn-chương thù tạc là tiếng gọi chung những bài thơ văn người tặng tặng để khen ngợi lẫn nhau.

Cái lối người nọ kính tặng lẫn người kia, hoặc tiền bạc, đồ vật, rượu chè hay văn thơ, cũng gọi là lối ứng-thù.

Tiếp đãi, kính biểu người ta cũng gọi là thù phụng.

THUẦN

馴

Thuần tòng, dễ bảo, không nghịch-ngạo, ta gọi là *thuần*.

Thi dụ : Dân thần.

Ngựa thuần

Người thuần

Tính thuần

Trâu thuần

Ta thường nhận lầm chữ *thuần* này với chữ *thuần* là thuần-khiết, thuần nhất không hỗn-tạp (như thuần-túy, thuần thị..., hồn thuần, chân-lý thuần v. v...)

Thật ra chữ *thuần* là dễ bảo viết khác, có chữ mã ở bên) và nguyên - nghĩa là con ngựa dễ bảo, trái nghĩa với *kiêu*, là con ngựa bất kham.

THỨC TU

束 脩

THỨC là năm, là bó, là mớ.

TU là một thứ đồ ăn làm bằng thịt dễ khô tức là nem.

Thức tu : là một năm, một bó nem.

Ngày xưa, ở Tàu người ta dùng «thức tu» tức là năm nem, làm lễ «chạm mặt», lễ yết-kiến.

Vì thế ngày nay, người ta dùng hai chữ «thức tu» để chỉ món tiền «thù kim» người ta trả công ông thầy học, có ý cho đó là món tiền lễ mừng thầy.

THỤC TỬ THỤC THỤC KHÁCH

塾 私 塾 塾 客

THỤC là nhà ngang tức là lớp nhà làm ở phía tả hay phía hữu lớp nhà chính; đứng ở cửa nhà chính trông ra lớp nhà ở bên cạnh gọi là nhà ngang.

Theo cổ-chế nước Tàu, lớp nhà ngang đó

dành riêng làm nơi con em học-tập, cho nên tới nay, THỰC có nghĩa là trường học lập ở trong nhà.

TU-THỰC là trường dạy học tư. THỰC-KHÁCH hay THỰC-SƯ là ông thầy dạy học tư ở trong nhà.

THUYỀN LÂM

禪 林

Thuyền nghĩa là yên lặng, vắng vẻ. Đạo Phật lấy sự thanh tĩnh làm đầu nên mới kêu là *thuyền-môn* (cửa *thuyền*) tức là nơi yên lặng tĩnh-mạc.

Thuyền viện cũng nghĩa như *thuyền môn*.

Thuyền-định là rán giữ cho (định) lòng mình thanh-tĩnh, hư-vô.

Tham thuyền là suy xét nghĩ ngợi một cách bình tĩnh.

Thuyền-lâm là rừng *thuyền* tức là rừng tĩnh tịch, trở toàn thể *thuyền-môn*.

Thuyền-sư là ông thầy chuông sự thanh tĩnh, tức là ông thầy chùa.

Ta thường đọc và viết lâm là thiền.

THƯƠNG CỒ

商 賈

THƯƠNG CỒ là đều giảng nghĩa là buôn bán, và thường làm tướng nghĩa hai chữ giống nhau.

Thật ra, CỒ là ngôi nhà buôn bán.

THƯƠNG là đi ra ngoài buôn bán, như đem hàng ra chợ bán, hoặc đi các nơi chào hàng.

THƯỢNG DU

上 游

Ta thường hiểu THƯỢNG - DU là miền rừng núi.

Thật ra, *thượng-du* chỉ có nghĩa là *thượng-lưu*, nghĩa là dòng sông mạn trên. *Hạ du* là dòng sông mạn dưới.

Ta lại thường nói nôm « mạn ngược » và « mạn xuôi ».

Nói *mạn ngược* hay *thượng-du* hay *thượng-lưu*, là nói mạn trên con sông. Nói *mạn xuôi* hay *hạ-du*, *hạ lưu* là nói mạn dưới con sông.

Ở Bắc-Kỳ, mạn *thượng-du* sông Hồng - Hà có nhiều rừng núi, nên người ta mới tưởng lầm rằng *thượng - du* có nghĩa là miền rừng núi.

THƯỢNG HOÃN

上 浣

Đời Đường, quan lại cứ 10 ngày lĩnh lương một lần, gọi là tiền *hoãn* - *mộc* nghĩa là tiền tắm gội, và cứ làm việc 10 hôm thì được nghỉ một hôm, vào ngày 10, 20 và 30 mỗi tháng, gọi là kỳ *hưu-mộc*, nghĩa là kỳ nghỉ để tắm gội.

Ngày nay người ta thường dùng những chữ *thượng-hoãn* thay *thượng-tuần* ; *trung-hoãn* thay *trung-tuần*, và *hạ-hoãn* thay *hạ-tuần*.

Cũng có người đọc là *Thượng-Cán* hay *hương-Hoán*.

THƯỢNG NGUYÊN

上 元

Đạo - gia lấy Trời, Đất, Nước làm *tam nguyên* tức là ba vị thần căn-bản ở đời.

Thượng nguyên là Trời cho ta phúc.

Trung nguyên là đất xá tội cho ta.

Hạ nguyên là Nước giải ách-nạn cho ta.

Tam nguyên cũng gọi là *Tam quan*. Về tháng giêng, các chùa, các đền làm lễ thường gọi là lễ *Thượng nguyên*.

Đó là theo tục-lệ đời nhà Đường. Đời ấy, người ta gọi ngày *rằm tháng giêng* là lễ *Thượng-nguyên* ; ngày *Rằm tháng bảy* là lễ *Trung - nguyên* ; ngày *rằm tháng mười* là lễ *hạ-nguyên*.

Nay các lễ - tiết làm trước hay sau ngày rằm tháng giêng, ta cũng quen gọi là lễ *Thượng nguyên*, trước hay sau ngày rằm tháng bảy quen gọi là lễ *Trung nguyên*; trước hay sau rằm tháng mười cũng quen gọi là lễ *Hạ nguyên*.

THƯƠNG

殤

Đề nói người chết, đạo - gia thường dùng chữ *Thương*, như nói: năm nay trong họ Ngài thế nào cũng có vài cái thương (nghĩa là có vài người chết). Nhiều người thường hiểu lầm rằng *thương* đây cũng đồng nghĩa với *thương* là đau, bị đau, như nói *bị thương*.

Thương đây chính nghĩa là chết, nhưng chữ *thương* chỉ dùng để chỉ sự chết của các đồng-tử, các người vị-thành-niên, chưa có vợ, chồng.

Theo Kinh Lễ của Tào, Vua Thiên-tử chết thì gọi là *Băng*; vua chư-hầu chết thì gọi là *Oanh*; quan Đại-phu chết gọi là *Tốt*; kẻ Sĩ chết gọi là *Bất lộc*; người thường-dân chết gọi là *tử*; đồng-tử chết gọi là *thương*.

Kinh LỄ giải-thích rõ nghĩa chữ *thương* như sau này:

Người vị-thành-niên, tức là chưa thành-niên, mà chết thì gọi là *thương*. Người từ 16 đến 19 tuổi (chưa thành-niên) chết thì gọi là *trưởng thương*; từ 12 tuổi đến 15 tuổi chết gọi là *trung-thương*; từ 8 tuổi đến 11 tuổi chết là *hạ thương*. Trai gái từ 7 tuổi trở lại chết thì không phải để tang. Trẻ con mới 3 tháng chết, không gọi là *thương*, người nhà không phải để tang và cũng không phải khóc.

THƯỢNG THU

尚 書

Ngày nay Thượng-Thư là tên gọi các quan đại-thần đứng đầu các bộ trong Triều-đình, hoặc trong Nội-các những nước dân-chủ.

THƯỢNG chính nghĩa là chuộng.

THU là sách.

THƯỢNG THU nghĩa đen là chuộng sách, trọng sách hoặc chú ý đến các sách vở.

Sở dĩ các đại-thần các Bộ gọi tên là *Thượng-Thư*, là vì chức ấy thời xưa nguyên là chức quan trông coi về việc sách vở.

Đời nhà Tần bên Tàu, Thiếu-Phủ tức là phủ coi về việc thu thuế biển, đất, núi, đầm để cung-dưỡng nhà Vua, (phủ này là tư-phủ của nhà Vua, và quan đứng đầu phủ là một vị

quan Khanh trong Cửu khanh) sai bốn viên quan nhỏ vào làm việc trong cung-diện nhà Vua, chuyên trông-nom về việc phát sách mới cho dân (vì nhà Tần đốt hết các sách cổ) gọi chức là *Thượng-Thư* nghĩa là trông coi về việc sách.

Đến đời nhà Hán, mới đặt ra các chức *Thượng-Thư-lệnh*, *Thượng-Thư Bộc-Xạ*, *Đốc Thượng-Thư tào-lang lý-sự*. Sau đó các chức ấy đều giao cho các quan đại-thần và cải gọi là *Binh-Thượng-Thư-Sự*, *Lục-Thượng-Thư-Sự*, địa-vị cao-quí như các quan cơ-mật đại-thần ngày nay. Đời vua Quang-Vũ, bao nhiêu việc quan - trọng trong nước đều ở tay các qua *Thượng-Thư*.

Đời nhà Đường, *Thượng-Thư lệnh* sung chức tỉnh-trưởng như Tổng-Đốc ngày nay. Đời Tống, *Thượng-Thư lệnh* chỉ là một tặng-hàm, chứ không có thực-chức.

Nhà Nguyên bãi bỏ chức *Thượng-Thư lệnh* ở các tỉnh.

Nhà Minh cũng vậy, nhưng đặt ra lục bộ *Thượng Thư* ở trong Triều, độc-lập hẳn thành một ban thuộc quyền nhà Vua, chứ không thuộc quyền Thiếu-Phủ hay các quan trong Triều như trước. Cuối đời nhà Thanh, nước Tàu cải chức *Thượng-Thư* gọi là Đại-Thần, như trước gọi *Binh-Bộ Thượng-Thư*

thì nhà Thanh cải là *Binh-Bộ Đại-thần*.

Tại Triều-đình nước ta, lục bộ Thượng-Thư đặt ra từ đời nhà Trần, và mãi tới ngày nay, địa-vị cũng quan-trọng như lục bộ Thượng-Thư triều Minh hay Lục Bộ Đại-Thần triều Thanh vậy.



TRÂM ANH

簪 纓

TRÂM là cái trâm dùng để cài mũ liền vào tóc đầu.

ANH là cái giải mũ rua xuống phía lưng. Người ta dùng hai tiếng « Trâm-anh » để chỉ nhà gia-thế. Vì bên Tàu xưa, chỉ những nhà danh-gia mới đội mũ, và mới có *trâm* và *anh*.

TRĂNG HOA

Trong văn - chương và trong ngôn-ngữ, người ta thường dùng hai chữ *trăng hoa* để nói việc trai gái, như trong Kiều có những câu này chẳng hạn :

Trăng-hoa song cũng thị phi biết điều...

... Là nhiều vàng đá, phải tìm trăng hoa...

TRĂNG HOA là dịch hai chữ NGUYỆT HOA (chữ Hán) ra. Ta cũng thường dùng nguyên-văn hai chữ *nguyệt-hoa* trong văn-chương như :

Nguyệt-hoa, hoa-nguyệt nã nùng ..

Đừng điều nguyệt nọ hoa kia (Kiều)

... Tuổi em còn bé chưa trông nguyệt-hoa
(Phong-dao)

NGUYỆT HOA chính là NGUYỆT HẠ HOA
TIỀN 月下花前 gọi tắt đi.

Nguyệt hạ là dưới trăng ; *hoa tiền* là trước hoa.

Trai gái hay hẹn nhau đêm trăng ra trước đám họa trò-chuyện nên sau người ta dùng mấy chữ *nguyệt hạ hoa tiền* để tỏ việc tự tình của trai gái.

Trong sách « *Lưỡng thế nhân-duyên truyền kỳ* » của Tàu có câu :

« *Sợ giao ngã nguyệt hạ hoa tiền bất động tình ?* »

Nghĩa là :

« *Có thể nào bảo tôi dưới trăng trước hoa, đừng động lòng ?* »

Trong văn-chương Việt-Hán người ta lại thường dùng hai chữ TRĂNG GIÓ hay PHONG NGUYỆT 風月 để tỏ việc trai gái chuyện-trò tình-tự với nhau.

PHONG NGUYỆT tức là NGUYỆT BẠCH PHONG THANH, nghĩa đen là *trắng sáng gió mát*, nghĩa bóng là *đêm đẹp*, Tô-đông-Pha đời Tống có câu : « *Nguyệt bạch, phong-thanh, như thú' lương dạ hà ? !* » nghĩa là : *Trắng sáng gió mát, đêm mới đẹp làm sao !*

TRẮNG NGẦN

Tả cảnh gái đẹp, nhà văn-thơ thường dùng mấy chữ : *trong giá trắng ngần*.

TRONG GIÁ là trong suốt không có vết gợn bần gì như *giá* (tức là nước đông như băng, tuyết).

TRẮNG NGẦN là trắng bóng như con cá *ngần*. Cá *ngần* là một thứ cá nước ngọt mình trong như thủy-tinh và trắng như bạc, nhỏ và dài, coi rất đẹp và ăn rất thơm ngon, ngày xưa những nơi có cá này, như dân chài làng Đa-Ngư Thanh-Oai (Hà-đông) chẳng hạn, đều phải đem cá tiến Vua.

TRẦN CHÂU

陳 朱

Nói đến việc hôn-nhân, người ta hay dùng những tiếng *gá* nghĩa *Trần-Châu* hoặc *kết nghĩa Châu-Trần*. Trong chuyện *Kiều* có câu : *Châu-Trần còn có Châu-Trần nào hơn !* Châu và Trần nguyên là hai họ ở nước

Tàu đòi đòi kết-hôn với nhau, không họ nào lấy người họ khác.

Trong thơ *Bạch-Cư-Dị* đòi Đường có câu :

*Từ-châu Cồ-phong huyện,
Hữu thôn viết Châu-Trần
Nhất thôn duy lưỡng tính,
Thế thế vi hôn - nhân*

Dịch :

*Châu Từ, huyện Cồ-Phong,
Có xóm gọi Châu-Trần
Cả xóm duy hai họ,
Đòi đòi kết hôn - nhân*

Vì bài thơ này, mà sau người ta thường mượn hai họ *Châu-Trần* để trở bóng sự kết-hôn. Hiện nay, tại tỉnh Giang-Tô ở phía Nam huyện Phong, vẫn còn một thôn tên gọi là thôn *Châu-Trần*.

TRÂM

朕

Các vua chúa ở Tàu và ở ta thường tự xưng là Trâm với thần dân.

TRÂM là một chữ Tàu, chẳng có nghĩa gì khác, là tôi, nghĩa tương-dương với nghĩa những chữ «ngô», chữ «ngã» của Tàu bây giờ.

Thời cổ, thời vua Nghiêu, vua Thuấn,

thời vua Vũ, vua Văn bên Tàu, thời mà các vua chúa chỉ như một ông tiên-chỉ, một ông quan Lang, một ông Tổng-đốc, thời mà vua với dân không cách biệt nhau như trời với đất, ai cũng có quyền tự xưng là « Trẫm », vì trẫm nghĩa là tôi.

Tiếng « TRÃM » thành tiếng tự xưng riêng của Vua, Chúa là từ đời nhà Tần.

Vốn là một ông vua độc-tài, Tần Thủy-Hoàng muốn dành riêng một thứ tiếng để phân-biệt Hoàng-đế với Vương, Công, thứ dân, bèn ra lệnh cấm nhân - dân, không ai được tự xưng là trẫm như trước : Tiếng « trẫm » chỉ Hoàng-đế được dùng thôi.

Quan và dân khi tâu vua đều phải tự xưng là « thần » nghĩa là phải tự nhận là tôi tớ của nhà vua.

Vì vậy, tiếng « trẫm » của chung thiên-hạ, biến thành tiếng tự xưng riêng của Hoàng - đế. Các Vua nhà Hán và các Vua Chúa đời sau cũng vẫn giữ tiếng tự xưng độc-tôn ấy. Và các Vua Chúa nước ta cũng bắt chước vua Tàu tự xưng là « Trẫm » với thần-dân.

TRẦM MÌNH

Tự chìm mình xuống nước cho chết, ta gọi là « trầm mình »

Trầm chính là chữ *trầm* đọc trạnh đi. Trầm là chìm.

Trầm mình là chìm mình, làm cho mình chìm xuống nước.

Người tự mình chìm mình xuống nước cho chết, chữ Tàu gọi là *tự trầm*.

Trầm *nịch* là chìm, đuối

(*Nịch* là đắm đuối, *Nịch-tử* là chết đuối).

TRANG HẠ

莊 賀

Trên câu đối mừng, ta thường viết hai chữ *Trang hạ* dưới chữ tên ở khoản. (Câu đối phú thì viết *trang văn*).

HẠ là mừng

TRANG là trang trọng, trang kính.

TRANG HẠ nghĩa cũng như kính hạ, (mừng một cách kính-cần, trang trọng).

Người dưới mừng người trên, thường dùng những chữ *cung hạ*, *bái hạ*. Người trên mừng người dưới thường dùng những chữ *thư hạ*, *thư tặng*, *chí tặng*.... (nghĩa là viết ra đề mừng).

Người bắng hàng nhau thường dùng hai chữ *trang hạ*.

TRI ÂM

知 音

TRI là biết.

ÂM là tiếng.

Tri-âm là bạn biết tiếng đàn mình nghĩa bóng là bạn thân. Nghĩa hai chữ *tri-âm* xuất tự điển này :

Sách *Liệt-Tử* chép Chu-Bá-Nha đánh đàn có tài. Chung-tử-Kỳ có tài nghe tiếng đàn. Đang đánh đàn, Bá-Nha nghĩ tới núi cao, Tử-Kỳ nói : Vòi-vòi như non cao. Bá-Nha nghĩ tới nước chảy Tử-Kỳ nói tiếng đàn cuồn cuộn như nước chảy. Tử-Kỳ mất. Bá-Nha cho là đời không còn ai là *tri-âm* (biết tiếng), bèn dứt đứt giây đàn, không đánh đàn nữa.

TRI HUYỆN TRI PHỦ

知 縣 知 府

TRI chính nghĩa là biết.

TRI đây nghĩa là chủ, là đứng đầu.

Tri-huyện là chủ một huyện ; *tri phủ* là chủ một phủ ; *tri-châu* là chủ một châu.

Sách « *Tả-Truyện* » có câu

« *Tử-Sản kỳ tương tri chính hĩ* » nghĩa là « *Tử - Sản là người gần biết việc chính-trị vậy* ». Sách « *Ngụy-Liễu-Ông độc - thư tạp sao* » cho rằng sau này, đặt tên quan-lại, người ta hay đặt chữ *Tri* ở trên là lấy nghĩa chữ *tri-chính* ở câu trên vậy.

TRI KỶ

知 巳

TRI là biết.

KỶ là mình

TRI-KỶ là người bạn biết rõ mình.

Trong sách « *Quốc Ngữ* », Quán-Trọng nói rằng: Lúc nghèo tôi thường chung phần đi buôn với Bào-Thúc, lúc chi tiền lãi thường tự lấy phần hơn. Bào-Thúc không bảo là tôi tham vì biết rằng tôi nghèo.

Sách « *Hàn Thi ngoại truyện* » chép Bào-Thúc bị đau răng không ăn được, Quán-Trọng thấy vậy cũng nhịn ăn. Quán nói với vợ con rằng: Sinh ra ta ấy là cha mẹ, biết ta ấy là Bào-Thúc. Bào mà chết, thì trong thiên-hạ không còn ai là người *biết mình* nữa. Nên dù có chết cùng với Bào ta cũng cam tâm, không có gì là không nên cả ».

Do đó mà hai chữ *tri-kỷ* (nghĩa là biết mình)

sau dùng để trở người bạn rất thân và hiểu rõ mình.

TRIỆN LỆ

篆 隸

Chữ Triện là thể chữ viết thời cổ nước Tàu, hình dạng coi như con nòng-nọc, vì thế gọi là chữ « khoa-đầu » (nòng-nọc).

Đời Tần (Tần-thủy-Hoàng) trong các giấy má công-văn, người ta viết toàn bằng thể chữ triện ấy. Việc quan bận rộn, người ta không có thì giờ viết được đúng thể chữ khó viết, khó nhớ ấy. Thể chữ Triện đời ấy viết sai đi, thành một thể chữ khác hẳn, người ta gọi là chữ LỆ tức là chữ của lại-lệ.

Chữ lệ bắt đầu có từ đó.

Con dấu của Tống, Lý ta gọi là triện, là vì trên có khắc lối chữ triện.

TRÌNH ĐỘ

程 度

Phàm một phép đo có định-hạn thì gọi là Trình.

Như trình-độ là cái độ dài bao nhiêu ; Chương-trình 章程 là cái trang dài bao nhiêu ; Hành-trình 行程 thời đường đi dài bao nhiêu ; lộ-trình 路程 đường dài bao nhiêu ; lịch-trình 歷程 là cái quãng đã qua dài bao nhiêu.

TRỌNG TÀI

重 裁

TÀI đây là tài-phán, quyết-đoán, phán-đoán.

TRỌNG là nặng.

TRỌNG-TÀI là xem-xét, phán-đoán xem cân cân bên nào nặng, bên nào nhẹ. Do nghĩa đó, trọng-tài nay dùng để trở người đứng giữa giám-sát hay phân-xử đôi bên.

TRÚ KHÁCH

住 客

Ta thường gọi người Hoa - Kiều là *chủ khách*, làm như dân Tàu là *chủ* bác gì mình, và *khách* là một tên riêng chỉ người Trung-quốc.

Thật ra *khách* là người khách, tức là người ngoài đến nhà mình, đến nước mình. Mình là chủ nên gọi họ là khách.

Trú-khách (hay khách trú) là người khách sang nước mình ở trú-ngụ.

Khi nhà Minh bị Mãn - Thanh cướp ngôi nhiều người Trung - Hoa làm quan với nhà Minh, không phục nhà Thanh, trốn sang nước ta như bọn Mạc - Cửu, được chúa

Nguyễn cho vào khai-khẩn đất ruộng các miền lấy được của nước Chiêm-Thành và nước Chân-Lạp (nam-bộ Trung-Kỳ và xứ Nam-kỳ ngày nay). Họ là bầy tôi nhà Minh nên khi ở thành làng gọi là *Minh-Hương* (làng Minh).

Bọn ấy đều là quan to của nhà Minh chí-khi và học-vấn rất cao, nên được chúa Nguyễn lấy lễ đãi như đối với *khách*, dân gian nhân đó gọi họ là *khách*.

TRÚC-MAI

竹 枚

Trong chuyện Kiều có câu :

Một nhà sum họp trúc mai

Càng sâu nghĩa bề càng dài tình sông.

Ta thường giảng nghĩa : Trúc là cây trúc ; Mai là cây mai, tức là cây Mơ. Thật ra, cây trúc với cây mơ là hai giống cây khác loại nhau, lấy chúng mà ví với sự xum họp của mọi người trong một nhà, thì nghe có điều vô-lý. Vì, dù sao, thì có cùng một loài với nhau, mới xum-hợp với nhau được !

Cứu xét ra, thì cây *mai* đây không phải là cây mơ. Cây *mai* đây chính là tên khác của cây *bương*. *Bương* là loài tre lớn nhất, thân cây có thể dùng làm cột nhà. *Bương* có

hoa ; hoa bương gọi là *bông mai*. Trúc là một loài tre nhỏ nhất. Người ta lấy 2 loài tre nhỏ nhất (trúc) và lớn nhất (mai) để ví với người lớn người nhỏ, cùng xum họp một nhà.

TRUNG THƯỜNG

烝 嘗

Tại các đền, miếu hoặc nhà thờ tổ ta thường đọc thấy trên câu đối mấy chữ « vạn cổ trung thường ». Vạn cổ là muôn đời.

TRUNG đây là lễ tế về mùa đông (đông tế).

THƯỜNG đây là lễ tế về mùa thu (thu tế)
Vạn cổ Trung thường là được người ta tế lễ thu đông muôn đời.

TRƯỢNG PHU

丈 夫

Trong chuyện *Kiều* có câu :

Trượng-phu chốc đã động lòng bốn phương.

TRƯỢNG-PHU chỉ là tiếng gọi chung người con trai.

Những chữ « TRƯỢNG-PHU » trong văn-chương, như trong câu *Kiều* trên, chẳng hạn, đều là « đại trượng-phu », gọi tắt, ẩn đi một chữ đại.

Mạnh-Tử nói :

« Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng

di, uy - vũ bất năng khuất, thử chi vị đại-trượng-phu ».

Dịch :

« Giàu sang không thể làm xấu bụng, nghèo hèn không thể làm đổi lòng, uy-quyền không thể bắt khuất phục, thế gọi là kẻ đại-trượng-phu ».

Theo cách định-nghĩa của Mạnh - Tử, thì người đại - trượng - phu tức cũng như người anh-hùng.

Ta thường nói trúc (tre) biểu - hiệu người quân-tử ; tùng (cây thông) biểu - hiệu người đại-trượng-phu.

Thật ra, tùng chỉ có biệt - hiệu là đại-phu, chứ không phải là đại-trượng-phu.

Sách « Cổ kim chú thoán » chép rằng :

Tần-Thủy-Hoàng ngự lên chơi núi Thái-Sơn. Thành lnh mưa to gió lớn đổ xuống. Trên núi có năm cây tùng lớn, nhà Vua liền tới trú mưa ở dưới bóng tùng, và phong cho năm cây tùng ấy là ngũ đại-phu » (tức năm quan Đại-Phu)

Trong Kiều có câu :

Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,

Tuyết sương che chở cho thân cát đẳng .

Tùng là cây thông ; quân là cây tre lớn ; nghìn tầm là cao tới nghìn tầm (xem chữ TÂM THƯỜNG). Có lẽ câu này cũng dùng điển trên kia.



ÚN

Tại Bắc-kỳ, các bà, các cô khi lên Đồng chur-
vi (nghĩa là lúc mà người ta bảo linh-hồn các
vị tiên-dồng, tiên-cô nhập vào thần-xác người
trần) thường nói nhiều tiếng riêng, — có thể
gọi là thuật - ngữ của các bà đồng — như
chẳng hạn, gọi trẻ con mới đẻ, hoặc còn nhỏ
tuổi là *cái Ún*.

CÁI là một *quán-từ* (article) như *cái* nhà,
cái xe, *cái* quạt...

Còn ÚN thì nhiều người, cả các thầy cúng
đánh đàn hát châu văn, và chính các bà đồng
cũng không hiểu nghĩa là gì. Hình như
người ta chỉ bắt-chước nhau truyền khẩu cái
danh-từ lạ tai ấy, cho nó có vẻ thần-bí hợp
với các cuộc lên Đồng.

Có người đoán rằng Ún chỉ là tiếng *út*,
nghĩa là nhỏ nhất, bé nhất (như em *út*, con

út) đọc trạnh đi, làm như các tiên-dồng, liên-cô (ám-ảnh vào các bà đồng) là những vị còn nhỏ tuổi, nên nói ngọng như vậy.

Thật ra, *Ún* không phải là *út* đọc trạnh đi. *Ún* chỉ là một tiếng Mường. Mường là dân rừng núi các tỉnh Phú-Thọ, Sơn-Tây, Hòa-Bình, Hà-Đông, Ninh-Bình, Thanh-Hóa, Nghệ-An. Người Mường nói tiếng lơ-lớ tiếng Việt ta, như ta nói *cơm*, thì người Mường nói *khơm*; ta nói *gà* thì Mường nói *cà*; ta nói *mẹ* thì Mường nói *mế*... ; ta nói *em* thì Mường nói *ún*... *Ún* chỉ có nghĩa là *em*; gọi *Cái Ún* là gọi theo người Mường vì người Mường thường lạm-dụng tiếng *Cái*, như *cái Thần*, *cái Quan*.

UYÊN ƯƠNG

鴛 鴦

Tên một thứ chim, coi giống như vịt nhưng nhỏ hơn.

Con trống gọi là UYÊN.

Con mái gọi là ƯƠNG.

UYÊN-ƯƠNG thuộc về loài thủy-diều, mỏ, chân giống hết như vịt. Nó kiếm ăn ở dưới nước như áp-loại.

Uyên - ương bao giờ cũng đi đôi, nên người ta thường lấy nó làm biểu-hiệu cho cặp trai gái yêu nhau, cặp vợ chồng hòa-thuận.



VÁCH QUẾ

Trong « *Cung oán ngâm khúc* » có những câu:

Trái vách quế gió vàng hiu-hắt...

... Đêm năm canh lần nường vách quế...

VÁCH QUẾ tức là vách (tường) CUNG QUẾ nói trong câu :

Trong cung quế âm thầm chiếc bóng...

CUNG QUẾ dịch chữ Hán QUẾ-CUNG 桂宮 ra, nguyên là tên một tòa cung-diện thời cổ.

Sách « *Thủy-kinh chú* » có chép :

Quế-cung ở phía tây-bắc huyện Tràng-An tỉnh Thiểm-tây, do vua Hán Vũ-đế dựng lên, chu vi hơn mười dặm, trong có Quang-minh-diện và Bách-lương-đài, có đường lối đi thông sang nhau».

Lại trong sách « *Nam-Bộ Yên-Hoa Ký* »

có nói rằng:

Trần Hậu-Chúa sai làm cho nàng Trương-Lệ-Hoa một cung - điện riêng ở phía sau điện Chiêu-minh, gọi là Quế-Cung. Cung này có cửa tròn như mặt trăng, cửa lắp thủy - tinh. Sân phía sau đề không, chỉ trồng độc một cây quế.

Do đó, từ đời Trần (nước Tàu) trở về sau, người ta thường gọi nơi vợ vua ở, là *cung quế*.

Vách quế và cung quế trong Cung-oán ngâm-khúc cũng dùng theo nghĩa ấy.

VĂN 輓 hay 挽

Ta thường nói: *than vãn*

Và trong các lối hát tuồng, hát chèo cổ, có lối hát *Vãn*.

Vậy *vãn* nghĩa là gì?

VĂN chính nghĩa là khiêng đỡ linh - xa người chết. Và lối hát *vãn* (vãn ca) nguyên là lối hát buồn - thảm trong đám tang thuở xưa. Vì thế trong các bức *trướng*, *đối* viếng đám ma, người ta thường viết cuối lạc-khoản những chữ *bái-vãn*, *cung vãn* hay *trang-vãn*. *Vãn* đây chính nghĩa là *than-vãn* giùm tang-gia vậy.

Lối *văn-ca* gốc ở Trung-Hoa và khởi từ đời Hán.

Vua Hán - cao - tổ (Luu - Bang) lên ngôi Hoàng-đế rồi; em ruột vua Tề-vương xưa, tên là Điền - Hoành chiếm một hải - đảo xung hùng, xung bá, không chịu phục nhà Hán. Cao-tổ ra lệnh triệu về. Bắt buộc phải về Triều, dọc đường tới làng Thi-Hương, Điền-Hoành thừa cơ tự vẫn để khỏi phải chịu nhục. Nhà vua bắt đem thủ-cấp về Triều. Bọn gia-nhân bộ-hạ của Điền đi theo xe thủ-cấp của chủ đều lấy làm thương sót, muốn khóc mà không dám khóc, đành mếu-máo nuốt lệ khóc thầm, vì sợ vua quan bắt tội. Để tỏ lòng bi thương, sầu thảm, họ mượn giọng hát thay tiếng khóc, lời than. Nhưng tiếng hát sao mà bi - thương, ai - oán thế, sau thành ra một lối hát riêng gọi là *văn-ca* hát vào lúc khiêng quan tài người chết đi mai-táng.

VÀNG ĐÁ

ĐÁ VÀNG hay VÀNG ĐÁ dùng theo nghĩa bóng trong văn-chương Việt-Hán, là do hai chữ KIM-THẠCH 金石 dịch ra.

KIM-THẠCH chữ Hán có nhiều nghĩa khác

nhau, nên trong văn-chương quốc-văn hai chữ VÀNG-Đá hay ĐÁ VÀNG cũng phải tùy chỗ mà giải-nghĩa.

Trong chuyện KIỀU thường có những chữ *vàng đá* hay *đá vàng*, và những chữ ấy không phải ở câu nào, cũng có chung một nghĩa.

. * .

Vì dù giải kết đến điều

Thì đem vàng đá mà liều với thân.

VÀNG ĐÁ đây nghĩa bóng là khi-giới, là các đồ nhọn sắc có thể làm chết người.

KIM đây không phải là vàng mà trở chung các loài kim-thuộc.

THẠCH là đá, một thứ binh-khi thời cổ, vì thời cổ dùng súng nổ (có lẫy như máy) lấy đá làm đạn bắn sang quân địch. KIM-THẠCH là tiếng trở chung các khí-giới làm bằng loài kim và súng bắn bằng đạn đá.

Sách CHU-LỄ có chép rằng : « *Phàm quốc hữu đại-cố nhi dụng kim-thạch, tắc chưởng kỳ lệnh* » nghĩa là : phàm nước có việc lớn mà dùng đến khí-giới, thì giữ quyền ra các lệnh.

Cả câu Kiều trên nghĩa là : nếu bị cởi mở (tức là bị phá duyên, không cho đôi bên lấy nhau; giải kết là gỡ nút, gỡ mối) quá, thì sẽ liều thân bằng đồ nhọn sắc (khi - giới) tức là sẽ tự-sát cho xong đời.

Hai chữ ĐÁ VÀNG trong câu :

Đã gần chi có điều xa

Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liêu .

cũng nghĩa là các đồ khí-giới. Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liêu nghĩa là : dù phải đâm chém (bằng khí-giới) dù gặp sóng gió, cũng quyết liêu với nhau, (chứ không chịu phụ nhau).

* * *

... Mây-mưa đánh đổ đá vàng...

... Những điều vàng đá phải điều nói chơi?..

... Trước còn giăng gió sau ra đá vàng...

... Một lời vàng tác đá vàng thủy chung...

ĐÁ VÀNG hay VÀNG ĐÁ ở đây có nghĩa là những lời hò-hẹn thề-nguyên quả-quyết chắc chắn như ghi vào vàng-đá.

VÀNG tức là KIM ; KIM ở đây trở chuông đồng, đỉnh đồng (kim-loại); ĐÁ tức là THẠCH; THẠCH ở đây trở các thứ bi, kệ (bia vuông và tròn) ; Người xưa thường khắc chữ vào chung đỉnh (chuông và đỉnh) và vào bi kệ để kỷ-công hoặc để khuyến-giới. Vì kim thạch là những chất bền dai, nên người ta tin rằng lời khắc vào kim thạch không thể di-dịch hoặc mai-một đi được.

Do đó, sau người ta gọi lời thề-nguyên

quá-quyết là lời *đá-vàng* hay lời *vàng đá*, có ý nói lời thề-nguyên đó sẽ không di-dịch hay mai-một, mà còn mãi-mãi như lời khắc vào chất *kim thạch* vậy.

Những chữ *đá-vàng* hay *vàng đá* ở mấy câu KIỀU trên đây đều có nghĩa là lời *thề-nguyên*.

* * *

...*Từ phen đá biết tuổi vàng...*

...*Chút riêng thử đá chọn vàng...*

ĐÁ VÀNG ở chỗ này dùng theo nghĩa đen là hòn đá để thử vàng và vàng.

Đá biết tuổi vàng nghĩa là hai bên đã quen biết nhau như *đá thử vàng* đã biết rõ vàng mấy tuổi.

* * *

Sách «*Hậu Hán Thư*» có câu : *Tâm như kim thạch* nghĩa là lòng như *vàng đá*.

Sau đề nói *tấm lòng kiên-trinh*, người ta chỉ dùng hai tiếng *vàng đá*.

GAN VÀNG là gan bền như vàng.

TẮC VÀNG — *tắc lòng vàng*, (*tắc lòng vững như vàng*).

Tắc lòng là ta dịch chữ Hán *thốn tâm* hoặc *thốn-chung* ra vậy.

Lời con dặn lại một hai

Dấu mòn bia đá dăm sai tấc vàng (Kiều).

Câu này nghĩa là : dù bia đá mòn đi (tức là lâu ngày lăm lăm) cũng không thay đổi tấm lòng bền vững như vàng.

* * *

...*Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng...*

TIẾNG VÀNG đây là tiếng nghe êm-ái như tiếng âm-nhạc.

Âm-nhạc, người Tàu gọi bóng là KIM-THẠCH.

Kim trở *kim chung* là chuông vàng tức là chuông bằng kim-loại.

Thạch trở *thạch-khánh* tức là khánh bằng đá. Chuông, khánh là hai thứ nhạc-khí đứng đầu trong bát-âm, nên người Tàu dùng hai chữ *Kim Thạch* để trở gôm âm-nhạc.

Sách « *Tả Truyện* » chép : *Hành chi dĩ kim thạch chi nhạc* nghĩa là tấu nhạc bằng loài kim-thạch.

Cũng có người giảng *tiếng vàng* tức là *tiếng kim* là thứ tiếng nói dọng cao mà nhỏ the-thé.

* * *

...*Lời vàng vâng lĩnh ý cao...* (Kiều)

LỜI VÀNG tức KIM - NGỘN, là lời nói

đáng qui-trọng như vàng.

Thơ Bạch-Cur-Dị có câu : « Kim ngôn tự liêu thước » (lời vàng tự tan-rã).

...*Mấy lời hạ-tử ném châu rơi vàng (Kiều).*

Ném châu rơi vàng tức là ném ngọc vàng ra. Ngọc vàng hay vàng ngọc, (kim ngọc) là những vật qui-giá nhất, nên phạm vật gì qui-trọng, người ta thường ví với vàng ngọc.

VĂN TỰ

文 字

VĂN chính nghĩa là vẽ. *Văn thân* là vẽ mình, như dân nước ta (Văn Lang) thời xưa.

Theo vật-loại mà vẽ thành hình để ghi nhớ (như phần nhiều chữ Tàu) gọi là VĂN. Cho cái hình ấy một tên gọi tức thành ra TỰ, nghĩa là chữ.

VÂN CẦU

雲 狗

Trong « *Cung - Oán ngâm - khúc* » có câu : *Bức tranh vân-cầu, vẽ người tang-thương.* *Bức tranh vân-cầu* tức là bức tranh trời mây thay đổi, đây nói bóng là bức tranh cuộc đời thay đổi bất-thường.

VÂN-CẦU nghĩa đen là chó mây (*vân* là mây, *cầu* là chó).

Trong thơ Đỗ-Phủ, thi-hào đời Đường, có câu :

*Thiên thượng phù-vân như bạch-y,
Tư-tu biển ảo vi thương-câu*

Dịch :

*Trên trời mây nổi như áo trắng
Chốc lát biển thành con chó xanh.*

Thi-hào có ý ví cuộc đời biển-ảo mau chóng như mây trên trời.

Do câu thơ đó mà sau người ta thường dùng những chữ « *bạch vân thương câu* » (mây trắng chó xanh) hoặc « *Vân-câu* » (chó mây) để nói việc đời biển-ảo bất-trắc.

(Xem chữ TANG-THƯƠNG)

VIÊM BANG

炎 邦

Trong văn-chương Hán - Việt, người ta thường dùng hai chữ « Viêm-bang » để thay cho hai chữ « Nam-bang ». Viêm-bang nghĩa đen là nước nóng-bức.

Phía Nam, theo lý-số-học của Tàu thuộc Hỏa là lửa. Lửa tất nóng-bức. Vì thế người ta dùng chữ « Viêm » là nóng-bức để thay chữ Hỏa và chữ Nam.

VIÊN MÔN

轆 門

Ngày xưa, các vị Đế-vương nước Tàu, khi ngự đi tuần-thủ trong nước thường hạ lệnh đem các xe nhà Binh đến vây xung quanh nơi Vua ngự, như một cái hàng rào lâm-thời, gác càng xe châu vào nhau làm cửa ra vào.

Càng xe, chữ Hán là « Viên » vì thế cái cửa đó, gọi là « VIÊN MÔN », nghĩa là cái cửa làm bằng càng xe.

Do nghĩa đó, sau người ta gọi công dinh hoặc công doanh trại các quan đề-đốc, đại-tướng hay đại-hiến là « Viên môn ».

Trong truyện Kiều có câu :

Đại-quan lễ phục ra đầu cửa viên.

Cửa viên tức là VIÊN-MÔN.

VÔNG

網

Đố ai ngồi võng không đưa ! (phong-dao)

VÔNG chính nghĩa là lưới. Sở dĩ ta gọi thứ đồ đan bằng gai, bằng dây hoặc bằng tre để ngồi nằm cho êm là *võng*, là vì thứ đồ đan đó có những mắt, coi giống cái lưới.

VU SƠN

巫 山

Tại phía đông huyện Vu-Sơn, tỉnh Tứ-Xuyên, (nay là đạo Đông - Xuyên tỉnh Tứ-Xuyên nước Tàu) có một dãy núi gọi là núi Vu - Sơn. Dãy núi này là một chi - phái của dãy núi Ba-Sơn. Dãy Vu-Sơn có mười hai ngọn, dưới chân núi có miếu Thần - Nữ là một ngôi miếu rất cổ. Vu - Sơn cũng gọi là Vu-Giáp, nghĩa là ngọn núi Vu.

Trong bài « Cao-Đường Phú » của Tống-Ngọc, (Tống Ngọc là đồ-đệ của Khuất-Nguyên, Tống làm quan Đại-Phu nước Sở thời Chiến-quốc) có chép rằng :

« Ngày xưa Tiên-Vương (tức là vua Sở-Nhương-Vương) thường ngự chơi đất Cao-đường (nay ở phía tây-nam huyện Vũ-Thành, tỉnh Sơn - Đông nước Tàu). Một hôm Tiên-Vương nghe người mệt - mỏi, liền ngủ ngày. Trong lúc thiêm - thiếp giấc nồng, nhà Vua nằm mơ thấy một người đàn - bà đến thưa rằng : Thiếp là con gái núi Vu - Sơn, ngụ đất Cao-Đường, nay nghe nhà Vua chơi đất Cao-Đường, nên xin đến hầu giường gối. Nhà vua liền cùng nàng ân - ái. Xong, nàng từ - biệt nhà vua ra về, trước khi đi có nói : Thiếp ở phía đông núi Vu - Sơn, tại cái

hang sâu trên đỉnh núi cao, sớm làm mây buổi sáng, chiều làm mưa, sáng sáng chiều chiều ở chân ngọn Dương - Đài (tức là ngọn núi về phía đông). Sáng hôm sau, nhìn quả thấy như lời nói, nên nhà Vua sai lập miếu thờ (tức là miếu Vu-Sơn Thần - Nữ) gọi là miếu « Triều-Vân » (nghĩa là mây ban mai). »

Do điển này, sau đề nói chuyện trai gái giao-hợp với nhau, nhà văn thơ thường dùng những chữ mây mưa, gió mưa, Vu-Sơn, giấc Vu-Sơn, đỉnh giáp non thần, Cao-Đường... cho được bóng - bẩy thanh - nhã, như trong những câu thơ sau này chẳng hạn :

.... Mây mưa đánh đổ đá vàng

.... Một cơn mưa gió nặng nề

.... Mặc người mưa Sở mây Tần

.... Ngày xuân càng gió càng mưa càng
nồng

.... Bâng-khuâng đỉnh giáp non thần

(chuyện Kiều)

.... Chày, kinh đóng tỉnh giấc Vu-Sơn

(Tôn Thọ-Tường)

.... Tỉnh giấc Cao - Đường lúc giữa
nghe

(Huỳnh mần-Đạt)

.... Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây-mưa.

(Cung-Oán ngâm-khúc)

Chú-ý. — Trong văn-chương Tàu, người ta

cũng dùng những liếng Vân - Vũ (mây mưa), Vu-Son, Cao-Burong. Dương-Đài... để nói việc ái-ân của trai gái.

VŨ-TRỤ

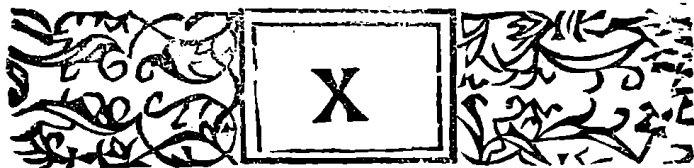
宇 宙

Người ta thường hiểu Vũ - trụ là thiên-ha là tạo-hóa, là vòng Trời đất. Thật ra, VŨ và TRỤ, mỗi chữ có một nghĩa riêng, khác hẳn nhau.

VŨ là trên trời, dưới đất và bốn phương : nam, bắc, tây, đông. VŨ trở tất cả không-gian trong vòng trời đất.

TRỤ là suốt từ đời xưa đến đời nay, trở tất cả thời-gian dĩ-vãng và hiện-tại.

Nói VŨ-TRỤ tức cũng như nói : thiên - địa cồ - kim. (Theo nghĩa sách *Hoài-nam-tử* và sách *Trang-Tử*).



XA-XI

奢 侈

XA là thái-quá.

Xa - vọng là mong - ước những điều viên-vông thái-quá.

XỈ là tiêu phí tiền bạc.

XA-XỈ là tiêu-phí tiền bạc nhiều quá.

Xa-xỉ-phẩm là đồ-vật mua đắt tiền quá mà không thiết-dụng

Xa-phí là phí-tồn thái-quá.

XÃ TẮC

社 稷

Người ta thường nói : « Sơn - hà xã - tắc ».
Sơn-hà là sông núi. Còn **xã-tắc** là gì, người ta thường hiểu lầm.

Xã-tắc không phải là bờ cõi hay sông núi hay nước non gì đâu.

XÃ là thần Đất.

TẮC là thần lúa. (Tắc là một thứ lúa, hạt gạo màu vàng, xưa cho là đứng đầu các thứ lúa gạo, nên thần coi các thứ lúa cũng gọi là Tắc).

XÃ-TẮC trở gồm nơi thờ thần Đất, thần Lúa, tức là các nơi thờ-tự của nhà Vua.

Kinh *Lễ* có nói :

« Đông-chi tế Trời gọi là tế GIAO, Hạ-chi tế Đất gọi là Tế XÃ.

Trong « *Hiếu-kinh* » có câu : « Bảo kỳ xã-tắc » nghĩa là : giữ lấy nhà-nước.

XÃ-TẮC sở dĩ có nghĩa bóng là Nhà-Nước, là vì đời xưa hễ họ Vua này mất về họ vua kia, thì nơi thờ thần XÃ-TẮC cũng đổi thay theo.

XUÂN HUYÊN

椿 萱

XUÂN là một loài cây mọc ở bên Tàu, lá non có thể ăn được.

Sách « *Trang - Tử* » chép rằng trên núi có một loại cây Xuân tám nghìn năm một mùa xuân và tám nghìn là một mùa thu.

Vì thế người ta gọi cha là *xuân - đình* hay *xuân-đường*, có ý mong cho cha sống lâu như cây Xuân vậy.

Theo sách « *Bác-vật chí* », Huyền là một loài thảo, ăn vào thì trong lòng khoan-khoái vui vẻ quên cả mọi nỗi lo buồn, nên cũng gọi là *vong-ưu-thảo* nghĩa là cỏ làm quên lo buồn; đàn bà có thai nếu đeo hoa cây Huyền thì tất sinh con trai, nên cũng gọi là *nghi-nam-thảo* nghĩa là cỏ hợp con trai.

Vì vậy người ta gọi mẹ là *Huyền-đường*, có ý nói mẹ an-ủi mình quên những nỗi lo-buồn như cỏ *vong-ưu*.

* * *

Phụ-chú. — Chữ XUÂN diện-tự giống chữ THUNG 樅 nên nhiều người đọc lầm là *Thung-Huyền*.

XUẤT BẢN

出 版

XUẤT là ra, là cho ra. BẢN là bản chữ để in sách. Xuất-bản là cho những bản chữ ấy ra, tức là in sách.

XỬ THỬ

處 暑

Trong hai mươi bốn Tiết-khí một năm, sau tiết Lập-thu, là tiết « *Xử-thử* ».

XỬ là ở, là không ra làm quan, là ở

ân một nơi, như nói «Xuất xứ».

Xuất là ra (làm quan).

Xử là ở (ân).

Thử là nóng.

Xử-thử là nóng ở ân một nơi, nghĩa là hết nóng nực.



YÊN SĨ PHI-LÝ THUẦN

Giải nghĩa theo nghĩa chữ Tàu, thì danh-từ-kép này chẳng có nghĩa gì hết. Vì danh-từ mới này là Tàu dịch nguyên-âm chữ « inspiration » trong Anh-Văn ra. Pháp-Văn cũng có chữ « inspiration » cũng nghĩa như chữ ấy trong Anh-Văn, nhưng không đọc giống tiếng Anh. Người Anh đọc « inspiration » ra làm « Yển-sít-pê-rê-sờn » gần như Yên-sĩ phi-lý-thuần. Inspiration nghĩa là cái hứng nó giúp làm nên văn hay, thơ hay.

YÊU ĐÀO

夭 桃

Chuyện Kiều có câu :

Vẻ chi một đóa yêu-đào

Yêu-đào nghĩa đen là hoa đào tươi đẹp, nghĩa

bóng là người con gái đến tuổi lấy chồng.

Trong kinh *Thi* có câu :

Đào chi yêu-yêu

Thước thước kỳ hoa

Chi tử' vu quy

Nghi kỳ thất gia

dịch :

Mơn-mởn đào hoa

Tươi như sao sa

Con về nhà chồng

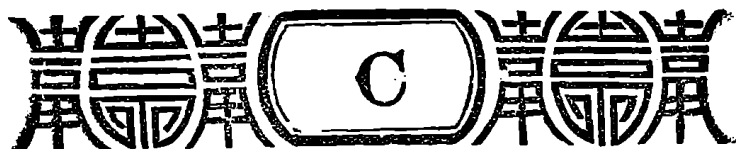
Nên củ'a nên nhà!

Do bài thơ này mà hai chữ *Yêu-đào* có nghĩa bóng như trên.

BỒ DI⁽¹⁾

補遺

(1) BỒ là vá. DI là rơi, sót. BỒ DI là vá vào chỗ sót, tức là bù vào chỗ rơi, sót. Vì nhà in để lạc bản-thảo, nên phải thêm phần BỒ-Di này.



CÁ NƯỚC

Trong « *Chinh-Phụ-Ngâm* » có câu :

« *Những mong cá nước vui vầy...* »

CÁ NƯỚC đây trở bóng việc vợ chồng...
Nghĩa ấy xuất từ điển này :

Tề-Hoàn-Công, đời Chiến-Quốc, sai Quản-Di-Ngô tức Quản-Trọng tới mời Ninh-Thích ra giúp việc triều-chính. Ninh-Thích chỉ đáp vắn-tắt một câu :

« *Hạo-hạo hồ !...* » (nghĩa là ; mệnh - mông thay !)

Quản-Trọng không hiểu ý ra làm sao. Có đũa hầu gái nhà Ninh-Thích nói rằng ; Trong kinh *Thi* có câu ấy :

Hạo-hạo hồ thủy

Dục-dục hồ ngư

Vị hữu thất-gia

Nhi an triệu ngã cư ? »

Dịch nghĩa :

Mệnh mang nước rộng

Cả lợi thênh-thang

Chưa có cửa nhà

Chỗ đâu gọi ta sang ?

Nịnh-Tử ý muốn có nhà ở chẳng ?

Do câu đó, mà sau người Tàu dùng hai chữ NGU-THỦY để trở bóng việc cửa nhà tức là việc vợ chồng, rồi ta dịch nghĩa ra là CÁ-NƯỚC và cũng dùng theo nghĩa ấy.

CÔNG ĐƯỜNG CÔNG MÔN

公 堂 公 門

CÔNG ĐƯỜNG nghĩa đen là nhà chung của Nhà-nước.

Sách « *Quốc-văn thành-ngữ từ-điển* » của Trang-Thích (người Trung-Hoa) và sách « *Từ Nguyên* » giải nghĩa rằng :

CÔNG-ĐƯỜNG là 1. — nhà của ông Vua một nước ; 2. — nhà xét việc công.

Theo sách « *Từ-Hải* » (cũng của Trung-Hoa) thì công-đường xưa có nghĩa là học-hiệu, học-đường.

Ngày nay ở Tàu và ở ta, người ta thường gọi dinh các quan hoặc tòa-án là Công-đường có khi lại gọi là Công-dinh hay Công-môn.

CÔNG ĐÌNH 公庭 nghĩa đen là sân chung Nhà-nước, theo sách « *Tir-Hải* », nguyên nghĩa là sân miếu-đường nhà Vua thuở xưa.

CÔNG-MÔN nghĩa đen là cửa chung Nhà-nước, xưa có nghĩa là cửa nhà Vua.

Sách « *Luận-Ngữ* » (thiên Hương-Đảng) có câu :

« *Nhập công-môn, cúc-cung như dã* » nghĩa là « *vào cửa nhà Vua, thì phải khom lưng xuống vậy* ».

Nghĩa ấy mất dần đi, sau **CÔNG - MÔN** (hay cửa công) có nghĩa là nơi xử việc công, hoặc dinh-thự các quán.

Sách « *Phả đặng lục* » có câu :

« *Nhất tự nhập Công-môn, cửu ngư duệ bất xuất* » nghĩa là : « *Một chữ đã vào cửa công, chín con trâu kéo ra không nổi* ».

CÔNG TỬ

公 子

CÔNG nghĩa đen là chung, là của chung Nhà-nước.

TỬ là con,

CÔNG - TỬ nghĩa đen là con chung Nhà-nước.

Ngày xưa bên Tàu, con trai vua Chư - hầu gọi là *Công-Tử*'.

Thơ Chu-Nam trong *Kinh-Thi* có câu :

« *Chấn-chấn công-tử' !* » nghĩa là « *nét mặt nhân hậu thay cậu Công-Tử'* ». Công-Tử' đây trở con trai vua Văn-Vương. Sách *Luận-Hành* nói : « Con vua Chư-hầu gọi là *Công-Tử'*, cháu vua Chư-hầu gọi là *Công-Tôn* ».

Theo chuyện *Công-Dương*, thì con gái vua Chư-hầu xưa cũng gọi là *Công-Tử'*.

Sách *Nghi-lễ-chú* nói : « *Công - Tử'* là con thứ của nhà Vua ; con đẻ nối dõi đời đời, gọi là *Thế-tử'*, còn các con khác (nhà Vua Chư-hầu) đều gọi là *Công-tử'* ».

Gần đây, con nhà quan to gọi là *Công-Tử'*. Và để tôn - xưng con người khác, người ta cũng gọi là *Công-Tử'*, dù không phải là con nhà quan.

Ngày nay thanh-niên ăn-bận sang - trọng, người ta thường cũng gọi là công-tử', có ý nói sang-trọng như con nhà quan (phần nhiều là ngụ ý chể-diệu).



ĐỈNH CHUNG

(Thêm vào chữ ĐỈNH-CHUNG trang 86)

* * *

ĐỈNH CHUNG hay CHUNG ĐỈNH 鐘鼎 lại dùng để trở công-danh sự-nghiệp hiển-hách được ghi vào sử-xanh.

CHUNG là chuông đồng và ĐỈNH là đỉnh đồng, ngày xưa thường có khắc chữ vào để ghi nhớ những việc quan-trọng trong nước hay những bành-vi, những công-trạng lớn của Vua, Quan. Nên sau người ta dùng hai chữ ĐỈNH CHUNG để trở sự-nghiệp hiển-hách.

Sách « Tam-Quốc-Chi » có câu :

« Công-danh trữ ư đỉnh-chung, danh xưng thụ ư trúc bạch »

nghĩa là :

« Công-danh ghi vào Đỉnh, Chuông, danh tiếng lưu ở tre lụa » (tre lụa tức là sử sách, vì ngày xưa không có giấy, phải chép sách vào tre, lụa).

Sách « *Cựu Đường thư*, — *Trưởng-Tôn Vô-Ky truyện* » có câu :

« *Tự cổ đế-vương bao-sùng huân-đức, ký lạc-minh ư chung đỉnh, hựu đồ hình ư đan thanh* » nghĩa là : « Từ xưa các bậc đế-vương khen thưởng những công-đức lớn, đã khắc tên vào chuông, đỉnh, lại vẽ hình lên tranh ».

* * *

CHUNG ĐỈNH hay ĐỈNH CHUNG còn dùng để trở nhà giàu sang.

Đời xưa, các nhà phú-quý đông người ăn, thường nấu cơm bằng vạc (đỉnh) và đánh chuông (chung) để báo giờ ăn.

Sách *Gia-Ngữ* có câu :

« *Lũy nhân nhi tọa, liệt đỉnh nhi thực* » nghĩa là : trải nhiều chiếu để ngồi, bày đỉnh để ăn.

Trong bài phú « *Lưỡng Kinh* » của Trương-Hành đời Hậu-Hán có câu : « *Kích chung, đỉnh thực* » nghĩa là : đánh chuông (báo giờ), ăn bằng vạc.

Trong bài « *Đằng-Vương-Các tự* » của Vương-Bột đời Đường, có câu : « *Chung-minh đỉnh thực chi gia* » nghĩa là : nhà khoa chuông báo hiệu và đựng cơm vào vạc mà ăn, ý nói nhà giàu sang, đông người ăn lắm.

* * *

ĐỈNH-THỰC lại có nghĩa là ăn những thức ngon lành quý-giá.

Sách « *Hậu-Hán thư* » có câu: « *Sinh bất ngũ đỉnh thực, tử tắc ngũ đỉnh trung* » nghĩa là: sống chẳng được ăn bằng năm vạc, chết thì cúng thức ăn đựng trong năm vạc.

* * *

Phụ chú. — Như trên đã nói, **Đỉnh** thành của báu truyền-quốc là từ đời vua VŨ nhà Hạ. Còn ông Vua sai đúc **đỉnh** đầu tiên ở nước Tàu là vua HOÀNG-ĐẾ sinh vào năm 2697 trước Tây-lịch kỷ-nguyên.

Sách « *Sử - ký* » của *Tư - mã - Thiên* đời Hán chép rằng: « *Hoàng-Đế lấy đồng ở núi « Thù-Sơn đem đúc đỉnh ở chân núi Kinh-Sơn. Đúc xong đỉnh, thì có con rồng xuống « đón Hoàng-Đế. Hoàng-Đế bèn cưỡi lên lưng « rồng, quần-thần và hậu-cung tất cả hơn 70 « người cũng trèo lên lưng rồng đi theo. Thế « rồi rồng bay đi mất, chỗ đúc đỉnh bị đánh « sập thành hồ, người đời sau đặt tên là « Đỉnh - Hồ để kỷ - niệm nơi Hoàng - Đế đúc « đỉnh ».*



KIM BẢNG

金 榜

Sách « Thái-Bình Quảng - ký » chép rằng: Thôi-Thiệu năm bệnh, một hôm mơ xuống âm - ti, thấy có treo ba cái bảng, một cái bảng vàng, một cái bảng bạc và một cái bảng sắt.

Trên tấm bảng bảng vàng (lúc là *kim-bảng*) đề toàn tên những vị Tướng, Tướng (Đại-Tướng và Tể-Tướng); trên bảng bạc đề tên những vị quan bực trung; còn bảng sắt thì đề tên các quan châu-huyện trở xuống.

Do tích này, sau đề trở việc thi đỗ người ta thường nói: *kim bảng* đề danh nghĩa là tên đề trên bảng vàng hoặc *danh tiêu kim-bảng* nghĩa là tên nêu trên bảng vàng, có ý nói người thi đỗ sẽ làm nên quan lo.

Để nói việc thi đỗ, người ta lại thường dùng những chữ *bảng rỗng*, *bảng hồ* hoặc nói *danh đăng long hồ bảng* (nghĩa là *tên đề lên bảng rỗng hồ*).

Sách « *Đường Thư* » chép chuyện Âu-dương-Chiêm, có nói: Chiêm đỗ Tiến-Sĩ cùng khoa với Hàn-Dũ, Lý-Quan, Lý-Giang đều là những bậc tài - danh thiên - hạ biết tiếng, nên bảng đề danh khoa ấy, người thời bấy giờ gọi là *Long-hồ-bảng*, nghĩa là bảng đề tên những bậc tài giỏi như rỗng như hồ.

Sách « *Vấn kỳ Loại-lâm* » chép rằng : khoa ấy Lục-Tuyên-Công làm quan chủ-khảo lấy đỗ bọn Hàn-Dũ, Âu-dương-Chiêm đều là bậc văn-sĩ anh-hoa vĩ-khết trong thiên-hạ, nên đặt tên bảng đề danh là *Long-hồ-bảng*.

Đời nhà Thanh, *bảng hồ* (tức *hồ-bảng*) là bảng đề tên các thí-sinh trúng tuyển các khoa thi võ.

KHÍ-HẬU THỜI-TIỆT

氣 候 時 節

Nóng, rét đổi thay, ta gọi là KHÍ-HẬU.

KHÍ và HẬU nguyên là hai chữ, người Trung-hoa dùng để chia thời-tiết trong một năm.

THỜI-TIỆT ta hiểu là trời nóng hay lạnh, mưa hay gió, nghĩa đen là những đốt (tiết là

đốt tre) hay những khoảng để phân-biệt bốn mùa (thời là mùa) tức là những phân-khoảng của khí-hậu.

Sách « Tổ Vấn » (thiên Lục tiết tàng-tượng luận) chép rằng :

« Năm ngày gọi là HẬU, ba hậu là một KHÍ, sáu khí (lục khí) là một THỜI (mùa), bốn mùa là một năm ».

Sách « Ngọc-Hải » cũng chép tương-tự như vậy :

« Năm ngày là một HẬU, ba hậu là một KHÍ, nên một năm có hai mươi bốn khí ».

Mỗi tháng có hai KHÍ ; khí đầu tháng thì gọi là TIẾT-KHÍ, giữa tháng thì gọi là TRUNG KHÍ.

Hai mươi bốn *khí*, cũng gọi là hai mươi bốn TIẾT, liệt kê theo lịch Tàu hiện giờ như sau này :

MÙA XUÂN

<i>Lập xuân</i> (đầu tháng giêng) vào ngày 4 hay 5	Février
<i>Vũ thủy</i> (giữa — —)	19 hay 20 Fév.
<i>Kinh trập</i> (đầu tháng hai)	5 hay 6 Mars
<i>Xuân-phân</i> (giữa — —)	21 hay 22 Mars

<i>Thanh minh</i> (đầu tháng ba)	5 hay 6 Avril
<i>Cốc vũ</i> (giữa — —)	20 hay 21 Avril

MÙA HẠ

<i>Lập hạ</i> (đầu tháng tư)	vào ngày 6 hay 7 Mai
<i>Tiêu mẫn</i> (giữa — — —)	21 hay 22 Mai
<i>Mang chủng</i> (đầu tháng năm)	6 hay 7 Juin
<i>Hạ chí</i> (giữa — —)	21 hay 22 —
<i>Tiêu thử</i> (đầu tháng sáu)	7 hay 8 Juillet
<i>Đạ thử</i> (giữa tháng —)	23 hay 24 —

MÙA THU

<i>Lập thu</i> (đầu tháng bảy)	8 hay 9 Août
<i>Xử thử</i> (giữa — —)	23 hay 24 —
<i>Bạch lộ</i> (đầu tháng tám)	8 hay 9 Septembre
<i>Thu phân</i> (giữa — —)	23 hay 24 —
<i>Hàn lộ</i> (đầu tháng chín)	8 hay 9 Octobre
<i>Sương giáng</i> (giữa — —)	23 hay 24 —

MÙA ĐÔNG

<i>Lập đông</i>	(đầu tháng mười)	7 hay 8 Novembre
<i>Tiểu tuyết</i>	(giữa — —)	22 hay 23 Nov.
<i>Đại tuyết</i>	(đầu tháng một)	7 hay 8 Décembre
<i>Đông-chí</i>	(giữa tháng một)	22 hay 23 Décembre
<i>Tiểu-hàn</i>	(đầu tháng chạp)	6 hay 7 Janvier
<i>Đại Hàn</i>	(giữa tháng chạp)	20 hay 21 Janvier

Ngày xưa người Trung-Hoa không chia năm ra làm 24 KHÍ như ngày nay, mà chia làm tám tiết tức BÁT TIẾT là :

Lập Xuân, — lập hạ, — lập thu, — lập đông, — xuân phân, — thu phân, — hạ chí, — đông chí.



LAM ĐIỀN

藍 田

LAM - ĐIỀN là núi Lam - Điền ở phía đông huyện Lam-diền. (Huyện Lam-diền đời Minh, Thanh thuộc phủ Tây-An tỉnh Thiểm-Tây nước Tàu, nay thuộc đạo Quan-Trung tỉnh Thiểm-tây). Núi này xưa nay thường sản ra một thứ ngọc sắc lam (xanh thắm) nên cũng gọi là Ngọc-sơn nghĩa là núi ngọc.

Trong Vầu-chương người ta thường dùng hai chữ *Lam-diền* để nói nơi sản ra ngọc. Như trong *Kiều* có câu :

Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đóng!

LAM-KIỀU 藍橋 nghĩa đen là cầu Lam, tức là cái cầu bắc trên sông Lam-thủy chảy qua trấn Lam-kiều ở phía đông-nam huyện

Lam-Điền. Đồi Hường, Bùi-Hàng được dịp nhân cho cái chày bằng ngọc bảo đến Lam-kiều sẽ gặp nhân-duyên. Tới nơi Bùi-Hàng quả gặp nàng Vân-Anh xinh đẹp như tiên, lấy làm vợ, nên người ta nói rằng Lam-kiều là nơi có tiên ở.

Nay trong văn-chương người ta thường dùng hai chữ *Lam-kiều* để nói bóng nơi người đẹp ở, có ý ví người đẹp với người tiên, như trong chuyện *Kiều* có những câu :

...*Xăm xăm đê nẻo Lam-kiều lần sang...*

...*Rằng mua ngọc đến Lam kiều...*

...*Chày sương chưa nện cầu Lam...*



MAI HẠC

梅 鶴

Thơ cổ của ta (tương truyền là của một vị quan sang sứ nước Tàu, đề vào đĩa chén sứ của Tàu nhưng không rõ tên) có câu:

Nghêu-ngao vui thú yên-hà

Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

Và các nhà nghệ-sĩ phương Đông thường vẽ tranh, vẽ kiêu in vào đồ sứ, hay chạm khắc vào gỗ một con hạc đứng cạnh gốc mai, gọi là kiêu MAI HẠC.

MAI là thứ hoa nở trước nhất các hoa trong một năm, nên được gọi là HOA - KHÔI 花魁 nghĩa là đứng đầu bách hoa.

Hoa mai sắc trắng tinh không có vết, nở trên cành cỗi xương xẩu, cò-kính, nên lại được người ta dùng để biểu-trưng sự thanh-khiết, nghĩa là sự trong sạch.

HẠC là một loài chim đã bay là bay cáo vút tận mây xanh, không ăn với loài chim nhỏ thường, tiếng hót trong và lớn làm vang động cả tầng không, nên người ta lấy hạc để biểu-tượng sự thanh-cao khác tục.

MAI-HẠC hợp lại biểu-tượng sự cao-khiết khác tục.

Đời Tống, có một vị cao-sĩ tên là LÂM-BÔ ở ẩn tại núi Cô-Sơn, Tây-Hồ, suốt đời không lấy vợ, không có con, chỉ trồng MAI và nuôi HẠC để làm bạn, nhân thế người thời bấy giờ gọi là MAI-THÊ HẠC-TỬ, nghĩa là mai là vợ, hạc là con.

Câu thơ cổ của ta trên kia có lẽ định nhắc tích này.

Nghệ-sĩ phương đông lại thường họa kiêu TÙNG-HẠC.

TÙNG đây ám-chỉ XÍCH-TÙNG-TỬ tên một vị tiên thời cổ nước Tàu.

Các đạo-sĩ ở Tàu tin rằng khi người ta tu-tiên đã đắc-đạo, thì người ta không chết. Người ta sẽ biến hình thành loài chim vũ cánh bay lên cõi tiên, nên các đạo-sĩ chết đi, người ta gọi là VŨ HÓA 羽化 nghĩa là chấp cánh biến hóa đi (Vũ là cánh).

Và trong bài « Hậu-Xích-Bích-Phú » của Tô-Đông-Pha đời Tống, có nói ngủ mơ thấy

một đạo-nhân đến chơi, khi tỉnh dậy trông lên trời chỉ thấy con hạc vỗ cánh bay đi, ý nói đạo-nhân đã biến thành hạc bay về tiên-cảnh.

Nên người ta vẽ cây TÙNG và chim HẠC để biểu-tượng cốt-cách thần-tiên và cũng để chúc sự mạnh khỏe sống lâu. Sách *Lục-ky thi-sớ* nói hạc sống nghìn năm. Sách « *Thế-thuyết Tân-ngữ* » nói cây tùng cây bách gặp tuyết sương vẫn xanh. TÙNG biểu-tượng cái khi-chất mạnh-mẽ, HẠC biểu-tượng sự sống lâu.

MÁNG

Ta thường nói : *nghe máng - máng*, biết *máng-máng*, hiểu *máng-máng*....

MÁNG-MÁNG nghĩa là không được rõ-ràng chắc chắn. Chữ MÁNG chính là một giọng đọc của chữ Hán MẠNH 𠄎; chữ MẠNH khi đọc là MÁNG (Tàu cũng đọc như vậy) có nghĩa là không được chắc chắn.



NÀNG OANH Ỏ LÝ

Trong chuyện *Kiều* có câu :

*Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh
Lại thua ở Lý bán mình hay sao.*

Nàng Oanh tức là nàng Thuần - ĐỀ - Oanh đời Hán. Sách « *Hán-thư* » chép rằng :

Thuần-vu-Ý không có con trai, chỉ sinh được năm người con gái. Sau Ý phạm tội phải chịu hình ngục, lấy làm oán - giận nói rằng : Để con gái không đẻ con trai, khi có việc gấp-bách chẳng giúp được việc gì cả. Con gái bé của Ý, là ĐỀ-Oanh thương cha, theo cha về Kinh, dâng thư lên Vua, tự nguyện làm tỳ-nữ trong cung để chuộc tội cho cha. Vua Hán Văn - Đế xem thơ động lòng thương liền tha tội cho Thuần-Vu-Ý và ban khen hiếu-nữ ĐỀ-Oanh.

À Lý là nàng Lý - Kỹ đời Đường vì nhà nghèo, bán mình cho người ta đưa tế thần rằm, để lấy tiền giúp đỡ cha mẹ. Sau nàng lập mưu chém được thần rằm.

NỢ LIÊU-THĂNG

Tháng 10 năm đinh-vị (1427) Bình-định-Vương tức vua Lê-Thái-Tổ nước ta đánh trận Chi-Lăng, giết được Chinh-Lự Phó Tướng-quân An-viễn-hầu của nhà Minh là Liễu-Thăng cùng Tham-tướng Bảo-định-bá lệ Lương Minh.

Sau này, khi Bình-định-Vương lên ngôi Vua, cầu phong nhà Minh, nước Tàu đặt lệ bắt nước ta cứ ba năm phải sang cống một lần, mỗi lần phải đúc hai người bằng vàng gọi là « đại thân kim nhân » có ý nói là hai người thế mạng cho Liễu-Thăng và Lương-Minh.

Lệ này mãi đến đời Hậu-Lê, tức là đời chúa Trịnh, nước Tàu mới chịu bãi bỏ cho, sau khi đã thu của nước ta bao nhiêu là vàng.

Người ta bảo đó là cái nợ Liễu-Thăng. Vì vua Lê giết bọn Liễu-Thăng mà cứ ba năm lại phải trả nợ hai người vàng.

Ngày nay, hễ bắt buộc phải trả hằng năm một khoản tiền gì không có cơ đích-dáng, người ta thường cũng gọi là cái nợ Liễu-Thắng, có ý nhắc đến lệ cống người vàng đời trước.

CẢI CHÍNH

TRANG	DÒNG	CHỮ	IN LẦM	XIN ĐỌC LÀ
Mấy lời nói đầu	8	3	kêu-cừ	kê - cừ
9	3	3	bát bộ	bát bộ
52	18	1-2	饑 饑	饑 饑
61	1	2	爍	爍
95	21	4	thầy	quân hay su-doàn
103	2	2	鷺	鷺
107	2	2	碣	碣
159	10	2	GIA	GIÁ
218	6	1	昊	昊
244	17	1	Quần thần	Quần thần

Cùng các nhà sách khắp Đông-Dương

QUỐC-HỌC THU-XÃ xuất-bản toàn những sách có giá-trị về tư-tưởng, học-thuật, được dư-luận rất hoan-nghênh, sách phát-hành chỉ trong vài ngày là đã gần hết, nên không có sách để gửi bán « en consignation » dù ở ngay Hanoi cũng vậy. Mong quý Ngài lượng biết cho, và nếu muốn có sách thì nên dặn trước như nhiều Ngài, đã dặn, thì tiện hơn.

QUỐC-HỌC THU-XÃ

Giám-đốc

LÊ VĂN - HÒE

16bis, Rue Tien Tsin — HANOI

THẺ LỆ MUA SÁCH của QUỐC-HỌC THU-XÃ

Sách bán toàn tiền mặt (au comptant) hoặc theo cách lĩnh-hóa giao-ngân (contre remboursement). Hoa-hồng nhất luật trừ 25 phần trăm (25 pour 100). Commande từ 10 cuốn trở lên, tiền cước-phí về phần QUỐC-HỌC THU-XÃ chịu hết.

Đổi sách cũ lấy sách mới

Nếu một cuốn sách nào bán không chạy thì quý Ngài có thể gửi về đổi lấy sách khác (của Quốc-Học Thư-Xã) bán. Nhưng số sách gửi trả lại đổi lấy sách mới không bao giờ được quá số 20 phần 100 sách đã commande, nghĩa là trước commande 10 cuốn thì sau có thể gửi trả lại 2 cuốn ; trước commande 100 cuốn thì sau có thể gửi trả lại 20 cuốn v.v. .

Cấm ngặt không được cho thuê sách của Quốc-Học Thư-Xã.

Quốc-Học Thư-Xã

ĐÃ XUẤT-BẢN

QUỐC SỬ ĐÌNH NGOA	0\$50 (còn ít)
THI-NGHỆ	0.48 (còn ít)
NGƯỜI LỊCH-THIỆP	0.65 (hết)
TRĂM HOA	0.60 (còn ít)

SẼ XUẤT-BẢN

Hán-Việt Biện-Chính tiêu tự-điền

Hán-Việt phổ thông từ-điền

Hán-Văn chính-lả tự-điền

Hán-Văn đồng-âm tự-điền

Trung-Nam y-dược đại từ-điền

Thi-Thoại

Quốc-ngữ mới

Quốc-Sử' khâu-truyền

Phong-dao giải-thích

Chữ Nho cho người Việt-Nam

Học-thuyết Mặc-Tử'

Học-thuyết Khổng-Tử'

Thơ Việt-Nam

Việt-Nam văn-pháp

Triết-Học Đại-Cương v.v...

CÁC BẠN LÀNG THƠ HÃY ĐÓN COI

Thảo - Luận Luật Thơ Mới

của LAM - GIANG

DANH-SĨ BÌNH ĐỊNH (TRUNG-KỲ)

TỰA CỬA

CỤ NGHỀ NGUYỄN HUY-NHU

SÁCH NÀY DO LÊ VĂN
HOÈ BIÊN-SOẠN, DO QUỐC-
HỌC THU-XÃ XUẤT-BẢN,
IN TẠI NHÀ IN THỤY-KÝ
98 PHỐ HÀNG - GAI HANOI
XONG NGÀY 4 FÉVRIER 1942
TÁC-GIẢ GIỮ BẢN-QUYỀN,
CẤM KHÔNG AI ĐƯỢC
IN LẠI, HOẶC BẮT-
CHƯỚC LỖI SOẠN LẠI.